

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

TÔ THỊ HẠNH NHÂN

ĐẢNG LÃNH ĐẠO KIÊN ĐỊNH ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ TRONG
KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC (1954 - 1975)

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

HÀ NỘI - 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

TÔ THỊ HẠNH NHÂN

**ĐẢNG LÃNH ĐẠO KIÊN ĐỊNH ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ TRONG
KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC (1954 - 1975)**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Mã số: 9229015

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



PGS.TS. Hoàng Phúc Lâm

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

1. PGS. TS. Nguyễn Mạnh Hà



2. TS. Nguyễn Danh Lợi

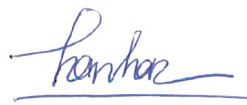


HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định. Những kết luận khoa học của luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận án

A handwritten signature in blue ink, appearing to read 'hanhan', is written over a horizontal blue line.

Tô Thị Hạnh Nhân

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	11
1.1. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án	11
1.2. Kết quả tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án và những vấn đề luận án tập trung giải quyết	27
CHƯƠNG 2: QUÁ TRÌNH ĐẢNG HOẠCH ĐỊNH VÀ TRIỂN KHAI CHỦ TRƯỞNG KIÊN ĐỊNH ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC (1954 – 1967)	32
2.1. Những yếu tố tác động đến quá trình Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ.....	32
2.2. Chủ trương kiên định độc lập, tự chủ của Đảng từ năm 1954 đến năm 1967	41
2.3. Đảng chỉ đạo kiên định độc lập, tự chủ từ năm 1954 đến năm 1967.....	54
CHƯƠNG 3: QUÁ TRÌNH ĐẢNG LÃNH ĐẠO KIÊN ĐỊNH ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ TỪ NĂM 1968 ĐẾN NĂM 1975.....	91
3.1. Những yếu tố mới tác động đến quá trình Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ	91
3.2. Chủ trương kiên định độc lập, tự chủ của Đảng từ năm 1968 đến năm 1975	95
3.3. Đảng chỉ đạo kiên định độc lập, tự chủ từ năm 1968 đến năm 1975.....	103
CHƯƠNG 4: NHẬN XÉT VÀ KINH NGHIỆM	142
4.1. Nhận xét	142
4.2. Một số kinh nghiệm	167
KẾT LUẬN	181
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	183
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	185
PHỤ LỤC.....	204

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 3.1. Số lượng vũ khí Liên Xô và Trung Quốc viện trợ cho Việt Nam (1955 - 1975) [104; tr. 380].....	139
Bảng 3.2. Các nước XHCN viện trợ không hoàn lại và cho Việt Nam vay dài hạn (1955 - 1974) [104; tr. 376].....	139

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt

BCT

CNTB

CNXH

LLVT

NXB

TBCN

XHCN

Chữ viết đầy đủ

Bộ Chính trị

Chủ nghĩa tư bản

Chủ nghĩa xã hội

Lực lượng vũ trang

Nhà xuất bản

Tư bản chủ nghĩa

Xã hội chủ nghĩa

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ tiến trình lãnh đạo cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam chính là tinh thần độc lập, tự chủ. Đây không chỉ là nguyên tắc bất biến mà còn là cội nguồn cốt lõi đã đưa dân tộc ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Đúng như lãnh tụ Hồ Chí Minh từng chỉ rõ: “Một dân tộc không tự lực cánh sinh mà cứ ngồi chờ dân tộc khác giúp đỡ thì không xứng đáng được độc lập” [155, tr. 445], bởi lẽ “Muốn người ta giúp cho, thì trước mình phải tự giúp lấy mình đã” [150, tr. 320]. Rõ ràng, sự nghiệp giải phóng dân tộc phải nằm trong tay chính dân tộc đó; có tự lập, tự cường mới có được độc lập, tự do đích thực và tạo tiền đề cho sự sáng tạo, đổi mới. Tinh thần ấy tiếp tục được khẳng định qua lời nhấn mạnh của Tổng Bí thư Lê Duẩn: “Đảng ta độc lập, Đảng ta làm Cách mạng Tháng Tám, ta cũng độc lập. Cuộc cách mạng miền Nam, ta cũng độc lập; ta có cái độc lập của ta” [63, tr. 7]. Những tư tưởng trên đã phản ánh một cách sâu sắc và nhất quán ý chí giữ vững độc lập, tự chủ của Đảng qua các thời kỳ cách mạng.

Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ không chỉ là một vấn đề thực tiễn sinh động mà còn là một vấn đề lý luận phong phú, không chỉ là vấn đề đã qua mà còn là vấn đề hiện nay, không chỉ là vấn đề có tính chất dân tộc mà còn là vấn đề có giá trị quốc tế. Việc kiên định này không chỉ liên quan đến tư duy, nhận thức, đường lối, chính sách mà còn liên quan đến danh dự, uy tín, đạo đức và ý chí, bản lĩnh của Đảng; càng không phải là việc làm chủ quan, duy ý chí mà thực sự là vấn đề khoa học, nghiêm túc, là trách nhiệm, sứ mạng của Đảng trước Nhân dân và dân tộc Việt Nam.

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975), Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ đối mặt với những thử thách nghiệt ngã do tính chất khốc liệt của cuộc chiến và sự phức tạp từ mâu thuẫn sâu sắc trong phe XHCN (đặc biệt là bất đồng Xô - Trung). Việc xử lý hài hòa giữa kiên định lập trường dân tộc với tranh thủ nghĩa vụ quốc tế là bài toán chiến lược đầy thử thách của Đảng. Đặc biệt, từ năm 1954 đến năm 1975, giữa phe XHCN và phe đế quốc chủ nghĩa vừa đối đầu gay gắt, vừa xuất hiện những chuyển động hoà hoãn, đặc biệt là các nước lớn trong phe XHCN không muốn Đảng Lao động Việt Nam phát động đấu tranh vũ trang. Liên Xô, Trung Quốc

chung quan điểm duy trì hiện trạng Việt Nam chia cắt hai miền với hai chế độ chính trị khác nhau, thuyết phục Việt Nam tạm thời chia cắt đất nước.

Việc nghiên cứu sâu sắc, có hệ thống quá trình lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ trong của Đảng từ năm 1954 đến năm 1975 giúp chúng ta hiểu rõ hơn những phức tạp, đan xen của bối cảnh lịch sử, những bài toán đầy thử thách, không dễ xử lý mà Đảng phải liên tục hoá giải, ứng biến. Trong quá trình đó, có những lúc Đảng va vấp, chưa sớm có những quyết sách bám sát thực tiễn nên có khi làm cản trở sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc, của lực lượng cách mạng. Tuy nhiên, Đảng đã nhanh chóng nhận diện vấn đề, rút ra bài học xương máu là hễ lúc nào Đảng kiên định độc lập, tự chủ một cách khôn khéo, linh hoạt thì phong trào cách mạng ở thế tiến công, lực lượng cách mạng lớn mạnh không ngừng. Ngược lại, cách mạng sẽ bị tổn thất nặng nề. Qua đó, tỏ rõ sự biện chứng của quá trình lãnh đạo của Đảng - có ưu điểm, đúng đắn nhưng cũng có khi hạn chế, sai lầm để có thêm bài học, kinh nghiệm lãnh đạo cho những giai đoạn sau.

Ngày nay, đổi mới và hội nhập quốc tế là xu thế tất yếu nhưng kiên định độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường vẫn là yếu tố quyết định đối với sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia, dân tộc. Quá trình lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ của Đảng trong sự nghiệp giải phóng dân tộc (1954 - 1975) đã, đang và sẽ là những kinh nghiệm quý soi sáng cho Nhân dân Việt Nam ở hiện tại và mai sau, cũng như cho nhiều dân tộc đang đấu tranh cho hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Mặc dù đã có những công trình tiếp cận các khía cạnh ngoại giao hay quân sự riêng lẻ, việc hệ thống hóa toàn diện, khách quan và chuyên sâu tư duy lý luận cũng như nghệ thuật chỉ đạo thực tiễn của Đảng về kiên định độc lập, tự chủ suốt 21 năm chiến tranh vẫn chưa được thực hiện một cách độc lập. Chính vì lẽ đó, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài ***“Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975)”*** làm Luận án tiến sĩ, ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Làm rõ chủ trương và quá trình chỉ đạo kiên định độc lập, tự chủ của Đảng trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975), từ đó đúc kết một số kinh nghiệm có thể vận dụng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt mục đích nghiên cứu trên, luận án tập trung thực hiện những nhiệm vụ chủ yếu:

- Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975).

- Làm rõ những yếu tố tác động đến quá trình Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ từ năm 1954 đến năm 1975.

- Hệ thống hoá, làm rõ chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng về kiên định độc lập, tự chủ trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975).

- Nhận xét ưu điểm, hạn chế và đúc kết một số kinh nghiệm từ quá trình Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975).

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của Luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Chủ trương và chỉ đạo kiên định độc lập, tự chủ của Đảng trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước từ năm 1954 đến năm 1975.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về nội dung: Luận án tập trung làm rõ quá trình hình thành, phát triển tư duy lý luận và sự chỉ đạo thực tiễn của Đảng Lao động Việt Nam về việc giữ vững độc lập, tự chủ. Nội dung nghiên cứu giới hạn phân tích sâu trên 03 trụ cột cốt lõi: Một là, kiên định đường lối kháng chiến: Tự quyết định hạ quyết tâm chiến lược, mục tiêu và bước đi cách mạng phù hợp với thực tiễn hai miền. Hai là, kiên định phương thức tiến hành chiến tranh: Sáng tạo ra nghệ thuật chiến tranh nhân dân, tự chủ về cách đánh và tổ chức lực lượng mà không rập khuôn mô hình nước ngoài. Ba là, kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ: Giữ vững thế cân bằng chiến lược, bảo vệ tối thượng lợi ích quốc gia - dân tộc, chủ động thực hiện phương châm “vừa đánh vừa đàm” tại Hội nghị Paris.

Kiên định độc lập, tự chủ là khả năng chủ thể theo đuổi một công việc cho đến khi hoàn tất dù thời gian kéo dài, kết quả chưa thấy nhưng vẫn không nản lòng, không thay đổi ý định mà tiếp tục làm việc đã định một cách bền bỉ, vững tin ở thắng lợi cuối cùng; là ý chí sắt đá mà biểu hiện là chưa đạt được mục tiêu đặt ra thì không bao

giờ bỏ cuộc. Chủ thể luôn có một niềm tin tuyệt đối vào con đường đã chọn. Đây là những phẩm chất tốt đẹp của mỗi con người, mỗi dân tộc vì chứa đựng trong đó lòng tự trọng, ý chí vươn lên và khát vọng chân chính vượt qua mọi giới hạn để khẳng định chính mình.

Trong nhiều tác phẩm kinh điển, đặc biệt là Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản (2- 1848), C. Mác và Ph. Ăngghen dành sự chú ý đặc biệt đến các vấn đề liên quan đến dân tộc và độc lập dân tộc, chỉ rõ con đường đấu tranh giải quyết vấn đề giai cấp, giành độc lập cho dân tộc, đem lại tự do cho con người là “giai cấp vô sản mỗi nước trước hết phải giành lấy chính quyền, phải tự vươn lên thành giai cấp dân tộc, phải tự mình trở thành dân tộc” [33; tr. 623-624]. V.I. Lênin yêu cầu những người làm cách mạng “phải chứng minh trên thực tế rằng họ không những có khả năng lật đổ bọn bóc lột, mà còn có khả năng tự tổ chức, huy động hết thảy để tự bảo vệ lấy mình” [242; tr. 166].

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người tiếp thu, vận dụng sáng tạo và phát triển tư tưởng độc lập dân tộc, nhất là vấn đề dân tộc và thuộc địa của các nhà kinh điển mácxít. Bằng phương pháp luận đúng đắn dựa trên cơ sở khoa học và cách mạng, thâm nhuần sâu sắc văn hoá phương Đông, hiểu thấu sức mạnh của Nhân dân nước mình nên Người nhận thấy đấu tranh giai cấp ở phương Đông không giống hoàn toàn với đấu tranh giai cấp ở phương Tây. Trong quan hệ giữa các quốc gia và đối ngoại, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Độc lập mà không có quân đội riêng, ngoại giao riêng, kinh tế riêng. Nhân dân Việt Nam quyết không thêm thứ thống nhất và độc lập giả hiệu ấy” [153; tr. 602]. Trong mối quan hệ giữa các đảng cộng sản quốc tế, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc định rõ “Các đảng dù lớn dù nhỏ đều độc lập và bình đẳng, đồng thời đoàn kết nhất trí giúp đỡ lẫn nhau” [160; tr. 732].

Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc có thể hiểu:

Thứ nhất, về cơ sở khoa học, lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ căn cứ vào những biến động mới ở trong và ngoài nước, nhất là sự vận động khó lường của tam giác chiến lược Mỹ - Xô - Trung. Khi Việt Nam nói chống Mỹ, người đứng đầu Đảng Cộng sản Liên Xô Khrushchev nói: “Một tia lửa có thể làm nổ ra chiến tranh thế giới, chiến tranh hạt nhân, chết hàng

triệu người,...” [17; tr. 70]. Ngược lại, có quan điểm cho rằng Mỹ chẳng qua chỉ là con cọp giấy, thực chất không có gì đáng sợ. Còn Đảng nhận định sắc sảo: “Mỹ là con cọp thật, có nanh vuốt, nguy hiểm chết người, nhưng là con cọp trong thế bị bao vây săn đuổi” [17; tr. 70]. Rõ ràng, trong tình thế đó, dù muốn hay không muốn, Việt Nam phải có chiến lược, có cách đánh, cách thắng riêng của mình thì mới giành thắng lợi được. Vì lẽ đó, sự kiên định độc lập, tự chủ của Đảng là một thực tế, không phải duy ý chí.

Thứ hai, kiên định độc lập, tự chủ trong suốt thời kỳ 1954 - 1975 là để hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, chống chính sách đế quốc của Mỹ dưới vỏ bọc “thực dân mới”; để bảo vệ và triển khai công cuộc kiến thiết CNXH ở miền Bắc. Qua đó, góp phần thúc đẩy phong trào đấu tranh của nhân loại tiên bộ vì tự do, công lý và hòa bình. Như vậy, đây là những mục tiêu cao đẹp, không chỉ vì bản thân Nhân dân Việt Nam mà còn vì loài người khát khao hoà bình, công lý khắp năm châu.

Thứ ba, Việt Nam tự quyết định mọi chuyện liên quan đến cuộc chiến, từ quyết tâm kháng chiến; mục tiêu chiến lược; nhiệm vụ trước mắt; đến cách thức tổ chức và chỉ huy chiến tranh cũng như đường lối đối ngoại, chứ không qua trung gian, không để nước nào, phe nào chi phối, điều khiển, thao túng. Đây chính là cách thức kiên định độc lập, tự chủ mà biểu hiện: một là, Việt Nam trực tiếp đánh Mỹ, tự hoạch định đường lối và triển khai tổ chức đường lối kháng chiến chống Mỹ; hai là, khi thời cơ đến, Việt Nam chủ động đàm phán với Mỹ, chỉ với Mỹ, không để cho các nước lớn khác can thiệp vào quá trình thương lượng, nhất là không để họ can thiệp vào mục tiêu cuộc hoà đàm mà kiên định “đánh cho Mỹ cút” - phải loại bỏ được chỗ dựa cơ bản của chính quyền, quân đội Sài Gòn; các bước đàm phán như thế nào là Việt Nam quyết định, không bàn bạc với quốc gia khác, chỉ đàm phán theo đúng phương châm đặt lợi ích quốc gia - dân tộc làm mục tiêu tối thượng; ba là, dù Việt Nam được bạn bè quốc tế ủng hộ, viện trợ nhưng cơ bản nguồn lực nội sinh, độc lập, tự chủ vẫn là yếu tố quyết định.

Thứ tư, kiên định độc lập, tự chủ nhưng không phủ định đoàn kết quốc tế, nhất là đoàn kết với các quốc gia, tổ chức, lực lượng cùng chung lý tưởng, với nhân loại tiến bộ, như Bí thư thứ nhất Lê Duẩn đã nói: “Chúng ta có độc lập thì chúng ta mới

có quốc tế được, chúng ta không nghe cái này cái kia để rồi mất luôn cái độc lập. Độc lập, tự chủ là anh phải dựa vào dân tộc anh. Độc lập, tự chủ là một lý luận mácxít” [73; tr. 377-379].

Thứ năm, kiên định độc lập, tự chủ không chỉ với các nước lớn, với sự biến động khó lường của tình hình quốc tế, mà còn đi đôi với đấu tranh phê phán những biểu hiện cực đoan trong nội bộ như ảo tưởng hoà bình, hoang mang dao động, ngại khó, ngại khổ, ngại ác liệt hy sinh, sợ Mỹ, không tin tưởng ở sức ta, muốn nhờ nước bạn trực tiếp giúp đỡ đánh Mỹ; một số khác thì do căm thù cực độ đế quốc Mỹ nên nôn nóng, chủ quan, duy ý chí muốn dốc toàn bộ lực lượng vào đánh ngay với quân thù,... Có thể thấy, trong bối cảnh phải chạm trán với đế quốc số một thế giới như Mỹ thì những biểu hiện trên là điều không có gì lạ, nhưng nhất định không được để những diễn biến tư tưởng “lo sợ sức mạnh của đế quốc Mỹ” và “không tin vào khả năng chiến thắng của Việt Nam” trở thành khuynh hướng chi phối đời sống tinh thần của xã hội, mà phải từng bước giáo dục, tuyên truyền, giác ngộ, đấu tranh có lý có tình.

Tóm lại, kiên định độc lập, tự chủ của Đảng được thể hiện cả trong lý luận, đường lối và trong thực tiễn chỉ đạo. Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ từ sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 cho đến năm 1975 là làm cho quá trình hiện thực hoá mục tiêu chiến lược giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, hoà bình và thống nhất đất nước trở nên khả thi, đúng với quy luật khách quan. Và đặc biệt là trở về với đời sống thực tiễn của Nhân dân, phát hiện ra năng lực cách mạng của mỗi người, khơi dậy sức chiến đấu mạnh mẽ trong mỗi người dân, giúp Nhân dân hiểu sâu sắc sức mạnh của chính mình, nhất định làm được. Đó mới là kiên định độc lập, tự chủ thật sự và biện chứng, có cơ sở khoa học.

- Về không gian: Trong lãnh thổ Việt Nam.

- Về thời gian: Từ sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết (21-7-1954) đến khi giải phóng miền Nam, kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (30-4-1975). Tuy nhiên, để bảo đảm tính hệ thống và đạt được mục đích nghiên cứu, luận án mở rộng phạm vi nghiên cứu trước năm 1954 và sau năm 1975.

Căn cứ khoa học và thực tiễn của việc lựa chọn mốc năm 1967 làm giới hạn kết thúc Chương 2:

Một là, Nghị quyết số 13-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa III) vào tháng 1 năm 1967 về công tác đối ngoại đã đánh dấu một bước chuyển chiến lược vô cùng quan trọng, định hình tư duy “vừa đánh vừa đàm”. Quyết sách này chứng minh năng lực hoạch định đường lối độc lập, tự chủ của Đảng khi chủ động mở ra mặt trận ngoại giao, sử dụng đấu tranh ngoại giao như một mũi tiến công chiến lược phối hợp chặt chẽ với mặt trận quân sự và chính trị. Việc chọn mốc 1967 giúp bao quát trọn vẹn tiến trình Đảng chuẩn bị cả về chủ trương lẫn thế và lực trước khi chính thức chuyển sang giai đoạn mới.

Hai là, về mặt thực tiễn chiến trường, năm 1967 là đỉnh cao thử thách của chiến lược “Chiến tranh cục bộ” khi đế quốc Mỹ ồ ạt đưa hơn nửa triệu quân viễn chinh vào miền Nam, liên tục mở các cuộc phản công chiến lược quy mô lớn nhằm “tìm và diệt” cơ quan đầu não và lực lượng chủ lực của ta. Tính đến cuối năm 1967, dưới sự lãnh đạo kiên định và chỉ đạo sáng tạo của Đảng, quân và dân ta đã làm phá sản hoàn toàn hai cuộc phản công chiến lược mùa khô (1965 - 1966 và 1966 - 1967) của địch, tiêu biểu là bẻ gãy cuộc hành quân gian-xon Xi-ti (Junction City). Kết quả này khẳng định trên thực tế một chân lý khoa học: Việt Nam hoàn toàn có thể đánh thắng Mỹ về mặt quân sự trong một cuộc chiến tranh trực diện.

Ba là, về thực lực cách mạng, Việt Nam đã xây dựng được chủ lực Quân Giải phóng lớn mạnh với 5 Sư đoàn. Đến năm 1967, hệ thống đường Trường Sơn (Đường 559) cả trên bộ lẫn trên biển đã được củng cố và mở rộng vượt bậc, vận hành ở hiệu suất cao nhất kể từ đầu cuộc chiến. Việc tích lũy thành công một khối lượng khổng lồ vũ khí hiện đại, phương tiện kỹ thuật cùng hàng vạn cán bộ, chiến sĩ từ hậu phương lớn miền Bắc vào tiền tuyến lớn miền miền Nam đã làm thay đổi căn bản cục diện so sánh lực lượng trên chiến trường. Thực lực cách mạng to lớn này chính là minh chứng sinh động cho năng lực điều hành chiến tranh và tổ chức lực lượng tự chủ, tự lực tự cường của Đảng; đồng thời là bộ phóng vật chất quyết định giúp ta vững vàng tiến vào giai đoạn quyết chiến chiến lược tiếp theo.

Bốn là, từ năm 1968 trở đi, sự độc lập, tự chủ của Đảng thể hiện rất rõ so với giai đoạn 1954-1967 như: Chủ động mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968; Chủ động đàm phán với Mỹ; Không thay đổi chủ trương và quyết tâm tiến hành kháng chiến dù Trung Quốc và Liên Xô thoả hiệp với Mỹ, gây sức ép với Việt

Nam trên bàn đàm phán; Chủ động mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy năm 1975, kiên định chiến lược tiến công; Chủ động, tích cực cân bằng quan hệ với Liên Xô – Trung Quốc để tiếp tục nhận được sự viện trợ, ...đồng thời khôn khéo chuyển hóa những nguồn lực này thành bộ phận cho thực lực nội sinh để giành thắng lợi tối hậu.

Tóm lại, Luận án giới hạn mốc thời gian kết thúc Chương 2 vào năm 1967 bởi đây là thời điểm mang tính bản lề, khép lại một chu kỳ phát triển về cả mặt chủ trương lẫn thực tiễn chiến trường của cách mạng Việt Nam. Do đó, mốc năm 1967 là điểm kết thúc phù hợp để làm nổi bật chặng đường Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ trong việc xây dựng thế và lực, tạo tiền đề trực tiếp, vững chắc cho các bước ngoặt chiến lược ở giai đoạn tiếp theo (1968 - 1975) được phân tích ở Chương 3.

4. Cơ sở lý luận, phương pháp nghiên cứu và nguồn tài liệu

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án được thực hiện trên cơ sở lý luận là chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc; về quyền dân tộc tự quyết; về cách mạng không ngừng; về chiến tranh Nhân dân, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc; về quan hệ quốc tế, đối ngoại, ngoại giao.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

- Luận án sử dụng phương pháp lịch sử, phương pháp logic và sự kết hợp hai phương pháp đó là chủ yếu. Trong đó:

+ Phương pháp lịch sử: Được sử dụng chủ yếu để trình bày tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án; quá trình Đảng Lao động Việt Nam lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975) qua các giai đoạn 1954 - 1967 và 1968 - 1975.

+ Phương pháp logic: Được sử dụng chủ yếu để khái quát kết quả nghiên cứu các công trình khoa học đã tổng quan, chỉ ra những vấn đề luận án tiếp tục nghiên cứu; nhận xét, đánh giá các sự kiện, văn kiện liên quan; tiểu kết các chương; rút ra nhận xét về ưu điểm, hạn chế và kinh nghiệm từ quá trình Đảng Lao động Việt Nam lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ.

- Đồng thời, luận án còn sử dụng một số phương pháp nghiên cứu khác như phân tích, tổng hợp, thống kê, so sánh, khảo sát tư liệu và phương pháp nghiên cứu

đặc thù của khoa học lịch sử Đảng là căn cứ vào các văn bản, nghị quyết, chỉ thị, ... của Đảng để phân tích, đánh giá và rút ra những nhận xét, kinh nghiệm.

4.3. Nguồn tài liệu

- Các nghị quyết, báo cáo, chỉ thị, điện, ... của BCT, Ban Bí thư, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Quân uỷ Trung ương, Trung ương Cục miền Nam đã được công bố trong Văn kiện Đảng Toàn tập, Văn kiện Xứ uỷ Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam liên quan đến vấn đề nghiên cứu.

- Các văn kiện của Quốc hội, Chính phủ; quyết định của các bộ, ban, ngành liên quan đến vấn đề nghiên cứu.

- Các bài viết, phát biểu của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã công bố trong Hồ Chí Minh Toàn tập liên quan đến vấn đề nghiên cứu.

- Các tư liệu, tài liệu được lưu giữ tại Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, Trung tâm lưu trữ Quốc gia, Bộ Ngoại giao, Thư viện Quốc gia, Thư viện Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thư viện Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, ...

- Các công trình, bài viết của các nhà nghiên cứu, chính khách, tướng lĩnh, nhân chứng lịch sử ở Việt Nam và trên thế giới - những người từng trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào các sự kiện trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 -1975) của Nhân dân Việt Nam.

- Các công trình khoa học, các luận án, bài báo nghiên cứu trên các tạp chí về chiến tranh Việt Nam ở trong nước và quốc tế có nội dung liên quan đến luận án.

5. Đóng góp của luận án

Về mặt lý luận: Luận án đã góp phần hệ thống hóa và bổ sung vào kho tàng lý luận của Lịch sử Đảng. Nhận thức khoa học mang tính biện chứng về nội hàm khái niệm kiên định độc lập, tự chủ trong điều kiện chiến tranh giải phóng đất nước. Khẳng định tính đúng đắn, sáng tạo của Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ. Đây không phải là tư duy chủ quan duy ý chí, mà là sự vận dụng quy luật khách quan và kế thừa truyền thống tự cường dân tộc.

Về mặt lịch sử: Luận án góp phần cung cấp một bức tranh toàn cảnh, khách quan và phục dựng một cách chân thực quá trình Đảng xử lý mối quan hệ đa chiều, phức tạp trong tam giác ngoại giao (Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc) và đối ngoại

với Mỹ. Luận án làm rõ những bước ngoặt xoay chuyển tình thế chiến lược dựa trên tư duy độc lập tự quyết, chỉ ra cả những ưu điểm lẫn những bài học kinh nghiệm xương máu từ thực tiễn của lịch sử.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn

Về ý nghĩa lý luận, kết quả nghiên cứu của đề tài góp phần làm sáng tỏ thêm năng lực lãnh đạo, cầm quyền của Đảng trong thời chiến; năng lực điều hành cũng như vai trò lãnh đạo và nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh cách mạng của Đảng trong sự nghiệp giải phóng dân tộc. Đặc biệt, luận án góp phần dựng lại bức tranh về quá trình hoạch định chủ trương kiên định độc lập, tự chủ và sự chỉ đạo, tổ chức thực hiện chủ trương ấy của Đảng Lao động Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975 và kết quả đạt được.

Về ý nghĩa thực tiễn, luận án góp phần cung cấp thêm nguồn tài liệu phục vụ công tác nghiên cứu và giảng dạy về Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Đồng thời, góp phần củng cố, nâng cao niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng ở hiện tại cũng như trong tương lai; làm cơ sở chống lại các luận điệu sai trái, xuyên tạc, phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng trong chiến tranh cách mạng, cũng như xuyên tạc lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của Nhân dân Việt Nam trong thế kỷ XX.

7. Kết cấu Luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục các công trình của tác giả đã công bố liên quan đến đề tài luận án, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục, Nội dung của luận án gồm 4 chương, 10 tiết.

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

Chương 2: Quá trình Đảng hoạch định và triển khai chủ trương kiên định độc lập, tự chủ trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1967)

Chương 3: Quá trình Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ từ năm 1968 đến năm 1975

Chương 4: Nhận xét và kinh nghiệm.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

Từ khi sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Việt Nam diễn ra đến nay, có nhiều cơ quan và nhà khoa học trong và ngoài nước đi tìm đáp án cho câu hỏi: Vì sao Việt Nam thắng Mỹ? Đã có nhiều công trình, dự án nghiên cứu ở các góc độ khác nhau về chiến tranh Việt Nam, trong đó, ở những mức độ khác nhau, trực tiếp hoặc gián tiếp đề cập đến sự kiên định độc lập, tự chủ của Đảng Lao động Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975, có thể chia thành các nhóm sau:

1.1. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1.1. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án của các tác giả trong nước

Về sách, sự kiên định độc lập, tự chủ của Đảng trong kháng chiến chống Mỹ được tiếp cận thông qua việc phân tích, đánh giá chính sách đối ngoại và quan hệ quốc tế của Việt Nam thời kỳ đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc; mối quan hệ chiến lược Mỹ - Liên Xô - Trung Quốc thời kỳ chiến tranh Lạnh; mối quan hệ ngoại giao của Việt Nam với các quốc gia đồng minh chiến lược (Xô- Trung) trong suốt 21 năm từ 1954 đến 1975. Mỗi công trình là một cách tiếp cận riêng nhằm phân tích, đánh giá những chiều kích khác nhau về cuộc chiến này, trong đó có đề cập đến sự kiên định độc lập, tự chủ của Đảng với những mức độ khác nhau.

Năm 1996, cuốn *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước: Thắng lợi và bài học* [9] do Ban Chỉ đạo tổng kết Chiến tranh trực thuộc BCT thực hiện, được NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, ấn hành, nhân kỷ niệm 40 năm giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (tái bản lần ba năm 2015). Công trình đã làm rõ những bước phát triển của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước qua năm giai đoạn, từ đó đưa ra những đánh giá ưu điểm, hạn chế chính về quá trình lãnh đạo của Đảng. Đặc biệt, công trình đã rút ra nhiều bài học kinh nghiệm lớn từ thực tiễn hơn hai mươi năm chiến tranh vô cùng phong phú, sinh động, có cả những thành công lớn và cả những thời điểm Đảng có chậm trễ, sai lầm, vấp vấp. Trong đó, bài học đầu tiên là kiên định quyết tâm, quyết đánh, quyết thắng đế quốc Mỹ xâm lược; bài học thứ hai là đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đúng đắn, sáng tạo, độc lập, tự chủ.

Hai bài học đó được luận giải chi tiết nhằm khẳng định: “Không thể “trường kỳ mai phục” chờ đợi thời cơ từ bên ngoài đưa tới, cũng không thể trông chờ một cuộc “thi đua hoà bình” giữa hai hệ thống chế độ để giải phóng miền Nam. Cuốn sách cũng nhấn mạnh quan điểm của Đảng trong việc xử lý những vấn đề quốc tế phức tạp, tế nhị lúc bấy giờ:

“Một mặt nêu cao ngọn cờ đoàn kết quốc tế, đồng thời giữ vững độc lập, tự chủ, kiên trì đấu tranh khắc phục những tác động tiêu cực của chủ nghĩa xét lại, chủ nghĩa giáo điều và chủ nghĩa ích kỷ dân tộc” [9; tr. 161].

Năm 1965, Đại tướng Nguyễn Chí Thanh với tư cách là Bí thư Trung ương Cục miền Nam, Chính ủy các LLVT giải phóng miền Nam, đã có bài nói chuyện Phát huy cao độ chủ nghĩa anh hùng cách mạng, quyết chiến, quyết thắng giặc Mỹ tại Đại hội Anh hùng và Chiến sĩ thi đua các LLVT miền Nam lần thứ nhất (được in trong cuốn *“Đại tướng Nguyễn Chí Thanh: Tổng tập”*) [189], NXB Quân đội Nhân dân, Hà Nội năm 2009. Đại tướng nêu lên nguyên nhân sâu xa của khả năng và quyết tâm “đánh Mỹ, thắng Mỹ” của quân dân Việt Nam: “Chúng ta dám đánh Mỹ trong lúc trên thế giới không ít người còn nói Mỹ giàu, Mỹ mạnh chính là vì động cơ chiến đấu để giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp của nhân dân và quân đội chúng ta rất mạnh, rất rõ ràng, dứt khoát, không mơ hồ gì cả” [189; tr. 733]. Từ đó, ông nhấn mạnh:

“Chúng ta đã nắm trong tay được cả ba nhân tố: thiên thời, địa lợi, nhân hòa - chúng ta nhất định thắng lợi và phải dốc toàn lực để quyết giành thắng lợi lớn hơn” [189; tr. 753].

Năm 1970, cuốn *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới* [40] của Bí thư Thứ nhất Lê Duẩn, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tái bản năm 2013. Khi đề cập đến đường lối quốc tế của Đảng trong hành trình 40 năm, nhất là trong giai đoạn kháng chiến chống Mỹ, tác giả nhận định đường lối nhất quán, sáng ngời chính nghĩa của Đảng. Đồng thời, nêu lên ý chí sắt đá, không gì lay chuyển được của toàn thể nhân dân Việt Nam:

“Đánh Mỹ và thắng Mỹ là đòi hỏi cấp thiết của cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới, của cuộc sống ngày nay của chúng ta và hạnh phúc mai sau của muôn đời con cháu... Dù hy sinh, gian khổ đến mấy, lâu dài, ác liệt đến mấy, chúng ta cũng quyết hoàn thành sứ mạng vẻ vang mà lịch sử đã giao cho” [39; tr. 81].

Năm 1985, cuốn *Vì sao Mỹ thất bại trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam* [78] do NXB Sự thật, Hà Nội, ấn hành nhân kỷ niệm 10 năm giải phóng hoàn toàn miền Nam (1975 - 1985). Công trình là tập hợp các bài trả lời phỏng vấn của một số nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước lúc đó là Phạm Văn Đồng, Lê Đức Thọ, Văn Tiến Dũng và Nguyễn Cơ Thạch trước các hãng truyền hình phương Tây, nhà báo quốc tế. Khi phóng viên người Nhật hỏi yếu tố quan trọng nhất dẫn đến thắng lợi của Việt Nam năm 1975, ông Lê Đức Thọ trả lời:

“Trước hết là đánh giá được tình hình phía chúng tôi và cũng như phía địch. Có đánh giá đúng thì mới đề ra được đường lối đúng, chủ trương đúng, kế hoạch, biện pháp cụ thể đúng. Thứ hai là đường lối quân sự và nghệ thuật quân sự đúng...” [78; tr. 14].

Năm 1998, cuốn *Hồ Chí Minh với chiến lược đoàn kết quốc tế trong cách mạng giải phóng dân tộc* [245] của tác giả Lê Văn Yên, NXB Quân đội Nhân dân, Hà Nội, ấn hành. Cuốn sách phân tích chiến lược tăng cường sự thống nhất và đoàn kết quốc tế của lãnh tụ Hồ Chí Minh, nhất là ở những bước ngoặt lịch sử và giai đoạn phức tạp của mâu thuẫn Xô - Trung. Từ đó, tác giả khẳng định một trong các yếu tố làm nên thành công của cách mạng Việt Nam chính là có đường lối quốc tế đúng đắn, vừa kiên trì sự thống nhất và đồng thuận quốc tế, vừa kiên định độc lập, tự chủ.

Năm 2000, công trình tổng kết Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945-1975- Thắng lợi và bài học [7] do Ban Chỉ đạo tổng kết Chiến tranh trực thuộc BCT thực hiện, được NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, ấn hành. Cuốn sách đã tổng kết cơ bản về sự lãnh đạo của Đảng đối với chiến tranh cách mạng. Qua năm phần, cuốn sách đã khái quát những sự kiện và tiến trình lịch sử chủ yếu, những nhận định và đánh giá về sự lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc, đúc kết những bài học chủ yếu trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng.

Tác giả Nguyễn Phúc Luân có các công trình liên quan đến ngoại giao Việt Nam thời chiến tranh như: năm 2001, *Ngoại giao Việt Nam hiện đại vì sự nghiệp giành độc lập, tự do (1945 - 1975)* [144], NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội; năm 2005, *Ngoại giao Việt Nam trong cuộc đọ đầu lịch sử* [145], NXB Công an Nhân dân, Hà Nội. Qua các cuốn sách, tác giả đã làm rõ tầm quan trọng của mặt trận ngoại giao.

Trong cuộc chiến tranh chống đế quốc Mỹ, ngoại giao đã thể hiện rõ là một mặt trận quan trọng, luôn có tính chiến đấu cách mạng cao và tinh thần chủ động tiến công mạnh mẽ. Tác giả nhận định:

“Bằng chính sách kiên định đoàn kết với Liên Xô, Trung Quốc và các nước XHCN khác, với sách lược có lý có tình, trên tinh thần quốc tế chân chính và vì lợi ích lâu dài của cuộc đấu tranh, biết phát huy chỗ mạnh, mặt tích cực của từng nước để thu hẹp chỗ còn khác nhau, ngoại giao của ta đánh bại mưu đồ lợi dụng mâu thuẫn trong hệ thống XHCN để cô lập và làm suy yếu Việt Nam của đế quốc Mỹ” [144; tr. 255 - 256].

Năm 2002, cuốn *Ngoại giao Việt Nam 1945 – 2000* [14], do tác giả Nguyễn Đình Bìn chủ biên, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, ấn hành. Công trình đã tập trung làm rõ các đặc điểm, tính chất của ngoại giao Việt Nam trong thời kỳ hiện đại, những thành tựu và hạn chế, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm trong hoạt động ngoại giao vừa mang tính hiện thực lại có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc. Khi đề cập đến việc tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế trong bối cảnh có mối bất hoà Xô-Trung, cuốn sách nhận định:

“Với quyết tâm duy trì đoàn kết trong phe XHCN và bằng phương pháp kiên trì thuyết phục khéo léo, chân thành, có lý có tình, Đảng Lao động Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã giữ vững được quan hệ đoàn kết, hữu nghị, tranh thủ được sự ủng hộ, giúp đỡ và viện trợ quan trọng của hai nước lớn XHCN” [14; tr. 190].

Năm 2003, cuốn *Sức mạnh dân tộc của cách mạng Việt Nam dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh (tái bản có sửa chữa, bổ sung)* [96] của tác giả Lê Mậu Hãn, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, ấn hành. Khi đề cập đến chiến tranh Việt Nam (1954 - 1975), tác giả khẳng định chính mục tiêu “Không có gì quý hơn độc lập, tự do” là bí quyết thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, vì nhờ kiên định mục tiêu ấy mà Đảng đã:

“Khơi nguồn và phát triển đến đỉnh cao trí tuệ của con người và sức mạnh dân tộc Việt Nam, hoạch định được đường lối chiến lược cách mạng và thực thi được phương thức tổ chức quy tụ lực lượng dân tộc, tạo sức mạnh để đánh Mỹ và thắng Mỹ” [96; tr. 277].

Năm 2007, cuốn *Mặt trận ngoại giao với cuộc đàm phán Pari về Việt Nam* [17] của Bộ Ngoại giao, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, ấn hành. Công trình tập hợp các bài viết, bài phát biểu chỉ đạo, trả lời phỏng vấn của một số cán bộ lãnh đạo cấp cao của Đảng và Nhà nước; nhiều bài viết, hồi ức, hồi ký, bình luận của một số nhà ngoại giao đã từng trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia chỉ đạo và là nhân chứng của cuộc hoà đàm Paris. Qua đó, người đọc có thể nhận thấy nghệ thuật chỉ đạo kết hợp đánh - đàm, cũng như cuộc đấu trí, đấu lý quyết liệt giữa Việt Nam và Mỹ tại Hội nghị Paris, sự kiên định lập trường đến phút chót của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, nhất là kiên định mục tiêu “Mỹ phải ra còn ta thì ở lại miền Nam” đã làm nên thắng lợi ngoại giao to lớn, mở đường cho sự nghiệp thống nhất nước nhà.

Tác giả Trần Nhâm, có các công trình tiếp cận từ góc độ triết học - chính trị, đã luận giải và làm sáng tỏ tầm cao tư duy và trí tuệ của Đảng trong khoa học và nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh cách mạng. Năm 2005, cuốn *Cuộc đấu trí ở tầm cao của trí tuệ Việt Nam* [168] do NXB Lý luận Chính trị, Hà Nội ấn hành. Qua bảy chương sách, tác giả đã phân tích sâu sắc đường lối chính trị của Đảng - nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, đặc biệt trong chương II, công trình đề cập đến đường lối độc lập, tự chủ của Đảng và khẳng định:

“Kinh nghiệm lịch sử và thực tiễn cách mạng nước ta cho thấy, khi nào Đảng ta giữ vững được tinh thần độc lập, tự chủ thì Đảng ta mới có sáng tạo trong đường lối, mới thu được những thành công to lớn. Ngược lại, thì cách mạng sẽ bị thất bại” [168; tr. 68].

Năm 2016, cuốn *Nghệ thuật biết thắng từng bước* [169], cũng của tác giả Trần Nhâm do NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh ấn hành. Công trình đã làm sáng tỏ cơ sở phương pháp luận của đường lối và phương pháp cách mạng của Đảng, trong đó có nhấn mạnh đến mối quan hệ giữa chủ thể và khách thể, giữa việc nhận thức và vận dụng quy luật khách quan với việc phát huy tính năng động chủ quan của con người trong thực tiễn đấu tranh cách mạng. Qua sáu chương sách, tác giả đã luận giải xác đáng những vấn đề lý luận trong quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng, khẳng định sự thành công trong quá trình lãnh đạo của Đảng thể hiện sự rèn luyện lập trường

kiên định, ý thức vững vàng về mục đích cuối cùng, cũng như về mỗi bước phát triển của cuộc kháng chiến.

Tác giả Nguyễn Khắc Huỳnh, với kinh nghiệm nhiều năm công tác trong ngành ngoại giao và nghiên cứu lịch sử ngoại giao, đồng thời trực tiếp tham gia vào quá trình đàm phán Hội nghị Paris, đã có các công trình liên quan đến nghệ thuật ngoại giao trong cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và giành độc lập như: năm 2006, cuốn *Ngoại giao Việt Nam: Phương sách và nghệ thuật đàm phán* [119] do NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội; năm 2010, cuốn *Cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam: Tác động của những nhân tố quốc tế* [120], NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội; năm 2011, cuốn *Ngoại giao Việt Nam: Góc nhìn và suy ngẫm* [121], NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, ấn hành; năm 2012, cuốn *Nghệ thuật ngoại giao Việt Nam với cuộc đàm phán Paris* [122], NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, ấn hành. Qua các công trình này, tác giả đã phân tích, đánh giá về ngoại giao Việt Nam trong cuộc chiến đấu giải phóng miền Nam, nhất là cuộc đàm phán Paris với chiến lược đánh và đàm. Đồng thời, tác giả cũng làm rõ mặt trận quốc tế ủng hộ cuộc đấu tranh của Việt Nam chống Mỹ, trong đó có phong trào nhân dân Mỹ chống chiến tranh. Qua đó, nêu bật lên truyền thống ngoại giao Việt Nam tinh tế và hiền hách, với tình yêu đất nước tha thiết, ý chí độc lập, tự chủ và khát vọng hoà bình và hữu nghị.

Nhóm tác giả Lưu Văn Lợi - Nguyễn Anh Vũ, là những cán bộ ngoại giao lâu năm, từng tham gia, nghiên cứu các hoạt động ngoại giao giữa Mỹ và Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975, có các công trình như: năm 2012, cuốn *Các cuộc thương lượng Lê Đức Thọ - Kissinger tại Paris* [142], NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội; năm 2018, cuốn *Tiếp xúc bí mật Việt Nam - Hoa Kỳ trước Hội nghị Paris* [143], NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội. Trong cuốn *Tiếp xúc bí mật Việt Nam - Hoa Kỳ trước Hội nghị Paris*, dưới dạng kể chuyện, các tác giả đã dựng lại những năm tháng lịch sử trước Hội nghị Paris (1964 - 1967), xoay quanh những sự kiện liên quan đến cái được gọi là “sáng kiến hoà bình” của Tổng thống Mỹ Johnson. Qua đó, giúp người đọc có góc nhìn bao quát các hoạt động ngoại giao của Nhà Trắng trong kế hoạch chiến tranh của Johnson, từ đó càng hiểu hơn lập trường kiên định độc lập, tự chủ, nhất quán, trước sau như một và sáng ngời chính nghĩa của Đảng Lao động Việt Nam.

Năm 2010, cuốn *Lịch sử Xứ ủy Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam (1954 - 1975)* [181] của tác giả Nguyễn Quý (chủ biên), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội ấn hành. Cuốn sách đã miêu tả những giai đoạn lịch sử vẻ vang của cách mạng miền Nam dưới sự lãnh đạo của Xứ ủy Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Đặc biệt, cuốn sách nêu bật quá trình Trung ương Cục miền Nam đã vận dụng đúng đắn, sáng tạo, đưa đường lối của Đảng thành thắng lợi trên chiến trường.

Năm 2011, cuốn *Lịch sử Nam Bộ Kháng chiến - tập II, 1954 - 1975* [113] do Hội đồng chỉ đạo biên soạn Lịch sử Nam Bộ kháng chiến, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, ấn hành. Đây là một bộ sách có ý nghĩa chính trị, tư tưởng, xã hội to lớn và sâu sắc, trong đó tập II phản ánh sinh động những hoạt động cụ thể; những sự kiện, chiến công của quân dân “Thành đồng Tổ quốc” dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng Lao động Việt Nam và các cấp ủy Đảng ở miền Nam. Qua đó, công trình khẳng định mỗi hoạt động của Nam Bộ kháng chiến không chỉ liên quan đến Nam Bộ, mà còn liên quan đến tình hình chung của cả nước; Nam Bộ là biểu tượng của tinh thần quật khởi dân tộc, nơi đầu tiên “đứng mũi chịu sào” trước quân xâm lược, nơi “đi trước về sau” - đội xung kích anh hùng trong sự nghiệp trường chinh hơn hai mươi năm gian lao mà hào hùng của dân tộc Việt Nam.

Năm 2013, Bộ sách *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975)* [22], [23], [24], [25], [26], [27], [28], [29], [30], gồm 9 tập do Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam biên soạn được NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, ấn hành. Công trình đã làm rõ quá trình chiến đấu anh dũng của Nhân dân Việt Nam trong cuộc trường chinh 21 năm. Bộ sách đi từ nguyên nhân chiến tranh, diễn trình đấu tranh và quá trình hoạch định chiến lược, sách lược kháng chiến chống Mỹ của Đảng. Đặc biệt, tập 9 đã phân tích, đánh giá và chỉ ra những vấn đề có tính quy luật, tính lý luận của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thông qua luận giải 6 vấn đề cơ bản: một là, tính chất, đặc điểm, tầm vóc và ý nghĩa thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975); hai là, đường lối kháng chiến độc lập, tự chủ, đúng đắn, sáng tạo; ba là, phát huy sức mạnh của dân tộc, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; bốn là, phát triển sáng tạo nghệ thuật quân sự Việt Nam; năm là, xây dựng

và phát huy vai trò hậu phương - căn cứ địa cách mạng; sáu là, liên minh đoàn kết chiến đấu với Lào và Campuchia chống đế quốc Mỹ xâm lược.

Năm 2013, cuốn *Các nước xã hội chủ nghĩa ủng hộ Việt Nam kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975)* [104] của tác giả Nguyễn Thị Mai Hoa, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, ấn hành. Tác giả đã phục dựng toàn diện bức tranh về sự ủng hộ, giúp đỡ của các nước XHCN anh em đối với Việt Nam trong cuộc chiến tranh chống đế quốc Mỹ. Qua ba chương sách, tác giả làm rõ đường lối kháng chiến chính nghĩa giành độc lập dân tộc, tự chủ và tự cường, linh hoạt, mềm dẻo của Đảng, từ đó, gợi mở những kinh nghiệm trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế hiện nay.

Năm 2015, cuốn *Quan hệ tam giác Việt Nam - Trung Quốc - Liên Xô trong cuộc kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975)* [164] của tác giả Phạm Quang Minh do NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, ấn hành. Tác giả phân tích mối quan hệ tay ba Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc, làm rõ những bước thăng trầm của tam giác chiến lược này từ năm 1954 đến năm 1975. Theo tác giả:

“Đảng đã nhận biết được sự bất hoà Xô - Trung ngay khi nó xuất hiện vào nửa cuối những năm 1950. Quan điểm của Đảng là mâu thuẫn này cần phải được xem xét trong bối cảnh quốc tế thời kỳ chiến tranh Lạnh” [164; tr. 180].

Tác giả cho rằng càng làm rõ những thăng trầm trong mối quan hệ tay ba này thì càng cho thấy sự sáng suốt của Đảng khi kiên trì lập trường độc lập, tự chủ nhưng vẫn khéo léo, chân thành trong mối quan hệ với hai nước lớn cùng phe XHCN. Đứng giữa mối quan hệ quốc tế phức tạp lúc bấy giờ, nếu không kết hợp được một cách khôn khéo, sáng tạo giữa sự kiên định độc lập, tự chủ với đối sách ngoại giao rộng mở, thấu tình đạt lý thì không thể hoá giải được những vấn đề chưa có tiền lệ như vậy. Nhờ đó, thành quả đạt được của cuộc đấu tranh chống Mỹ xâm lược chính là chiến thắng của bản lĩnh Việt Nam, khí phách Việt Nam, nghị lực Việt Nam.

Năm 2016, cuốn *Phán xét - Các nước lớn đã can thiệp vào chiến tranh Việt Nam như thế nào?* [128] của tác giả Nguyễn Văn Hưởng, do NXB Công an nhân dân, Hà Nội, ấn hành. Công trình đã phân tích sự can thiệp của các nước lớn vào cuộc chiến tranh Việt Nam cũng như làm rõ vai trò, mức độ và sự phức tạp của các mối

quan hệ giữa các nước lớn đã tác động nhiều mặt đến cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc của Việt Nam, nhất là vào những thời khắc quan trọng.

Tác giả Vũ Dương Ninh có các công trình liên quan đến nghệ thuật ngoại giao Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ. Năm 2017, cuốn *Cách mạng Việt Nam trên bàn cờ quốc tế - Lịch sử và vấn đề* [170], NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội ấn hành. Theo tác giả, sự ủng hộ, giúp đỡ của Xô-Trung cho cách mạng Việt Nam có tác động hai mặt:

“Một mặt, tăng sức chiến đấu cho Việt Nam, mặt khác, tăng uy tín và ảnh hưởng của bản thân các nước đó trong phong trào cách mạng thế giới” [170; tr. 107].

Do đó, dù mâu thuẫn gay gắt với nhau thì hai nước lớn XHCN này vẫn luôn viện trợ cho Việt Nam ở mức độ khác nhau, vào những thời điểm khác nhau. Năm 2021, cuốn *Lịch sử quan hệ đối ngoại Việt Nam (1940 – 2020)* [171], do NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, ấn hành. Khi đề cập đến quan hệ đối ngoại trong cuộc kháng chiến giành độc lập và thống nhất đất nước của Việt Nam, tác giả Vũ Dương Ninh đã làm rõ những biến động trong phe XHCN sau khi người đứng đầu Đảng Cộng sản Liên Xô là Stalin qua đời (5-3-1953).

Năm 2019, cuốn *Những nhân tố hợp thành sức mạnh Việt Nam thắng Mỹ* [31] (xuất bản lần thứ hai, có sửa chữa, bổ sung), tập 12, do Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam biên soạn được NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, ấn hành. Qua bốn chương, công trình đã phân tích, “giải mã câu chuyện huyền thoại” Việt Nam đánh thắng Mỹ, từ đó chỉ ra bản chất các sự kiện lịch sử của cuộc kháng chiến, làm rõ những nhân tố hợp thành sức mạnh Việt Nam chiến thắng đế quốc Mỹ. Đặc biệt, trong chương I - Vai trò lãnh đạo của Đảng đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh - nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng và kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, các tác giả đã phân tích, làm rõ đường lối cách mạng và kháng chiến tự chủ, sáng tạo và kiên định của Đảng. Qua đó, khẳng định chính tinh thần độc lập, tự chủ đã làm nên “câu chuyện huyền thoại” về người tí hon đánh gục một tên khổng lồ trước con mắt theo dõi của toàn thế giới, chiến thắng ấy như một cơn địa chấn mạnh đối với những người cầm quyền nước Mỹ, làm họ bàng hoàng, sửng sốt như vừa qua một cơn ác mộng.

Năm 2020, cuốn *Việt Nam tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ từ các nước xã hội chủ nghĩa những năm 1954 - 1968* [182] của tác giả Nguyễn Văn Quyền, NXB Quân đội Nhân dân, Hà Nội, ấn hành. Trên cơ sở tiếp cận nhiều tài liệu mới, đặc biệt là những tài liệu gốc từ các Trung tâm lưu trữ, so sánh đối chiếu với những tài liệu liên quan, cập nhật các quan điểm và thành tựu nghiên cứu gần nhất, tác giả bước đầu góp phần phục dựng bức tranh về sự ủng hộ, giúp đỡ của các nước XHCN cho Việt Nam, góp phần làm phong phú thêm một mảng trong lịch sử đấu tranh vẻ vang toàn diện của Nhân dân Việt Nam - đối ngoại, ngoại giao quân sự trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc từ năm 1954 đến năm 1968.

Như vậy, các cuốn sách trên đã phân tích, đánh giá chiến lược ngoại giao của Đảng nói chung và thái độ của Việt Nam đối với sự bất hoà Xô - Trung và mối quan hệ giữa ba chủ thể Mỹ-Xô-Trung trong tiến trình của cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc của Việt Nam. Qua đó, làm nổi bật lên sự tài tình của Đảng trong việc định hình và thực thi được một chiến lược hoàn chỉnh gồm xây dựng CNXH ở miền Bắc, tập hợp lực lượng ở miền Nam và cân bằng mâu thuẫn Xô - Trung nhằm đi đến mục tiêu chiến lược nhất quán là hòa bình, độc lập và thống nhất Tổ quốc.

Về bài báo khoa học trên các tạp chí, các tác giả đã tiếp cận chiến tranh Việt Nam dưới nhiều góc cạnh, chủ yếu nhất vẫn là tìm hiểu về quan hệ đối ngoại của Việt Nam thời kỳ chiến tranh chống đế quốc Mỹ qua đó toát lên tư duy tự chủ, tự cường, không lệ thuộc, không bị chi phối cũng như ý chí độc lập, tự quyết của Đảng Lao động Việt Nam.

Năm 2000, bài viết *Đấu tranh ngoại giao, góp phần giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước* [114] của tác giả Vũ Dương Huân trên Tạp chí Nghiên cứu quốc tế (33), đã làm rõ vai trò của ngoại giao từ sau khi Hiệp định Paris được kí kết. Ngoại giao Việt Nam lúc này có nhiệm vụ: một là, dùng mọi biện pháp, mọi áp lực buộc Mỹ thi hành Hiệp định, từ đó củng cố thế có lợi của ta trên chiến trường; hai là, tiếp tục giữ thế chủ động của Việt Nam trên mặt trận dư luận để mở đường cho các hoạt động quân sự và chính trị. Bài viết cũng khẳng định những đóng góp to lớn của mặt trận ngoại giao, một mặt trận có vị thế chủ động và linh hoạt, sáng tạo, góp phần vào đại thắng mùa Xuân năm 1975.

Năm 2007, tác giả Nguyễn Thị Mai Hoa có bài viết *Tìm hiểu quan hệ giữa Việt Nam với Liên Xô và Trung Quốc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước* [103] trên Tạp chí Lịch sử Đảng (1), đã làm rõ quan hệ chiến lược tay ba giữa Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc trong kháng chiến chống Mỹ. Từ đó làm rõ những chủ trương, chính sách đối ngoại khéo léo, mềm dẻo của Việt Nam trong giai đoạn này. Nhờ vậy, Việt Nam đã phát huy được sức mạnh nội lực kết hợp với ngoại lực để tiến hành thắng lợi cuộc kháng chiến giành độc lập và thống nhất đất nước.

Năm 2011, tác giả Nguyễn Phương Hoa có bài *Quan hệ Trung - Việt trong thời kỳ chiến tranh lạnh (1950 - 1975)* [106] đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc số 3. Trong kháng chiến chống Mỹ, nhất là giai đoạn 1965 - 1975, do ảnh hưởng của mâu thuẫn Xô - Trung nên quan hệ Việt - Trung phát triển theo chiều hướng xấu đi, giữa hai nước xuất hiện những nghi ngờ, thiếu tin tưởng. Cũng từ đó, Trung Quốc giảm viện trợ cho Việt Nam, từ năm 1965 đến năm 1968, viện trợ của Trung Quốc cho Việt Nam giảm đi khoảng 40% so với thời kỳ trước đó. Tác giả chỉ rõ nguyên nhân khiến mối quan hệ Việt - Trung có nhiều thay đổi là do Trung Quốc điều chỉnh chính sách theo bối cảnh quốc tế. Năm 2013, tác giả Nguyễn Phương Hoa có bài *Tác động của nhân tố Mỹ đối với quan hệ Việt - Trung* [107], đăng trong Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc số 7. Bài viết có nội dung chủ yếu về những tính toán của Mỹ - Trung đã tác động tới cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam.

Như vậy, các bài báo nêu trên đã tập trung vào nghiên cứu và đánh giá những cách tiếp cận các vấn đề quốc tế, chủ trương đối ngoại của Đảng nói chung, quan điểm, triết lý đối ngoại của Chủ tịch Hồ Chí Minh nói riêng trong quá trình xử lý mối quan hệ phức tạp với Liên Xô và Trung Quốc thời kỳ kháng chiến chống Mỹ. Mỗi tác giả trình bày những nghiên cứu khác nhau trong vấn đề này càng cho thấy tính đa diện, phức tạp, nhiều chiều của chiến tranh Việt Nam trên bàn cờ chính trị quốc tế.

Về luận án tiến sĩ, đã có nhiều tác giả đề cập đến khía cạnh kiên định độc lập, tự chủ của Đảng thông qua nghiên cứu về ngoại giao và quan hệ quốc tế của Việt Nam trong thời kỳ chống Mỹ (1954 - 1975).

Năm 1995, luận án tiến sĩ Chiến lược đại đoàn kết của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975) [201] của tác giả

Hoàng Trang đã làm rõ những khó khăn trên mặt trận đoàn kết quốc tế của Việt Nam lúc này chủ yếu là mâu thuẫn giữa Liên Xô và Trung Quốc. Đặc biệt, luận án đã phân tích quan điểm đối ngoại của Đảng trong Nghị quyết Trung ương 9 “về tình hình thế giới và nhiệm vụ quốc tế của Đảng” được thông qua vào tháng 12-1963 và cuộc đấu tranh có lý, có tình của Đảng đã mang lại kết quả về đoàn kết quốc tế. Qua đó, luận án nêu bật quá trình xử lý sự tác động qua lại giữa kiên định độc lập, tự chủ với tranh thủ sự giúp đỡ, ủng hộ, viện trợ của các đối tác quốc tế, nhân loại tiến bộ.

Năm 2009, luận án tiến sĩ Sự chỉ đạo chiến lược của Đảng kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1973 - 1975) [117] của tác giả Nguyễn Đình Hùng, đã làm rõ vai trò của Đảng trong quá trình hoàn chỉnh chủ trương chiến lược và chỉ đạo kết thúc cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc thời kỳ chống Mỹ. Từ đó, đúc kết những kinh nghiệm nhằm vận dụng vào sự nghiệp đổi mới, phát triển và bảo vệ đất nước ngày nay.

Năm 2017, luận án tiến sĩ Việt Nam tiếp nhận viện trợ quân sự của Liên Xô và Trung Quốc trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975) [124] của tác giả Nguyễn Thị Hương. Công trình đã làm rõ những cơ sở của việc Việt Nam tiếp nhận viện trợ quân sự của Liên Xô - Trung Quốc cho cuộc kháng chiến giành độc lập và thống nhất đất nước cũng như khối lượng viện trợ quân sự bao gồm: Vũ khí, khí tài, quân trang, quân dụng, quân y và sự trợ giúp của các chuyên gia quân sự. Đặc biệt, công trình đã làm rõ tình đúng đắn của đường lối đối ngoại của Đảng Lao động Việt Nam trong việc tranh thủ các yếu tố quốc tế cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng đất nước.

Năm 2020, luận án tiến sĩ Đảng lãnh đạo quan hệ của Việt Nam với Liên Xô trong kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975) [199], của tác giả Đoàn Thanh Thủy, đã làm rõ chủ trương và quá trình chỉ đạo thực hiện của Đảng trong quan hệ với Liên Xô trong cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1954 - 1975). Tác giả nhận định:

Để vững lái con thuyền cách mạng Việt Nam trong một thế giới mà các nước lớn đóng vai trò chi phối, Đảng đã thể hiện một tinh thần độc lập, tự chủ mẫu mực, kiên định trong ý chí, tự chủ trong hành động; đối với kẻ thù thì kiên quyết, khôn

khéo, đối với đồng minh thì vừa đoàn kết, vừa đấu tranh. Và trong “dĩ bất biến, ứng vạn biến”, cái bất biến chính là lợi ích của dân tộc Việt Nam” [199; tr. 129].

Có thể thấy, các luận án nêu trên phần lớn đã đề cập đến yếu tố quốc tế trong suốt chặng đường chỉ đạo kháng chiến chống Mỹ của Đảng. Ở những mức độ khác nhau, các tác giả đã nhấn mạnh những tác động nhiều chiều của nhân tố quốc tế trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc, đồng thời, cho thấy sự kiên định, tự chủ, độc lập trong đường lối đối ngoại của Đảng chính là chìa khoá để hoá giải được tình thế quốc tế phức tạp lúc bấy giờ.

Như vậy, qua khảo cứu những công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án của các tác giả trong nước nêu trên, có thể thấy: Chính sách đối ngoại của Đảng trong thời kỳ đấu tranh giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước (1954 - 1975) cũng như nhiều mặt trong quan hệ giữa Việt Nam với các nước lớn liên quan đã được đề cập đến và bước đầu làm rõ. Các công trình nêu trên đã tổng hợp toàn diện bối cảnh quốc tế những năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; những mối quan hệ phức tạp, đa chiều, chông chéo của các nước liên quan, đặc biệt là các nước lớn Mỹ, Liên Xô, Trung Quốc. Tất cả đều ảnh hưởng sâu sắc đến cách mạng Việt Nam, chi phối tới những chủ trương đối ngoại của Đảng Lao động Việt Nam.

1.1.2. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN CỦA CÁC TÁC GIẢ NƯỚC NGOÀI

Ở nước ngoài, cuộc chiến tranh bảo vệ độc lập, thống nhất đất nước của Việt Nam (1954 - 1975) là mảng đề tài phong phú, được sự quan tâm của nhiều tác giả từ trước cho tới nay, nhất là những toan tính của các nước lớn Mỹ-Xô-Trung trong cuộc chiến này và thái độ, ứng xử, hành động của lãnh đạo Việt Nam đối với các cường quốc liên quan cũng thu hút sự quan tâm chú ý của các học giả quốc tế.

Năm 1995, cuốn hồi ký *Nhìn lại quá khứ: Tấn thảm kịch và những bài học kinh nghiệm về Việt Nam* [148] của nguyên Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Robert S. McNamara, do NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội ấn hành. Cuốn sách đã thuật lại những sai lầm mà giới lãnh đạo Mỹ mắc phải trong chiến tranh Việt Nam, đặc biệt tác giả thừa nhận: Chính quyền, quân đội Sài Gòn là:

Một chế độ quan liêu thối nát ở Sài Gòn và sự phối hợp kém chặt chẽ giữa quân Nam Việt Nam và quân Mỹ (ngay cả giữa quân Mỹ với nhau) đã kìm hãm những cố gắng của chúng ta. Những nguồn ngân quỹ được hứa hẹn dành cho nhiều dự án không bao giờ tới được đích của nó... [148; tr. 243] và tự chỉ trích:

Những đánh giá sai lầm của chúng ta về bạn và thù phản ánh sự thiếu hiểu biết cơ bản của chúng ta về lịch sử văn hoá và chính trị của nhân dân trong vùng; về nhân cách, thói quen của các nhà lãnh đạo [148; tr. 316].

Năm 1998, cuốn *Liên bang Xô viết và chiến tranh Việt Nam* [129] của tác giả I.V. Gaiduk được NXB Công an Nhân dân Hà Nội, ấn hành. Tác giả là sử gia, đồng thời là chuyên gia về quan hệ Xô - Mỹ, có cơ hội tiếp xúc với các tài liệu mật tiết lộ về quan hệ trao đổi của hai bên đối với cuộc đấu tranh giành độc lập, thống nhất đất nước của Việt Nam, I.V. Gaiduk đã phân tích các nhân tố, sự kiện chính và động cơ hành động ảnh hưởng đến việc ra quyết định của Liên Xô trong những năm 1964 - 1973 đối với Việt Nam. Tác giả cũng đề cập nhiều đến quan hệ Xô - Mỹ, Xô - Trung và đường lối chiến lược của mỗi nước trong từng giai đoạn liên quan đến cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc của Nhân dân Việt Nam.

Năm 2001, cuốn *Đặc biệt tin cậy - vị đại sứ ở Washington qua sáu đời Tổng thống Mỹ* [3] của tác giả Anatoly Dobrynin được NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội ấn hành, đã trình bày lịch sử quan hệ Xô-Mỹ trong những năm 1960 - 1970, mối quan hệ ấy có ảnh hưởng lớn đến chiến tranh Việt Nam. Anatoly Dobrynin (1919 - 2010) là Đại sứ Liên Xô tại Mỹ trong nhiều năm liền, được chứng kiến đầy đủ tất cả các cuộc gặp gỡ cấp cao Xô-Mỹ kể từ Hội nghị Gionevơ năm 1954. Đặc biệt, tác giả cho thấy trong tình hình phức tạp của bối cảnh quốc tế, Việt Nam vẫn duy trì độc lập và tự chủ vững chắc:

Các nhà lãnh đạo Hà Nội tuy là đồng minh về tư tưởng nhưng không chịu cho chúng ta biết kế hoạch hiện nay và sau này đối với Đông Nam Á và Mỹ như thế nào, mặc dù chúng ta vẫn dành cho họ sự giúp đỡ to lớn về kinh tế và quân sự. Kết quả là họ đã nhiều lần đưa chúng ta vào tình thế khó khăn bằng việc tiến hành hết hành động bất ngờ này đến hành động bất ngờ khác... Về các cuộc đàm phán giữa họ với Mỹ, chúng ta chỉ nắm được qua người Mỹ nhiều hơn là qua họ [3; tr. 417].

Năm 2003, cuốn *Sự lừa dối hào nhoáng* [166] của tác giả Neil Sheehan được NXB Công an Nhân dân, Hà Nội ấn hành. Qua các phần “Dấn thân vào cuộc chiến”, “Di sản cay đắng”, “Trận Ấp Bắc”, “Sự chống đối”, “Lịch sử một con người”, “Trở lại cuộc chiến”, “Giai đoạn cuối cùng”, tác giả đã phân tích những tham vọng và sự sa lầy của Mỹ trong chiến tranh Việt Nam. Tác giả nhấn mạnh các chính quyền Mỹ nối tiếp nhau tự lừa dối mình, ảo tưởng về thắng lợi trong cuộc chiến này. Cuối cùng, người Mỹ đã trở thành nạn nhân của chính mình:

“Đường lối chính trị của Hoa Kỳ ở miền Nam Việt Nam tỏ ra mù quáng và phá hoại...vì kiêu căng, người Mỹ đã bị ám ảnh bởi chính hình ảnh của mình...” [166; tr. 410].

Năm 2004, cuốn *Nước Mỹ nửa thế kỷ - Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ trong và sau chiến tranh lạnh* [195] của tác giả Thomas J.Mc. Cormick, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội ấn hành. Cuốn sách đã làm rõ bối cảnh quốc tế, nhất là mối quan hệ nhiều biến động trong phe XHCN vào những năm cuối của thập niên 50 thế kỷ XX:

Sự phân ly Trung - Xô mới nảy sinh càng làm tồi tệ thêm tình hình bất ổn ở thế giới thứ ba vì những cường quốc đó buộc phải cạnh tranh với nhau để gây ảnh hưởng trong những tình hình cách mạng nhằm duy trì những tiêu chuẩn và tính hợp thức cách mạng của mỗi nước, cả trong nước cũng như ở nước ngoài [195; tr. 296 - 297].

Năm 2004, cuốn *Hồi ký R. Nixon* [172] được NXB Công an Nhân dân, Hà Nội ấn hành, đề cập đến nhiều chính sách lớn không chỉ ảnh hưởng đến đường lối đối nội, đối ngoại của Mỹ mà còn ảnh hưởng đến nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Trong một thông điệp gửi đến lãnh đạo Liên Xô trước chuyến đi tháng 5-1972, Tổng thống Mỹ Nixon đề nghị “các ngài không nên cho phép Hà Nội thủ tiêu không khoan nhượng mọi triển vọng mà chúng ta đã cùng nhau dày công chăm chút” [172; tr. 754]. Đồng thời, trong một bức thư dài gửi cho Kissinger, Nixon yêu cầu phải tăng cường ném bom Việt Nam Dân chủ Cộng hoà với giọng điệu:

Phải trừng trị kẻ thù một cách thật đau, bắt kẻ thù phải quỳ gối. Tôi muốn các bạn phải quán triệt quyết định này tới tất cả các cấp [172; tr. 755-756].

Năm 2008, cuốn *Trung-Xô-Mỹ: Cuộc đối đầu lịch sử* [134] của tác giả Lý Kiện, NXB Thanh niên, Hà Nội ấn hành. Qua 22 chương với hơn một nghìn trang

sách, công trình đã khắc họa sinh động, chi tiết và sâu sắc về quá trình hình thành, phát triển và biến chuyển của mối quan hệ đối đầu chiến lược giữa Trung Quốc, Liên Xô và Mỹ trong giai đoạn đối đầu Đông - Tây. Trong đó, từ chương 2 đến chương 11, tác giả tập trung luận giải về giai đoạn 1954-1964, từ sau Hiệp định Genève cho đến khi xảy ra vụ xung đột biên giới Trung-Xô năm 1969 và giai đoạn 1970 - 1975, chứng kiến sự cạnh tranh giữa hai cường quốc xã hội chủ nghĩa trong chiến lược “cân bằng quyền lực” của Mỹ. Qua đó, cho thấy những tính toán tinh vi của các nước lớn khi tiếp cận các vấn đề khu vực và quốc tế, trong đó có chiến tranh Việt Nam, tất cả vì lợi ích chiến lược của chính mỗi cường quốc.

Năm 2018, cuốn *Hồ sơ mật Lầu Năm Góc và hồi ức về chiến tranh Việt Nam* [39] của tác giả Daniel Ellsberg được NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội ấn hành. Được viết dưới dạng hồi ký, khai thác từ nguồn tài liệu cấp 1, với thái độ trung thực, nhãn quan chính trị nhạy bén và kỹ năng phân tích sắc sảo, tác giả đã dựng lại bức tranh sống động về đời sống nước Mỹ kể từ năm 1964 với những góc khuất của cuộc chiến tranh mà chính quyền Mỹ tiến hành ở Việt Nam.

Năm 2021, cuốn *Rút quân: Nhìn lại những năm cuối cùng của Mỹ tại Việt Nam* [86] của tác giả Gregory A. Daddis do NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội ấn hành. Cuốn sách đã trình bày chuyên sâu về chiến lược của Mỹ trong những năm tháng cuối cùng hiện diện ở Việt Nam. Khi đề cập đến âm mưu của Mỹ muốn khoét sâu mâu thuẫn Xô - Trung để cô lập Việt Nam, tác giả nhận định: “Nhà Trắng hy vọng gây sức ép ngoại giao với Moscow trong bối cảnh mới là Liên Xô đã vượt Trung Quốc để trở thành nguồn cung cấp chính về quân sự và kinh tế cho Hà Nội. Kissinger tin rằng Liên Xô có thể ép Bắc Việt chấp nhận những yêu cầu của Mỹ, ví dụ như cùng rút quân khỏi miền Nam” [86; tr. 191] và “Kissinger tưởng rằng cái chết của Hồ Chí Minh là “một cú đâm chết người vào ý chí của Bắc Việt” và có thể dẫn đến đấu đá trong BCT. Nhưng ông ta đã nhầm về cả hai chuyện” [86; tr. 191]. Tác giả luận giải:

Gần như không còn nghi ngờ gì nữa, Mỹ không thể buộc Hà Nội từ bỏ mục đích độc lập dân tộc và thống nhất đất nước. Dần dần người Mỹ nhận ra rằng, Mỹ khó có thể chiến thắng trong cuộc chiến dai dẳng này [86; tr. 21].

Như vậy, các nghiên cứu nước ngoài với những nguồn tài liệu khác nhau ngày càng chỉ ra những khía cạnh mới của chiến tranh Việt Nam cũng như quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và hai đồng minh chiến lược (Xô-Trung). Các cuốn sách nêu trên đã làm rõ chi tiết tình thế của Việt Nam khi đứng giữa mối quan hệ tam giác Xô-Mỹ-Trung nhiều biến động khó lường, qua đó làm rõ một hình ảnh Việt Nam độc lập, tự chủ nhưng cũng khéo léo tìm kiếm sự đồng tình và viện trợ có hiệu quả của hai nước lớn trong khối XHCN, không để sự bất hoà Xô - Trung làm ảnh hưởng đến mục tiêu chiến lược của Việt Nam là đấu tranh thống nhất non sông, đồng thời ngăn chặn toan tính và bước đi của Mỹ muốn khoét sâu mâu thuẫn trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế để cô lập Việt Nam trong quan hệ quốc tế. Tự thân những điều ấy đã khẳng định Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ là yếu tố mang tính quyết định đưa đến thành công của cuộc chiến tranh chống đế quốc Mỹ của Nhân dân Việt Nam.

1.2. KẾT QUẢ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN TẬP TRUNG GIẢI QUYẾT

1.2.1. Kết quả nghiên cứu của các công trình đã tổng quan

Về tư liệu

Các công trình trên đã đưa ra một hệ thống tư liệu phong phú, đa dạng liên quan tới cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của Nhân dân Việt Nam, nhất là những tư liệu gốc, những biên bản, những văn bản đã được giải mật liên quan tới mối quan hệ giữa các nước lớn Mỹ - Liên Xô - Trung Quốc lúc bấy giờ. Đây là chất liệu quý cho nghiên cứu sinh tham chiếu trong quá trình tiếp cận, khai thác đối tượng nghiên cứu cũng như tiến hành thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án.

Có thể thấy, những công trình được công bố đã đề cập đến ở các góc độ, mức độ khác nhau có liên quan đến sự lãnh đạo, chỉ đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Đảng, trong đó khẳng định Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ là một trong những nguyên do quan trọng dẫn đến thành công. Nội dung, cách thức thực hiện nghiên cứu và những tư liệu của các công trình này là cơ sở quý để nghiên cứu sinh có thể kế thừa, vận dụng trong quá trình triển khai viết luận án. Tuy nhiên, chưa có công trình độc lập nào nghiên cứu chuyên sâu về Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ trong chiến tranh chống Mỹ để giành độc lập dân tộc (1954 - 1975).

Về phương pháp nghiên cứu

Các công trình trên đã sử dụng đa dạng, phong phú các phương pháp như phương pháp lịch sử, logic, so sánh, thống kê, quy nạp - diễn dịch, phân tích - tổng hợp, tiếp cận cuộc chiến từ góc nhìn triết học - chính trị, triết học - lịch sử. Đó còn là phương pháp khai thác và sử dụng tư liệu, tài liệu từ nhiều nguồn khác nhau. Đây là những phương pháp tác giả có thể kế thừa trong thời gian triển khai luận án.

Về nội dung

Các công trình trong và ngoài nước thuộc về hoặc liên quan tới chủ đề sự nghiệp giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc của Việt Nam đã được công bố là rất đa dạng và phong phú. Trong đó, các tác giả đã có những phân tích, lý giải về căn nguyên ban đầu, diễn biến và kết thúc cuộc chiến này với nhiều góc độ khác nhau, nhưng vẫn toát lên nguyên nhân quyết định là tầm quan trọng trong lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam và quyết tâm chiến đấu, sự dũng cảm và sáng tạo của quân đội và Nhân dân Việt Nam. Đặc biệt, các công trình này đã lý giải sâu sắc sự kiên định độc lập, tự chủ, sáng tạo của Đảng chính là thành tố mang tính quyết định dẫn đến thành công của Việt Nam trong cuộc đối đầu mang tầm quốc tế với các nước lớn.

Một số tác giả đã giải thích vì sao viện trợ của Liên Xô, Trung Quốc cho Việt Nam trong những năm 1954 - 1975 có những lúc tăng giảm. Một số công trình có đề cập tới mặt trái của hoạt động trợ giúp của nước ngoài cho Việt Nam. Vì mâu thuẫn Xô - Trung, với tư tưởng của nước lớn nên cả hai nước Liên Xô và Trung Quốc đều muốn nâng cao vị thế của mình trên trường quốc tế, muốn dẫn dắt phong trào đấu tranh giành độc lập nên họ đều ủng hộ Việt Nam.

Các công trình tìm hiểu về cuộc chiến tranh bảo vệ độc lập, thống nhất đất nước của Việt Nam của các tác giả nước ngoài, hầu hết là người Mỹ, do hạn chế bởi lập trường quan điểm cũng như bị chi phối bởi mục đích chính trị nên đã có những đánh giá, nhìn nhận chưa thực sự khách quan, nhưng cũng đã luận giải được phần nào những lý do dẫn đến Mỹ không đạt được mục tiêu trong cuộc chiến.

Như vậy, những chủ trương, quan điểm về độc lập, tự chủ của Đảng Lao động Việt Nam trong giai đoạn 1954 – 1975 đã bước đầu được các công trình khoa học nói trên phân tích, làm sáng tỏ một cách có hệ thống. Trong đó, nhấn mạnh đến nhân tố

từ bên ngoài đã ảnh hưởng nhiều chiều đến quá trình kiên định tự cường, tự lực, tự quyết, không bị chi phối, không lệ thuộc của Đảng. Đây là chất liệu quý giá, nguồn tham khảo quan trọng, gợi mở cho nghiên cứu sinh bóc tách, phân tích đối tượng và nội dung nghiên cứu một cách đa chiều và sâu sắc hơn.

1.2.2. Những vấn đề luận án tập trung giải quyết

Để làm sáng tỏ quá trình Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ trong suốt 21 năm từ 1954 đến 1975, luận án nghiên cứu một cách chuyên sâu các vấn đề sau:

Một là, các yếu tố tác động đến quá trình Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ trong thời gian từ 1954 đến 1975.

Hai là, quan điểm, chủ trương của Đảng về kiên định độc lập, tự chủ trong cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc. Qua đó, làm rõ quá trình phát triển nhận thức và chủ trương của Đảng về kiên định độc lập, tự chủ qua hai giai đoạn 1954-1967 và 1968-1975.

Ba là, chỉ đạo cụ thể của Đảng, các cấp bộ Đảng ở trung ương và địa phương đối với việc kiên định độc lập, tự chủ trong suốt 21 năm từ 1954 đến 1975.

Bốn là, nhận xét khách quan ưu điểm và hạn chế, rút ra một số kinh nghiệm về quá trình Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ thời kỳ hào hùng của dân tộc Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ (1954 -1975).

Tiểu kết Chương 1

Thắng lợi của sự nghiệp kháng chiến giành độc lập và thống nhất đất nước của Việt Nam (1954 - 1975) làm chấn động thế giới, trở thành một trong những sự kiện nổi bật của lịch sử loài người trong thế kỷ XX. Vì lẽ đó, nghiên cứu các vấn đề liên quan đến cuộc chiến này vẫn là vấn đề có sức hút lớn đối với các tác giả trong và ngoài nước. Có thể thấy, các công trình nghiên cứu được tổng quan là rất đa dạng và phong phú.

Tác giả các công trình đã nhấn mạnh tính biện chứng trong quá trình Đảng lãnh đạo cuộc chiến tranh chống đế quốc Mỹ. Giữa bối cảnh có mâu thuẫn giữa các nước lớn trong phong trào cộng sản và công nhân trên thế giới, trước những diễn biến phức tạp, khó lường của mối quan hệ tam giác Mỹ - Trung - Xô, trong thời gian đầu sau Hội nghị Giơnevơ (7-1954) hay có những thời điểm, Đảng chưa nhận thức hết tình hình, âm mưu, thủ đoạn của đối phương, phần nào bị ảnh hưởng quan điểm của bên ngoài, nên chậm đề ra chủ trương, đường lối đấu tranh đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ và thực tiễn, khiến lực lượng bị tổn thất nặng nề. Nhưng chính từ những sai lầm, hạn chế đó, Đảng đã kịp thời rút ra bài học và nhanh chóng, dũng cảm nhận sai và sửa sai cùng với ý chí kiên trì, kiên quyết giữ vững đường lối kháng chiến, kết hợp với tinh thần quyết tâm và kiên cường tranh đấu của lực lượng vũ trang và nhân dân hai miền Nam - Bắc và thái độ, lập trường kiên định của các nhà ngoại giao trên bàn đàm phán, đã hoá giải tài tình những ý đồ phức tạp, thiếu thiện chí đối với Việt Nam. Việt Nam vẫn theo đuổi đến cùng mục tiêu chiến lược của mình như lãnh tụ Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh rằng: “Chúng ta sáng tạo. Chúng ta xây dựng. Chúng ta tiến lên. Quyết không có lực lượng nào ngăn được chúng ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác” [160; tr. 681].

Dù vậy, vẫn còn không ít ý kiến trái ngược, quan điểm và động cơ khác nhau trong các công trình của tác giả nước ngoài đề cập đến cuộc đối đầu lịch sử giữa Việt Nam và Mỹ. Tham khảo và sử dụng những công trình đó, rất cần tư duy độc lập để chọn lựa các sự kiện đáng tin cậy, đánh giá các quan điểm khác nhau, từ đó có thể tiếp cận hiện thực lịch sử khách quan và rút ra những nhận định, kết luận đúng đắn.

Tóm lại, yêu cầu tổng kết về mặt lý luận cũng như thực tiễn cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước nói chung và quá trình Đảng hoạch định, từng bước bổ sung, hoàn chỉnh và kiên định độc lập, tự chủ trong suốt 21 năm từ 1954 đến 1975 nói riêng, đòi hỏi cần phải có những công trình nghiên cứu độc lập, chuyên khảo, mang tính hệ thống. Nghiên cứu về Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ trong cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước nhằm đáp ứng đòi hỏi nêu trên. Nói cách khác, việc nghiên cứu này là một yêu cầu tất yếu, khách quan.

Chương 2

QUÁ TRÌNH ĐẢNG HOẠCH ĐỊNH VÀ TRIỂN KHAI CHỦ TRƯỞNG KIÊN ĐỊNH ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC (1954 – 1967)

2.1. NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUÁ TRÌNH ĐẢNG LÃNH ĐẠO KIÊN ĐỊNH ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ

2.1.1. Thực tiễn Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ trước năm 1954

Trước năm 1954 là thời kỳ lịch sử đặc biệt mà Đảng đã thể hiện sâu sắc sự mẫu mực về kiên định độc lập, tự chủ với tinh thần chúng ta nhất định sẽ thắng lợi, nước Việt Nam nhất định sẽ được độc lập, đó là dòng thác lịch sử không gì ngăn cản nổi [151; tr. 495].

Chặng đường 15 năm (1930 - 1945), Đảng đã kiên cường vượt qua những cuộc tiến công, đánh phá ác liệt của các thế lực thực dân, phát xít, đế quốc; anh dũng, bền bỉ lãnh đạo Nhân dân kiên định trong việc phát triển lực lượng, tập dượt tranh đấu, chủ động tạo thời cơ và chớp đúng thời cơ, kiên quyết đứng lên tổng khởi nghĩa với quyết tâm sắt đá dù có hy sinh tới đâu, dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập [84; tr. 131], giành chính quyền trong cả nước, Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á ra đời, tạo nên một kỳ tích trong công cuộc bảo vệ và xây dựng đất nước.

Trong thời điểm chuẩn bị gấp rút cho phong trào nổi dậy giành chính quyền năm 1945, trong thông cáo của Trung ương về “Cuộc chiến tranh Thái Bình Dương và trách nhiệm cần kíp của Đảng” vào tháng 12-1941, Đảng nhấn mạnh: Chú ý rằng: ta có mạnh thì họ mới chịu “đếm xỉa đến”. Ta yếu thì ta chỉ là một khí cụ trong tay của kẻ khác, dầu là kẻ ấy có thể là bạn đồng minh của ta vậy. Nhất là đừng có ảo tưởng rằng: quân Tàu và quân Anh, Mỹ sẽ mang lại tự do cho ta. Không, trong cuộc chiến đấu giải phóng của ta, cố nhiên là phải kiếm bạn đồng minh dầu rằng tạm thời bấp bênh có điều kiện, nhưng công việc của ta trước hết ta phải làm lấy [47; tr. 244].

Khi Pháp quay lại xâm lược Nam Bộ vào ngày 23-9-1945, với mục đích chia cắt Nam Bộ khỏi Tổ quốc Việt Nam, lãnh tụ Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh lập trường,

chân lý đồng bào Nam Bộ là dân nước Việt Nam. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lý đó không bao giờ thay đổi [152; tr. 280]. Người luôn bày tỏ tình cảm sâu sắc với đồng bào Nam Bộ và quyết tâm thống nhất đất nước: “Một ngày mà Tổ quốc chưa thống nhất, đồng bào còn chịu khổ, là một ngày tôi ăn không ngon, ngủ không yên. Tôi trân trọng hứa với đồng bào rằng: Với quyết tâm của đồng bào, với quyết tâm của toàn thể nhân dân, Nam Bộ nhất định trở lại cùng thân ái chung trong lòng Tổ quốc” [152; tr. 470].

Với quyết tâm chúng ta quyết kháng chiến đến cùng, tranh cho kỳ được thống nhất và độc lập, thống nhất và độc lập thực sự, chứ không phải cái thứ thống nhất và độc lập bánh vẽ [153; tr. 601], Đảng đã phát động, lãnh đạo toàn dân tham gia kháng chiến trên tất cả các mặt trận, lấy sức mạnh nội lực làm chính, đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược lần hai của Pháp.

Tình hình quốc tế cuối năm 1949 đầu năm 1950 có nhiều biến đổi, đặc biệt là việc thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (1-10-1949). Việc Trung Quốc, Liên Xô và nhiều nước dân chủ nhân dân ở Đông Âu công nhận Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà vào cuối tháng 1, đầu tháng 2-1950 đã khiến Mỹ, Anh và một số nước phương Tây phải vội vã công nhận chính quyền Bảo Đại. Kể từ đây, cuộc kháng chiến của Nhân dân Việt Nam mang thêm tính chất quốc tế, biểu hiện sự đối đầu giữa hai phe của thời kỳ chiến tranh Lạnh.

Trong những năm tháng chiến đấu trong vòng vây, lãnh tụ Hồ Chí Minh đã nêu một mẫu mực về kiên định độc lập, tự chủ; bình tĩnh và sáng suốt trước hoàn cảnh chưa có quốc gia nào trên thế giới công nhận sự ra đời và độc lập của nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Ngày 2-1-1950, Người có chuyến đi bí mật đặc biệt đến Trung Quốc, hội đàm với các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản và Chính phủ nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa; cung cấp thông tin về đường lối cách mạng Việt Nam và tình hình cuộc kháng chiến, nhằm thu hút sự đồng tình và hỗ trợ từ Trung Quốc. Ngày 15-1-1950, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tuyên bố công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Ngày 18-1-1950, Trung Quốc là quốc gia đầu tiên công nhận độc lập và tính hợp pháp của Việt Nam. Ngày 30-1-

1950, Liên Xô chính thức công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Đây là một chiến thắng về mặt chính trị, là cái đà cho những thắng lợi quân sự sau này [154; tr. 424].

Nhưng Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng nhấn mạnh: Có sự chi viện của Liên Xô và Trung Quốc, ta sẽ đỡ khó khăn hơn, nhưng giành được thắng lợi phải do sự nỗ lực của chính bản thân ta quyết định [14; tr. 123].

Ở Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương năm 1954, do chưa có nhiều trải nghiệm trong việc tham gia các cuộc đàm phán đa phương; chưa nắm bắt đầy đủ ý đồ chiến lược của các cường quốc trong cuộc thương lượng; nguồn thông tin hạn hẹp, phương tiện hoạt động đối ngoại, đội ngũ cán bộ còn hạn chế về kinh nghiệm nên Việt Nam chưa thực hiện được đầy đủ tính chủ động và tự chủ trong các cuộc đàm phán.

Dù vậy, với sự kiên định và sách lược linh hoạt, Việt Nam đã thành công trong việc đạt được các yêu cầu thiết yếu, mục tiêu cơ bản. Các quốc gia tham gia Hội nghị cam kết công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào, Campuchia; hoà bình có được trên một nửa nước khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng gắn liền với hệ thống XHCN, trở thành căn cứ chiến lược cho cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, đồng thời là chỗ dựa để làm nghĩa vụ quốc tế đối với Lào và Campuchia. Xem xét Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương trong bối cảnh lịch sử và phân tích theo cách tiếp cận toàn diện cũng như quan điểm phát triển thì mới thấy hết được giá trị của văn bản pháp lý quốc tế này, chứ Việt Nam không hoàn toàn bị các nước lớn chi phối, như Chủ tịch Hồ Chí Minh thẳng thắn chỉ rõ:

Có người thấy thắng luôn, muốn đánh bừa, đánh đến cùng, họ chỉ thấy cây không thấy rừng, chỉ thấy Pháp rút mà không thấy âm mưu của chúng; chỉ thấy Pháp không thấy Mỹ; thiên về tác chiến, xem khinh ngoại giao [144; tr. 150].

Như vậy, tính hai mặt trong sự vận động khách quan của quá trình lịch sử, của một mối quan hệ, nhất là quan hệ với các nước lớn luôn tồn tại. Diễn trình và kết quả của các giai đoạn lịch sử trước năm 1954 cũng như tại Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương cung cấp cho Đảng kinh nghiệm xương máu là luôn phải kiên định độc lập, tự chủ trong bất kỳ hoàn cảnh nào; khéo léo cân bằng được giữa việc khai thác sự hỗ trợ từ các yếu tố bên ngoài với sự độc lập, tự chủ ở bên trong; tổng động viên tối đa cũng như giải phóng mạnh mẽ sức mạnh dân tộc và tận dụng những cơ hội do thời

đại mang lại. Lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ của Đảng trong kháng chiến chống Mỹ chính là sự tiếp nối, kế thừa và phát triển đường lối trước đó trong khung cảnh lịch sử mới.

2.1.2. Bối cảnh trong nước và quốc tế

Nhận diện chính xác bản chất, xu hướng vận động của thời đại và hai miền đất nước sau Hiệp định Giơnevơ (7-1954) là một công việc rất quan trọng và phức tạp của Đảng, đặc biệt là phải phát hiện chính xác đặc điểm, đặc trưng của từng giai đoạn lịch sử bởi nó quyết định đến khả năng nhận diện bản chất của sự vật và khả năng đưa ra quyết định hành động đúng. Sau Hiệp định Giơnevơ, tình hình trong nước và quốc tế vừa có những thuận lợi vừa có những khó khăn, thử thách đối với quá trình lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ của Đảng.

Trong nước:

Sau 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ, Nhân dân Việt Nam bước vào thời kì lịch sử đặc biệt. Một nửa đất nước từ vĩ tuyến 17 trở ra Bắc đã được giải phóng nhưng một nửa đất nước vẫn nằm trong sự kiểm soát của thực dân đế, quốc xâm lược. Đây là thời kì đầy cam go, thử thách của lịch sử dân tộc cũng như lịch sử Đảng. Trong khi miền Bắc tập trung làm nhiệm vụ khôi phục, hàn gắn vết thương chiến tranh, từng bước đi lên CNXH, thì miền Nam tiếp tục phải gian khổ chiến đấu chống kẻ thù xâm lược để bảo vệ nền độc lập dân tộc trọn vẹn, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Cả hai chiến lược cách mạng nặng nề ở hai miền đất nước đều do Đảng lãnh đạo cùng lúc.

Ngày 10-10-1954, Hà Nội được giải phóng. Ngày 16-5-1955, quân đội Pháp rút khỏi đảo Cát Bà, đánh dấu mảnh đất cuối cùng của miền Bắc Việt Nam được giải phóng hoàn toàn. Đây là “một thắng lợi to lớn của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và đặt cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh để thực hiện một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập dân chủ và giàu mạnh [50; tr. 569]. Tuy nhiên, miền Bắc bắt tay vào khôi phục kinh tế trong điều kiện khó khăn gay gắt về nhiều mặt. Nông thôn xơ xác, tiêu điều vì địch càn quét, đốt phá. 90% dân số miền Bắc sống bằng nghề nông, nhưng sản xuất manh mún, nghèo nàn, kỹ thuật canh tác lạc hậu, đời sống còn thiếu thốn mọi bề [22; tr. 22]. Công nghiệp vốn nhỏ yếu chỉ vãn vãn có 20 xí nghiệp công

nghiệp vào năm 1954 với thiết bị cũ kỹ, nhiều thứ đã hư hỏng... Tỷ trọng của công nghiệp trong giá trị tổng sản lượng công, nông nghiệp từ 10% năm 1939, giảm xuống còn 1,5% khi miền Bắc được giải phóng [22; tr. 22]. Giao thông vận tải - mạch máu của nền kinh tế quốc dân, bị phá hủy nặng nề; Tiền tệ chưa thống nhất, sản xuất ngừng trệ, phân phối lưu thông gặp nhiều khó khăn.

Tình hình an ninh ở miền Bắc vẫn còn phức tạp, nhất là vào trước, trong và sau ngày đình chiến, địch cưỡng ép di cư vào Nam hàng chục vạn người, phần lớn là đồng bào theo đạo Thiên Chúa, công chức, nhà buôn, nhà giáo, bác sĩ, nhân viên kỹ thuật. Đặc biệt địch gài lại hàng ngàn gián điệp, hàng trăm nhóm phản động, cùng với các toán biệt kích được tung ra miền Bắc phá hoại [22; tr. 23]. Các phần tử tay sai, các đảng phái phản động lén lút kích động quần chúng, gây bạo loạn ở một số địa phương, tung truyền đơn, tài liệu xuyên tạc chính sách của Đảng hồng lung lạc quần chúng, gây hoang mang, dao động trong Nhân dân.

Tình hình miền Nam còn nhiều phức tạp, khó khăn khi tạm thời thuộc quyền kiểm soát của địch; phần lớn cán bộ, bộ đội miền Nam phải tập kết ra miền Bắc; toàn bộ hoạt động cách mạng phải chuyển sang phương thức vừa hợp pháp vừa không hợp pháp, vừa công khai vừa bí mật. Đây là một đặc điểm bất lợi, một đảo lộn lớn, một tình thế nguy hiểm đối với cách mạng ở miền Nam. Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Nhân dân phấn khởi, tin tưởng vào tiền đồ đất nước và mong chờ đến ngày Tổng tuyển cử thống nhất đất nước (7-1956) như Hiệp định Giơnevơ đã quy định, nhưng những diễn biến mới của tình hình đã tác động mạnh tới tâm tư, tình cảm của đồng bào, đồng chí miền Nam [22; tr. 24].

Đặc biệt, sau khi Hiệp định Giơnevơ được chính thức ký, Mỹ tuyên bố công khai không bị ràng buộc bởi các điều khoản của Hiệp định này, trắng trợn can thiệp sâu hơn với mục tiêu biến Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và tiền đồn quân sự của Hoa Kỳ. Hoa Kỳ biết rõ muốn xóa bỏ phong trào cách mạng không thể làm như Pháp, tức là không sử dụng đội quân viễn chinh xâm lược. Chính sách thực dân mới của Mỹ là xây dựng và sử dụng quân đội và chính quyền mang màu sắc quốc gia giả hiệu. Chính quyền Ngô Đình Diệm phủ nhận Hiệp định Giơnevơ và từ chối hiệp thương tổng tuyển cử. Thông qua sự bật đèn xanh của Mỹ, ngày 16-7-1955, Ngô Đình

Diện tuyên bố trên Đài phát thanh không chấp nhận Tổng tuyển cử vì: một là, chính quyền Sài Gòn không hề ký Hiệp định Gionevơ nên không thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định; hai là, một khi miền Bắc còn nằm dưới sự quản lý của chính quyền cộng sản thì không thể có tuyển cử tự do; ba là, không có bằng chứng nào cho thấy Bắc Việt đặt quyền lợi quốc gia trên quyền lợi của cộng sản [200; tr. 98-99].

Như vậy, sau chiến thắng Điện Biên Phủ và Hiệp định Gionevơ, lực lượng cách mạng chủ yếu nhất và chỗ dựa căn bản của cách mạng cả nước là miền Bắc được giải phóng hoàn toàn. Miền Bắc có chỗ mạnh nhất là quyền làm chủ của Nhân dân do Đảng lãnh đạo. Nhưng miền Bắc còn nhiều khó khăn, kinh tế bị tàn phá, chưa được củng cố, chưa có nhiều khả năng dồi dào để thực hiện nghĩa vụ hậu phương cho cách mạng giải phóng miền Nam. Miền Nam tồn tại ba lực lượng chính trị, quân sự chủ yếu: một là, thực dân Pháp (và các thế lực thân Pháp); hai là, đế quốc Mỹ (và các thế lực thân Mỹ); ba là, các lực lượng đấu tranh cách mạng miền Nam. Sau đó, thực dân Pháp và các thế lực thân Pháp nhanh chóng bị gạt bỏ, còn hai lực lượng đối kháng nhau: Chính quyền Sài Gòn do Hoa Kỳ hậu thuẫn và lực lượng kháng chiến miền Nam. Tuy nhiên, lực lượng cách mạng tại miền Nam tạm thời ở thế giữ gìn lực lượng; các tổ chức Đảng, các tổ chức cách mạng phải rút vào bí mật, hoạt động không hợp pháp, dịch chuyển trọng tâm từ đấu tranh vũ trang sang đấu tranh chính trị.

Quốc tế:

Sức mạnh thời đại với ba dòng thác cách mạng vẫn tiếp tục ở thế tiến công. Hệ thống các nước XHCN, Liên Xô giữ vai trò dẫn đầu, với sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế, khoa học - kỹ thuật và quân sự. Về kinh tế, các nước XHCN tiếp tục tăng cường hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau, tạo điều kiện cùng nhau phát triển. Năm 1957, Liên Xô chiếm 20% tổng sản lượng than thế giới. Năm 1958, Liên Xô đứng đầu thế giới về tốc độ khai thác dầu lửa hằng năm. Từ năm 1950, Liên Xô đứng đầu châu Âu và thứ hai thế giới về sản lượng điện [22; tr. 45]. Toàn bộ hệ thống XHCN đã sản xuất được gần 40% tổng sản lượng công nghiệp toàn thế giới, sản lượng nông nghiệp chiếm hơn 1/2 tổng sản lượng nông nghiệp toàn thế giới [57; tr. 182]. Năm 1957, Trung Quốc hoàn thành kế hoạch 5 năm (1953-1957) với nhiều kết quả mới trong phát triển kinh tế-xã hội. Các nước XHCN Đông Âu, được sự giúp đỡ của Liên Xô,

đã hoàn thành quá trình hợp tác hóa nông nghiệp và bước vào xây dựng CNXH với quy mô lớn. Về khoa học - kỹ thuật, Liên Xô là nước đầu tiên trên thế giới sản xuất điện nguyên tử và sau đó phóng thành công vệ tinh nhân tạo lên vũ trụ. Tháng 6-1954, ở Liên Xô, lần đầu tiên trên thế giới, một nhà máy điện nguyên tử bắt đầu sản xuất năng lượng điện với công suất 500kw [22; tr. 45]. Về quân sự, sau khi sản xuất được bom khinh khí vào năm 1953, tháng 10 - 1957, Liên Xô lại sản xuất được tên lửa vượt đại châu. Sự lớn mạnh mọi mặt của Liên Xô dẫn đến cuộc chạy đua toàn diện giữa hai cường quốc Xô-Mỹ càng làm cho chiến tranh lạnh trở nên phức tạp. Về đối ngoại, Liên Xô khẳng định quan điểm chung sống hòa bình trong quan hệ quốc tế, thi đua hoà bình với Mỹ, cố gắng làm dịu tình hình thế giới. Đối với vấn đề an ninh tập thể ở châu Âu và châu Á, Liên Xô chủ trương tạo ra ở châu Âu những đảm bảo vững chắc cho hoà bình và những điều kiện cần thiết cho sự hợp tác kinh tế lâu dài giữa tất cả các nước [22; tr. 48].

Phong trào đấu tranh giành độc lập trên thế giới từ sau Hiệp định Giơnevơ có những bước tiến quan trọng, nhất là ở các nước châu Phi, khu vực Mỹ Latinh như: sự ra đời của Chính phủ lâm thời Cộng hòa Angiêri năm 1958, buộc thực dân Pháp ký Hiệp nghị Eviăng và rút quân khỏi Angiêri (2-1962). Tháng 3-1957, Gana, nước châu Phi đầu tiên tuyên bố độc lập. Ngày 1-1-1959, cách mạng Cuba giành được thắng lợi. Hội nghị Á - Phi tại Bandung, Indonesia (4-1955), có 29 nước Á- Phi tham dự, đã ra bản tuyên bố 10 nguyên tắc hòa bình, trung lập, là một đóng góp quan trọng vào phong trào chống chủ nghĩa thực dân, củng cố nền độc lập của các nước Á- Phi và bảo vệ hoà bình thế giới. Hòa bình, trung lập là một xu thế tiến bộ, đòi hỏi Đảng phải có thái độ và chính sách thích hợp để huy động sự ủng hộ mạnh mẽ từ cộng đồng quốc tế đối với cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc.

Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng CNXH, bên cạnh những thành tựu, các nước XHCN cũng đã bắt đầu xuất hiện những bất cập, hạn chế, đặc biệt là những bất đồng trong khối XHCN, nhất là giữa Liên Xô và Trung Quốc, từ kín đáo đến công khai, từ luận chiến gay gắt về đường lối đến đối đầu về ngoại giao và quân sự. Mátxcova và Bắc Kinh, tuy đặt quan hệ ngoại giao và ủng hộ, hỗ trợ Việt Nam trong cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập khỏi thực dân Pháp từ năm 1950 nhưng họ vẫn chưa

thật hiểu và tin tưởng về cách mạng Việt Nam. Hai nước đồng ý quan điểm chia Việt Nam thành hai miền Nam - Bắc với hai chế độ chính trị khác nhau và mong muốn duy trì hiện trạng đó.

Sau những tổn thất to lớn của Thế chiến II, hai nước lớn XHCN Xô và Trung và nhiều quốc gia khác trên thế giới chủ trương giải quyết các vấn đề tranh chấp bằng thương lượng hòa bình. Các nước lo sợ từ một đốm lửa nhỏ có thể gây ra chiến tranh thế giới, lo sợ vũ khí nguyên tử. Họ chủ trương giải quyết các cuộc xung đột khu vực bằng mô hình chia cắt của Đức và Triều Tiên. Điều đó thể hiện rõ qua việc các nước lớn thoả thuận kí Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương. Ngày 24-1-1957, Liên Xô đề nghị cả Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Việt Nam Cộng hoà cùng vào Liên Hợp quốc.

Bước vào những năm đầu của thập niên 60 (thế kỷ XX), đã xuất hiện những rạn nứt, những bất đồng công khai nghiêm trọng trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Quan hệ giữa hai cường quốc cộng sản Xô - Trung ngày càng căng thẳng, ảnh hưởng tiêu cực cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc chống Mỹ của Việt Nam cũng như thử thách tinh thần độc lập, tự chủ của Đảng. Tuy cùng chung mục tiêu ủng hộ và giúp đỡ Việt Nam chống Mỹ, nhưng hai nước lớn XHCN không cùng thống nhất hành động chống Mỹ xâm lược Việt Nam. Sự chia rẽ này đã tác động tiêu cực đến tình đoàn kết giữa các nước XHCN, làm suy yếu phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc trên thế giới, đồng thời khiến phong trào cách mạng quốc tế gặp nhiều khó khăn trong việc xác định phương hướng phát triển.

Tuy nhiên, ở Liên Xô, tháng 10-1964, ông Khrushchev bị mất chức Bí thư thứ nhất Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô và Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô. Người kế vị chức Bí thư thứ nhất là Brezhnev và chức Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng là Kosygin. Với việc hình thành ban lãnh đạo mới, Liên Xô đã tiến hành nhiều điều chỉnh trong chiến lược đối nội và đối ngoại. Một mặt, để ổn định tình hình nội bộ, mặt khác nhằm khôi phục uy tín của Liên Xô trên trường quốc tế.

Liên Xô hiểu rằng viện trợ cho Việt Nam vừa mang ý nghĩa quốc tế, vừa giúp nước này khẳng định vai trò trung tâm trong hệ thống XHCN cũng như trong phong trào giải phóng dân tộc và thế giới thứ ba. Vì vậy, lãnh đạo Liên Xô đã mời Đoàn đại

biểu cấp cao Đảng và Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sang thăm hữu nghị. Trong quá trình tiếp xúc và hội đàm, Liên Xô khẳng định sẽ ủng hộ mạnh mẽ sự nghiệp chống Mỹ của Việt Nam. Nhận xét về giai đoạn này, tác giả V. Gaiduk trong cuốn Liên bang Xô viết và chiến tranh Việt Nam viết: Trước năm 1964, Liên Xô chủ yếu vẫn là một quan sát viên trước những diễn biến ở Việt Nam. Với vai trò này đã phục vụ cho chiến lược cùng tồn tại hoà bình của Khrushchev với phương Tây và tránh những cuộc xung đột giống như cuộc khủng hoảng tên lửa ở Cuba năm 1962 [129; tr. 25].

Còn ở Trung Quốc, cuộc cách mạng văn hoá do Mao Trạch Đông phát động từ khoảng giữa năm 1966 đã làm đảo lộn đời sống chính trị - xã hội ở nước này. Đây là vấn đề nội bộ của Trung Quốc nhưng cũng tác động không nhỏ đến Việt Nam. Trung Quốc cũng rất muốn chứng tỏ hình ảnh của mình trong cộng đồng các nước XHCN và cuộc đấu tranh giành quyền tự do và độc lập của các dân tộc trên thế giới nên vẫn duy trì sự ủng hộ và viện trợ cho Việt Nam.

Mặt khác, chủ nghĩa đế quốc vẫn còn mạnh, đặc biệt Hoa Kỳ đẩy nhanh quá trình thực thi chiến lược toàn cầu nhằm đàn áp cách mạng, đẩy mạnh cuộc chiến tranh Lạnh nhằm bao vây Liên Xô và các nước XHCN, đồng thời chống lại cuộc đấu tranh giành quyền tự do và độc lập của các dân tộc trên thế giới. Dưới chiêu bài chống Liên Xô, chống CNXH, Mỹ ra sức tập hợp các nước trong các liên minh quân sự do Mỹ cầm đầu. Ngày 8-9-1954, Hoa Kỳ lập ra Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO) nhằm thực hiện chiến lược toàn cầu của mình.

Đặc biệt, đầu năm 1965, Mỹ thực hiện chiến lược “chiến tranh cục bộ”, đưa quân Hoa Kỳ trực tiếp tham gia chiến đấu ở miền Nam, với mục tiêu dự tính trong vòng 30 tháng - từ tháng 7 năm 1965 đến cuối năm 1967 - sẽ giành thắng lợi, nhanh chóng rút quân khỏi miền Nam với ba nội dung quan trọng: một là, tập trung lực lượng tiêu diệt chủ lực và cơ quan lãnh đạo kháng chiến ở miền Nam; hai là, ra sức “bình định nông thôn” để quét sạch cơ sở chính trị của chính quyền cách mạng; ba là, tăng cường thực hiện đánh phá miền Bắc bằng các cuộc không kích và tấn công từ biển nhằm chặn đứng sự chi viện cho miền Nam, uy hiếp trực tiếp và mạnh mẽ hậu phương miền Bắc, mưu toan làm nản chí và suy yếu ý chí kháng chiến của Việt Nam.

Để cô lập Hà Nội và đảm bảo chắc thắng, Mỹ tìm cách can thiệp vào Lào và Campuchia; đánh lừa dư luận quốc tế và nhân dân Mỹ; đưa quân 5 nước đồng minh ở Châu Á - Thái Bình Dương vào Việt Nam, thay đổi nhân sự chính quyền Sài Gòn đảm bảo trung thành tuyệt đối với Mỹ; triệt để lợi dụng, khai thác mâu thuẫn ngày càng nghiêm trọng giữa hai nước lớn đồng minh của Việt Nam trong khối XHCN. Đây là cố gắng quân sự lớn nhất, đỉnh điểm của sự leo thang chiến tranh, cũng là lần đầu Washington đưa nhiều quân nhất ra nước ngoài, kể từ sau Thế chiến hai.

Như vậy, giai đoạn từ sau Hiệp định Giơnevơ (7-1954) kéo dài đến hết năm 1967, chiến tranh Lạnh vẫn tiếp diễn ngày càng gay gắt, nhưng vẫn có hoà hoãn bộ phận. Hai hệ thống XHCN và TBCN vừa chống đối nhau quyết liệt, đồng thời, vẫn phải hợp tác với nhau trong những chừng mực có thể chấp nhận được để giải quyết các vấn đề quốc tế. Một loạt câu hỏi đặt ra cho Đảng: Miền Nam tiếp tục cuộc đấu tranh hay “trường kỳ mai phục”, “chờ đợi thời cơ” hoặc xây dựng miền Bắc mạnh lên rồi mới đoàn tụ hai miền Nam - Bắc theo như lời khuyên của một số nước bạn bè? Nếu tiến lên, cách mạng miền Nam sẽ tiến lên bằng phương pháp bạo lực cách mạng hay đấu tranh chính trị hoà bình; nếu dùng bạo lực cách mạng liệu có xảy ra chiến tranh lớn hay không, các nước XHCN có ủng hộ hay không? Miền Bắc có xây dựng CNXH không và xây bằng cách nào, hay chờ phong trào đấu tranh giành độc lập thắng lợi ở miền Nam rồi cùng đi lên CNXH? ... Nhiều vấn đề nan giải, những bài toán hóc búa trong sự nghiệp giải phóng miền Nam, xây dựng CNXH ở miền Bắc đặt lên vai Đảng trọng trách lớn lao, đòi hỏi sự trăn trở, tư duy và tìm tòi không ngừng.

2.2. CHỦ TRƯỞNG KIÊN ĐỊNH ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ CỦA ĐẢNG TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1967

Xuất phát từ việc nghiên cứu, phân tích khoa học về tình hình thế giới và thực tiễn hai miền Nam - Bắc Việt Nam, dự đoán các động lực và xu hướng chính trong sự phát triển của thế giới cũng như ý nghĩa sống còn của việc giữ vững độc lập, tự chủ trong bối cảnh các nước lớn có những toan tính chiến lược đối với Việt Nam, Đảng đã từng bước hoạch định chủ trương kiên định độc lập, tự chủ. So với quá trình hoạch định đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp thì quá trình nhận thức, soạn

thảo chủ trương và sách lược kháng chiến chống Mỹ thử thách gấp nhiều lần, nhất là trong việc đánh giá các nước lớn.

Trước khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, cũng là thời điểm cận kề chuyển sang giai đoạn mới của cách mạng Việt Nam, từ ngày 15 đến ngày 18-7-1954, tại Việt Bắc, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 6 (khóa II) họp dưới sự chủ trì của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Hội nghị nhận định: “Những thắng lợi trước cộng với thắng lợi to lớn ở Điện Biên Phủ làm cho tình hình biến đổi một cách quan trọng, ... buộc địch phải nói chuyện với ta” [49; tr. 165]. Hội nghị cho rằng thế ta ngày càng mạnh, thế địch ngày càng yếu. Nhưng thế mạnh và yếu ấy là tương đối, không phải tuyệt đối. Ta chớ chủ quan khinh địch [49; tr. 165] và khẳng định: Hiện nay, đế quốc Mỹ là kẻ thù chính của nhân dân thế giới và nó đang trở thành kẻ thù chính và trực tiếp của nhân dân Đông Dương, cho nên mọi việc của ta đều nhằm chống đế quốc Mỹ. Bất kỳ người nào, nước nào không thân Mỹ đều có thể làm mặt trận thống nhất (dù là tạm thời) với ta [49; tr. 172].

Hội nghị đặc biệt chú ý vấn đề chuyển hướng công tác ở miền Nam, nhất là phải làm cho cán bộ, đồng bào, chiến sĩ hiểu rõ điều chỉnh khu vực đóng quân là việc cần thiết, từ đó mà tự giác thi hành mệnh lệnh điều chỉnh, không bi quan, tiêu cực hoặc làm trái mệnh lệnh. Sau khi lực lượng cách mạng rút đi, đối phương sẽ tìm mọi cách để phá hoại Hiệp định, phá hoại thống nhất nên phải cầm chắc những khó khăn sẽ nhiều hơn thuận lợi và không nên chủ quan khinh địch [49; tr. 196]. Hội nghị vạch ra phương châm công tác của Đảng ở các vùng địch tạm đóng quân: lấy không hợp pháp làm chính, hoạt động bí mật là chủ yếu; tổ chức ra các đảng bộ, chi bộ bí mật giới công tác; khéo che giấu lực lượng, không ra đầu thú quân địch để giữ gìn lực lượng. Hội nghị lưu ý: Ngày nay, do tình hình mới, ta thay đổi phương châm, chính sách và sách lược đấu tranh cốt để thực hiện một cách thuận lợi mục đích trước mắt. Đây là một sự thay đổi quan trọng về phương châm và sách lược cách mạng, nhưng mục đích của cách mạng vẫn là một [49; tr. 226].

Những quan điểm mới trên đây của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 6 (khóa II) có ý nghĩa nhiều mặt, nhất là về tư tưởng, tâm lý, phương thức hành động; từ kẻ thù chính là thực dân phản động Pháp đang ở miền Nam Việt Nam

để thực thi Hiệp định Giơnevơ, chuyển sang nhận định đế quốc Mỹ là kẻ thù chính, trực tiếp của nhân dân các nước Đông Dương thể hiện sự sáng suốt, nhanh nhạy của Đảng khi đã bắt mạch đúng bản chất, âm mưu của Mỹ.

Hai tháng sau Hiệp định Giơnevơ, trước những dấu hiệu phức tạp ở miền Nam, BCT Đảng Lao động Việt Nam đã họp vào tháng 9-1954, đề ra 3 nhiệm vụ cụ thể trước mắt của cách mạng miền Nam: một là, kiên quyết đấu tranh đòi thi hành Hiệp định; hai là, tổ chức chuyển hướng công tác cho phù hợp điều kiện mới; ba là, tranh thủ tập hợp mọi lực lượng dân tộc, dân chủ...đấu tranh hoàn thành thống nhất Tổ quốc. Hội nghị cũng đề ra chủ trương thay đổi cách tổ chức và phương pháp hoạt động nhằm bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng trong tình hình mới. Đó là tổ chức Đảng phải bí mật, gọn nhẹ, vững chắc, trong sạch, chống gian tế chui vào; giải thể Trung ương Cục miền Nam, lập lại Xứ ủy Nam Bộ và các khu ủy; giữ nguyên Liên khu ủy V; riêng Thừa Thiên, Quảng Trị tạm giao cho Liên khu ủy IV phụ trách.

Tháng 3-1955, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 7 mở rộng (khoá II) đã chỉ rõ: Kẻ thù cụ thể trước mắt của toàn dân ta hiện nay là đế quốc Mỹ, phái thực dân Pháp phản Hiệp định và bọn Ngô Đình Diệm; đế quốc Mỹ là kẻ thù đầu sỏ và nguy hiểm nhất [50; tr. 207] và chủ trương về đối ngoại củng cố không ngừng tình đoàn kết hữu nghị với Liên Xô, Trung Quốc và các nước dân chủ nhân dân; thực hiện việc phối hợp chặt chẽ với các nước anh em trong hoạt động quốc tế và trong đấu tranh ngoại giao [50; tr. 216] và cần chuẩn bị cử đại sứ hay đại biện đi các nước anh em mà ta chưa cử đến...Xúc tiến công tác tuyên truyền quốc tế nhằm tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân các nước trên thế giới đối với cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân ta [50; tr. 216 -217].

Đến Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 8 (khoá II) tháng 8-1955, một lần nữa Đảng khẳng định dứt khoát “Đế quốc Mỹ là kẻ thù đầu sỏ và nguy hại nhất” [50; tr. 571]. Do đó chúng ta cần phải ra sức sửa chữa những tư tưởng sai lầm, như tư tưởng thái bình, khuynh hữu, muốn nghỉ ngơi, hưởng lạc, v.v.. [50; tr. 93], dựa vào sức lực của nhân dân ta là chính, đồng thời sử dụng hợp lý viện trợ của các nước bạn, nhưng tuyệt đối không được ỷ lại [50; tr. 578], nguyên tắc của ta thì phải vững chắc, nhưng sách lược của ta thì linh hoạt [49; tr. 172].

Khi Mỹ và chính quyền Việt Nam Cộng hoà tổ chức tuyển cử riêng rẽ bầu Quốc hội (4-3-1956) và tăng cường dùng bạo lực khủng bố tàn khốc đồng bào miền Nam, Đảng càng hiểu rằng ngày 21-7-1956 mà Hiệp định Giơnevơ quy định về tổng tuyển cử thống nhất hai miền sẽ không thể diễn ra. Vậy cách mạng đi lên bằng con đường nào? Đấu tranh vũ trang hay vừa chính trị vừa vũ trang? Những phương hướng, chủ trương của Đảng cần được bổ sung để đáp ứng nhu cầu bức thiết nảy sinh từ thực tiễn.

Trước tình hình đó, Hội nghị BCT tháng 6-1956, nhận định: khả năng giằng co kéo dài, tình trạng chia cắt đang tồn tại ở miền Nam. Hiện nay, đấu tranh chính trị là hình thức chủ yếu, thay vì đấu tranh vũ trang. Nói vậy không có nghĩa là vũ trang tự vệ không được sử dụng trong những tình huống đặc biệt hoặc không thể tận dụng các lực lượng vũ trang của giáo phái đối lập với Ngô Đình Diệm. Phải tiếp tục củng cố lực lượng vũ trang, bán vũ trang và phát triển hệ thống căn cứ để tạo thế đứng vững vàng. Từ đó, Nghị quyết vạch ra một hướng mới: đấu tranh chính trị kết hợp với vũ trang tự vệ. Nghị quyết xác nhận một tình hình thực tế đang tồn tại ở miền Nam, ngay từ khi Ngô Đình Diệm đánh các giáo phái, lực lượng cách mạng đã lợi dụng danh nghĩa giáo phái để tổ chức LLVT, sử dụng vũ trang tuyên truyền để diệt tề trừ gian, bảo vệ cơ sở và các căn cứ cách mạng, bảo vệ các cơ quan lãnh đạo.

Như vậy, trong hai năm đầu sau Hiệp định Giơnevơ (1954-1956), về cơ bản, Đảng chủ trương giữ vững đấu tranh hoà bình là có cơ sở thực tiễn. Tuy nhiên, càng đến thời hạn tổng tuyển cử, Đảng càng nhận ra tình hình miền Nam phức tạp hơn rất nhiều. Thực tiễn ấy đòi hỏi Đảng phải giải đáp những vấn đề vừa trước mắt, vừa cơ bản lâu dài: Con đường cơ bản để đánh đổ chính quyền Mỹ và chính quyền Sài Gòn? Nếu khởi nghĩa nổ ra, làm thế nào giữ được quyền làm chủ của Nhân dân? Nếu khởi nghĩa biến thành chiến tranh cách mạng, làm sao hạn chế được chiến tranh, không để lan ra cả nước và thành chiến tranh thế giới? Khi cuộc chiến tranh cách mạng đã không thể tránh được, phải chuẩn bị những gì cho cuộc chiến tranh ấy? Những vấn đề trên đây là những trở trở, thôi thúc cán bộ, đảng viên, trước hết là những người hoạt động ở miền Nam phát huy tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo tìm cách tháo gỡ.

Đáp ứng yêu cầu cấp thiết đó, từ nửa cuối năm 1955 đến nửa cuối năm 1956, đồng chí Lê Duẩn, Ủy viên BCT phụ trách miền Nam, Bí thư Xứ ủy Nam Bộ đã dự

thảo bản Đề cương đường lối cách mạng Việt Nam ở miền Nam (gọi tắt là Đề cương cách mạng miền Nam). Đề cương vạch rõ ngày 21-7-1956 đã không có tổng tuyên cử như Hiệp định Giơnevơ quy định. Nhân dân miền Nam đang rên xiết dưới ách áp bức, bóc lột, tù đầy, chém giết man rợ, đất nước bị chia cắt và bị chiến tranh của Mỹ - Diệm hăm dọa. Tình hình đó buộc Nhân dân phải vùng dậy đập tan chế độ Mỹ - Diệm để tự cứu mình. Đề cương nhận định, một cuộc xung đột đấu tranh gay gắt giữa các tầng lớp nhân dân với chính quyền Mỹ - Diệm không thể tránh khỏi. Đề cương nêu ra xu thế phát triển tất yếu của xã hội miền Nam “Ngoài con đường cách mạng không có con đường khác” [51; tr. 785, 787]. Trong điều kiện lịch sử mới, con đường này dựa vào hai căn cứ: một là, Nhân dân đã cầm súng đứng dậy, đã chiến đấu hy sinh trong 9 năm, nhất định không chịu cúi đầu làm nô lệ; hai là, chính quyền Mỹ - Diệm không phải là chính quyền mạnh khi nó đã phải dùng đến chính sách phát xít để cai trị. Đề cương nêu ra 6 bài học chủ yếu để vũ trang lý luận cách mạng cho cán bộ, đảng viên và Nhân dân trên bước đường sắp tới: một là, có thực lực bên trong; hai là, nắm thời cơ bên ngoài; ba là, có Đảng Mác - Lênin lãnh đạo; bốn là, liên minh công nông; năm là, mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi; sáu là, lợi dụng những mâu thuẫn trong nội bộ kẻ thù.

Có thể thấy, Đề cương đã góp phần quan trọng chuẩn bị cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn cho Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 15 và Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng, đồng thời góp phần tích cực chuẩn bị về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho cao trào Đồng khởi năm 1960 ở miền Nam.

Hội nghị lần thứ 15 năm 1959 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp hai đợt tại Hà Nội. Qua hai đợt Hội nghị, các ý kiến thảo luận và tranh luận dần dần đi đến thống nhất. Hội nghị thông qua Nghị quyết về “Tăng cường đoàn kết, kiên quyết đấu tranh, giữ vững hòa bình, thực hiện thống nhất nước nhà”. Nghị quyết chỉ rõ hai mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc xâm lược, giai cấp địa chủ phong kiến và giai cấp tư sản mại bản quan liêu thống trị ở miền Nam với nhân dân Việt Nam; mâu thuẫn giữa con đường XHCN và con đường TBCN ở miền Bắc. Tuy tính chất khác nhau, hai mâu thuẫn cơ bản đó có mối quan hệ biện chứng và tác động lẫn nhau mạnh mẽ.

Đặc biệt, ở miền Nam, có hai mâu thuẫn cơ bản: một là, mâu thuẫn giữa toàn thể Nhân dân Việt Nam với đế quốc Mỹ xâm lược; hai là, mâu thuẫn giữa Nhân dân, trước hết là nông dân, với giai cấp địa chủ phong kiến. Trong đó, mâu thuẫn đầu tiên là mâu thuẫn chủ yếu, cấp bách, cần giải quyết trước. Vì vậy, đối tượng của cách mạng là đế quốc Mỹ và giai cấp tư sản mại bản, địa chủ phong kiến; động lực của cách mạng là giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, giai cấp tiểu tư sản.

Do ưu tiên giải quyết mâu thuẫn dân tộc nên Đảng chú trọng mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất, lấy liên minh công nông làm cơ sở dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, tranh thủ những người có khuynh hướng hòa bình trung lập trong các tầng lớp khác. Trong giai cấp tư sản mại bản có phần tử thân Mỹ, có phần tử thân Pháp. Trong giai cấp địa chủ, có phần tử phản động dựa hẳn vào Mỹ - chính quyền Sài Gòn, làm tay sai đắc lực cho chúng; có bộ phận lừng chừng không theo hẳn Mỹ và chính quyền Sài Gòn; có bộ phận tỏ thái độ chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn ở mức độ nhất định. Do đó, về sách lược cần có sự phân biệt đối xử với từng bộ phận, phần tử; cần lợi dụng mâu thuẫn giữa các bộ phận để cô lập cao độ đối tượng của cách mạng.

Về mặt đối ngoại, Nghị quyết 15 (1959) là văn kiện chính thức đầu tiên thể hiện lập trường công khai của Đảng trong việc lựa chọn con đường giải phóng miền Nam khi đứng giữa sự kiến nghị chung sống hoà bình hay trường kỳ mai phục của hai nước lớn đồng minh Liên Xô và Trung Quốc. Nghị quyết 15 vạch rõ:

Vì chế độ miền Nam là một chế độ thực dân và nửa phong kiến cực kỳ phản động và tàn bạo, vì chính quyền miền Nam là chính quyền đế quốc và phong kiến độc tài, hiếu chiến, cho nên ngoài con đường cách mạng, nhân dân miền Nam không có con đường nào khác để tự giải phóng khỏi xiềng xích nô lệ...con đường phát triển cơ bản của cách mạng Việt Nam ở miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân [54; tr. 82].

Có thể thấy, kiên định đấu tranh bằng con đường bạo lực cách mạng là linh hồn của Nghị quyết 15, nhưng trong bối cảnh quốc tế lúc đó, Đảng đã đưa ra được hình thức đấu tranh mở đầu là “khởi nghĩa giành chính quyền”, nghĩa là lấy sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với LLVT để đánh đổ quyền thống trị của đế quốc và phong kiến, dựng lên chính quyền

cách mạng của nhân dân [54; tr. 82]. Cách diễn đạt độc đáo, khéo léo này cho thấy sự nhạy bén với thời cuộc của Đảng làm yên lòng bạn bè quốc tế và nhân dân yêu chuộng hoà bình trên thế giới trong bối cảnh lúc đó [126; tr. 27]. Đồng thời, cách thức tổ chức và triển khai cuộc kháng chiến chứng tỏ sự độc lập, tự chủ của Đảng, kiên quyết không để các nước lớn thao túng hay gây ảnh hưởng bất lợi. Trong bối cảnh mâu thuẫn giữa hai nước lớn XHCN Liên Xô và Trung Quốc ngày càng sâu sắc, Đảng đã kiên trì độc lập, tự chủ, dựa trên thực tiễn trong nước để xác lập phương hướng cách mạng, kết hợp chặt chẽ giữa đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị nhằm thúc đẩy tiến trình cách mạng.

Giữa lúc mâu thuẫn ngày càng gay gắt trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, đặc biệt là bất hoà Xô-Trung, đã ảnh hưởng đến tất cả các nước XHCN, trong đó có Việt Nam, Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ III (9-1960) diễn ra. Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội III do ông Lê Duẩn trình bày ngày 5-9-1960 đã khẳng định: “Sau khi đã hoàn thành hai nhiệm vụ cơ bản của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, miền Bắc đương nhiên không thể dừng lại ở đó, mà phải tiến lên nữa. Phương hướng tiến lên của cách mạng miền Bắc chỉ có thể là CNXH, chứ không thể là CNTB” [55; tr. 505] và cần giải quyết mâu thuẫn cơ bản đang tồn tại trong xã hội miền Bắc là mâu thuẫn giữa con đường XHCN và con đường TBCN [55; tr. 506]. Đối với miền Nam, phải giải quyết hai mâu thuẫn cơ bản: một là mâu thuẫn giữa nhân dân miền Nam với đế quốc Mỹ và tay sai; hai là, mâu thuẫn giữa nhân dân miền Nam, trước hết là nông dân, với giai cấp địa chủ phong kiến. Tuy hai chiến lược cách mạng khác nhau nhưng cùng hướng đến một mục tiêu chung là thực hiện hoà bình thống nhất Tổ quốc nhằm giải quyết mâu thuẫn chung của cả nước là mâu thuẫn giữa nhân dân ta và đế quốc Mỹ cũng bè lũ tay sai của chúng [55; tr. 508].

Về đối ngoại, Đại hội III nhấn mạnh, cũng như trước đây và từ nay về sau, nhiệm vụ quốc tế quan trọng của Việt Nam vẫn là nỗ lực tăng cường đoàn kết trong khối XHCN, thúc đẩy sự thống nhất trong phong trào cộng sản quốc tế; kiên quyết đấu tranh chống mọi âm mưu chia rẽ giai cấp công nhân; đồng thời tranh thủ sự ủng hộ quốc tế đối với sự nghiệp xây dựng miền Bắc và cuộc kháng chiến chính nghĩa của nhân dân miền Nam, nhưng Đại hội cũng lưu ý phải phát huy đến cao độ tinh thần tự lực cánh sinh để xây dựng một nền kinh tế tự chủ [55; tr. 928-929].

Như vậy, trong quá trình hoạch định chủ trương kiên định độc lập, tự chủ từ năm 1954 đến năm 1960, thì Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 15 khoá II là một dấu mốc lịch sử về kiên định độc lập, tự chủ của Đảng trong kháng chiến chống Mỹ. Tìm hiểu đế quốc Mỹ, Đảng không chỉ nghiên cứu đối phương trên sách vở, truyền thông mà chủ yếu là qua những âm mưu chiến lược mà Mỹ đã và đang triển khai thực hiện; qua tiềm lực kinh tế, quân sự mà Mỹ đã bộc lộ ra; qua cách thức tiến hành chiến tranh mà Mỹ đã lựa chọn. Qua đó, Đảng nhận thấy rằng lực lượng thực tế của Mỹ trên chiến trường Việt Nam chỉ là một lực lượng có hạn, sử dụng trên một không gian có hạn. Do bị ràng buộc bởi chiến lược toàn cầu phản cách mạng, bởi phong trào chống Mỹ ngày càng lan rộng ở khắp nơi trên thế giới, nên Mỹ không thể dốc toàn bộ lực lượng của mình vào cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Đảng nhận thức sâu sắc rằng trong thời đại thế giới chia thành hai phe thì việc đánh Mỹ mà không có đồng minh, không được thế giới ủng hộ, nhất là hai nước Liên Xô-Trung Quốc, thì sẽ gặp rất nhiều khó khăn, rủi ro, thậm chí thất bại; nhưng cũng không được quá phụ thuộc, dựa dẫm mà đánh mất độc lập, tự chủ giữa những toan tính, ý đồ của các nước lớn.

Ngày 7-2-1961, trong thư gửi các đồng chí miền Nam, Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lê Duẩn chỉ rõ: “Cách mạng miền Nam không tiến hành bằng cách trường kỳ đấu tranh vũ trang, lấy nông thôn bao vây thành thị, tiến lên dùng lực lượng quân sự giải phóng toàn bộ đất nước như Trung Quốc đã làm, mà đi con đường của Việt Nam, nghĩa là có khởi nghĩa bộ phận, lập căn cứ địa, có chiến tranh du kích, rồi tiến lên tổng khởi nghĩa” [41; tr. 9]. Trong thư gửi vào Nam, ngày 20-4-1961, ông nhấn mạnh:

Phải nói rõ tính chất lâu dài, gian khổ của cách mạng miền Nam thì mới trang bị cho đảng viên và quần chúng khí phách đấu tranh bền bỉ, ngoan cường... Phải làm cho đảng viên và quần chúng nhận rõ rằng sự nghiệp giải phóng miền Nam dù lâu dài, gian khổ đến mấy, cuối cùng cũng nhất định giành được thắng lợi hoàn toàn” [41; tr. 24]. Trong lúc này, phải nắm thật vững phương châm đấu tranh có lý, có lợi, có sức [41; tr. 25].

Giữa lúc trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế có những diễn biến phức tạp, Đề cương công tác đối ngoại của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà do Thủ tướng Phạm Văn Đồng trình bày trước Hội nghị BCT đầu năm 1962 nhấn mạnh mục tiêu vì lợi ích dân tộc chân chính và đoàn kết quốc tế trong hoạt động ngoại giao của Việt Nam: Toàn bộ hoạt động đối ngoại của nước ta phải xuất phát từ lợi ích của sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta và phục vụ đắc lực cho sự nghiệp ấy, đồng thời góp phần tích cực vào sự nghiệp cách mạng của nhân dân thế giới: hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và CNXH [14; tr. 185].

Đặc biệt, tháng 12-1963, Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp phân tích đặc điểm, tình hình thế giới và nhiệm vụ của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế; nêu rõ lập trường, quan điểm của Đảng trên một số vấn đề có tính nguyên tắc về chiến lược và sách lược của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, về chiến tranh và hòa bình, về phong trào giải phóng dân tộc, về quá độ lên CNXH và chuyên chính vô sản, v.v... Trước sự phân hóa trong nội bộ hệ thống XHCN, Hội nghị nhấn mạnh: Đi đôi với đấu tranh chống đế quốc, các Đảng Cộng sản và công nhân phải đấu tranh không khoan nhượng chống chủ nghĩa xét lại hiện đại và chủ nghĩa cơ hội dưới mọi hình thức. Hội nghị nhấn mạnh, đấu tranh chống chủ nghĩa xét lại nhằm bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin; bảo vệ phong trào cộng sản quốc tế; bảo vệ Liên Xô, thành trì của cách mạng thế giới; bảo vệ cộng đồng XHCN.

Nghị quyết Hội nghị chỉ rõ: “Cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa xét lại là lâu dài, gian khổ và phức tạp, nhưng nhất định sẽ thắng lợi. Những Đảng và những người mácxít - leninnít đoàn kết chặt chẽ, kiên quyết đấu tranh thì nhất định sẽ bảo vệ được sự trong sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin” [58; tr. 771-772]. Những mâu thuẫn cơ bản của thời đại ngày nay chỉ có thể được giải quyết triệt để bằng đấu tranh giai cấp, đấu tranh cách mạng, chứ không thể bằng cải cách hoà bình hoặc bằng thương lượng hoà bình [58; tr. 703]; đấu tranh vũ trang đóng vai trò quyết định trực tiếp thắng lợi trên chiến trường. Khi kết thúc phần thảo luận tại Hội nghị về tình hình quốc tế và nhiệm vụ đối ngoại của Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh phát biểu: “Mục đích của ta là vì đoàn

kết. Vì đoàn kết mà phải tranh đấu. Tranh đấu để đi đến đoàn kết chứ không nói xấu ai...không nên coi sự bất đồng là chuyện lạ” [14; tr. 189-190].

Trước diễn biến phức tạp của mâu thuẫn Xô-Trung và việc Mỹ triệt để khai thác mỗi bất đồng này nhằm hạn chế sự ủng hộ và giúp đỡ của các nước XHCN đối với Việt Nam; tạo ra sức ép trong việc giải quyết vấn đề Việt Nam có lợi cho Mỹ, ngày 27-3-1964, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố: Chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta là tăng cường đoàn kết với các nước XHCN anh em trên cơ sở chủ nghĩa Mác-Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản; kiên quyết đấu tranh chống chính sách xâm lược và gây chiến của chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ [162; tr. 283].

Kiên định độc lập, tự chủ trên mọi mặt trận giữa lúc tam giác Mỹ - Xô - Trung vận động khó lường, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 11 họp từ ngày 25 đến ngày 27-3-1965 đã ra Nghị quyết (đặc biệt) “Về tình hình và nhiệm vụ cấp bách trước mắt”. Nghị quyết đề ra nhiệm vụ chung trên cả hai miền Nam - Bắc:

Tích cực kiềm chế và thắng địch trong cuộc chiến tranh đặc biệt ở mức cao nhất ở miền Nam, ra sức tranh thủ thời cơ, tập trung lực lượng của cả nước giành thắng lợi quyết định ở miền Nam trong thời gian tương đối ngắn...; kiên quyết bảo vệ miền Bắc, ra sức động viên lực lượng của miền Bắc chi viện cho miền Nam; ra sức giúp đỡ cách mạng Lào... [60; tr. 109-110].

Trong bối cảnh Mỹ đưa quân chiến đấu vào Việt Nam, gây tâm lý lo ngại cho bạn bè quốc tế đối với Việt Nam, sự ra đời của Nghị quyết Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc xác định nhiệm vụ chung của cách mạng Việt Nam, chuyển hướng xây dựng và phát triển miền Bắc trong điều kiện Mỹ tiến hành chiến tranh cục bộ và chiến tranh phá hoại miền Bắc bằng không quân và hải quân.

Tháng 12-1965, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 12, ra Nghị quyết Về tình hình và nhiệm vụ mới. Nghị quyết tập trung xem xét và đánh giá toàn bộ tình hình, đề ra chủ trương, nhiệm vụ trong giai đoạn mới, đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước tiến lên, đánh bại chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của đế quốc Mỹ; phân tích những thắng lợi của cách mạng miền Nam trong hơn 10 năm qua, những thất bại nặng nề liên tiếp của địch và chỉ rõ đặc điểm chủ yếu của tình hình.

Vấn đề đặt ra cho Việt Nam lúc này là phải đánh giá đúng lực lượng và khả năng mới của kẻ địch và của nhân dân hai miền Nam - Bắc, nhận rõ tiền đề của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, từ đó xác định và nêu cao hơn nữa quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ trong bất kỳ tình huống nào.

Sau khi đánh giá lực lượng so sánh trên cả hai miền, Nghị quyết nhận định:

Do những thất bại nặng nề của địch, do những thắng lợi to lớn của ta, ngày nay, mặc dù đế quốc Mỹ đưa vào miền Nam hàng chục vạn quân đội viễn chinh, lực lượng so sánh giữa ta và địch vẫn không thay đổi lớn. Tuy cuộc chiến tranh ngày càng trở nên gay go, ác liệt, nhưng nhân dân ta đã có cơ sở chắc chắn để giữ vững và tiếp tục giành thế chủ động trên chiến trường, có lực lượng và điều kiện để đánh bại âm mưu trước mắt và lâu dài của địch” [60; tr. 633] ,... quân và dân miền Nam hoàn toàn có khả năng tiêu diệt những đơn vị tinh nhuệ nhất của quân đội viễn chinh Mỹ, tiêu diệt những đơn vị ngày càng lớn của quân chủ lực nguy, trong tình hình mới vẫn kiên quyết tiến lên, càng đánh càng mạnh và cuối cùng nhất định đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ [60; tr. 634] .

Trong khi hạ quyết tâm chiến lược, Nghị quyết chỉ rõ cho toàn Đảng, toàn quân và toàn dân phương hướng đánh lâu dài, dựa vào sức mình là chính: “Chúng ta có chính nghĩa, có sức mạnh vô địch của toàn dân nhưng về lực lượng vật chất thì ở trong điều kiện lấy yếu đánh mạnh, phải trải qua quá trình chiến đấu lâu dài mới đủ sức để chiến thắng địch hoàn toàn” [60; tr. 637]. Tuy vậy, Nghị quyết cũng xác định: Trong hoàn cảnh cụ thể hiện nay, trên cơ sở tiếp tục quán triệt và vận dụng phương châm đánh lâu dài, chúng ta cần phải cố gắng cao độ, tập trung lực lượng của cả hai miền để tranh thủ thời cơ, giành thắng lợi quyết định trong thời gian tương đối ngắn trên chiến trường miền Nam [60; tr. 637 - 638].

Riêng miền Bắc, Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 12 nêu sáu nhiệm vụ: một là, bảo vệ miền Bắc, đánh bại chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, đồng thời chuẩn bị đánh thắng địch nếu chúng mở rộng chiến tranh cục bộ ra cả nước; hai là, động viên sức người, sức của, tăng cường chi viện miền Nam; ba là, ra sức xây dựng miền Bắc vững mạnh về kinh tế và quốc phòng; bốn là, tích cực giúp đỡ cách mạng Lào; năm là, tăng cường công tác tư tưởng và công tác tổ chức Đảng; sáu là, đẩy mạnh đấu tranh ngoại giao, tích cực tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ của phe XHCN và nhân dân thế giới.

Trước thử thách nghiêm trọng đối với vận mệnh của Tổ quốc, của chế độ XHCN, để củng cố niềm tin vào thắng lợi, động viên toàn Đảng, toàn quân và toàn dân bước vào cuộc chiến đấu mới, Nghị quyết đã chỉ rõ những nhân tố bảo đảm thắng lợi: Chúng ta có đường lối đối nội, đối ngoại đúng đắn của đảng mácxít-lêninnít; chúng ta có quân và dân miền Nam anh hùng, có quân và dân cả nước anh hùng; có chiến tranh nhân dân vô địch; có miền Bắc vững mạnh, có sự ủng hộ ngày càng mạnh mẽ của phe XHCN và của nhân dân thế giới [60; tr. 650 - 651]. Nghị quyết kêu gọi: Phải có tinh thần chiến đấu cao, dũng cảm phi thường, phải có chí khí anh hùng và quyết tâm dời non lấp biển, đập bằng bất cứ trở ngại nào, hoàn thành bất cứ nhiệm vụ nào, đánh bại bất cứ kẻ thù nào [60; tr. 650].

Giữa tình thế quốc tế phức tạp và nhiều áp lực, Nghị quyết Trung ương 12 đã đề ra những quyết sách chiến lược quan trọng, trở thành kim chỉ nam cho toàn dân tộc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Văn kiện này không chỉ phản ánh tư duy lãnh đạo sắc bén mà còn khẳng định tinh thần độc lập, tự chủ và ý chí kiên định của Đảng và Nhân dân Việt Nam trong sự nghiệp đấu tranh giành độc lập, thống nhất Tổ quốc.

Khi đề cập đến mối quan hệ giữa nội lực và ngoại lực, trong Bài nói chuyện tại Hội nghị cán bộ ngoại giao lần thứ năm (16-3-1966), Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: Cố nhiên ngoại giao là rất quan trọng nhưng cái vốn chính là mình phải đánh thắng và mình phải có sức mạnh thì ngoại giao sẽ thắng [15]. Người cũng nhấn mạnh về nét độc đáo của nền ngoại giao Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống Mỹ: Ngoại giao của ta vừa là một mà vừa là hai, vừa là hai mà vừa lại là một. Ta vừa có ngoại giao của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và vừa có ngoại giao của Mặt trận. Hai khối đó phải kết hợp chặt chẽ với nhau. Có khi Mặt trận nói chứ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà nói thì không hợp [15].

Trước âm mưu và hành động mở rộng chiến tranh của Mỹ, ngày 17-7-1966, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra lời kêu gọi đồng bào và chiến sĩ cả nước quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ: “chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa..., song nhân dân Việt Nam quyết không sợ. Không có gì quý hơn độc lập tự do” [163; tr. 131].

Về đối ngoại, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 13 (28-1-1967) chủ trương: “chúng ta cần tiến công địch về mặt ngoại giao bằng cách đẩy

mạnh đấu tranh chính trị quốc tế và ngoại giao” [62; tr. 150], chúng ta cần chủ động và tích cực tạo điều kiện vận dụng sách lược vừa đánh vừa đàm, vừa đàm vừa đánh, nhằm mục đích tranh thủ rộng rãi dư luận thế giới, cô lập đế quốc Mỹ; gây thêm khó khăn cho địch, làm cho chúng bị động, lúng túng và nội bộ mâu thuẫn hơn nữa [62; tr. 151]. Hội nghị lưu ý: Trong đấu tranh ngoại giao, cần nắm vững phương châm: “Trong khi vạch ra đường lối về chiến lược và chủ trương về vận dụng sách lược, Đảng ta luôn giữ vững tính độc lập, tuy ta vẫn chú trọng tham khảo ý kiến các đảng anh em [62; tr. 140]; Giữ vững tính độc lập, đồng thời phối hợp chặt chẽ với các nước xã hội chủ nghĩa anh em [62; tr. 174]. Tháng 12-1967, BCT đã ra một Nghị quyết lịch sử, chuyển cuộc chiến tranh cách mạng miền Nam sang một thời kỳ mới (tiến lên giành thắng lợi quyết định bằng phương pháp tổng công kích - tổng khởi nghĩa vào tất cả các đô thị, dinh lũy của địch trên toàn miền Nam).

Như vậy, đối mặt với xu thế “chung sống hòa bình” của Liên Xô và những toan tính chiến lược riêng của Trung Quốc, Đảng Lao động Việt Nam đã đặt lợi ích tối cao của dân tộc lên trên hết, kiên quyết giữ vững mục tiêu giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Sự kiên định này không dẫn đến thái độ biệt lập, bài ngoại, mà trái lại, nó trở thành điểm tựa vững chắc để Đảng phát huy cao độ tính sáng tạo trong thực tiễn chỉ đạo chiến tranh cách mạng.

Biểu hiện sinh động nhất là việc Đảng đã sáng tạo nên đường lối tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng ở hai miền, một mô hình hoàn toàn chưa có tiền lệ trong lịch sử phong trào cộng sản quốc tế. Sự kiên định về mục tiêu chiến lược đã giải phóng tư duy, tạo không gian cho những tìm tòi, sáng tạo về phương pháp bạo lực cách mạng (Khởi nghĩa từng phần tiến lên Chiến tranh cách mạng) và nghệ thuật chiến tranh nhân dân (đánh địch bằng ba mũi giáp công trên cả ba vùng chiến lược). Khi Mỹ áp đặt “Chiến tranh cục bộ” (1965), chính ý chí kiên định 'dám đánh Mỹ' đã kích hoạt năng lực sáng tạo của toàn dân tộc để tìm ra cách đánh Mỹ độc đáo, bẻ gãy các cuộc phản công chiến lược của kẻ thù. Như vậy, Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ giai đoạn 1954 – 1967 là nghệ thuật xử lý hài hòa giữa lợi ích dân tộc và nghĩa vụ quốc tế; là lời khẳng định đanh thép rằng: vận mệnh của dân tộc Việt Nam phải do chính người Việt Nam tự quyết định, dựa trên cơ sở phân tích một cách khoa học,

khách quan thực tiễn đất nước; là một mẫu mực về sự kết hợp biện chứng giữa lòng yêu nước nồng nàn với chủ nghĩa quốc tế trong sáng, giữa tính nguyên tắc chiến lược với tính linh hoạt sách lược. Đây chính là cái gốc vững chãi, tạo thế và lực vững chắc để Đảng chỉ đạo thực tiễn.

2.3. ĐẢNG CHỈ ĐẠO KIÊN ĐỊNH ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1967

2.3.1. Kiên định đường lối kháng chiến từ năm 1954 đến năm 1967

2.3.1.1. Kiên định quyết tâm kháng chiến, bảo vệ độc lập dân tộc, thống nhất đất nước

Trong một cuộc chiến mà tương quan lực lượng không cân bằng, chênh lệch lớn thì việc xác lập quyết tâm chiến đấu, ý chí chiến đấu và kiên định với quyết tâm, ý chí ấy giữ vai trò then chốt. Chính quyết tâm chiến đấu sẽ biến yếu thành mạnh, ít thành nhiều, biến những điều tưởng chừng như không thể thành khả thi, thành kỳ tích, thành huyền thoại. Quyết tâm là tinh thần thực hiện bằng được điều đã định, tuy biết là có nhiều khó khăn, trở ngại [175; tr. 1033].

Kiên định quyết tâm kháng chiến chính là Đảng nhất quán với đánh giá tương quan sức mạnh, cân cân lực lượng giữa lực lượng cách mạng và kẻ thù; đánh giá đúng những hạn chế của Mỹ ngay cả lúc Mỹ leo thang ồ ạt đưa quân vào Việt Nam với tinh thần cách mạng triệt để, và ngay cả khi các nước Liên Xô, Trung Quốc không quyết liệt ủng hộ giải phóng miền Nam. Kiên định quyết tâm kháng chiến chính là kiên định khát vọng Bắc, Nam nhất định sum họp một nhà, non sông Việt Nam nhất định nối liền một dải.

Kiên định quyết tâm kháng chiến, giữ gìn nền độc lập và hiện thực hóa khát vọng thống nhất nước nhà dựa trên những cơ sở:

Thứ nhất, việc Mỹ tăng cường can thiệp và leo thang chiến tranh ở miền Nam đã được Đảng phân tích và dự báo từ trước. Khi Liên Xô chính thức công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (30-1-1950), Mỹ đã phản ứng mạnh, Ngoại trưởng Mỹ Acheson phê phán Liên Xô. Ngày 7-2-1950, Mỹ và Anh nhanh chóng công nhận chính quyền Bảo Đại; lập cơ quan viện trợ quân sự Mỹ ở Đông Dương (phái đoàn MAAG); cử các đoàn quân sự sang nghiên cứu chiến trường Đông Dương; đặt cố vấn quân sự bên cạnh Bảo Đại; du nhập văn hoá Mỹ vào các vùng tạm chiếm ở Việt Nam. Khi Mỹ đưa hai tàu chiến vào cảng Sài Gòn để biểu dương lực lượng, ngày 19-3-

1950, 30 vạn nhân dân Sài Gòn - Gia Định, do luật sư Nguyễn Hữu Thọ và nhiều nhân sĩ trí thức dẫn đầu, xuống đường biểu dương lực lượng, phản đối Mỹ can thiệp. Đây là lần đầu tiên Việt Nam trực tiếp đối đầu với Mỹ và ngày 19-3 được coi là “Ngày toàn quốc chống Mỹ” [14; tr. 126-127].

Thứ hai, mặc dù Hoa Kỳ đứng đầu phe đế quốc về kinh tế và quân sự, nhưng phạm vi huy động nguồn lực cho cuộc chiến tranh Việt Nam vẫn bị hạn chế; khả năng tập trung toàn bộ tiềm lực vào cuộc chiến phi nghĩa này là có giới hạn. Một cuộc chiến tranh xâm phạm chủ quyền kéo dài, ở rất xa lãnh thổ Mỹ sẽ gây ra những khó khăn rất lớn về quân sự, hậu cần, chi phí, nhân lực, ... tác động đến kế hoạch quân sự và chính trị khi Mỹ muốn tăng cường sự can thiệp, hiện diện quân sự ở Việt Nam. Đặc biệt, trong mối tương quan giữa cục diện quốc tế và những chuyển biến trong lòng nước Mỹ thì Mỹ không thể muốn đưa bao nhiêu quân cũng được, không thể muốn sử dụng vũ khí nào cũng được bởi Washington cần phải tính toán đến những biến số địa - chính trị toàn cầu, nhất là khi cuộc Chiến tranh Lạnh đang ở cao trào, cũng như những sự phản đối cuộc chiến này ngay trong lòng nước Mỹ.

Thứ ba, chính trị là điểm yếu, là gót chân Achilles của Hoa Kỳ trong cuộc chiến. Nói cách khác, chỗ yếu lớn nhất của Mỹ trong cuộc chiến là về mặt chính trị. Chiến tranh thôn tính, bành trướng áp đặt bằng vũ lực vốn không thể tạo nên động lực chiến đấu bền vững. Không có chính nghĩa làm chỗ dựa, quân Mỹ rơi vào trạng thái chiến đấu không mục đích, không lý tưởng nên tinh thần ngày càng sa sút. Khi trực tiếp đưa quân vào chiến trường Việt Nam, càng làm lộ rõ bản chất thực dân kiêu mới của Mỹ và sự lệ thuộc, phản bội dân tộc của chính quyền Sài Gòn. Sự đối đầu không thể dung hòa giữa Việt Nam và Hoa Kỳ ngày càng gay gắt, tạo động lực để mọi giai tầng Việt Nam siết chặt hàng ngũ, bền bỉ chiến đấu vì độc lập, tự do. Càng bị áp bức, người Việt Nam càng đoàn kết; càng bị xâm lược, ý chí chiến đấu của mỗi người dân Nam Bắc Việt Nam càng sục sôi nên quyết tâm đánh Mỹ đến thắng lợi cuối cùng càng không gì có thể lay chuyển.

Thứ tư, về phía Việt Nam, trải qua cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 và 9 năm trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, Nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng ngày càng tích lũy được những bài học thực tiễn quan trọng;

nhận thức sâu sắc về sự sống còn và danh dự của một dân tộc cũng như ý nghĩa thiêng liêng của một quốc gia độc lập; đồng thời rèn luyện bản lĩnh, kinh nghiệm trong công cuộc đấu tranh giành và giữ nước. Con người Việt Nam có giác ngộ cao về mục đích chiến đấu nên luôn phát huy đầy đủ khả năng đánh thắng kẻ địch. Thái độ của toàn thể dân tộc đối với một cuộc chiến tranh luôn gắn liền với mục đích chính trị của cuộc chiến đó.

Những năm 1954-1958 là những năm cách mạng miền Nam gặp khó khăn lớn, những năm Đảng chưa kịp thời điều chỉnh phương thức đấu tranh để bắt kịp với những chuyển biến nhanh chóng của tình hình thực tế, đồng thời là những năm Đảng dốc sức tìm tòi, sáng tạo một con đường đấu tranh phù hợp. Đó cũng là những năm Đảng phải kiên trì đấu tranh để khắc phục, loại bỏ những tác động tiêu cực của những khuynh hướng sai lệch từ bên ngoài, ngăn chặn sự thâm nhập của những tư tưởng không phù hợp với con đường cách mạng Việt Nam.

Tháng 11-1959, Xứ uỷ Nam Bộ tổ chức Hội nghị lần thứ tư để quán triệt Nghị quyết 15 của Trung ương Đảng. Trong hội nghị này, Xứ uỷ đã nêu lên những công tác cụ thể, đặc biệt nhấn mạnh: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục sâu rộng trong quần chúng nhằm nâng cao ý thức căm thù và quyết tâm cách mạng trong cuộc đấu tranh đánh đổ địch. Không ngừng củng cố và phát triển Đảng, đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng đối với phong trào [181; tr. 125]. Tháng 12-1959, Hội nghị đại biểu các tỉnh An Giang, Kiến Phong, Kiến Tường, Long An, Bến Tre được tổ chức. Hội nghị nhất trí chủ trương đẩy mạnh hoạt động vũ trang tuyên truyền, phát động quần chúng nổi dậy phá kìm kẹp, giành quyền làm chủ ở xã, ấp [181, tr. 125].

Tháng 11 năm 1960, Xứ uỷ Nam Bộ ra chỉ thị về tăng cường công tác xây dựng tổ chức cơ sở Đảng. Xứ uỷ nhắc nhở các địa phương cần chống quan niệm máy móc cho rằng: phải lo xây dựng tổ chức trước, có tổ chức mạnh rồi mới có phong trào. Nhưng cũng cần chống quan niệm buông trôi, không kịp thời củng cố, phát triển các tổ chức để mở rộng và duy trì phong trào đấu tranh.

Thành quả đạt được từ cao trào Đồng khởi năm 1960 đã củng cố vững chắc quyết tâm kháng chiến của Đảng, tạo nên cơ sở thực tiễn đầy thuyết phục cho đường lối đấu tranh trong giai đoạn mới của Đảng. Đồng khởi ở Bến Tre không chỉ thổi bùng

ngọn lửa Đồng khởi ở các tỉnh miền Trung Nam Bộ và Tây Nam Bộ mà còn có ảnh hưởng, tác động mạnh mẽ đến phong trào cách mạng ở miền Đông Nam Bộ. Quân và dân các tỉnh miền Đông nhất tề nổi dậy tiến công phá vỡ hệ thống đồn bốt kìm kẹp nhân dân của chính quyền Sài Gòn ở cơ sở, tiêu biểu nhất là trận tấn công căn cứ Tua Hai ở Tây Ninh đã châm phát pháo lệnh mở đầu cho phong trào Đồng khởi của nhân dân các tỉnh miền Đông Nam Bộ ngay sau đó. Ngay cả Chính phủ Mỹ cũng phải thừa nhận rằng cuộc nổi dậy này mấu chốt là nhờ có một ban lãnh đạo tận tụy, thông minh, một tổ chức hữu hiệu từ trên xuống dưới, những mục tiêu lâu dài đúng đắn [31; tr. 32].

Đảng có nhiều biện pháp thiết thực để tăng thêm quyết tâm kháng chiến cho Nhân dân cả hai miền Bắc Nam: một là, tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục tư tưởng (phát động các phong trào học tập, quán triệt tư tưởng chỉ đạo đấu tranh giải phóng và thống nhất Tổ quốc; hai là, khẳng định tính chính nghĩa của cuộc kháng chiến và vạch trần âm mưu, tội ác của kẻ thù; phát động, nêu cao và làm lan toả các khẩu hiệu khích lệ tinh thần như “Không có gì quý hơn độc lập, tự do”, “Thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ”); ba là, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân (thành lập Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam để tập hợp các tầng lớp nhân dân tham gia kháng chiến, kêu gọi các tầng lớp trí thức, tôn giáo, dân tộc thiểu số đoàn kết chống kẻ thù chung); bốn là, phát động và duy trì các phong trào thi đua yêu nước (“Ba sẵn sàng”, “Ba đảm đang”, “Tòng quân giết giặc”, “Toàn dân đánh Mỹ”, “Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng”); năm là, chuẩn bị lực lượng quân sự vững mạnh; sáu là, vận dụng ngoại giao linh hoạt để củng cố sự đồng thuận quốc tế cũng như nỗ lực tìm kiếm sự đồng tình và hỗ trợ của thế giới. Đối với lực lượng du kích đang bao vây các căn cứ quân Mỹ, cần phải “phát huy mạnh mẽ tinh thần chiến đấu dũng cảm, khen thưởng, động viên kịp thời để anh chị em tăng thêm quyết tâm diệt nhiều quân Mỹ” [41; tr. 92]. Điều này góp phần tăng cường niềm tin của nhân dân vào thắng lợi chung, kiên định niềm tin vào thắng lợi tất yếu, giữ vững quyết tâm giành thắng lợi trọn vẹn.

Cụ thể hóa nội dung Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 11 (3-1965), Trung ương Cục miền Nam kịp thời đề ra Nghị quyết chuyên đề về công tác tư tưởng năm 1965 và mở cuộc động viên chính trị sâu rộng trên toàn

quốc, thúc đẩy chủ nghĩa anh hùng cách mạng lên tầm cao mới, xây dựng quyết tâm đánh Mỹ, thắng Mỹ trong các giai tầng [181; tr. 267].

Cấp ủy, với sự tham mưu của Ban Tuyên giáo các cấp, đã triển khai một đợt giáo dục sâu rộng trong toàn Đảng bộ, nhấn mạnh vào cán bộ lãnh đạo và lực lượng vũ trang, quán triệt Nghị quyết của Trung ương Cục miền Nam, nhận diện rõ thực tiễn và yêu cầu hành động, củng cố quyết tâm đánh bại kẻ thù, chủ động tiến công kẻ địch trên mọi mặt trận, kiên định mục tiêu chiến thắng; khai thác tối đa tinh thần anh hùng cách mạng, kiên quyết đấu tranh chống tư tưởng cầu an, co cụm, sợ gian khổ, ngại hy sinh. Trên Đài Phát thanh Giải phóng, phong trào thi đua giành danh hiệu “Dũng sĩ diệt Mỹ” được chính thức phát động [11; tr. 87].

Nhà Trắng dưới thời Tổng thống Johnson không từ bỏ chính sách đẩy mạnh chiến tranh, “đàm phán trên thế mạnh” và đòi miền Bắc chấm dứt chi viện cho miền Nam. Trong Công văn phản hồi Tổng thống Hoa Kỳ ngày 15-2-1967, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: một là, lập trường kiên định của Việt Nam về độc lập, chủ quyền và quyền tự quyết của dân tộc; hai là, Mỹ phải chấm dứt chiến tranh xâm lược, rút toàn bộ quân đội và chấm dứt can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam; ba là, Nhân dân Việt Nam quyết tâm kháng chiến đến cùng, không khuất phục trước bất kỳ sức ép hay mưu đồ áp đặt nào từ phía Mỹ; bốn là, mọi giải pháp hòa bình chỉ có thể được thảo luận trên cơ sở Mỹ chấm dứt chiến tranh vô điều kiện.

Như vậy, phát động chiến tranh quy mô lớn ở Việt Nam và Đông Dương, biến miền Nam Việt Nam trở thành một mắt xích chiến lược nhằm thực hiện mục tiêu mang tính khu vực và toàn cầu, Mỹ đã thách thức ý chí độc lập, tự do cũng như quyết tâm bảo vệ Tổ quốc đến cùng của mỗi người con đất Việt, thách thức quyền dân tộc bất khả xâm phạm của Việt Nam; đồng thời, thách thức cả hệ thống XHCN mà Việt Nam là một thành viên.

1954 - 1967 là giai đoạn thử thách mạnh mẽ quyết tâm đánh Mỹ của toàn thể dân tộc Việt Nam. “Sợ Mỹ” là tư tưởng tồn tại trong suy nghĩ của một bộ phận người dân Việt Nam, phản ánh sự lo lắng, dao động trước sức mạnh quân sự vượt trội của Hoa Kỳ và sự bất an trước những thử thách lớn mà cuộc chiến tranh đem lại. Đây là một thực trạng nguy hiểm, nếu không được khắc phục kịp thời sẽ trực tiếp làm suy

yếu tinh thần, quyết tâm kháng chiến của các lực lượng đấu tranh giành độc lập; ảnh hưởng đến sự đoàn kết và sức mạnh tổng hợp; từ đó đe dọa nghiêm trọng việc thực hiện sứ mệnh cách mạng của Đảng trong lãnh đạo đấu tranh vì độc lập dân tộc. Đối mặt với diễn biến tư tưởng phức tạp ấy, bản lĩnh và trí tuệ của Đảng đã kịp thời thể hiện để khẳng định với cán bộ, đảng viên và Nhân dân: Tuy cuộc đối đầu với Mỹ ngày càng trở nên dữ dội, khốc liệt, nhưng với tiềm lực và sức mạnh của mình, Việt Nam hoàn toàn có điều kiện, khả năng để chiến đấu và chiến thắng quân đội Mỹ, điều quan trọng nhất, chìa khoá thành công chính là “nếu trong Đảng và ngoài Đảng từ trên xuống dưới, từ trong đến ngoài đều tư tưởng thống nhất và hành động thống nhất thì nhiệm vụ tuy nặng nề, công việc tuy khó khăn, phức tạp, ta cũng nhất định thắng lợi” [49; tr. 172].

2.3.1.2. Kiên định đánh giá đúng bạn thù, đoàn kết quốc tế

Đánh giá bạn thù không phải là làm một bài toán giản đơn để lượng định sức mạnh của đối phương lớn hay nhỏ, nhiều hay ít; cũng không chỉ là nhận định một cách chung chung tương quan lực lượng giữa đế quốc và các phong trào cách mạng đấu tranh giành độc lập tự do trên thế giới; mà phải phân tích thế lực của đôi bên một cách toàn diện về cả chính trị, quân sự và kinh tế để thấy rõ chỗ mạnh chỗ yếu của đối phương trong từng khu vực trên thế giới, trong từng giai đoạn lịch sử nhất định.

Trải qua thực tiễn, Đảng từng bước đánh giá toàn diện hơn về đế quốc Mỹ, về sự đối đầu ý thức hệ cũng như mức độ tác động của những bất hoà trong nội bộ hệ thống XHCN đến bước đi lên của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam và cách mạng XHCN ở miền Bắc.

Trong những năm tháng kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Đảng đã sớm nhận ra mưu đồ xâm lược của Hoa Kỳ đối với Đông Dương và khẳng định: Hoa Kỳ là mối nguy hiểm chính của các dân tộc yêu chuộng hòa bình trên thế giới và đang trở thành mối đe dọa trực tiếp đối với nhân dân Việt Nam, Lào và Campuchia [30; tr. 47].

Trong những bước ngoặt của lịch sử cách mạng thế giới và ở mỗi nước, việc đánh giá đúng thế lực của đế quốc, nhất là đế quốc Mỹ trên phạm vi toàn thế giới và cụ thể ở từng khu vực là một vấn đề “không đơn giản một chút nào đối với các đảng cộng sản trên thế giới. Đánh giá quá cao đế quốc Mỹ là không đúng và chúng ta đã

thấy rõ sự nhận định không đúng ấy đã dẫn tới những sai lầm nguy hiểm như thế nào rồi về chiến lược và sách lược của cách mạng vô sản thế giới” [60; tr. 549]. Ở chiều ngược lại, nếu không nhận rõ đế quốc Mỹ là sen đầm quốc tế thì cũng không đúng với thực tế. Vì thế, phải thấy rõ chỗ mạnh, chỗ yếu cụ thể trên từng lĩnh vực của chủ nghĩa đế quốc nói chung và của đế quốc Mỹ nói riêng. Từ đó, Đảng khẳng định thế tiến công của cách mạng, đề ra chiến lược đánh lùi từng bước, đánh đổ từng bộ phận của chủ nghĩa đế quốc.

Trong đấu tranh cách mạng và tiến hành chiến tranh, sớm xác định đúng đối tượng cách mạng, đối tượng tác chiến là việc làm hết sức quan trọng và phức tạp của chủ thể lãnh đạo, bởi có xác định đúng thì mới đề xuất được phương hướng, chiến lược, biện pháp cách mạng phù hợp với hoàn cảnh thực tế, đồng thời tổ chức xây dựng lực lượng vũ trang hợp lý, bố trí lực lượng phù hợp với tương quan thế và lực của đôi bên đối kháng. Hơn nữa, có xác định được đúng đối tượng của cách mạng thì mới tập hợp, giác ngộ được quần chúng đứng về phía cách mạng.

Vì lẽ đó, Đảng cho rằng:

Việc hiểu địch, hiểu ta là một quá trình nhận thức ngày càng sâu hơn, sát hơn, rõ ràng hơn, chắc chắn hơn thông qua thực tế chiến đấu và những diễn biến cụ thể của cuộc đấu sức trên chiến trường. Trên cơ sở phương hướng chiến lược đúng, hãy làm đi rồi thực tiễn sẽ cho phép ta hiểu rõ sự vật hơn nữa” [71; tr. 473].

Sau Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương năm 1954, khi đế quốc Mỹ dựng lên chính quyền Việt Nam Cộng hoà, cùng dùng những thủ đoạn dã man để đàn áp cách mạng, phong trào cách mạng cơ hồ như không gượng dậy nổi, nhưng Đảng vẫn sáng suốt, tỉnh táo nhận định đế quốc Mỹ và tay sai đã thất bại một cách cơ bản về chính trị [60; tr. 551] và chủ trương phát động quần chúng nổi dậy khởi nghĩa từng phần ở các thôn xã. Những chuyển biến sau đó của phong trào cách mạng chứng tỏ rằng Đảng đã đánh giá biện chứng về đế quốc Mỹ; phân tích và phát hiện ra các yếu điểm cốt lõi của Hoa Kỳ, đặc biệt là trong chính trị.

Khi Mỹ leo thang xung đột, điều lực lượng quân sự Hoa Kỳ và các đồng minh đến miền Nam Việt Nam, thực hiện chiến tranh không quân và hải quân đánh phá miền Bắc, nhằm cô lập Hà Nội trong các mối quan hệ quốc tế, Đảng vẫn kiên định trong

đánh giá về đế quốc Mỹ và nhận định sự leo thang ấy bộc lộ ở Mỹ hai điều, đó là vừa nói lên bản chất ngoan cố và hiếu chiến của chúng, vừa nói lên thế suy yếu, cô lập và bị động của chúng [60; tr. 552]. Vì sao nói sự leo thang đó chứng tỏ thế yếu, thế bị động của đế quốc Mỹ? Vì theo Đảng, mục đích sâu xa của những hành động phiêu lưu này của Mỹ là để cứu vãn nguy cơ thất bại của chúng ở miền Nam, nguy cơ tan rã và sụp đổ hoàn toàn của nguy quân, nguy quyền [60; tr. 552]. Vì lẽ đó, quân Mỹ vào càng nhiều thì ta càng tiêu diệt được nhiều sinh lực của chúng, mà quân Mỹ bị diệt nhiều thì quân nguy sẽ tan rã nhanh hơn, hy vọng đánh bại đối phương bằng sức mạnh quân sự của Mỹ sẽ bị sụp đổ, phong trào nhân dân Mỹ phản đối cuộc chiến tranh bẩn thỉu của Mỹ ở Việt Nam sẽ dâng cao [41; tr. 94]. Đây là những đánh giá khách quan, tỉnh táo, đúng đắn của Đảng về đối tượng tác chiến nguy hiểm là đế quốc Mỹ.

Về đoàn kết quốc tế, việc nhận diện đồng minh, đối tác trong chiến tranh Lạnh là một thử thách lớn, đặc biệt khi hai cường quốc XHCN Liên Xô - Trung Quốc không chỉ mâu thuẫn, mà còn có những toan tính riêng trong việc giúp đỡ Việt Nam chống lại đế quốc Mỹ. Dựa trên việc nhận thức rõ ràng về mâu thuẫn cơ bản và quan trọng nhất trong thời kỳ chiến tranh Lạnh; đây là vấn đề nội bộ của khối XHCN và lập trường trước sau như một là không can thiệp vào công việc riêng của từng quốc gia, Đảng luôn kiên định độc lập, tự chủ; đề ra đối sách ngoại giao phù hợp, khôn khéo, nhạy bén, linh động về phương pháp tiếp cận, xử lý các vấn đề quốc tế phức tạp. Đảng chỉ đạo phối hợp ngoại giao hai miền; đối ngoại Đảng với ngoại giao Nhà nước và Nhân dân; phối hợp ngoại giao với vận động báo chí; đặc biệt luôn làm hết sức mình, nỗ lực tối đa để tăng cường sự gắn kết, đồng thuận giữa các nước trong khối XHCN.

Sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III (9-1960), tháng 11 - 1960, Đoàn đại biểu Đảng do Chủ tịch Hồ Chí Minh dẫn đầu đến Mátxcova dự lễ kỷ niệm lần thứ 43 Cách mạng Tháng Mười và dự Hội nghị đại biểu 81 đảng cộng sản và đảng công nhân thế giới. Hội nghị quốc tế năm 1960 đã bổ sung bản Tuyên bố năm 1957 và lưu ý các đảng Mác-Lênin đấu tranh trên hai mặt trận: Phê phán và chống lại chủ nghĩa xét lại hiện đại, một yếu tố nguy hiểm trong phong trào cộng sản quốc tế, đồng thời chống lại tư tưởng giáo điều biệt phái. Hội nghị ra Tuyên bố và Lời kêu gọi nhân dân thế giới đồng lòng và kiên định với học thuyết Mác-Lênin và chủ nghĩa cộng sản quốc tế.

Việt Nam nhất quán với quan điểm duy trì mối quan hệ hòa bình, hữu nghị, tích cực cũng như sự gắn kết chặt chẽ với cả Trung Quốc lẫn Liên Xô để khai thác tối đa các nguồn hỗ trợ từ bên ngoài. Tuy nhiên, Việt Nam không cho phép bất cứ sự can thiệp nào vào đường hướng chiến lược, Việt Nam giữ quyền tự chủ trong việc lựa chọn con đường đi riêng, không bị áp đặt bởi hai nước Liên Xô và Trung Quốc. Tuy nhiên, sau khi Đảng họp Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 9 (12-1963), Ban lãnh đạo Liên Xô cho rằng Việt Nam phê phán đường lối của nước này. Vì vậy, quan hệ Xô- Việt có nhiều căng thẳng. Việt Nam buộc phải rút lưu học sinh các ngành khoa học xã hội ở Liên Xô về nước [14; tr. 190]. Trên thực tế, Việt Nam không để ai chi phối quyết định của mình trong cuộc chiến. Mặc dù nhận sự hỗ trợ từ các nước XHCN, Đảng vẫn duy trì lập trường độc lập, tự chiến đấu với chiến lược và lực lượng tự thân; kiên quyết tự quyết định mọi bước đi của cuộc chiến, bao gồm cả thời điểm chiến đấu hay đàm phán.

Ứng xử quốc tế của Việt Nam lúc đó là giữ mục tiêu cân bằng quan hệ, Trung ương Đảng xác định phải luôn tạo thế cân bằng tương đối trong từng trường hợp ứng xử, cũng như trong tổng thể quan hệ với Liên Xô, Trung Quốc [104; tr. 370]. Và, để giữ vững đường lối độc lập, tự chủ, không phụ thuộc vào bất cứ nước nào, dù đó là bạn bè đồng minh, Việt Nam đã kiên trì thuyết phục, giữ thái độ chân thành, coi trọng quan hệ với cả Liên Xô và Trung Quốc, đồng thời lên tiếng khẳng định rằng đã qua rồi thời kỳ mà các cường quốc có thể áp đặt quyết định, thao túng ý chí lên các quốc gia nhỏ bé. Tuy còn có những hạn chế, nhưng có lẽ lịch sử chưa từng chứng kiến một dân tộc nào nhận được sự đồng lòng và ủng hộ quốc tế lớn lao, nồng nhiệt, sâu rộng đến thế như Việt Nam. Đó không đơn thuần là khối lượng vật chất mà còn là tình cảm, là lương tri, là sức mạnh phản tỉnh và là tiếng nói công lý từ trái tim đến với trái tim [104; tr. 374].

Như vậy, nhờ kiên định đánh giá biện chứng bạn thù, đoàn kết quốc tế mà chúng ta không lơ là cảnh giác, có chiến lược và sách lược đúng đắn, có biện pháp đối phó tích cực và toàn diện [60; tr. 552], làm cho cuộc chiến đấu chống Mỹ trong giai đoạn từ 1954 đến 1967, tuy có thời điểm lúng túng và tổn thất, nhưng xét toàn cục đã gạt hái được những thành tựu lớn, làm phá sản các chiến lược chiến tranh đơn

phương, chiến tranh đặc biệt của đế quốc Mỹ; cũng như kiên định trong việc tự quyết định và thực thi các chiến lược. Nhờ đó, Việt Nam đã vững vàng, kiên cường, bền bỉ vượt qua những thử thách cam go và tận dụng hiệu quả sự viện trợ toàn diện từ cộng đồng quốc tế.

2.3.1.3. Kiên định hai nhiệm vụ chiến lược

Kiên định hai nhiệm vụ chiến lược bắt nguồn từ việc Đảng kết hợp hai loại quy luật: quy luật chiến tranh cách mạng miền Nam và quy luật cách mạng XHCN ở miền Bắc. Hai loại quy luật này chịu sự quy định bởi mâu thuẫn chung của cả nước là sự đối kháng giữa nhân dân Việt Nam và Hoa Kỳ trong cuộc chiến tranh xâm lược. Trên cơ sở phân tích bản chất xã hội, kết cấu giai cấp, thái độ chính trị từng giai tầng, Đảng xác định hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng song song tiến hành: một là, công cuộc kiến thiết miền Bắc theo định hướng XHCN; hai là, công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở miền Nam. Hai nhiệm vụ song song này có quan hệ hữu cơ với nhau vì muốn thống nhất đất nước một cách hòa bình, độc lập và dân chủ, trước hết phải tăng cường tiềm lực miền Bắc, thúc đẩy miền Bắc theo con đường XHCN để làm chỗ dựa vững chắc. Đồng thời, nếu không quyết tâm đấu tranh xóa bỏ sự thống trị của Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn, thì không thể tạo ra thời cơ thuận lợi nhất để xóa bỏ sự chia cắt hai miền, thực hiện khát vọng thống nhất non sông [54; tr. 62].

Đây là thời điểm chuyển biến quan trọng về mặt chiến lược của cách mạng Việt Nam. Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân giành được thắng lợi ở miền Bắc nhưng chưa giành được thắng lợi ở miền Nam. Chiến lược cách mạng XHCN chỉ mới bắt đầu ở miền Bắc. Do đó, tính tất yếu của cách mạng Việt Nam lúc này là vừa phải làm cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, vừa làm cách mạng XHCN ở miền Bắc. Hai chiến lược cách mạng cùng triển khai đồng thời, vừa là điểm đặc trưng vừa là nét sáng tạo của giai đoạn này.

Tuy nhiên, thực tiễn chứng tỏ rằng hai chiến lược cách mạng đồng thời tiến hành nhưng không nhất loạt ngang nhau. Ngay sau khi kết thúc cuộc kháng chiến bảo vệ độc lập trước thực dân Pháp, thì cuộc chiến tranh chống Mỹ, cứu nước đã trở thành nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu của toàn dân tộc. Đó là vì ba lẽ: một là, âm mưu của đế quốc Mỹ không chỉ thôn tính riêng miền Nam mà còn thôn tính cả nước Việt Nam,

Campuchia và Lào; hai là, muốn giải phóng miền Nam, muốn chiến thắng đế quốc đầu sỏ giàu mạnh, phải sử dụng tất cả mọi lực lượng, mọi hình thức, mọi biện pháp, phải huy động lực lượng cả nước cùng đánh Mỹ “Nam, Bắc phải thi đua cùng đánh Mỹ” thì mới “toàn thắng ắt về ta”. “Tất cả cho tiền tuyến”, “Tất cả để chiến thắng” chính là kinh nghiệm của thời kỳ kháng chiến chống Pháp; ba là, miền Bắc không thể xây dựng CNXH và không thể củng cố khi miền Nam chưa được giải phóng.

Biện chứng giữa hai trọng tâm chiến lược trong thời kỳ này, vì vậy, được biểu hiện ở mối quan hệ giữa củng cố miền Bắc và giữ gìn lực lượng cách mạng, tiến lên Đồng khởi ở miền Nam với đích đến cuối cùng là giải phóng, thống nhất đất nước. Thực tiễn cách mạng giai đoạn 1954 - 1960 chỉ rõ: muốn giải phóng miền Nam, trước mắt phải biết giữ gìn lực lượng cách mạng ở miền Nam, không thể để cho kẻ thù tiêu diệt; đồng thời, miền Bắc phải được củng cố, hậu quả chiến tranh phải được khắc phục, mới có sức làm nhiệm vụ hậu phương cho cách mạng cả nước và làm nghĩa vụ quốc tế. Vì vậy, ngay trước khi ký kết Hiệp định Giơnevơ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định phương hướng chiến lược của Đảng Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương (7-1954), được thực tiễn chứng minh là đúng đắn: Mọi quyết sách, mọi kế hoạch đều phục vụ cho cuộc đấu tranh chống Mỹ [49; tr. 172].

Trong diễn văn tại Hội nghị đại biểu 81 Đảng Cộng sản và Đảng Công nhân quốc tế vào tháng 11-1960 tại Mátxcova, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định rõ:

Cách mạng Việt Nam trong giai đoạn hiện nay bao gồm hai nhiệm vụ thuộc hai chiến lược khác nhau: một là, thực hiện cách mạng XHCN và xây dựng CNXH ở miền Bắc, củng cố miền Bắc thành cơ sở ngày càng vững chắc cho cuộc đấu tranh giành thống nhất Tổ quốc; hai là, đẩy mạnh cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam. Vì cùng nhằm một mục tiêu chung trước mắt là thực hiện hoà bình thống nhất nước nhà cho nên hai nhiệm vụ ấy quan hệ mật thiết với nhau, thúc đẩy lẫn nhau [160; tr. 723].

Như vậy, Đảng quyết giương cao ngọn cờ dân tộc. Nói cách khác, giải phóng miền Nam khỏi hoạ ngoại xâm phải được ưu tiên nhưng trong mối quan hệ biện chứng với ngọn cờ dân chủ, xây dựng CNXH ở miền Bắc. Do nhiệm vụ, tính chất và đặc điểm của miền Bắc nên nhiệm vụ cách mạng XHCN ở miền Bắc được Đảng xác định

là nhiệm vụ mang tính quyết định đối với tiến trình phát triển của cách mạng Việt Nam và sự nghiệp thống nhất đất nước. Theo đó, xây dựng miền Bắc chính là xây dựng hậu phương vững chắc để giải phóng miền Nam nhưng mọi chủ trương, chính sách thực hiện ở miền Bắc phải vì miền Nam. Cả hai nhiệm vụ này đều do Đảng lãnh đạo vì một sứ mệnh chung là nền độc lập hoàn toàn, thống nhất giang sơn, xây dựng CNXH trên phạm vi toàn quốc.

Nhiệm vụ và tính chất hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng đặt ra cho Đảng phải nghiên cứu, xây dựng một hình thức tổ chức thích ứng với bối cảnh trong nước và quốc tế, đồng thời đáp ứng những đòi hỏi cấp thiết của thực tiễn nhằm huy động toàn bộ sức mạnh của dân tộc; đồng thời quản lý, điều hành tốt đất nước trong quá trình thực hiện công cuộc giữ gìn, kiến thiết XHCN ở miền Bắc và công cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do ở miền Nam.

Muốn dồn sức chỉ viện cho sự nghiệp chống ngoại xâm, trước hết phải xây dựng miền Bắc thành một căn cứ địa vững chắc. Việc đầu tiên cần làm là tái thiết, khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội, tạo nền tảng cho sự ổn định lâu dài. Trong bước đi đầu tiên, lấy khôi phục sản xuất nông nghiệp làm trọng tâm, lấy thương nghiệp làm đòn bẩy là chính sách đúng. Bước đi tiếp theo cần thiết là xây dựng quan hệ sản xuất XHCN trong nền kinh tế quốc dân. Quá trình khôi phục không tách rời quá trình cải tạo và quá trình cải tạo không tách rời quá trình xây dựng. Kết hợp hợp tác hóa với thủy lợi hóa và cải tiến kỹ thuật.

Từ năm 1961 đến năm 1965, dưới sự lãnh đạo của Đảng, miền Bắc kiên cường, từng bước vượt qua những khó khăn chồng chất; thực thi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 5 năm đầu (1961-1965), tạo ra sự chuyển biến nhiều mặt. Bước đầu xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của CNXH; quan hệ sản xuất mới được tăng cường vững chắc hơn. Những thay đổi căn bản đó đã đưa miền Bắc trở thành căn cứ địa cách mạng vững chắc, bảo đảm cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Như lời Chủ tịch Hồ Chí Minh: tinh thần dân tộc và nghị lực đề kháng của nhân dân Việt Nam không hề bị tiêu diệt [151; tr. 491]; ta kiên quyết chống chọi cho qua giai đoạn chớp nhoáng đó, thì địch sẽ xẹp, ta sẽ thắng [152; tr. 484] và cố rán sức qua khỏi mùa đông lạnh lẽo, thì ta sẽ gặp mùa xuân [152; tr. 484].

Trong tiến trình lãnh đạo và điều hành thực tiễn, Đảng đã giải quyết đúng đắn, sáng tạo những mối quan hệ giữa các nhân tố cơ bản thành một chỉnh thể thống nhất. Trong đó, Đảng đã khéo léo dung hòa lợi ích và nhiệm vụ của hai miền; giữa việc thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng ở hai miền; giữa hậu phương chiến lược của cả nước với hậu phương trực tiếp của chiến trường; giữa quốc gia và quốc tế. Nhờ đó, sự phát triển của miền Bắc theo con đường XHCN đã trở thành động lực quan trọng, tạo điều kiện cho công cuộc đấu tranh chống ngoại xâm ở miền Nam tiến lên từng bước vững chắc. Ngược lại, mỗi chiến thắng ở mặt trận miền Nam không chỉ củng cố vững chắc trận tuyến đấu tranh mà còn tiếp thêm sức mạnh, niềm tin cho Nhân dân miền Bắc, khơi dậy tinh thần thi đua lao động vì miền Nam. Bằng chính sách hợp tác hoá, miền Bắc đã xoá bỏ phương thức sản xuất phong kiến, xác lập phương thức sản xuất XHCN, giải quyết được nạn đói nghèo cho số đông người dân, trong xã hội không còn người bóc lột người, mọi người đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ, tạo nên bầu không khí vui tươi, phấn khởi. Điều đó càng thu hút đồng bào miền Nam hướng về miền Bắc mà chiến đấu.

Như vậy, cách mạng XHCN ở miền Bắc là một bước chuyển mình mạnh mẽ, định hình một giai đoạn phát triển mới trên mọi lĩnh vực nhằm tiến hành cải tạo nền sản xuất miền Bắc, thay thế sở hữu cá thể tư liệu sản xuất bằng chế độ sở hữu toàn dân và tập thể theo định hướng XHCN. Cách mạng miền Nam là một quá trình phối hợp nhịp nhàng giữa mặt trận chính trị với mặt trận quân sự, binh vận, ngoại giao nhằm đánh lui từng bước, đánh đổ từng bộ phận, tiến lên đánh bại hoàn toàn kẻ thù, giành toàn thắng. Kiên định hai nhiệm vụ chiến lược là nét độc đáo, sáng tạo lớn của Đảng; không sao chép những cái đã có mà là sự chuyển hóa vào thực tiễn cách tiếp cận biện chứng của học thuyết Mác - Lênin vào điều kiện khách quan và chủ quan, những nét riêng biệt của Việt Nam. Chính phía Mỹ cũng phải thừa nhận: Đối phương đã tìm ra một chiến lược tài tình, mưu lược, đầy nguy hiểm, đủ sức khiến Mỹ gục ngã. Và không một thế lực nước ngoài nào có thể địch lại được nó [22; tr. 142-143].

2.3.2. Kiên định phương thức tiến hành chiến tranh

2.3.2.1. *Trực tiếp đánh Mỹ để tìm ra cách thắng Mỹ*

Trực tiếp đánh Mỹ để tìm ra cách thắng Mỹ là biểu hiện của tinh thần cách mạng triệt để, dứt điểm, không khoan nhượng; tư duy cách mạng chủ động, tấn công, xung kích; cách mạng không gián đoạn, không ngừng nghỉ. Kể cả khi lực lượng so sánh có lợi hay chưa có lợi, Đảng vẫn kiên trì phương thức chạm trán trực tiếp với địch để từng bước hiểu rõ bản chất, ý đồ chiến lược, biện pháp thực hiện và công cụ thực thi của kẻ thù. Kể từ thời điểm Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương có hiệu lực, thông qua việc nghiên cứu và đánh giá bản chất của đế quốc Mỹ, Đảng đã xác định chính xác đối tượng mới của Việt Nam, đồng thời làm rõ mục tiêu ngắn hạn và dài hạn trong quá trình cách mạng.

Để trực tiếp đánh Mỹ thì công tác tổ chức Đảng các cấp, nhất là ở miền Nam phải được chuyển hướng cho phù hợp với thời kỳ mới. Thực hiện chủ trương Hội nghị Bộ Chính trị tháng 9-1954 về tổ chức Đảng ở miền Nam, vào tháng 10-1954, tại khu căn cứ U Minh Hạ, Hội nghị thành lập Xứ ủy Nam Bộ diễn ra do đồng chí Lê Duẩn chủ trì. Hội nghị nghiên cứu các nghị quyết và chỉ thị của Trung ương về nhiệm vụ cách mạng Việt Nam và nhiệm vụ cách mạng miền Nam trong tình hình mới. Hội nghị nhận định, tình hình có hai khả năng phát triển: một là, có thể Mỹ và chính quyền Sài Gòn buộc phải thi hành Hiệp định Giơnevơ; hai là, cũng có thể Mỹ hoặc chính quyền tay Việt Nam Cộng hoà không thi hành Hiệp định. Cách mạng miền Nam cần phải có kế hoạch ứng phó với cả hai tình huống trên. Trước mắt, các giai tầng cách mạng miền Nam cần phải đoàn kết và đấu tranh mạnh mẽ, buộc Hoa Kỳ và chính quyền Nam Việt Nam tuân thủ Hiệp định Giơnevơ. Các đảng bộ ở miền Nam phải chuyển sang hoạt động bí mật, kín đáo để tiếp tục công cuộc cách mạng. Phương châm và sách lược của cách mạng miền Nam là đoàn kết mọi lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình trong Mặt trận dân tộc thống nhất, chống âm mưu, chính sách của đế quốc Mỹ, hiếu chiến Pháp và tay sai. Phương châm công tác của cách mạng miền Nam là kết hợp công tác bí mật với công tác công khai và nửa công khai; tổ chức và hoạt động của Đảng phải hết sức bí mật, tổ chức và hoạt động của phong trào quần chúng thì cần lợi dụng các hình thức công khai.

Tại Đại hội Anh hùng, chiến sĩ thi đua các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam lần thứ nhất, từ ngày 2 đến ngày 6-5-1965 ở Khu căn cứ Tây Ninh, Đại tướng Nguyễn Chí Thanh - Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Cục, Chính ủy các LLVT giải phóng miền Nam, được cử vào tăng cường cho miền Nam kể từ khi Mỹ quyết định đưa quân vào tham chiến, đã nêu quyết tâm: Cứ đánh Mỹ sẽ tìm ra cách đánh thắng Mỹ [181; tr.269]. Đây là một chủ trương rất thực tế, có căn cứ khoa học theo tuần tự: Trước tiên phải có quyết tâm dám đánh, quyết thắng. Từ đó, trong quá trình chiến đấu trực tiếp mới phát hiện được điểm mạnh, yếu của đối phương, từ đó mới tìm ra được cách đánh hiệu quả nhất. Trên chiến trường miền Nam, các phong trào “Dũng sĩ diệt Mỹ”, “Tìm Mỹ mà đánh, tìm nguy mà diệt”, “Bám thắt lưng địch mà đánh”, “Căng địch ra mà đánh, vây chúng lại mà diệt” đẩy lên khắp các chiến trường và các địa phương miền Nam.

Chiến thắng Ấp Bắc (2-1-1963), Bình Giã (12-1964), Ba Gia (5-1965), Núi Thành (5-1965), Đồng Xoài (7-1965), Vạn Tường (8-1965) đã củng cố vững chắc cho việc kiên định trực tiếp đánh Mỹ với tinh thần vừa đánh vừa học, vừa làm vừa học, đánh và làm đến đâu tổng kết kinh nghiệm và bổ sung, hoàn thiện đường lối đến đâu [7; tr. 407].

Chiến dịch Plâyme diễn ra từ ngày 19-10 đến ngày 20-11-1965 kết thúc với thắng lợi giòn giã. Lần đầu tiên trên chiến trường miền Nam, Quân giải phóng đánh thiệt hại nặng một tiểu đoàn quân Mỹ (Tiểu đoàn 2), Trung đoàn 7 kỵ binh bay. Đây là trận đánh Mỹ đạt hiệu suất cao nhất kể từ khi quân Mỹ tới Việt Nam. Chiến dịch này mở ra khả năng đánh tiêu diệt các đơn vị Mỹ. Chính tờ The New York Times số ra ngày 21-11-1965 bình luận: Các tướng Mỹ phải đánh theo cách đánh của kẻ thù (tức Quân giải phóng) lựa chọn, không phải theo cách đánh của chúng ta (Mỹ) [181; tr. 270].

Trên hậu phương miền Bắc đã diễn ra sôi nổi các phong trào thi đua như: “Ba sẵn sàng” của thanh niên, “Ba đảm đang” của phụ nữ, “Tay búa, tay súng” của công nhân, “Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người”, “Tay cày, tay súng”, “Xe chưa qua, nhà không tiếc” của nông dân với tinh thần “Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”, đã tạo nên ý chí mới, sức mạnh mới trong toàn thể các giới đồng bào.

Như vậy, trực tiếp đánh Mỹ là cách thức, kế sách đấu tranh linh hoạt, thích ứng với tình hình để tối đa hóa sức mạnh của cả dân tộc và thời đại. Đối chiếu với diễn biến trên chiến trường miền Nam, có thể thấy Đảng đã sớm xác định và chỉ rõ kẻ thù của dân tộc là Hoa Kỳ và chính Sài Gòn, sớm đánh giá Mỹ giàu nhưng không mạnh, kiên định trực tiếp chạm trán với kẻ thù để hiểu rõ bản chất, âm mưu của chúng. Qua thực tiễn lãnh đạo, Đảng đã từng bước có nhận định đúng đắn về thế và lực của ta và địch, đề ra chủ trương, biện pháp sáng tạo để chuyển hoá thế trận, từng bước giành thế chủ động, làm cho quyết tâm đánh Mỹ càng kiên định hơn; xử lý hợp lý mối quan hệ giữa đấu tranh giải phóng miền Nam và củng cố, bảo vệ miền Bắc; giữa cuộc cách mạng Việt Nam với phong trào cách mạng quốc tế và phong trào bảo vệ hòa bình toàn cầu.

2.3.2.2. Tiến hành chiến tranh nhân dân toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính

Kiên định và nâng lên một tầm cao mới thế trận chiến tranh nhân dân toàn dân, toàn diện, tự lực cánh sinh là một trong những quy luật cơ bản của chiến tranh cách mạng Việt Nam, là một sáng tạo lớn của Đảng trong quá trình điều hành chiến tranh cách mạng, gồm những nội dung cụ thể sau:

Thứ nhất, kết hợp chiến thuật “hai chân, ba mũi, ba vùng” với sự phối hợp giữa chiến đấu quân sự, chính trị và binh vận tại ba khu vực chiến lược quan trọng: đô thị, nông thôn đồng bằng và rừng núi.

Với kinh nghiệm trong cuộc cách mạng giành độc lập năm 1945 và cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập trong 9 năm chống Pháp, trong điều kiện Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm thống trị bằng chủ nghĩa thực dân mới, bằng cuộc Đồng khởi ở địa bàn xã ấp, Nhân dân miền Nam đã sáng tạo và tiến lên một mức độ phát triển mới, một phương thức đấu tranh chưa từng có của cách mạng. Đó là kết hợp hai chân (chính trị, vũ trang) và ba mũi (chính trị, quân sự, binh vận), tạo nên hiệu quả cao, đạt được mục tiêu đề ra, chuyển cách mạng lên thế tiến công địch, phát triển nhanh chóng lực lượng chính trị và LLVT.

Đảng đã tổ chức lực lượng toàn dân đánh giặc bao gồm LLVT ba thứ quân gắn liền với lực lượng nhân dân của từng thôn, xã, huyện, tỉnh, thành phố. Đó là nghệ

thuật tổ chức có tính khoa học, thống nhất và chặt chẽ, làm cho toàn dân Việt Nam đoàn kết triệu người như một. Đi đôi với nghệ thuật tổ chức lực lượng là hai hình thức đấu tranh chủ yếu: tổ chức đấu tranh quân sự và chính trị đồng bộ; hai phương thức tác chiến cơ bản: chiến đấu quy mô lớn và chiến đấu phân tán. Nhờ đó, Việt Nam đã xây dựng được thế trận chiến tranh nhân dân “thiên la địa võng”, rộng khắp, vững chắc, mạnh ở trọng điểm và luôn luôn có tính cơ động cao.

Chiến tranh nhân dân là sự kết hợp giữa phong trào cách mạng rộng rãi của nhân dân và lực lượng quân đội, dựa trên nền tảng ý thức chính trị cao, đồng thời được duy trì bằng kỷ luật nghiêm ngặt và ý thức tổ chức chặt chẽ. Trong đó, quân đội là lực lượng chủ yếu của chiến tranh nhân dân. Đề ra phương châm chiến lược này, Đảng dựa trên các nền tảng sau: một là, ban đầu ta phải lấy yếu đánh mạnh; hai là, tiến trình của cách mạng miền Nam từ lúc khởi sự đến khi đạt được những mục tiêu cơ bản là một quá trình lâu dài; ba là, Mỹ là một đế quốc giàu mạnh và hiếu chiến, ta phải dự kiến nhiều khả năng phát triển, nhất là về mức độ và quy mô của chiến tranh.

Qua Đồng khởi, Bến Tre đã thử nghiệm thành công phương pháp kết hợp đấu tranh quân sự, chính trị và binh vận trên địa bàn rộng lớn, đóng góp cho cách mạng miền Nam phương pháp đấu tranh mới trong lãnh đạo khởi nghĩa đồng loạt, trở thành phương thức phổ biến trong chống chiến lược “chiến tranh đặc biệt” sau đó. Phương thức tiến công địch bằng “hai chân, ba mũi” đã mở ra một phương pháp đánh địch mới tiêu biểu trên chiến trường Nam Bộ. Trên cơ sở thắng lợi của phong trào Đồng khởi đợt 1, Xứ ủy Nam Bộ quyết định phát động đợt 2 Đồng khởi nhằm bảo vệ và phát triển thành quả đã giành được. Từ tháng 9 đến cuối năm 1960, ở miền Nam đã diễn ra sự phối hợp nhịp nhàng giữa lực lượng chính trị và LLVT; giữa mặt trận quân sự, chính trị và binh vận; đập tan chính quyền cơ sở của địch, giành quyền làm chủ cho nhân dân.

Lực lượng vũ trang mới hình thành, quy mô tổ chức của các đơn vị vũ trang tập trung phổ biến là trung đội, đại đội và một số tiểu đoàn. Hình thức tác chiến chủ yếu là du kích, hỗ trợ quần chúng đấu tranh chính trị và nổi dậy đồng khởi. Xuất hiện một số trận phục kích (Giồng Thị Đam, Gò Quán Cung), tập kích (Tua Hai), bao vây bức rút đồn bảo an, dân vệ, diệt ác ôn... Vũ khí chủ yếu là thu của địch và tự tạo. Một

số trận có kết hợp với vận động binh lính địch và nội ứng. Một số nơi đã xuất hiện chiến đấu chống càn, phối hợp giữa đấu tranh chính trị trực diện của quần chúng có tổ chức với tác chiến du kích của LLVT.

Như vậy, Đảng đã mở đầu cuộc kháng chiến chống Mỹ bằng đấu tranh chính trị của quần chúng kết hợp vũ trang tự vệ và khởi nghĩa giành chính quyền ở cơ sở nông thôn, không mở đầu bằng tiến công của các binh đoàn chủ lực. Cách mở đầu như thế vừa phù hợp lực lượng so sánh ta - địch, vừa hợp nguyện vọng đông đảo quần chúng, được thể giới đồng tình và ủng hộ. Cách mở đầu đúng đã làm cho cách mạng tháo gỡ được các vướng mắc, tạo thế, tạo lực cho phong trào đi lên. Kết quả là, nghệ thuật quân sự Việt Nam có bước phát triển mới: chuyển từ Đồng khởi sang chiến tranh cách mạng; từ đấu tranh chính trị sang kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang; dùng sức mạnh tổng hợp của “hai chân, ba mũi, ba vùng” để tiến công địch, phát triển cuộc chiến tranh nhân dân lên một trình độ mới về chất.

Thứ hai, kết hợp tiến công quân sự với nổi dậy của quần chúng đánh bại các chiến lược chiến tranh của Mỹ. Đây là nghệ thuật tổ chức lực lượng toàn dân đánh giặc; nghệ thuật tạo lập thế trận tác chiến chiến lược để giành thắng lợi quyết định, vừa tiến công và nổi dậy. Tiến công hỗ trợ cho nổi dậy; nổi dậy tạo điều kiện cho tiến công. Đây là một trong những nét đặc sắc của chỉ đạo kiên định phương thức tiến hành chiến tranh của Đảng, khác hẳn với nghệ thuật quân sự của kẻ xâm lược-nghệ thuật tổ chức lực lượng quân sự nhà nghề với cỗ máy chiến tranh khổng lồ, thiếu linh hoạt, cứng nhắc.

Nếu như trước phong trào Đồng khởi, Đảng chủ trương sử dụng các LLVT tuyên truyền tới một mức nhất định để tự vệ và để phục vụ cho đấu tranh chính trị, lấy đấu tranh chính trị là chủ yếu; vai trò của đấu tranh quân sự là hỗ trợ, tiếp sức, tạo điều kiện thuận lợi cho đấu tranh chính trị, thì sau Đồng khởi, Đảng cho rằng cần thay đổi cách tiếp cận trong đấu tranh: tiếp tục thúc đẩy đấu tranh chính trị, cùng lúc đưa đấu tranh vũ trang lên một bước song song với đấu tranh chính trị, nhằm tấn công địch từ cả hai mặt quân sự và chính trị. Tuy nhiên, phương châm này vẫn phải phù hợp với tình hình thực tế tại từng thời điểm ở các vùng nông thôn đồng bằng, thành

thị và rừng núi, tùy vào so sánh sức mạnh của hai bên trong cuộc chiến để đề ra hình thức đấu tranh cho phù hợp.

Nhờ đó, trước sự đàn áp khốc liệt của kẻ thù, lực lượng cách mạng vẫn giữ được một bộ phận nòng cốt để gây dựng phong trào, phát triển lực lượng trong điều kiện đấu tranh tự vệ. Khi có thời cơ, đã vùng dậy giành quyền làm chủ. Tận dụng mọi khả năng hợp pháp, nửa hợp pháp để duy trì phong trào đấu tranh của quần chúng đòi dân chủ, dân sinh, đòi hòa bình thống nhất, chống khủng bố trả thù. Duy trì tổ chức Đảng và tổ chức cách mạng bí mật, gọn nhẹ, vững chắc làm hạt nhân của phong trào cách mạng giữa các đợt khủng bố “tố cộng”, “diệt cộng” liên tiếp của kẻ thù. Kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang tự vệ để giữ vững cơ sở. Chuẩn bị sẵn sàng chớp lấy thời cơ mới, nổi dậy đồng loạt đập tan chính quyền địch ở cơ sở, bắt đầu từ nổi dậy của quần chúng kết hợp với tiến công về quân sự, hoặc bắt đầu từ tiến công về quân sự để thúc đẩy phong trào nổi dậy của quần chúng.

Thứ ba, kết hợp giữa hoạt động quân sự và đàm phán ngoại giao để kết thúc cuộc chiến.

Đánh và đàm là nghệ thuật phối hợp giữa đấu tranh quân sự với hoạt động ngoại giao, tạo ra sức mạnh tổng hợp để chiến thắng kẻ thù xâm lược trên cả chiến trường và bàn đàm phán. Trong đó, đánh tạo thế cho đàm và đàm khuếch trương kết quả của đánh để tiếp tục tiến công đối phương, tranh thủ dư luận, phục vụ đấu tranh quân sự trên chiến trường. Đánh và đàm thực chất là sự phối hợp giữa chiến trường với đàm phán và vận động dư luận thế giới, vận dụng tổng hợp nhiều nhân tố (chiến trường, hậu phương quốc tế và đàm phán trực tiếp với Mỹ) để làm chuyển biến so sánh lực lượng, có lợi cho cuộc đấu tranh cách mạng, giành chiến thắng với tinh thần những gì chúng ta giành được trên chiến trường sẽ quyết định những gì có thể đạt được trong các cuộc đàm phán [62; tr. 174].

Kiên định dùng đòn quân sự đánh Mỹ là tất yếu vì việc Mỹ đưa hàng chục vạn quân vào miền Nam, sử dụng lực lượng quân sự to lớn hòng tiêu diệt cách mạng miền Nam và các LLVT giải phóng, tất yếu Việt Nam phải sử dụng đấu tranh quân sự để giáng trả. Tuy nhiên, trong đấu tranh quân sự, Việt Nam kết hợp cả đấu tranh ngoại giao, vừa đánh vừa đàm với kiên định giữ vững sự độc lập và tự chủ, song song với

việc tăng cường phối hợp với các nước bạn bè, đồng thời thực hiện một chiến lược ngoại giao khôn ngoan và linh hoạt để từng bước giành chiến thắng, kiên quyết bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ [14; tr. 218].

Thứ tư, chủ động tiến công đánh bại ý chí xâm lược của đối phương, không tập trung vào việc đánh tiêu diệt lớn.

Đảng cho rằng đánh thắng Mỹ chỉ là đánh thắng trong khuôn khổ và quy mô của cuộc chiến tranh xâm lược mà Mỹ đang tiến hành ở miền Nam, hoàn toàn không có nghĩa là đánh bại chính sách sen đầm quốc tế hay đánh bại thực lực quân sự của Mỹ trên phạm vi toàn thế giới. Việt Nam chủ trương làm thất bại chính sách xâm lược, đánh sục ý chí xâm lược của Mỹ khiến cho Mỹ thấy không thể tiếp tục mở rộng và kéo dài chiến tranh, buộc phải chịu thua và rút khỏi miền Nam, chứ không chủ trương tiêu diệt toàn bộ quân xâm lược Mỹ: “Chúng ta không chủ trương về quân sự phải quét sạch chúng xuống biển Đông, mà chúng ta chủ trương làm thất bại chính sách xâm lược của chúng, đè bẹp và đánh tan ý chí xâm lược của chúng” [60; tr. 563 - 564].

Biện chứng của vấn đề ở đây là làm suy yếu quyết tâm xâm lược của Hoa Kỳ để tiêu diệt quân đội Sài Gòn cũng chính là để phá vỡ ý đồ xâm lược của Mỹ. Đập tan quyết tâm xâm lược của Mỹ, buộc Mỹ phải tìm kiếm một giải pháp hòa bình thông qua đàm phán. Đánh bại ý chí, quyết tâm xâm lược của kẻ thù là một sáng tạo trong nghệ thuật chỉ đạo và điều hành chiến tranh cách mạng của Đảng, góp phần từng bước làm thất bại các chiến lược quân sự của Hoa Kỳ; chủ động xây dựng lực lượng cho cuộc kháng chiến lâu dài; đánh bại nỗ lực quân sự cao nhất của đối phương trong cuộc xâm lược Việt Nam.

Thứ năm, kêu gọi và huy động toàn dân tộc, mọi nguồn lực trong cả nước, trên mọi lĩnh vực, để phục vụ sự nghiệp kháng chiến. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói phải hollar dân chúng hết sức tham gia vào việc đánh giặc, như phá đường sá, cầu cống, cắt dây thép, làm vườn không nhà trống, do thám tình hình, canh phòng... [151; tr. 526]. Do đó, việc phát huy được sức mạnh toàn dân với tinh thần cả nước chung sức, trăm họ là binh là một nét độc đáo của chiến tranh nhân dân Việt Nam. Nhân tài, vật lực được huy động tới mức cao nhất cho chiến đấu và phục vụ chiến đấu. Lớp này ngã xuống, lớp sau tiếp bước đứng dậy kiên cường hơn, quyết tâm hơn. Điều đó tạo ra và

hãm đối phương vào những mâu thuẫn triền miên không thể khắc phục. Đó là mâu thuẫn giữa tập trung và phân tán lực lượng; giữa phòng ngự và tiến công; giữa đánh nhanh và đánh kéo dài; giữa sử dụng biện pháp chính trị hay hành động quân sự, ...

Đặc biệt, ngày 20-12-1960, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời có vai trò to lớn trong tập hợp các lực lượng yêu nước, cách mạng ở miền Nam. Chương trình hành động 10 điểm của Mặt trận nêu rõ mục tiêu: hoà bình, độc lập, dân chủ, cơm no áo ấm, thống nhất Tổ quốc. Mặt trận do Luật sư Nguyễn Hữu Thọ làm Chủ tịch và các tổ chức thành viên đã nhanh chóng phát triển về tổ chức và lực lượng, có vai trò to lớn tập hợp, đoàn kết và tổ chức các tầng lớp nhân dân tham gia sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Mặt trận không chỉ đoàn kết lực lượng yêu nước, cách mạng trong nước mà còn tranh thủ cả người Việt Nam sống ở nước ngoài, mở rộng đoàn kết quốc tế. Ủy ban Mặt trận dân tộc giải phóng các cấp trong vùng giải phóng còn thực hiện cả chức năng, nhiệm vụ của chính quyền cách mạng như lời Chủ tịch Hồ Chí Minh: “quân thù không sợ cái gì, chỉ sợ nhân dân Việt Nam đoàn kết” [151; tr. 490].

Như vậy, kiên định lập trường cách mạng; trên cơ sở đánh giá đúng bản chất, âm mưu và hành động của kẻ thù; đánh giá lực lượng so sánh đôi bên với quan điểm cách mạng và khoa học; bám sát diễn biến thực tế tình hình chiến trường trong nước, khu vực và thế giới; vững tin vào lòng yêu nước và sức mạnh to lớn của Nhân dân, Đảng đã chỉ đạo kiên định tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân toàn dân, toàn diện, lâu dài, tự lực cánh sinh ở cả hai miền. Đây là một trong những đặc trưng của quá trình chỉ đạo kiên định phương thức tiến hành chiến tranh của Đảng từ năm 1954 đến năm 1967, tạo cơ sở thuận lợi cho quá trình chỉ đạo kiên định độc lập, tự chủ ở các giai đoạn sau.

2.3.3. Kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ

2.3.3.1. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ quốc tế

Sức mạnh dân tộc là yếu tố bên trong của một quốc gia. Đó là tổng thể những nguồn lực nội tại, từ các yếu tố kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội đến tài nguyên thiên nhiên và nguồn lực con người, để tạo thành một khối thống nhất của những giá trị vật

chất, tinh thần và truyền thống dân tộc [94; tr. 224]. Sức mạnh vật chất bao gồm vị trí địa lý của một quốc gia liên quan đến yếu tố địa chính trị, địa kinh tế, địa quân sự; nguồn tài nguyên thiên nhiên của quốc gia; nguồn nhân lực của đất nước; sức mạnh nền kinh tế, quốc phòng, an ninh; tiềm lực khoa học, công nghệ... Sức mạnh tinh thần bao gồm sức mạnh của truyền thống; nền văn hoá; uy tín, vị thế dân tộc.

Như vậy, sức mạnh dân tộc, nội lực đất nước bao gồm cả nguồn lực, tiềm lực tự nhiên và xã hội; là nhân tố có ý nghĩa quyết định đối với sự tồn tại, phát triển của một quốc gia; không phải là yếu tố cố định, bất biến mà là những yếu tố có thể thay đổi và phát triển theo sự thay đổi của thời gian và nhu cầu phát triển của quốc gia.

Sức mạnh thời đại là phạm trù dùng để chỉ “các xu thế chính trị, kinh tế, xã hội trên thế giới được phản ánh vào trong các thời kỳ khác nhau ở cả khía cạnh vật chất và tinh thần” [94; tr. 225]. Trong khi sức mạnh dân tộc đóng vai trò quyết định thì sức mạnh thời đại giữ vai trò thúc đẩy, tạo điều kiện thuận lợi để phát huy cao nhất sức mạnh dân tộc. Quan điểm nhất quán của Đảng là “bạn bè quốc tế giúp đỡ ta là để ta có thêm điều kiện tự lực cánh sinh” [94; tr. 229], nghĩa là phải ra sức xây dựng thực lực cách mạng, thực lực kháng chiến bởi chính thực lực, chính yếu tố nội sinh là điều kiện tiên quyết để đảm bảo tính độc lập, tự chủ.

Phương thức cơ bản, hiệu quả để huy động sức mạnh dân tộc chính là hình thành Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và củng cố, mở rộng Mặt trận Tổ quốc ở miền Bắc. Tập hợp trong Mặt trận ấy không chỉ các giai cấp, các đảng phái, cá nhân yêu nước, mà còn bao gồm tất cả những lực lượng, cá nhân có tinh thần dân tộc, chống lại sự xâm lược của ngoại bang, bảo vệ độc lập dân tộc, bằng mọi hành động thiết thực.

Trên nền tảng mặt trận thống nhất chống Mỹ của toàn thể dân tộc, Đảng chủ trương mở rộng và củng cố khối đoàn kết nhân dân ba nước Đông Dương và nhân dân thế giới ủng hộ nhân dân Việt Nam chống Mỹ. Trên thực tế, đây là loại hình mặt trận thống nhất quốc tế rộng lớn, với các hình thức, màu sắc và hành động khác nhau, nhưng tất cả đều đứng về phía Nhân dân Việt Nam, phản đối cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của đế quốc Mỹ:

Mặt trận này tuy chưa xây dựng về hình thức, nhưng thực tế đã hình thành bằng hành động và tinh thần... Nhân dân Mỹ đánh từ trong ra, nhân dân ta đánh từ ngoài vào. Hai bên giáp công mạnh mẽ, thì đế quốc Mỹ nhất định sẽ thua, nhân dân Việt - Mỹ nhất định sẽ thắng [158; tr. 194-197].

Kháng chiến chống Mỹ bằng sức mạnh tổng hợp là một trong những sáng tạo đặc biệt của cách mạng Việt Nam. Là một thành viên của cộng đồng quốc tế, Nhân dân Việt Nam luôn khát khao hoà nhập vào dòng chảy chung để tự khẳng định mình, thêm bạn bớt thù, đóng góp vào sự nghiệp đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Vì lẽ đó, bên cạnh đem sức ta mà tự giải phóng cho ta, coi trọng nội lực, Đảng luôn chủ trương nhất quán làm bạn với tất cả các nước dân chủ và không gây thù oán với một ai [153; tr. 256]. Vì lẽ đó, khai thác sức mạnh dân tộc đồng thời tận dụng sức mạnh của thời đại; giải quyết biện chứng giữa nội lực với ngoại lực; giữa yếu tố bên trong với yếu tố bên ngoài chính là một đặc trưng trong chỉ đạo kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ của Đảng Lao động Việt Nam.

Đứng vững trên nguyên tắc độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, Đảng đã có những chỉ đạo sách lược ngoại giao mềm dẻo, linh hoạt, phù hợp với từng thời điểm lịch sử, nhằm từng bước phân hoá, loại trừ các thế lực thù địch, tranh thủ củng cố và mở rộng hậu phương quốc tế. Bản thân ngọn cờ chính nghĩa và tính chất thời đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ của Nhân dân Việt Nam đã có sức mạnh vượt trội, nhưng sức mạnh ấy sẽ được nhân lên gấp nhiều lần nếu được thế giới đồng tình, cổ vũ, ủng hộ cả về tinh thần và vật chất.

Đặc biệt, Đảng hết sức chú ý mối quan hệ với hai nước Liên Xô, Trung Quốc và nhân dân tiến bộ Mỹ trong việc khai thác lợi thế của thời đại. Trong Bài phát biểu tại Hội nghị đại biểu các Đảng Cộng sản và Đảng Công nhân quốc tế họp ở Mátxcova vào tháng 11-1960, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói rõ: “Một vấn đề quốc tế cực kỳ quan trọng hiện nay là giữ vững và tăng cường sự đoàn kết nhất trí giữa các nước XHCN và giữa các đảng cộng sản và đảng công nhân các nước đó. Sự đoàn kết nhất trí ấy là hạt nhân của sự đoàn kết nhất trí của toàn bộ phong trào cộng sản quốc tế” [160; tr. 722].

Sau khi Mỹ dựng lên “sự kiện vịnh Bắc Bộ”, cho không quân và hải quân đánh phá nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ngày 5-8-1964 và Quốc hội Mỹ thông qua nghị quyết Vịnh Bắc Bộ cho phép Tổng thống Mỹ lập tức ra lệnh giáng trả các hành động tiến công quân Mỹ ở khu vực Đông Nam Á, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã mở đợt đấu tranh quy mô lớn, tố cáo và lên án hành động chiến tranh của Mỹ xâm phạm bất hợp pháp một đất nước có chủ quyền, vi phạm nghiêm trọng Hiệp định Gionevo. Nhiều chính phủ, các tổ chức, nhân sĩ có tên tuổi trên thế giới đã hưởng ứng và ủng hộ tuyên bố của Chính phủ Việt Nam [14; tr. 196].

Khi Mỹ đẩy mạnh các hành động chiến tranh, vấn đề Việt Nam ngày càng được dư luận thế giới quan tâm và thường được đề cập rộng rãi tại các hội nghị khu vực và quốc tế. Tại nhiều nước đã hình thành các “Ủy ban ủng hộ Việt Nam”, “Ủy ban đoàn kết với Việt Nam”. Cuộc đấu tranh chính nghĩa chống xâm lược và lập trường hoà bình của Việt Nam đã thức tỉnh các lực lượng yêu chuộng hoà bình, công lý trên thế giới và ngay trong lòng nước Mỹ. Người Mỹ tiến bộ dần dần nhận thức được Chính phủ Hoa Kỳ đang tiến hành một cuộc chiến tranh không tuyên bố, ngày càng nhiều người Mỹ lên tiếng đòi chính phủ Mỹ chấm dứt hành động can thiệp quân sự ở Việt Nam. Từ tháng 4-1962, hơn 60 nhân sĩ Mỹ nổi tiếng, do giáo sư Pôlinh dẫn đầu, đã lên tiếng phản đối cuộc chiến tranh; 15.000 người các tôn giáo Mỹ và các tổ chức nhân dân Mỹ đã thông qua nghị quyết chống chiến tranh; đại diện sinh viên của 12 trường đại học Mỹ tuyên bố nếu phải đi lính, kiên quyết không sang miền Nam Việt Nam; một số nghị sĩ Mỹ lên tiếng phê phán hành động chiến tranh của Chính phủ Hoa Kỳ [14; tr. 196].

Rõ ràng, cuộc đấu tranh chính nghĩa của Việt Nam đã cảm hóa và thu hút sự ủng hộ của các lực lượng mong muốn, khát khao hoà bình và lẽ phải quốc tế, vì một quốc gia nhỏ bé nhưng mạnh mẽ, can đảm đối đầu với sự áp bức của đế quốc Mỹ, bảo vệ quyền sống trong tự do, độc lập, đồng thời bảo vệ những giá trị nhân văn, nhân phẩm và lương tâm của nhân loại.

Khi quân Mỹ thất bại trong hai cuộc phản công chiến lược mùa khô 1965-1966 và 1966-1967, Đảng đã quyết định chuyển cuộc đấu tranh cách mạng miền Nam sang một thời kỳ mới, nâng đấu tranh ngoại giao lên thành một mặt trận quan trọng (Hội

ng nghị lần thứ 13 Ban Chấp hành Trung ương Đảng), đồng thời động viên những nỗ lực lớn nhất của quân dân miền Nam tiến hành tổng công kích và tổng khởi nghĩa để giành thắng lợi quyết định. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 13 chỉ rõ phải có kế hoạch vận động, giải thích, thuyết phục, tránh không để Mỹ lợi dụng bất đồng về sách lược giữa Việt Nam với bạn bè, đồng minh; cần phải làm cho:

Liên Xô và Trung Quốc, hiểu rõ quyết tâm chiến lược, khả năng chiến thắng và việc vận dụng sách lược của ta, do đó càng đồng tình và ủng hộ ba mặt đấu tranh quân sự, chính trị và ngoại giao của ta, tích cực giúp đỡ ta về vật chất và phối hợp tốt với ta về mặt đấu tranh ngoại giao” [62; tr. 177].

Kết quả là phong trào hướng về, đồng hành với Việt Nam dấy lên không những ở ba nước Đông Dương, ở trên thế giới, mà còn ở ngay trong lòng nước Mỹ. Chưa bao giờ sự ủng hộ về tinh thần, vật chất của nhân dân thế giới lại mạnh mẽ và hiệu quả như thời kỳ đấu tranh giành độc lập và tự do của Việt Nam chống lại đế quốc Mỹ. Sự giúp đỡ to lớn đó đã góp phần quan trọng làm tăng nhanh tiềm lực quốc phòng cho Việt Nam và sức mạnh tổng hợp của cuộc kháng chiến; củng cố và mở rộng ảnh hưởng, uy tín của Việt Nam trên toàn cầu. Những cuộc đi thăm lẫn nhau giữa lãnh đạo Việt Nam với người đứng đầu các quốc gia trong khối XHCN đã thắt chặt tình đoàn kết hữu nghị giữa Việt Nam với các nước cùng ý thức hệ, nhất là với hai nước lớn Liên Xô và Trung Quốc. Những cuộc đi thăm Ấn Độ, Miến Điện, Indônêxia của đoàn đại biểu Việt Nam, chính sách hợp tác, thân thiện giữa Việt Nam với chính quyền Vương quốc Campuchia và chính quyền Vương quốc Lào đã đem lại những kết quả tốt đẹp. Liên Xô, Trung Quốc và các nước XHCN viện trợ tích cực cho việc khôi phục kinh tế miền Bắc, chi viện cho miền Nam. Các quốc gia độc lập đồng tình, ủng hộ cuộc đấu tranh của Việt Nam. Trong suốt 10 năm từ 1954 đến 1964, khoảng 900 triệu Nhân dân tệ được Trung Quốc viện trợ cho Việt Nam để tái thiết và phát triển các hạng mục cơ sở hạ tầng, bao gồm đường sắt, bến tàu, cầu đường, nhà máy và nông trường.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đánh giá tại Hội nghị Chính trị đặc biệt (3-1964): “Địa vị quốc tế của nước ta không ngừng được nâng cao. Chúng ta tranh thủ được sự đồng tình và ủng hộ ngày càng rộng rãi và mạnh mẽ của các nước anh em và của nhân dân

toàn thế giới” [162; tr. 283]. Như vậy, chính nhờ sự chuyển hóa của các yếu tố quốc tế thông qua vai trò quyết định của các yếu tố bên trong mà sức mạnh tổng hợp đã được hình thành, phục vụ cho mục tiêu giải phóng dân tộc. Việt Nam trở thành biểu tượng của phong trào giải phóng dân tộc, đại diện cho sự kết hợp của các trào lưu cách mạng trong thời kỳ đó.

2.3.3.2. *Cân bằng mối quan hệ giữa hai nước Liên Xô, Trung Quốc trên nguyên tắc “dĩ bất biến, ứng vạn biến”*

Ngoại giao là nghệ thuật giảm bớt kẻ thù và gia tăng đồng minh; để đạt được thành công trong ngoại giao, cần phải thể hiện rõ sức mạnh thực tế, chứng minh được thực lực. Cân bằng là “trạng thái trong đó các lực lượng và xu hướng ngang nhau, tương đương với nhau” [175; tr. 154]. Bản chất của chính sách cân bằng quan hệ là không liên minh - không đối đầu với quốc gia nào. Để thực hiện hiệu quả chính sách cân bằng trong quan hệ đối ngoại, đòi hỏi các chủ thể phải có các hoạt động khéo léo, không ngả nghiêng, dao động, không bị cuốn vào những tranh chấp, mâu thuẫn trong nội bộ. Nói cách khác, ngoại giao cân bằng nghĩa là không đứng về bên nào trong các cuộc xung đột khác nhau và không tạo ra bất kỳ kẻ thù nào, tất cả vì mục tiêu chiến lược, vì lợi ích quốc gia - dân tộc chân chính.

“Dĩ bất biến ứng vạn biến” thể hiện sự kiên định với những nguyên tắc nền tảng, đồng thời tùy cơ ứng biến trước sự vận động không ngừng của thời cuộc để bảo vệ và duy trì những giá trị cốt lõi. Hoàn cảnh luôn vận động, biến đổi khó lường nên sách lược trong từng lĩnh vực cụ thể cũng phải mềm dẻo, uyển chuyển. Nhưng dù có mềm dẻo, uyển chuyển, thay đổi như thế nào đi chăng nữa cũng không được quên mục đích cuối cùng, là bảo vệ độc lập, tự chủ, tự cường, tự quyết trong quá trình lãnh đạo. Trước sự đối đầu gay gắt giữa hai nước Liên Xô và Trung Quốc, khi cả hai đều nỗ lực lôi kéo Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vào phe mình, việc giữ thế cân bằng ngoại giao trên cơ sở nguyên tắc “dĩ bất biến, ứng vạn biến” trở thành yếu tố then chốt, mang ý nghĩa sống còn đối với Việt Nam trong giai đoạn 1954 - 1967 và xuyên suốt cuộc chiến đấu giành độc lập và thống nhất Tổ quốc.

Mâu thuẫn Xô-Trung đã có nguồn gốc sâu xa từ những năm 1920 khi hai nước đã có tranh luận khá gay gắt về vấn đề liệu những người cộng sản có nên hợp tác với

những người quốc gia và hợp tác đến mức độ nào ở những nước thuộc địa và nửa thuộc địa. Liên Xô cho rằng cần có sự hợp tác nhằm mục tiêu loại bỏ ảnh hưởng của phương Tây, cũng như Liên Xô không muốn các nước thuộc địa và nửa thuộc địa trở thành “vệ tinh” của các nước tư bản. Liên Xô đã cố gắng thuyết phục Đảng Cộng sản Trung Quốc hợp tác với Quốc dân Đảng Trung Hoa kể cả khi lực lượng này đã bộc lộ sự phản bội. Tuy nhiên, phía Trung Quốc không chia sẻ quan điểm này vì “họ sợ rằng, những người cộng sản có thể bị lợi dụng và mất quyền lãnh đạo” [164; tr. 70], do đó Trung Quốc chủ trương không hợp tác với các đảng phái quốc gia.

Thực tế cách mạng Trung Quốc năm 1927 cho thấy quan điểm của Đảng Cộng sản Trung Quốc là đúng khi vào ngày 12-4-1927, Quốc dân Đảng của Tưởng Giới Thạch đã trở mặt, phá bỏ hợp tác Quốc - Cộng, tiến hành những đợt thanh trừng đẫm máu ở Thượng Hải và gây ra những thiệt hại nặng nề cho Đảng Cộng sản Trung Quốc. Sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập năm 1949, trong thời gian đầu (1949 - 1951), nhà lãnh đạo Trung Quốc Mao Trạch Đông đã cố gắng tìm cách chứng tỏ sự “tự trị tư tưởng” và khả năng của những người cộng sản Trung Quốc trong việc tìm ra một mẫu hình cách mạng mới mà các nước thuộc địa và nửa thuộc địa cần noi theo. Sau đó, Trung Quốc đã tiến hành tuyên truyền cho “tư tưởng Mao Trạch Đông”, mô hình Trung Quốc được xem là có ý nghĩa quốc tế và là định hướng cho các nước học tập. Từ rất sớm, Trung Quốc đã thể hiện mong muốn độc lập, không chấp nhận ở vị trí phụ thuộc hay đóng vai trò thứ yếu trong quan hệ với Liên Xô. Do đó, sự ngờ vực, không tin cậy nhau đã tồn tại giữa hai cường quốc XHCN này.

Trong cuốn Cuộc chiến tranh dài ngày nhất của nước Mỹ: Mỹ và Việt Nam, 1950 - 1975, tác giả G.C. Herring nhận định:

Là một nhà Cộng sản hiến dâng cả đời mình cho sự nghiệp cách mạng, nhưng ông Hồ không phải là một công cụ trong tay Liên Xô. Dù ông Hồ sẵn sàng chấp nhận sự giúp đỡ của các nước Cộng sản lớn, nhưng cũng không để cho nền độc lập của Việt Nam phụ thuộc vào họ [128; tr. 57].

Khi Việt Nam nỗ lực vừa kiến thiết chế độ mới ở miền Bắc, vừa đương đầu với chiến lược “chiến tranh đặc biệt” (1961-1965) của Hoa Kỳ ở miền Nam, nội tình phong trào cộng sản và công nhân quốc tế chứng kiến nhiều thay đổi lớn theo hướng

ngày một phức tạp, khó lường hơn. Đặc biệt, đây là thời kỳ diễn ra cuộc tranh luận gay gắt giữa những người kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin và các tư tưởng xét lại, cơ hội cũng như tham vọng bá quyền nước lớn. Tình trạng này không chỉ gây tác động tiêu cực đến sự phát triển của làn sóng cách mạng trên phạm vi toàn cầu mà còn làm tổn hại đến tình cảm anh em, truyền thống đồng chí, đồng lòng trong hàng ngũ những người cộng sản toàn thế giới; đồng thời đặt ra một phép thử lớn đối với tinh thần độc lập, tự chủ của Đảng Lao động Việt Nam.

Đặc điểm của chủ nghĩa xét lại hiện đại là phủ nhận đấu tranh giai cấp, thỏa hiệp một cách vô nguyên tắc giữa giai cấp bóc lột và giai cấp bị bóc lột, phủ nhận lập trường cách mạng vô sản và nền chuyên chính của giai cấp công nhân. Nhằm làm suy giảm sự liên kết giữa các lực lượng cộng sản, công nhân trên thế giới, người đứng đầu Đảng Cộng sản Liên Xô Khrushchev đưa ra chính sách đối ngoại gây chia rẽ với Trung Quốc, Anbani và nhiều nước XHCN, gây chia rẽ Xô - Trung, giúp Ấn Độ đánh Trung Quốc; nâng sự bất đồng giữa các Đảng cộng sản cầm quyền thành quan hệ giữa các nước; cắt viện trợ với bất cứ nước nào có sự bất đồng với Liên Xô; thực hiện tư tưởng sô vanh nước lớn trong quan hệ kinh tế với các nước Đông Âu để buộc những quốc gia này phụ thuộc vào Liên Xô,... Đối với cuộc chiến ở Việt Nam và Lào, Liên Xô không lên tiếng phản đối mạnh mẽ Hoa Kỳ khi nước này lập bộ chỉ huy ở Sài Gòn, không viện trợ cho Pathét Lào, thôi thúc Chủ tịch Hội nghị Giơnevơ về Lào. Mỹ đã lợi dụng tình hình đó, khơi sâu sự bất đồng giữa một số đảng và một số nước trong khối XHCN, đặt ra những thách thức, sức ép nặng nề đến phong trào đấu tranh giành độc lập của Việt Nam.

Vì lợi ích của sự nghiệp cách mạng thế giới và cách mạng Việt Nam, Đảng Lao động Việt Nam đã xác định trách nhiệm của mình là phải đấu tranh bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin; bảo vệ và tăng cường sự đoàn kết trong hệ thống XHCN và lực lượng cách mạng thế giới. Ngoài việc tham gia với ý thức trách nhiệm cao trong hai Hội nghị các Đảng Cộng sản và công nhân năm 1957 và năm 1960 ở Mátxcova, tháng 2-1963, BCT Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam ra tuyên bố đề nghị các đảng anh em chấm dứt ngay việc công kích lẫn nhau trên đài phát thanh, báo chí và đề nghị họp hội nghị các Đảng Cộng sản để khắc

phục sự bất hòa; nhiều lần gửi thư cho các đảng anh em tỏ ý lo lắng về sự mâu thuẫn ngày càng nghiêm trọng giữa Liên Xô và Trung Quốc; tiến hành nhiều cuộc tiếp xúc với các đảng anh em để cùng nhau tìm cách giải quyết tình hình nói trên.

Thái độ của Trung Quốc với cuộc chiến Việt Nam giai đoạn này là muốn duy trì lâu dài tình trạng Việt Nam bị chia cắt vì muốn giải quyết vấn đề Đài Loan và có ghế ở Liên hợp quốc. Liên Xô thể hiện quan điểm giữ nguyên trạng ở miền Nam, ủng hộ đấu tranh hòa bình nhằm thực thi Hiệp định Giơnevơ. Họ kỳ vọng vào sự phát triển của miền Bắc để làm động lực thúc đẩy đấu tranh chính trị ở miền Nam, từ đó hướng tới giải pháp hòa bình cho vấn đề thống nhất đất nước. Do đó, nước này ít đề cập đến đấu tranh vũ trang, các phương tiện thông tin đại chúng của Liên Xô giai đoạn này rất ít đưa tin về thắng lợi quân sự của lực lượng cách mạng ở miền Nam Việt Nam và cũng không lên án trực diện chính quyền Mỹ trong các hoạt động ở miền Nam. Người đứng đầu Liên Xô lúc bấy giờ là Khrushchev tuyên bố:

Vấn đề về sự thống nhất đất nước ở Đức, Triều Tiên và Việt Nam, sau Thế chiến II, mỗi quốc gia này đã bị chia làm hai nước với những hệ thống xã hội khác nhau...Để giải quyết vấn đề này thì việc tránh sử dụng vũ lực, giải quyết một cách hoà bình là cần thiết [129; tr. 22-23].

Trước lập trường của hai nước đồng minh lớn, Việt Nam kiên trì thuyết phục các nhà lãnh đạo của họ rằng Việt Nam luôn nhất quán trong việc thực thi Hiệp định Giơnevơ. Các hoạt động vũ trang chỉ mang tính tự vệ và hỗ trợ đấu tranh chính trị, đồng thời không để xung đột leo thang thành chiến tranh quy mô lớn [14; tr. 188]. Khi xung đột giữa hai cường quốc cộng sản Liên Xô, Trung Quốc trở nên rõ ràng, được phơi bày trước dư luận; Trung Quốc công bố văn kiện “Chủ nghĩa Lênin muôn năm” và Mátxcova cắt viện trợ cho Bắc Kinh, rút chuyên gia về nước; thì Đảng bày tỏ mong muốn chân thành hai đảng và hai nước đoàn kết, đề nghị các đảng chấm dứt công kích lẫn nhau trên đài phát thanh và báo chí, đồng thời đề nghị các đảng cộng sản họp lại để chấm dứt sự bất hoà.

Lập trường của hai nước Liên Xô và Trung Quốc đối với con đường thống nhất Việt Nam xuất phát từ nhiều khía cạnh. Trong đó, có thể hiểu rằng với tư cách là thành trì của phe XHCN và là một cực trong trật tự thế giới lưỡng cực, các nước

này phải theo đuổi cùng lúc nhiều mục tiêu: một là, Liên Xô, Trung Quốc không thể không ủng hộ và giúp đỡ Việt Nam - thành viên cùng phe XHCN; hai là, vì lợi ích chiến lược của mình, cả hai đã tìm mọi cách để hạn chế quy mô chiến tranh trên cơ sở giữ nguyên hiện trạng Việt Nam sau Hiệp định Giơnevơ (7-1954); ba là, Liên Xô, Trung Quốc đều hy vọng xích lại gần với Mỹ nhằm giải quyết những vấn đề có tính chiến lược khác, đồng thời hạn chế tầm ảnh hưởng của nhau.

Trên cơ sở lợi ích dân tộc chân chính và tư duy biện chứng, Đảng Lao động Việt Nam xác định chủ trương ngoại giao cân bằng. Trong Chiến tranh Lạnh, mâu thuẫn cốt lõi và có tác động chi phối là giữa CNXH và chủ nghĩa đế quốc, chứ không phải là những khác biệt giữa các nước XHCN. Chính vì thế, cuộc chiến chống đế quốc Mỹ không chỉ là trách nhiệm của Việt Nam mà còn là nhiệm vụ chung của toàn bộ các nước XHCN, các đảng cộng sản và những lực lượng tiến bộ trên thế giới. Xuất phát từ nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia, lãnh đạo Việt Nam kiên trì vận động để cộng đồng XHCN và bạn bè quốc tế nhận thức đúng đắn về chính nghĩa sáng ngời, lẽ phải hiển nhiên thuộc về Việt Nam, đồng thời nhấn mạnh rằng sự đồng hành, hậu thuẫn dành cho Việt Nam là một biểu hiện sống động của trách nhiệm và lương tri nhân loại.

Như vậy, nguyên tắc “đĩ bất biến, ứng vạn biến” đã trở thành kim chỉ nam giúp Đảng giữ vững độc lập, tự chủ, đồng thời duy trì sự cân bằng trong quan hệ với hai nước Liên Xô và Trung Quốc trong giai đoạn 1954 - 1967. Nhờ đó, bất chấp những mâu thuẫn căng thẳng, hai nước này vẫn sát cánh và cung cấp nguồn lực cho Việt Nam, nhất là về quân sự, dù mức độ viện trợ có sự khác biệt. Tính chung, trong 10 năm (1954 - 1964), các quốc gia trong hệ thống XHCN, chủ yếu là hai nước Liên Xô và Trung Quốc, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam tổng khối lượng vật chất lên tới 119.790 tấn gồm các loại vũ khí, đạn dược, trang thiết bị đồng bộ, lương thực, thực phẩm, thuốc men, y cụ... Số lượng nhiều loại trang bị khí tài mới tăng lên gấp rưỡi, gấp đôi. Thí dụ, vũ khí nhẹ tăng 140%, pháo tăng 205%, cao xạ tăng 247%, radar tăng 200% [182; tr. 54-58]. Với sự giúp đỡ thiết thực và hiệu quả này, tiềm lực quốc phòng của Việt Nam không ngừng được tăng cường mạnh mẽ, dù so với quân đội hiện đại các nước công nghiệp tiên tiến thì còn ở mức thấp, nhưng so với tình hình

trang bị trước đây thì đó là sự biến đổi to lớn, đi trước một bước khá dài. Việt Nam ngày càng khẳng định được vị thế, vai trò quan trọng trên trường quốc tế, thu hút sự đồng tình, đồng lòng và hậu thuẫn ngày càng sâu rộng từ các quốc gia XHCN và cộng đồng quốc tế.

2.3.3.3. Giúp cách mạng Lào, Campuchia theo phương châm “giúp bạn là mình tự giúp mình”

Xuyên suốt lịch sử các cuộc chiến tranh, sự liên minh và hỗ trợ giữa các quốc gia, đặc biệt là giữa các nước láng giềng, luôn là điều cần thiết, nhất là trong bối cảnh chủ nghĩa đế quốc bị coi là kẻ thù chung của thế giới tiến bộ. Cuộc chiến tranh chống Mỹ vì độc lập, tự do của Việt Nam cũng không nằm ngoài tính tất yếu khách quan đó. Xuất phát từ nhận thức rằng Đông Dương là một chiến trường thống nhất, cách mạng Việt Nam, Lào và Campuchia đã phối hợp chiến đấu theo một chiến lược chung. Ba nước phối hợp hoạt động thực hiện nhiệm vụ cụ thể đề ra cho từng chiến trường, trong từng thời gian, còn xác định hướng tiến công chủ yếu để tập trung lực lượng đánh những đòn thật mạnh giành thắng lợi lớn, làm rung chuyển chiến trường chung, tiến lên giành thắng lợi quyết định.

Đông Dương là khu vực có vị trí chiến lược rất quan trọng với mũi đất vươn ra biển Đông, tiếp giáp với các tuyến hàng hải quốc tế giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương; là cầu nối giữa khu vực đất liền và hải đảo của Đông Nam Á; có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, nguồn nhân lực rẻ, dồi dào, ...nên từ rất sớm, Đông Dương đã trở thành đối tượng xâm lược của các thế lực ngoại bang. Chính sự cấu thành chặt chẽ về vị trí địa lý, nét tương đồng về lịch sử - văn hoá, cùng truyền thống ủng hộ, nương tựa vào nhau trong suốt chiều dài dựng nước và giữ nước, đã làm cho sự gắn bó tự nhiên giữa ba nước thêm bền chặt, đặc biệt.

Mỗi nước đều có một vị trí, vai trò khác nhau trong chiến lược tổng thể của Hoa Kỳ. Trong đó, Mỹ luôn coi Việt Nam là chiến trường chính. Dù biện pháp cụ thể thực hiện ở mỗi nước có khác nhau, nhưng đế quốc Mỹ luôn xem Việt Nam, Lào và Campuchia là một thể thống nhất, một chiến trường chung hòng đạt mục đích cuối cùng là thống trị, nô dịch các dân tộc trên bán đảo Đông Dương.

Sau Hiệp định Giơnevơ (7-1954), ở Lào, lực lượng kháng chiến Pathét Lào có vùng tập kết là tỉnh Sầm Nưa và Hủa Phăn; Đảng Nhân dân Lào, LLVT và các tổ chức cách mạng được quốc tế thừa nhận là một thực thể chính trị độc lập, hợp pháp, chuẩn bị tiến tới tổng tuyển cử, thành lập chính quyền liên minh, đoàn kết. Dù Campuchia đã giành độc lập, lực lượng cách mạng vẫn không có nơi tập kết. Khi Pháp rút khỏi Lào và Campuchia, sự dính líu, can thiệp của Hoa Kỳ đã khiến tình hình khu vực trở nên căng thẳng, bất ổn.

Ở Lào, ngày 26-11-1954, Mỹ đưa Kàtày lên, lập chính quyền thân Mỹ. Cuối năm 1954, Kàtày tấn công hai tỉnh tập kết của Pathét Lào. Do đấu tranh kiên quyết của Pathét Lào, tháng 11-1957, chính phủ liên hiệp được thành lập, có hai bộ trưởng Pathét Lào tham gia. Ở Campuchia, tháng 5-1955, Mỹ ký hiệp định viện trợ cho chính quyền Vương quốc Campuchia, đặt Phái đoàn viện trợ và cố vấn quân sự Mỹ (MAAG) ở nước này; trong nội bộ Campuchia diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt giữa xu hướng thân Mỹ và xu hướng hoà bình, trung lập. Đến tháng 9-1957, Quốc trưởng Sihanouk ban hành luật hoà bình, trung lập đối với Campuchia [14; tr. 176]. Trước tình hình phức tạp của hai nước láng giềng, chủ trương của Đảng là phát triển quan hệ hữu nghị với Vương quốc Lào và Vương quốc Campuchia, đồng thời tiếp tục gắn kết và hỗ trợ các lực lượng cách mạng tại hai nước này.

Với Lào, Việt Nam ủng hộ chính sách trung lập của Hoàng thân Xuvana Phuma. Năm 1956, Thủ tướng Phuma thăm Hà Nội, khẳng định mối quan hệ bền chặt giữa hai quốc gia. Việt Nam ủng hộ chính phủ liên hiệp và kiên quyết đấu tranh chống chính sách thù địch của phe hữu thân Mỹ tại Lào, đồng thời đẩy mạnh hỗ trợ Pathét Lào phát triển lực lượng, củng cố địa bàn và hợp tác đấu tranh chống lại phe hữu. Với Campuchia, Việt Nam cố gắng tăng cường mối quan hệ gắn kết, ủng hộ Quốc trưởng Sihanouk, tán thành chính sách trung lập tích cực vì mục tiêu hoà bình của Vương quốc Campuchia, ủng hộ Campuchia đấu tranh chống lại các hành động đe dọa và gây rối của chính quyền Sài Gòn tại Nam Việt Nam và chính phủ thân Mỹ tại Thái Lan.

Tháng 10-1957, Đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà chính thức thăm Campuchia, thúc đẩy sự hiểu biết của chính giới nước này về quan điểm, chủ trương của Việt Nam. Ngày 28-1-1959, Quốc trưởng Sihanouk khẳng định rằng

trên tinh thần hữu nghị với Việt Nam, mong rằng công cuộc thống nhất đất nước của Việt Nam sẽ diễn ra theo đúng Hiệp định Giơnevơ, với một cuộc tổng tuyển cử tự do được Ủy ban quốc tế giám sát [14; tr. 177].

Việt Nam đã phối hợp cùng lực lượng yêu nước Pathét Lào mở chiến dịch Cánh đồng Chum năm 1961, Nậm Thà năm 1962 và chiến dịch Đường 8, Đường 12 năm 1963, đánh trả thắng lợi mưu đồ can thiệp quân sự của Mỹ vào Lào. Với Campuchia, Việt Nam kiên định lập trường tán thành chính sách hòa bình, trung lập, không liên kết của Vương quốc Campuchia, đồng thời phản đối mọi sự can thiệp từ bên ngoài và các hành động can thiệp chủ quyền của nước này. Tháng 9-1964, Chính phủ Campuchia đưa ra yêu cầu tổ chức một hội nghị đa phương để xác nhận nền độc lập, hòa bình và trung lập của đất nước trên cơ sở đường biên giới hiện hành. Việt Nam là nước đầu tiên bày tỏ sự ủng hộ đối với đề xuất này [144; tr. 188].

Như vậy, trong hoạt động giúp đỡ và phối hợp chiến đấu với Lào và Campuchia, Đảng kiên trì đường lối chủ nghĩa quốc tế vô sản chân chính, nhấn mạnh nguyên tắc đoàn kết, bình đẳng và quyền tự quyết và độc lập của mỗi nước và yêu cầu:

Các cán bộ và lực lượng của ta hoạt động trên đất Bạn cần có sự hiểu biết đầy đủ về đường lối, chấp hành nghiêm chỉnh các chính sách của Bạn, tôn trọng phong tục tập quán của Bạn cũng như chấp hành nghiêm chỉnh đường lối quốc tế, các chính sách và kỷ luật chính trị của Đảng ta [73; tr. 663].

Mỗi quốc gia đều có lợi ích dân tộc chính đáng, và những lợi ích đó đan xen chặt chẽ trong cuộc đấu tranh chung vì hòa bình và độc lập dân tộc, không chỉ mang ý nghĩa nhất thời mà còn có giá trị lâu dài. Đoàn kết, hữu nghị, bình đẳng, tôn trọng và hỗ trợ lẫn nhau trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa bành trướng và áp đặt thực dân mới của Hoa Kỳ, đồng thời định hình và phát triển đất nước theo hướng đi phù hợp với thực tiễn của từng quốc gia là nguyên tắc cốt lõi định hướng quan hệ Việt Nam - Lào - Campuchia theo tinh thần quốc tế vô sản chân chính và “Đảng ta kiên quyết tuân theo nguyên tắc đó” [73; tr. 722].

Có thể thấy, trong giai đoạn 1954 – 1967, Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ trong hoàn cảnh lịch sử đầy phức tạp, đan xen giữa những thuận lợi căn bản và những thử thách chưa từng có tiền lệ. Sức ép từ các nước đồng minh lớn đặt Đảng

Lao động Việt Nam trước một bài toán chiến lược đầy cân não: Nếu giáo điều, rập khuôn theo mô hình của các cường quốc hoặc dao động trước sức ép ngoại bang, cách mạng miền Nam có nguy cơ bị dập tắt; ngược lại, nếu không giữ được sự cân bằng, Việt Nam sẽ rơi vào thế cô lập, thiếu đi chỗ dựa quốc tế vững chắc để đối đầu với Mỹ.

Trong ngọn lửa thử thách ấy, hoàn cảnh lịch sử đã trở thành “lửa thử vàng” để chứng minh bản lĩnh của Đảng. Sự kiên định độc lập, tự chủ không biến Đảng thành một thực thể bảo thủ, khép kín, mà trái lại, nó là bộ phóng khơi nguồn cho tính sáng tạo độc đáo của lý luận lịch sử Đảng. Sáng tạo lớn nhất chính là việc Đảng đã thiết kế thành công đường lối “tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng” thông qua Nghị quyết Trung ương 15 (1959) và Đại hội III (1960). Đây là một mô hình chưa từng có trong tiền lệ chủ nghĩa Mác - Lênin: một đảng duy nhất lãnh đạo hai cuộc cách mạng khác nhau ở hai vùng miền, nhưng lại gắn bó khăng khít, hỗ trợ cho nhau hướng tới mục tiêu chung là độc lập dân tộc và thống nhất đất nước.

Tính sáng tạo biện chứng này tiếp tục được cụ thể hóa khi Mỹ chuyển sang chiến lược “Chiến tranh cục bộ” (1965), đưa quân viễn chinh ồ ạt vào miền Nam. Trước một thực lực quân sự khổng lồ và hiện đại của kẻ thù, hoàn cảnh lịch sử đặt ra câu hỏi mang tính sinh tử: Việt Nam có dám đánh Mỹ và có thể đánh thắng Mỹ hay không? Bằng tư duy độc lập và niềm tin tuyệt đối vào sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, Đảng đã kiên định trả lời bằng quyết tâm “quyết chiến chiến thắng giặc Mỹ xâm lược”. Từ quyết tâm kiên định đó, sự sáng tạo của Đảng và nhân dân ta đã bùng nổ qua việc hình thành nghệ thuật chiến tranh nhân dân sáng tạo đến đỉnh cao: kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, đánh địch bằng “ba mũi giáp công” (chính trị, quân sự, binh vận) trên cả “ba vùng chiến lược” (đô thị, nông thôn đồng bằng, rừng núi), lập nên những “vành đai diệt Mỹ” biến hóa khôn lường. Cách đánh sáng tạo, “bám thắt lưng địch mà đánh” từ thực tiễn chiến trường đã bẻ gãy các cuộc phản công chiến lược của Mỹ, chứng minh một chân lý khoa học rằng chủ trương kiên định độc lập, tự chủ của Đảng là hoàn toàn đúng đắn.

Như vậy, bối cảnh lịch sử giai đoạn 1954 – 1967 chính là môi trường hiện thực sinh động, vừa là áp lực vừa là động lực để tính kiên định độc lập, tự chủ và tính sáng tạo của Đảng hòa quyện làm một. Sự kiên định giúp Đảng giữ vững tay chèo, bảo vệ

tối cao lợi ích dân tộc trước bão táp bối cảnh quốc tế; còn sự sáng tạo chính là phương thức hành động để hiện thực hóa ý chí kiên định đó, giúp cách mạng vững vàng vượt qua những giai đoạn cam go, chuẩn bị sẵn sàng cả về thể và lực cho những bước đột phá chiến lược ở chặng đường phía trước.

Tiểu kết Chương 2

Từ năm 1954 đến năm 1967, Đảng Lao động Việt Nam đã lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước bằng một lập trường nhất quán: kiên định độc lập, tự chủ trong mọi quyết sách chiến lược và sách lược. Trên nền tảng kinh nghiệm tích lũy trước năm 1954 cùng sự nhạy bén trước biến động phức tạp của tình hình trong nước và quốc tế, Đảng từng bước hình thành và hoàn thiện đường lối lãnh đạo phù hợp với quy luật cách mạng Việt Nam.

Chủ trương kiên định độc lập, tự chủ của Đảng thể hiện xuyên suốt qua hệ thống nghị quyết quan trọng từ Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 6 (khóa II) tháng 7 – 1954 đến Đề cương Cách mạng miền Nam (8-1956), Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 15 (Khoá II), Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III (9-1960), các Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 9, 11, 12 khoá III và nhiều hội nghị quan trọng khác. Chuỗi quyết sách ấy thể hiện sinh động cho năng lực tư duy lãnh đạo, bản lĩnh tự lực tự cường của Đảng trong xây dựng miền Bắc và kiên quyết đấu tranh giải phóng miền Nam.

Về chỉ đạo thực tiễn, Đảng vận dụng sáng tạo phương thức tiến hành chiến tranh nhân dân, trực tiếp đương đầu với quân đội Mỹ để tìm ra cách đánh thắng Mỹ; kết hợp chặt chẽ tiến công – nổi dậy – ngoại giao; phát huy sức mạnh toàn dân tộc đi đôi với tranh thủ sức mạnh thời đại. Cách đánh linh hoạt, sáng tạo qua các chiến dịch và phong trào chiến đấu đã tạo nên sự chuyển biến quan trọng trên chiến trường, chứng minh tính đúng đắn của sự kiên định độc lập, tự chủ về đường lối kháng chiến và phương thức tiến hành chiến tranh. Đồng thời, sự nhất quán của Đảng trong đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đặc biệt là nghệ thuật cân bằng tương đối trong quan hệ với Liên Xô và Trung Quốc, giữ vững lợi ích dân tộc mà không làm phương hại đến đoàn kết trong hệ thống XHCN. Chính sách “giúp bạn là tự giúp mình” đối với Lào và Campuchia tiếp tục thể hiện trách nhiệm quốc tế và tầm nhìn chiến lược của Đảng trong bối cảnh cuộc chiến tranh ở Đông Dương ngày càng mở rộng.

Kết quả là Đảng đã từng bước nhận diện đúng bản chất tình hình, đánh giá đúng điểm mạnh, điểm yếu của đối tượng tác chiến mới như lời căn dặn của lãnh tụ Hồ Chí Minh: “khó thì khó thật nhưng chúng ta quyết tâm, chúng ta vừa làm vừa

học...thì nhất định chúng ta sẽ vượt hết thảy những sự khó khăn đó” [7; tr. 407]. Thành công của việc khôi phục và bước chuyển mình ban đầu về kinh tế và văn hóa ở miền Bắc; kết quả đấu tranh nhằm duy trì, phát triển lực lượng và phong trào Đồng khởi những năm 1954 - 1960; thành công của việc đánh bại chiến lược “chiến tranh đặc biệt” và làm thất bại bước đầu “chiến tranh cục bộ” từ năm 1961 đến năm 1967, đã thể hiện rõ tầm quan trọng của việc kiên định độc lập, tự chủ; đồng thời, là cơ sở quan trọng để chuẩn bị cho những bước phát triển mới của cuộc kháng chiến, tiến tới các quyết định chiến lược ở giai đoạn tiếp theo.

Chương 3

QUÁ TRÌNH ĐẢNG LÃNH ĐẠO KIẾN ĐỊNH ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ

TỪ NĂM 1968 ĐẾN NĂM 1975

3.1. NHỮNG YẾU TỐ MỚI TÁC ĐỘNG ĐẾN QUÁ TRÌNH ĐẢNG LÃNH ĐẠO KIẾN ĐỊNH ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ

3.1.1. Tình hình trong nước

Bước vào năm 1968, trên cơ sở đánh bại hai cuộc phản công chiến lược mùa khô 1965-1966 và 1966-1967 của quân Mỹ, cuộc kháng chiến ở miền Nam đã tạo được thế chiến lược mới, đặc biệt là nâng cao hơn nữa ý chí sắt đá, không ngừng tiến công, quyết đánh và quyết thắng đế quốc Mỹ trong toàn thể Nhân dân. Thế chiến lược mới này mở đường để cả miền Nam nỗ lực vượt bậc, tiến lên giành thắng lợi trên cả ba mục tiêu: tiêu diệt địch, giành dân, giữ đất trong những năm tới. Các đơn vị chủ lực Quân giải phóng được xây dựng, đã bảo vệ và duy trì được lực lượng, đã tạo được thế đứng chân vững chắc ở nhiều vùng ven đô thị; đặc biệt ở những đô thị lớn như Sài Gòn - Gia Định, Huế - Đà Nẵng, Buôn Ma Thuột. Cơ sở cách mạng trong các đô thị không ngừng phát triển.

Ở miền Bắc, Mỹ đã thất bại trong âm mưu dùng bom đạn bắn phá miền Bắc Việt Nam với những thủ đoạn tàn bạo, thâm độc, hòng xóa bỏ thành quả xây dựng CNXH; ngăn chặn sự chi viện của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn; lay chuyển ý chí chiến đấu của Nhân dân. Với phương châm “sản xuất để chiến đấu, chiến đấu để sản xuất”, miền Bắc đã khắc phục những điều kiện cực kỳ khó khăn, gian khổ và đã đạt được những thành tựu đáng tự hào. Ngay sau khi chiến tranh phá hoại kết thúc, nhân dân miền Bắc đã khẩn trương tái thiết và phát triển sau chiến tranh; củng cố và phát triển năng lực sản xuất; ổn định đời sống; đồng thời chuẩn bị cho công cuộc xây dựng kinh tế sau chiến tranh; tiếp tục cung cấp tối đa nhân lực, vật lực cho mặt trận miền Nam. Các sư đoàn chủ lực sẵn sàng hành quân vào Nam. Mạng đường vận tải chiến lược Trường Sơn nhanh chóng mở rộng, số đơn vị vận tải cơ giới tăng lên, bảo đảm vận chuyển một khối lượng lớn bộ đội và phương tiện chiến đấu vào chiến trường miền Nam. Nhưng cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ gây ra những tổn thất nặng nề về người và cơ sở vật chất cho miền Bắc.

Về phía Mỹ, trước thất bại quân sự trên chiến trường, tình hình kinh tế - xã hội sa sút và sức ép rộng lớn ngay tại nước Mỹ và của thế giới chống cuộc chiến phi nghĩa ở Việt Nam, đầu năm 1969, Tổng thống Nixon lên nắm quyền ở Mỹ, xây dựng Học thuyết Nixon với ba nguyên tắc: một là, huy động sự tham gia của đồng minh; hai là, bảo đảm vị thế siêu cường của Mỹ; ba là, thúc đẩy giải pháp ngoại giao khi cần thiết. Đây chính là kế hoạch chiến lược chuyển giao chiến tranh cho quân đội Sài Gòn với việc từng bước rút quân Mỹ nhưng vẫn duy trì kiểm soát bằng cố vấn và viện trợ nhằm tránh tác động về tâm lý và năng lực tác chiến của quân đội Sài Gòn một cách đột ngột; không làm giảm đột biến lực lượng so sánh trên chiến trường; có được thời gian cần thiết để xây dựng chính quyền, quân đội Nam Việt Nam mạnh, đồng thời có thể hạn chế làn sóng phản đối chiến tranh trong lòng nước Mỹ.

Cách thức Mỹ triển khai chiến lược thay thế dần vai trò quân đội Mỹ bằng quân đội Sài Gòn: một là, tập trung nỗ lực xây dựng bộ máy quân đội Sài Gòn thành một đội quân hiện đại, là đội quân xung kích ở Đông Dương, thay thế quân Mỹ trong các hoạt động tác chiến mặt đất; đồng thời, bộ máy quân sự địa phương (bảo an, dân vệ, cảnh sát và phòng vệ dân sự) được mở rộng quy mô đủ sức làm nhiệm vụ bình định, triệt tiêu ảnh hưởng của lực lượng cách mạng ở nông thôn; hai là, bộ máy hành chính các cấp được chấn chỉnh nhằm phát huy hiệu lực kìm kẹp dân chúng; ba là, tăng cường tài chính cho chính quyền Sài Gòn để có khả năng đảm đương tiếp tục tiến hành chiến tranh thay cho quân Mỹ tại Việt Nam. Thực chất, Mỹ trút dần gánh nặng chiến tranh cho chính quyền Sài Gòn, thực hiện âm mưu thâm độc khai thác nhân lực, vật lực ngay tại chiến trường để kéo dài chiến tranh, “thay màu da cho xác chết”. Để thực hiện mục tiêu này, Mỹ thành lập Cơ quan chỉ đạo bình định (MACCORDS) gồm Tổng thống, Thủ tướng, các tỉnh trưởng, quận trưởng của chính quyền Sài Gòn.

Về ngoại giao, Hoa Kỳ đặt trọng tâm vào việc phá hoại mối liên kết giữa miền Bắc Việt Nam và các đồng minh quốc tế: một là, mở rộng chiến tranh sang Lào và Campuchia với việc thủ tiêu nền độc lập, trung lập, hoà bình của Vương quốc Campuchia và tiến công vào các vùng giải phóng Lào; hai là, thao túng quan hệ giữa Mátxcova và Bắc Kinh nhằm làm giảm sức mạnh hậu thuẫn quốc tế dành cho Bắc

Việt Nam. Mỹ muốn sử dụng mâu thuẫn Xô - Trung như một công cụ để cản trở các chiến dịch quân sự cũng như làm suy yếu chiến lược quân sự của Việt Nam. Từ đó, siết chặt vòng vây, gia tăng sức ép toàn diện lên Việt Nam.

Có thể thấy, với việc đề ra và thực hiện chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”, Mỹ càng bộc lộ bản chất ngoan cố, xảo quyệt, không chịu chấm dứt chiến tranh mà cố tình kéo dài xung đột để đạt được lợi ích chiến lược ở Nam Việt Nam với những thủ đoạn mới tàn bạo và thâm độc, khiến cho tình hình ở Việt Nam, khu vực Đông Nam Á cũng như trên thế giới căng thẳng, gây nên sự lo ngại sâu sắc trong dư luận quốc tế, đặc biệt là các chính phủ, tổ chức và cá nhân yêu chuộng, đấu tranh cho hoà bình, công lý trên toàn cầu.

Âm mưu thâm độc và những hành động leo thang quân sự của Mỹ đặt ra cho chặng đường đấu tranh kiên định độc lập, tự chủ của Đảng giai đoạn 1968-1975 những thử thách mới nghiêm trọng và hàng loạt vấn đề nóng bỏng cần nhanh chóng giải đáp; yêu cầu Đảng phải phát huy tinh thần tự lực, tự cường trong suốt quá trình lãnh đạo; chống tư tưởng trông chờ, ỷ lại; giữ gìn và phát huy những thắng lợi trước đó; kiên quyết giành toàn thắng trong sự nghiệp thống nhất Tổ quốc.

3.1.2. Tình hình quốc tế

1968 - 1975 là giai đoạn lịch sử mà tam giác chiến lược Mỹ-Xô-Trung có những vận động mới khó lường. Mỹ sử dụng “3 gọng kìm” ngoại giao để cô lập cách mạng Việt Nam cao độ: một là, cải thiện quan hệ với Trung Quốc; hai là, đẩy mạnh hoà hoãn với Liên Xô; ba là, khoét sâu hơn nữa mâu thuẫn Xô - Trung. Điều này đặt ra nhiều trở ngại đối với tiến trình lãnh đạo, đồng thời là phép thử lớn đối với bản lĩnh độc lập, tự chủ của Đảng.

Ngày 1-7-1968, Liên Xô và Mỹ ký hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân. Ngày 13-8-1968, Liên Xô phê chuẩn công ước lãnh sự với Mỹ đã ký từ 1-6-1961. Năm 1969, Liên Xô không còn nêu điều kiện cho việc cải thiện quan hệ Xô - Mỹ nữa. Đặc biệt, ngày 2-3-1969, Liên Xô và Trung Quốc xung đột vũ trang ở biên giới hai nước tại một hòn đảo trên sông Ussuri (phía Trung Quốc gọi là Trân Bảo, còn phía Liên Xô gọi là Damansky). Hai bên dàn quân đối đầu với 658 nghìn quân Liên Xô và 814 nghìn quân Trung Quốc [171; tr. 211]. Đến tháng 6-1969, xung đột vũ trang lại

diễn ra ở vùng biên giới Tân Cương. Dù sau đó, hai nước đồng ý mở cuộc đàm phán từ ngày 20-10-1969, nhưng sau một thời gian dài, vấn đề vẫn bế tắc.

Tổng thống Mỹ Nixon thực hiện một loạt các biện pháp ngoại giao mà đỉnh cao là các cuộc đi thăm Trung Quốc (2-1972) và Liên Xô (5-1972) trong năm bầu cử tổng thống, “gặt hái” kết quả ngoại giao với những thoả thuận từ các lãnh đạo Trung Quốc, Liên Xô. Cụ thể là, Liên Xô đón Tổng thống Nixon, trong khi Mỹ thả thủy lôi, mìn phong toả bờ biển Việt Nam và sau đó không phản đối quyết liệt trước việc Mỹ dùng B52 tập kích chiến lược vào Hà Nội, Hải Phòng v.v.

Về truyền thông, cũng trong thời gian đó, Giám đốc CIA Richard Helms đề xuất xây dựng một chuỗi chiến dịch đánh lừa và xuyên tạc thông tin chống lại Hà Nội, để gây thêm khó khăn cho lãnh đạo Hà Nội và buộc Hà Nội quan tâm tới giải pháp đàm phán hơn. Tin đồn mà Mỹ tung ra là Tổng thống Nixon đã thoả thuận thành công với các lãnh đạo Xô-Trung, rằng hai nước này sẽ đóng băng dòng viện trợ cho Bắc Việt Nam.

Về quân sự, trong khi các hoạt động ngoại giao diễn ra ở Paris, Hoa Kỳ và chính quyền Nam Việt Nam vẫn đẩy mạnh các đợt tấn công quân sự, lấn chiếm ở các chiến trường miền Nam kết hợp tổ chức các cuộc tập kích bằng không quân ở miền Bắc. Trong số đó, tập trung vào đợt tiến công Xuân - Hè năm 1972 khi mà quân Sài Gòn quyết giành lại Thành cổ Quảng Trị để gây áp lực với Hà Nội trong tiến trình đàm phán tại Paris.

Rõ ràng, Mỹ đã triệt để dùng con bài ngoại giao nước lớn kết hợp với biện pháp truyền thông và những chiến dịch quân sự tại miền Nam nhằm dồn ép Việt Nam vào thế cô lập cao độ. Những giao kèo, dàn xếp, thương lượng mà Mỹ đạt được với các nhà lãnh đạo Trung Quốc, Liên Xô cho thấy sự nham hiểm, lật lọng, trá trở của chính quyền Mỹ trong chiến tranh Việt Nam. Giữa những diễn biến quốc tế dồn dập, khó lường, với sự đan xen lợi ích và mâu thuẫn sâu sắc, Đảng Lao động Việt Nam phải vượt qua những thử thách khắc nghiệt, những phép thử cam go nhất để giữ vững nguyên tắc độc lập, tự chủ trong quá trình lãnh đạo.

3.2. CHỦ TRƯỞNG KIẾN ĐỊNH ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ CỦA ĐẢNG TỪ NĂM 1968 ĐẾN NĂM 1975

Căn cứ vào những đánh giá khách quan, khoa học về diễn biến quốc tế cùng những yếu tố thuận lợi và trở ngại của tiến trình cách mạng Việt Nam trong bối cảnh mới, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam lần thứ 14 (khóa III) họp tháng 1-1968 đề ra nhiệm vụ trọng đại và cấp bách đưa cuộc chiến tranh cách mạng của ta lên bước phát triển cao nhất, dùng phương pháp tổng công kích và tổng khởi nghĩa để giành thắng lợi quyết định [73; tr. 194], nhằm đạt các mục tiêu chiến lược: một là, tiêu diệt và làm tan rã tuyệt đại bộ phận quân đội Nam Việt Nam, đánh đổ chính quyền Sài Gòn các cấp, thiết lập chính quyền cách mạng của Nhân dân; hai là, tiêu diệt một phần quan trọng sinh lực và phương tiện chiến tranh của Mỹ, làm sụp đổ, vô hiệu hoá các toan tính chính trị và quân sự của Mỹ ở Việt Nam; ba là, bẻ gãy tham vọng xâm lược, ý chí tiếp tục chiến tranh của Mỹ, khiến Hoa Kỳ không còn lựa chọn nào ngoài rút lui, ngăn chặn triệt để sự leo thang chiến tranh của Mỹ tại miền Bắc [73; tr. 194 - 195].

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 14 chỉ rõ cuộc tổng tiến công và nổi dậy là một giai đoạn, một quá trình tiến công chiến lược rất mãnh liệt và phức tạp, kết hợp tiến công quân sự với tiến công chính trị, thực hành ba mũi giáp công trên cả ba vùng chiến lược và phối hợp với tiến công ngoại giao [73; tr. 195]. Đó là một giai đoạn bao gồm nhiều chiến dịch lớn của LLVT cách mạng ở các vùng chiến lược quan trọng và sự nổi dậy của quần chúng ở các thành thị lớn, đặc biệt là các thành phố X, Y, Z - nơi tập trung bộ máy quân sự và hành chính đầu não của đối phương. Đây là mũi nhọn thọc vào yết hầu của đối phương nhằm “đánh vào óc, tim, mạch máu của địch” [73; tr. 197 - 198].

Về hoạt động quốc tế và đấu tranh ngoại giao, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 14 chủ trương: “Công tác ngoại giao của ta phải nhằm tiến công địch trong lúc chúng đang lúng túng, bị động cả về quân sự và chính trị; đồng thời phải mở đường cho địch đi vào thương lượng theo hướng có lợi nhất cho ta” [73; tr. 205] nhằm các mục tiêu chính: Mỹ phải rút hết quân và xoá bỏ các cứ điểm quân sự của Mỹ ở miền Nam; nhân dân miền Nam tự quyết định trong vấn đề xây dựng chính

quyền của mình. Hội nghị nhấn mạnh phải duy trì lợi thế và quyết định hướng đi của cuộc đàm phán. Đồng thời, giữ nguyên tắc: một là, tạo thế trận toàn diện bằng sức mạnh quân sự, chính trị và ngoại giao; hai là, thắt chặt liên minh chiến đấu ở Đông Dương, làm cho địch không thể sử dụng được thế lực phản động ở Lào và Campuchia để chống lại phong trào cách mạng ở Việt Nam, tận dụng tối đa sự hậu thuẫn từ các nước XHCN và phong trào quốc tế phản đối Hoa Kỳ [73; tr. 198].

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 14 yêu cầu các tầng lớp Nhân dân Việt Nam thống nhất nhận thức về tình hình thực tế và nhiệm vụ cần thực hiện, khả năng và triển vọng của thời kỳ mới; hết lòng vì sự nghiệp cách mạng, vì tiền đồ vẻ vang của dân tộc và sự sống còn của Nhân dân; đồng thời “phải kiên quyết chống mọi biểu hiện của tư tưởng hữu khuynh như cầu an, bảo mạng, sợ gian khổ, sợ khó khăn, sợ hy sinh, bi quan, tiêu cực, hoặc chủ quan, nóng vội” [73; tr. 206].

Nghị quyết của BCT ngày 1-3-1968 Về động viên chính trị Nhân dân cả nước để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ “Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược” nhấn mạnh cần “nâng cao hơn nữa ý chí quyết chiến, quyết thắng; dốc toàn lực ra phục vụ tiền tuyến lớn, bảo vệ và tăng cường hậu phương lớn, quyết tâm giành thắng lợi quyết định trên chiến trường chính” [73; tr. 213 - 214]. BCT yêu cầu:

Nâng cao tình thần độc lập, tự chủ, luôn luôn chủ động và vững vàng trong mọi tình huống: lúc bình thường thì không chủ quan, khinh địch; lúc địch đánh ác liệt thì không hoang mang, dao động; lúc địch đưa ra luận điệu “thương lượng hoà bình” bịp bợm thì không ảo tưởng. Không ngại chiến đấu lâu dài, không sợ hy sinh, gian khổ [73; tr. 214].

Về đấu tranh ngoại giao và hoạt động quốc tế, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 15 (8-1968) chủ trương: “Nếu Mỹ muốn giải quyết vấn đề Việt Nam theo những điều phù hợp với lập trường của ta thì ta cũng không bỏ lỡ cơ hội” [73; tr. 221] nhưng kiên định các điều kiện: một là, Mỹ phải rút hết trong một thời gian nhất định; hai là, ta làm chủ nông thôn, làm chủ các cơ sở, giữ vững lực lượng, thành lập Chính phủ liên hiệp rộng rãi với sự tham gia của Mặt trận giải phóng, các lực lượng yêu nước khác, các lực lượng chính trị khác, kể cả một số người trong chính quyền thân Mỹ hiện nay. “Riêng đối với Liên Xô và Trung Quốc, cần chú ý những

khía cạnh phức tạp mới trong quan hệ với ta khi ta đẩy mạnh cục diện vừa đánh vừa nói chuyện lên một bước mới. Ta tiếp tục yêu cầu Liên Xô phối hợp với ta, gây sức ép mạnh mẽ hơn nữa với Mỹ” [73; tr. 223]. Về đàm phán tại Paris, Đảng chủ trương:

Ta cần làm cho Mỹ thấy rõ ta quyết tâm, đồng thời sẵn sàng dành cho Mỹ một giải pháp trong danh dự...song song với cuộc đấu tranh công khai, ta cần đẩy mạnh việc thăm dò để hiểu rõ quan điểm của Mỹ về từng vấn đề cụ thể của giải pháp chính trị” [73; tr. 223 - 224].

Nội dung độc lập dân tộc đã được Đảng đề ra và phấn đấu thực hiện một cách nhất quán. Đó là thực hiện cho kỳ được các quyền dân tộc thiêng liêng: độc lập, thống nhất, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. Bảo vệ hậu phương miền Bắc, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Trước âm mưu, thủ đoạn chiến tranh xảo quyệt của Mỹ, Đảng đề ra quyết tâm và chủ trương chiến lược hai bước thể hiện trong Thư chúc mừng năm mới (1-1-1969) của Chủ tịch Hồ Chí Minh: Vì độc lập, vì tự do. Đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào” [163; tr. 532].

Nghị quyết số 188-NQ/TW của BCT ngày 10-5-1969 Về tình hình và nhiệm vụ nhận định: “Ý chí xâm lược của Mỹ đã bị lung lay rõ rệt. Từ thế tiến thoái lưỡng nan về chiến lược, Mỹ đã đi đến chỗ phải mặc nhiên thừa nhận sự phá sản của chiến lược “chiến tranh cục bộ”, phải từng bước xuống thang và chủ trương “phi Mỹ hoá”, “Việt Nam hoá” cuộc chiến tranh” [73; tr. 349]. BCT phân tích mâu thuẫn cơ bản của Mỹ là phải xuống thang chiến tranh nhưng lại muốn xuống thang trên thế mạnh; phải rút quân Mỹ ra nhưng lại muốn cho quân Việt Nam Cộng hoà mạnh lên; muốn giảm thương vong chiến tranh và chi phí cho quân Mỹ nhưng lại buộc phải rút nhỏ giọt. Đây chính là những chỗ yếu và mâu thuẫn cơ bản của chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh”; đồng thời, chỉ rõ những chỗ mạnh của đế quốc Mỹ trên chiến trường là đội hình chiến đấu còn đông đảo, vẫn giữ được thế mạnh về hỏa lực và tốc độ triển khai lực lượng; vẫn kiểm soát các khu vực có vị trí chiến lược then chốt; tiềm lực mạnh mẽ về kinh tế và quân sự. BCT nhấn mạnh: nếu lực lượng cách mạng tiếp tục tạo được sức mạnh tổng hợp, khoét sâu thêm những mâu thuẫn và chỗ yếu cơ bản, kiểm soát và làm giảm hiệu quả các điểm mạnh trước mắt của kẻ thù thì lực lượng cách mạng nhất định đánh bại được chiến lược mới của chúng. Trên cơ sở đó, Đảng

xác định nhiệm vụ trọng tâm trước mắt: “Động viên sự nỗ lực cao nhất của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân trên cả hai miền, phát huy thắng lợi đã đạt được, tiếp tục đẩy mạnh tổng công kích, tổng khởi nghĩa, đẩy mạnh ba mũi giáp công, kết hợp với tiến công ngoại giao” [73; tr. 359].

Cách mạng miền Nam gặp những khó khăn lớn, thực tiễn chiến trường đặt ra những vấn đề gay gắt, song còn sau những tổn thất từ đợt 2 và đợt 3 của cuộc Tổng tiến công Mậu Thân năm 1968. Trong Bài nói tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 16 (5-1969), Bí thư thứ Nhất Lê Duẩn chỉ rõ:

Nếu như phe ta, tất cả đều đồng lòng nhất trí với ta để mà đánh Mỹ ở miền Nam thì khác đi rồi, chúng ta không phải đề như thế này đâu. Phe ta giúp ta đến mức nào đó thôi, còn một chút nào đó nữa thì lại không phải giúp ta một cách đầy đủ, do đó nó hạn chế mục tiêu, yêu cầu của chúng ta trước mắt” [73; tr. 369]; “nhưng dù khó khăn như thế nào thì ta cũng phải thắng, nhất định phải thắng” [73; tr. 375]; “Ta tôn trọng các Đảng anh em. Còn có thể có những ý kiến khác nhau, chủ trương khác nhau, chiến lược khác nhau, ta độc lập. Ta nhớ ơn, ta đoàn kết phe ta, nhưng không độc lập tự chủ không thắng được” [73; tr. 377]; “Thực hiện đường lối độc lập tự chủ không những đúng với tình hình cụ thể, mà còn đi đúng đường lối Mác - Lênin trong giai đoạn hiện tại. Nay mai lên CNXH cũng vậy” [73; tr. 379].

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 18 (1-1970) chủ trương: “Kiên trì và đẩy mạnh cuộc kháng chiến, tiếp tục phát triển chiến lược tiến công một cách toàn diện, liên tục và mạnh mẽ, đẩy mạnh tiến công quân sự và tiến công chính trị, kết hợp với tiến công ngoại giao” [73; tr. 501]; “cần phải quán triệt đầy đủ tư tưởng kiên trì kháng chiến cho đến thắng lợi, đồng thời phải quán triệt đầy đủ tinh thần cách mạng không ngừng, phát huy mạnh mẽ tinh thần cách mạng tiến công” [73; tr. 507]. Trung ương đề nghị đẩy mạnh công tác tư tưởng trong Nhân dân nhằm xây dựng lòng tin vững chắc, khích lệ tinh thần, ý chí chiến đấu; làm cho đồng bào, đồng chí đồng lòng, đồng thuận cao độ, sâu sắc với quyết tâm chiến lược của Trung ương, nhận rõ tình thế cách mạng hiện nay, đánh giá đúng đối phương và thực lực đất nước, nâng cao lòng tin tưởng mạnh mẽ ở thắng lợi, xây dựng tinh thần cách mạng không ngừng.

Khi cuộc kháng chiến chống Mỹ vì độc lập, tự do của Việt Nam cũng như của hai nước Lào và Campuchia đang đạt được những thắng lợi quan trọng, đã diễn ra Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 20 (họp từ ngày 27-1 đến ngày 11-2-1972). Hội nghị nhận định tình hình quốc tế về nhiều mặt có lợi cho ta, đồng thời cũng có những diễn biến phức tạp, đặc biệt “Để quốc Mỹ đang thi thố nhiều mưu ma chước quỷ, tìm mọi cách lợi dụng những mâu thuẫn, những thiên hướng tiêu cực hoặc sai lầm trong quan hệ giữa các nước XHCN” [73; tr. 655 - 656]. Do đó, Trung ương yêu cầu: “cần nắm vững đường lối quốc tế đúng đắn, độc lập, tự chủ và sáng tạo của Đảng ta. Phát huy cao độ tinh thần tự lực tự cường, dựa vào sức mình là chính” [73; tr. 656].

Lời kêu gọi của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam ngày 28- 1-1973 về Hiệp định Paris 1973 nhấn mạnh: “Nước Việt Nam là một. Dân tộc Việt Nam là một. Thống nhất Tổ quốc là nguyện vọng thiêng liêng của nhân dân ta ở cả hai miền” [73; tr. 711]; Cách mạng Việt Nam đã đạt được những bước tiến vững chắc, nhưng cuộc đấu tranh của dân tộc ta còn phải tiếp tục để giữ vững và tiếp tục phát triển những thắng lợi đã giành được, mở rộng phạm vi thắng lợi, tiến tới những cột mốc vinh quang mới. Toàn thể nhân dân Việt Nam “quyết đem hết tinh thần, nghị lực và tài năng góp phần vào việc bảo vệ và xây dựng đất nước, viết tiếp những trang sử mới huy hoàng của dân tộc” [73; tr. 713].

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 21 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (10-1973) khẳng định: “Con đường của cách mạng miền Nam là con đường bạo lực cách mạng. Bất kể trong tình hình nào, ta cũng phải nắm vững thời cơ, giữ vững đường lối chiến lược tiến công và chỉ đạo linh hoạt để đưa cách mạng miền Nam tiến lên” [73; tr. 714]; khẩu hiệu trung tâm của giai đoạn này là hòa bình vững bền, độc lập vững chắc, dân chủ được mở rộng, đời sống nhân dân được cải thiện, khối đại đoàn kết dân tộc được củng cố, đất nước tiến dần đến thống nhất; chú trọng củng cố liên minh công nông, thúc đẩy sự tham gia rộng rãi của các tầng lớp nhân dân vào Mặt trận Dân tộc thống nhất, đồng thời tích cực tranh thủ lực lượng thứ ba. Lấy khẩu hiệu hoà bình và hoà hợp dân tộc để phân hoá hàng ngũ kẻ địch. Trung ương yêu cầu: “Làm cho cán bộ, quân và dân thấu suốt một cách sâu sắc tình hình và nhiệm vụ, phương hướng,

chủ trương, chính sách của Đảng trong giai đoạn mới, bồi dưỡng tinh thần cách mạng tiến công, kiên trì cách mạng” [73; tr. 734].

Tuy nhiên, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 21 còn có những hạn chế. Đó là trong lúc trên chiến trường, kẻ địch đã dốc lực lượng tiến công lấn chiếm nhằm xoá bỏ vùng giải phóng; xoá bỏ chính quyền nhân dân; thu hẹp phạm vi hoạt động của LLVT giải phóng; phá hoại Hiệp định Paris; khả năng buộc địch thi hành Hiệp định không còn, nhưng Hội nghị vẫn nhận định “hai khả năng phát triển”. Hội nghị đánh giá cao thắng lợi; chưa phân tích làm rõ chỗ yếu của phong trào để tìm cách khắc phục; đánh giá cao khả năng khởi nghĩa ở vùng địch kiểm soát; chưa kịp thời xác định đây là giai đoạn cuối cùng của cuộc chiến, trong đó thắng lợi quân sự mang tính quyết định, chi phối toàn bộ thế trận chính trị và ngoại giao; ưu tiên cao nhất phải dành cho chiến lược quân sự.

Theo Bí thư thứ nhất Lê Duẩn:

Thành bại của một cuộc cách mạng, nói cho cùng, là do lực lượng so sánh quyết định, kẻ nào mạnh thì thắng, kẻ nào yếu thì thua. Song nói mạnh, yếu là nói theo quan điểm cách mạng, quan điểm phát triển; là căn cứ vào sự đánh giá tổng hợp cả quân sự và chính trị; cả thế, lực và thời cơ; cả điều kiện khách quan và nghệ thuật lãnh đạo; là xem xét các yếu tố ấy trong quá trình vận động, trong không gian và thời gian nhất định. Không thể chỉ lấy số lượng quân đội, đơn vị, đồn bót, số lượng vũ khí, trang bị và phương tiện chiến tranh để so sánh và đánh giá mạnh, yếu” [69; tr. 178].

Về khả năng Mỹ quay trở lại miền Nam Việt Nam sau Hiệp định Paris nữa không? Đảng cho rằng:

Tuy về bản chất Mỹ rất ngoan cố và còn nhiều âm mưu thâm độc, nhưng đây là lúc Mỹ đang ra, mà đã ra thì việc quay lại không phải dễ, vì Mỹ còn choáng váng, ê ẩm bởi một chuỗi dài thất bại sau quá trình dấn lú, sa lầy, “leo thang” rồi xuống thang, nay mới thoát ra được [69; tr. 177].

Từ đó, Đảng khẳng định Mỹ không có khả năng quay lại [69; tr. 177], nhưng Đảng cũng lưu ý phải tiếp tục theo dõi sát tình hình, nhanh chóng chớp thời cơ để đẩy nhanh tốc độ cuộc kháng chiến với phương châm làm nhanh, làm gọn, làm triệt để nhưng phải khôn khéo, có như thế mới tạo được bất ngờ, địch không kịp trở tay.

Với tư duy biện chứng trong đánh giá tình hình như vậy, Đảng đi đến nhận định “ta đang ở thế thắng, thế tiến lên; trái lại, vì thất bại liên tiếp nên thế và lực của nguy, cả về chính trị và quân sự, đang xuống dốc” [69; tr. 177]. Tuy nhiên, Đảng cũng cho rằng không vì thế mà chúng ta mất cảnh giác, ảo tưởng đã có hoà bình, không cần đấu tranh vũ trang nữa bởi năm 1973, Việt Nam Cộng hoà đã giành được chủ động ở một số nơi trên chiến trường, ra sức phá hoại Hiệp định Paris trong khi “ta có phần ảo tưởng, chờ đợi, thụ động, thậm chí có nơi rút lui. Chính vì thế mà ta tụt xuống, địch trôi lên” [69; tr. 179].

Về chủ trương đối với miền Bắc, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 22 (từ ngày 20-12-1973 đến ngày 7-1-1974) bàn về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế hai năm 1974-1975, đã đánh giá tình hình, phân tích thuận lợi, khó khăn của miền Bắc, xác định nhiệm vụ chung của miền Bắc trong giai đoạn mới là đoàn kết toàn dân đấu tranh giữ vững hoà bình, ra sức xây dựng CNXH ngày càng vững mạnh, nâng cao cảnh giác, sẵn sàng đánh bại mọi âm mưu của đế quốc Mỹ và bọn tay sai, đồng thời ra sức làm tròn nghĩa vụ của mình trong đấu tranh cách mạng của dân tộc nhằm hoàn thành độc lập dân chủ ở miền Nam, tiến tới hoà bình thống nhất nước nhà và làm tròn nghĩa vụ quốc tế [68; tr. 297].

Hội nghị BCT (mở rộng), từ ngày 30-9 đến ngày 8-10-1974, họp đợt một bàn về kế hoạch giải phóng miền Nam. Sau khi phân tích tình hình mọi mặt, BCT khẳng định: Đây là thời cơ thuận lợi nhất để nhân dân ta hoàn toàn giải phóng miền Nam. Nếu để chậm mười, mười lăm năm nữa, bọn nguy gượng dậy được, các thế lực xâm lược được hồi phục... thì tình hình sẽ phức tạp vô cùng [69; tr. 179]. Đánh giá tổng quát tình hình giữa ta và địch, Hội nghị khẳng định: “Chúng ta đang có thời cơ. Hai mươi năm chiến đấu mới tạo được thời cơ này, chúng ta phải biết nắm lấy để đưa sự nghiệp giải phóng dân tộc đến thắng lợi hoàn toàn...” [69; tr. 185]. BCT đã thảo luận, cân nhắc kỹ lưỡng khả năng Mỹ đưa quân trở lại miền Nam và đã thống nhất nhận định bản chất Mỹ rất ngoan cố và còn nhiều âm mưu thâm độc. Nhưng Mỹ đã ra thì việc quay lại không phải dễ..., ta phán đoán Mỹ không có khả năng quay lại... Dù Mỹ có can thiệp trở lại trong chừng mực nào thì chúng cũng không xoay chuyển được tình thế, và ta vẫn thắng [69; tr. 179].

BCT tiếp tục họp hội nghị đợt hai từ ngày 8-12-1974 đến 7-1-1975, thảo luận ba vấn đề cụ thể: một là, lực lượng so sánh ta - địch diễn ra từ sau Hiệp định Paris đến lúc này; hai là, những yêu cầu phải đạt của kế hoạch hai năm 1975 - 1976; ba là, nhiệm vụ cụ thể của từng chiến trường. BCT khẳng định: “Chúng ta nhất trí phải gấp rút chuẩn bị mọi mặt để kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh cứu nước trong năm 1975 hoặc năm 1976...Chúng ta phải cố gắng cao nhất để thắng gọn trong năm 1975. Điều đó là một khả năng hiện thực” [70; tr. 6]. Nghị quyết Hội nghị BCT tháng 10-1974 và tháng 1-1975 mang tầm vóc lịch sử quan trọng, soi đường cho quân dân Việt Nam chớp lấy thời cơ, giáng cho địch những đòn quyết định, chấm dứt sự áp đặt của chủ nghĩa thực dân mới do Mỹ gây dựng ở miền Nam, kết thúc thắng lợi cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước.

Ngày 29-3-1975, Hội nghị lần thứ 15 của Trung ương Cục miền Nam đã quán triệt quyết tâm giải phóng Sài Gòn trước mùa mưa năm 1975 trong cuộc họp ngày 25-3-1975 của BCT. Từ đó, phát động quân dân các khu, các tỉnh miền Nam vùng lên tổng tấn công và khởi nghĩa, giải phóng địa phương mình đồng thời phối hợp, tham gia cánh quân phía nam và tây nam giải phóng Sài Gòn. Nghị quyết vạch chỉ nhiệm vụ trực tiếp khẩn cấp hiện nay:

Động viên toàn Đảng, toàn quân, toàn dân tập trung cao nhất mọi sức mạnh tinh thần và lực lượng của mình, phát huy cao độ sức mạnh tổng hợp ba mũi giáp công, ba thứ quân, ba vùng, vùng lên tổng công kích, tổng khởi nghĩa, nhanh chóng đánh sập toàn bộ nguy quân nguy quyền, giành toàn bộ chính quyền về tay nhân dân với khí thế tấn công quyết liệt, thần tốc, táo bạo và quyết giành toàn thắng, giải phóng xã mình, huyện mình, tỉnh mình và toàn miền Nam [70; tr. 441].

Điện số 592 gửi các khu, thành, tỉnh ngày 29-4-1975, Ban Bí thư nhấn mạnh: Quân và dân miền Nam đang tiến công và nổi dậy như vũ bão. Nhất định chúng ta sẽ giải phóng Sài Gòn và toàn miền Nam [73; tr. 885].

Như vậy, hệ thống chủ trương chiến lược của Đảng được hoạch định trong giai đoạn 1968 - 1975 là một minh chứng đỉnh cao cho sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa tính kiên định độc lập, tự chủ và tư duy sáng tạo vượt bậc. Trước những biến động của cục diện thế giới, Đảng kiên quyết giữ vững quyền tự quyết định vận mệnh dân tộc,

mỏ neo chiến lược luôn được cắm chặt vào mục tiêu bất biến: Mỹ phải rút quân hoàn toàn, các quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam phải được tôn trọng. Sự kiên định này chính là bức tường thành vững chãi bảo vệ chủ quyền quốc gia, giúp Việt Nam không bị cuốn vào bẫy thỏa hiệp hay chịu sự chi phối, áp đặt của bất kỳ trung tâm quyền lực ngoại bang nào.

Tóm lại, chủ trương lãnh đạo của Đảng trong giai đoạn này đã định hình nên một triết lý hành động sắc bén: Kiên định để giữ vững bản lĩnh và mục tiêu tối hậu, nhưng Sáng tạo để tạo ra phương thức và sách lược xoay chuyển tình thế. Đây chính là kim chỉ nam lý luận cốt lõi, chuẩn bị đầy đủ về mặt thế và lực, tạo nền tảng vững chắc để chuyển hóa thành những thắng lợi vang dội trong quá trình chỉ đạo thực tiễn chiến tranh và ngoại giao.

3.3. ĐẢNG CHỈ ĐẠO KIÊN ĐỊNH ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ TỪ NĂM 1968 ĐẾN NĂM 1975

3.3.1. Kiên định đường lối kháng chiến

3.3.1.1. Kiên định quyết tâm kháng chiến đến thắng lợi cuối cùng

Với tinh thần “sự nghiệp cách mạng của chúng ta thì tự chúng ta phải chủ động làm lấy. Trong quá trình tiến lên, ta phải giữ vững tính độc lập, tự chủ. Phải độc lập, tự chủ mới thắng được” [69; tr. 42], suốt chặng đường từ 1968 đến 1975, Đảng đã lãnh đạo, chỉ đạo cả nước, từ hậu phương đến tiền tuyến, kiên định ý chí chiến đấu đến cùng vì độc lập, tự do hoàn toàn.

Bước vào năm 1968, trải qua những năm tháng đấu tranh anh dũng, quân dân Việt Nam ở cả hai miền đã đánh bại một bước quan trọng cuộc chiến tranh của Hoa Kỳ tại miền Nam Việt Nam và cơ bản đánh bại chiến tranh phá hoại đối với miền Bắc của đế quốc Mỹ. Những năm tháng kiên cường chiến đấu đó càng tiếp sức cho Đảng và toàn dân tộc giữ vững ý chí sắt đá, một lòng một dạ hướng tới ngày toàn thắng với tinh thần phải cố gắng tới mức cao nhất, đặng giành thắng lợi quyết định trong thời gian tương đối ngắn [73; tr. 211]; giữ vững và không ngừng nâng cao khí thế tiến công và quyết tâm chiến đấu của quần chúng [73; tr. 202].

Trong Thư gửi lớp học của cán bộ trung cấp, cao cấp, Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn:

Vấn đề số một là phải không ngừng nâng cao quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, đánh cho đến thắng lợi cuối cùng. Phải có quyết tâm cao để vượt mọi khó khăn làm tròn nhiệm vụ. Quyết tâm phải biến thành hành động dũng cảm, chiến đấu kiên quyết, không sợ hy sinh, gian khổ [160; tr. 465-466]

Thực hiện quyết tâm chiến lược mới của Trung ương Đảng, đêm 31-1 rạng sáng 1-2-1968 (tức đêm mùng một rạng mùng hai Tết Mậu Thân), quân dân toàn miền Nam đã thực hiện tổng công kích và nổi dậy đồng loạt. Đợt I (Tết Mậu Thân) diễn ra từ 31-1 đến 25-2-1968, lực lượng cách mạng đã đánh vào nhiều mục tiêu quan trọng ở Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, Cần Thơ và trên toàn miền Nam. Tại Sài Gòn, những cơ quan đầu não, chỉ huy của Mỹ và chính quyền Sài Gòn như Sứ quán Hoa Kỳ, Phủ Tổng thống Việt Nam Cộng hòa, Bộ Tổng tham mưu, Đài phát thanh Sài Gòn, Tổng Nha cảnh sát, căn cứ không quân Tân Sơn Nhất, các bộ tư lệnh quân, binh chủng, quân đoàn, sư đoàn, các tiểu khu, chi khu.... Trên nhiều vùng nông thôn, quần chúng nổi dậy phá rã bộ máy kìm kẹp của đối phương, hàng loạt ấp chiến lược bị phá vỡ, hàng trăm đồn bót bị bức rút. Điều nổi bật nhất của đợt I này là lực lượng cách mạng đã bất ngờ, đồng loạt đưa chiến tranh vào đô thị, sào huyệt của đối phương; đặc biệt đã đánh chiếm sứ quán Mỹ trong nhiều giờ, gây choáng váng cho chính giới Mỹ và thực tế là đã đưa chiến tranh vào lòng nước Mỹ [20; tr. 318]. Tuy nhiên, địch chỉ choáng váng lúc đầu. Quân Mỹ và quân đội Sài Gòn đã thực hiện phản kích, gây cho lực lượng cách mạng nhiều tổn thất.

Đánh giá kết quả đợt I tổng công kích - tổng khởi nghĩa và đề ra chủ trương sắp tới trên chiến trường miền Nam, tháng 3-1968, Trung ương Cục miền Nam họp Hội nghị lần thứ 6, nhận định tuy lực lượng cách mạng đã loại bỏ được nhiều sinh lực và trang thiết bị chiến đấu của kẻ thù nhưng chưa giành được thắng lợi cao nhất theo khả năng thứ nhất mà BCT đã đề ra tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 14 (1-1968): Ta giành được thắng lợi to lớn ở các chiến trường quan trọng, những cuộc công kích và khởi nghĩa của ta cuối cùng thành công ở các thành thị lớn và ta lần lượt đập tan được những cuộc phản kích của địch, làm cho địch thất bại đến mức không thể gượng lại được nữa...[73; tr. 199]. Tuy nhiên, Hội nghị cho rằng hoạt động đợt I “đánh dấu một bước ngoặt có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc làm thay

đổi nhanh chóng sự so sánh lực lượng giữa ta và địch. Nó đã tạo ra những sức mạnh to lớn về quân sự, chính trị, kinh tế và mở ra một cục diện mới trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta” [63; tr. 604].

Trên thực tế, trận đánh quy mô lớn Tết Mậu Thân 1968 trở thành một cú đánh quân sự, chính trị; một đòn giáng mạnh vào nội tình nước Mỹ. Nội bộ giới cầm quyền phân hoá, chia rẽ, khuynh hướng đòi giảm dính líu vào chiến tranh Việt Nam ngày càng tăng, các phe đảng lại đang vận động, tranh giành ảnh hưởng trước ngày bầu cử tổng thống. Trước sức ép ngày càng lớn, ngày 31-3-1968, Tổng thống Mỹ Johnson buộc phải ra tuyên bố ba điểm: đơn phương ngừng các đợt oanh tạc Bắc Việt Nam từ vĩ tuyến 20 trở ra; đề nghị tiến hành đàm phán trực tiếp mà không kèm theo bất kỳ yêu cầu nào đối với Hà Nội; không ra tranh cử tổng thống nhiệm kỳ hai. Tướng Westmoreland bị miễn chức tư lệnh Bộ Chỉ huy quân sự Mỹ ở Việt Nam, thay thế là tướng Creighton Abrams; chiến lược “tìm và diệt” buộc phải chuyển sang chiến lược quét và giữ, đồng thời Johnson tiếp tục đề cập đến việc phi Mỹ hoá chiến tranh. Như vậy, việc thay đổi phương án hành động; thay tướng và “phi Mỹ hoá chiến tranh” đánh dấu sự sụp đổ không thể tránh khỏi của chính sách đưa thêm quân Mỹ tham chiến tại Việt Nam.

Đợt II diễn ra qua hai bước: bước 1 (từ ngày 5 đến ngày 21-5-1968), lực lượng cách mạng đánh đồng loạt trên các hướng tây, tây nam, tây bắc và đông, xong rút ra đánh ở vùng ven; bước 2 (từ ngày 25-5 đến ngày 18-6-1968), tiếp tục tiến công trên hướng bắc, đông bắc và tây. Đợt tổng công kích, tổng khởi nghĩa được mở màn đồng loạt với khí thế “Cửu Long cuộn sóng, Trường Sơn chuyển mình”, “xốc tới”, “đợt sau cao hơn đợt trước” [20; tr. 330]. Việc chuyển hướng tiến công chủ yếu về phía nam, tây nam là chỉ đạo đúng; tuy nhiên, nhiều đơn vị không đến được mục tiêu theo thời gian và kế hoạch đã định, do đó các hướng tiến công không đều, địch có điều kiện lần lượt tập trung đối phó trên từng hướng, chặn phía trước, bịt phía sau, gây thiệt hại nặng cho những đơn vị thọc sâu.

Chỉ rõ nhược điểm đợt II, Hội nghị Trung ương Cục miền Nam lần thứ 7 (6-1968) chỉ rõ tác chiến ở trọng điểm chưa đạt yêu cầu; khởi nghĩa quần chúng còn ỉ ạch; binh vận quá yếu; việc hình thành, phát triển lực lượng đấu tranh cách mạng và

củng cố hậu phương còn quá yếu [20; tr. 335]. Khu uỷ Sài Gòn - Gia Định là cơ quan đầu tiên đề đạt việc Sài Gòn không tham gia tổng công kích - tổng khởi nghĩa đợt III. Đề nghị này phù hợp với tư tưởng, nhận thức thực tế của nhiều thành viên Trung ương Cục nên được Trung ương Cục đề đạt lên BCT: Vẫn tiến hành đợt III trên toàn Miền nhưng tạm ngưng tiến công bằng bộ binh vào đô thị và chuyển hướng đợt III ra nông thôn, rừng núi [20; tr. 339].

Đợt III diễn ra chủ yếu trên địa bàn Tây Ninh - Bình Long, qua hai bước: bước 1 từ 17-8 đến 31-8-1968; bước 2 từ 10-9 đến 28-9-1968. Diễn biến đợt III cho thấy việc chuyển hướng tiến công chủ yếu ra vòng ngoài đô thị là đúng, nhưng sau đó lại liên tục nhận được những chỉ thị về tiếp tục tổng công kích - tổng khởi nghĩa; các cấp chỉ đạo, chỉ huy ở miền Nam thiếu đề xuất nhanh chóng chuyển về nông thôn một cách dứt khoát nên địch đã kịp gượng dậy được, tổ chức quy mô lớn, đẩy chủ lực cách mạng lên vùng rừng núi và bình định, giành lại địa bàn nông thôn ở Nam Bộ.

Sau các đợt hoạt động Đông-Xuân và Hè năm 1969, lực lượng cách mạng bị tổn thất chưa được củng cố; sự chỉ đạo trên các chiến trường vẫn chưa thấy hết âm mưu và khả năng mới của địch; chưa có sự chuyển hướng nhiệm vụ đánh phá bình định. Không còn địa bàn đứng chân, các sư đoàn chủ lực Miền bị đẩy lên vùng biên giới Việt Nam- Campuchia. Các cơ quan tỉnh uỷ, huyện uỷ không còn địa bàn ổn định đứng chân, thường phải di chuyển, gặp nhiều trở ngại trong chỉ đạo phong trào. Tại các căn cứ và vùng giải phóng, sinh hoạt của bộ đội và Nhân dân hết sức gian khổ, thiếu thốn. Do địch ngăn chặn và đánh phá ác liệt, việc bổ sung tiếp tế từ đồng bằng lên rất khó khăn. Trước những gian nan và hy sinh, một bộ phận trong đội ngũ cán bộ, đảng viên và LLVT có biểu hiện mất tinh thần chiến đấu, nảy sinh tâm trạng hoài nghi; bộc lộ tâm lý do dự khi chiến sự leo thang, không còn quyết tâm cao trong những trận chiến cam go; ngại giữ vững trận địa, chiến đấu dài ngày.

Như vậy, trong giai đoạn từ giữa năm 1968 đến cuối năm 1969, do đánh giá địch chưa đúng, không nhận thấy những cố gắng mới của kẻ thù trong chính sách kiểm soát nông thôn, kế hoạch giảm dần sự can thiệp trực tiếp, “Học thuyết Nixon”, nên Đảng chậm đề ra chủ trương đối phó phù hợp. Trong quá trình kiên định quyết chiến, quyết thắng đến khi đất nước hoàn toàn giải phóng, có biểu hiện nôn nóng,

muốn đốt cháy giai đoạn. Hệ quả là lực lượng tổn thất; phong trào cách mạng ở đồng bằng bị thất thế; bộ đội chủ lực mất chỗ đứng chân, phải chuyển sang bên kia biên giới [9; tr. 85]; vùng giải phóng bị đánh phá rất quyết liệt; cơ sở cách mạng bị tổn thất; bị mất dân ở nhiều vùng nông thôn đồng bằng; phong trào đấu tranh vũ trang của quần chúng tại cơ sở sa sút, gặp vô vàn khó khăn.

Ngày 2-9-1969, trái tim lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh ngừng đập, vĩnh biệt non sông đất nước. Trước lúc đi xa, Người để lại bản Di chúc thiêng liêng, mang tầm vóc lịch sử với lời di huấn: “Chúng ta phải quyết tâm đánh giặc Mỹ đến thắng lợi hoàn toàn. Còn non, còn nước, còn người/Thắng giặc Mỹ, ta sẽ xây dựng hơn mười ngày nay [163; tr. 623]; Dù khó khăn gian khổ đến mấy, nhân dân ta nhất định sẽ hoàn toàn thắng lợi” [163; tr. 612].

Biến nỗi đau thành quyết tâm hành động, ý chí chiến đấu, động lực đấu tranh đến thắng lợi cuối cùng càng trở thành điều hiển nhiên, lẽ tất yếu của Nhân dân Việt Nam. Trên cơ sở nghiên cứu thấu đáo tình hình, Đảng chủ trương không vội vàng, nôn nóng đốt cháy giai đoạn nhưng cũng kiên quyết không bỏ lỡ thời cơ để đánh bại quân Mỹ ở miền Nam

Thực thi, triển khai chủ trương tranh thủ thời cơ, giành toàn thắng, thống nhất non sông của BCT, Đại tướng Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp bàn với Tổng tham mưu trưởng Văn Tiến Dũng về chỉ đạo chuẩn bị kế hoạch chiến lược quân sự. Từ tháng 4-1973, một tổ chức mang tên Tổ Trung tâm được lập ra để giúp Quân uỷ Trung ương nghiên cứu, lập kế hoạch tác chiến chiến lược giải phóng miền Nam. Bộ Tổng tham mưu được giao nhiệm vụ chuẩn bị kế hoạch chiến lược giành thắng lợi lớn năm 1975, giành thắng lợi quyết định năm 1976 để trình Bộ Chính trị. Nếu xảy ra đột biến, tốc độ sẽ nhanh hơn. Việc Nixon phải từ chức Tổng thống Mỹ tháng 8 - 1974 vì vụ bê bối Watergate, đã góp thêm cơ sở củng cố lòng tin vào khả năng giải phóng miền Nam trong một tương lai không xa.

Một trong những vấn đề lớn và khó khăn của kế hoạch chiến lược là phải tìm hiểu khả năng can thiệp trở lại của đế quốc Mỹ và sự can thiệp của các nước khi Việt Nam mở cuộc tổng tiến công. Nửa cuối năm 1974, nhiều sự kiện lớn diễn ra giúp củng cố quyết tâm sớm giải phóng miền Nam của Đảng. Quốc hội Mỹ tiếp tục thu

hẹp quy mô viện trợ cho chính quyền Sài Gòn chỉ còn 701 triệu đôla cho tài khoá 1974-1975, không bằng một nửa số viện trợ trong tài khoá 1972-1973. Sự kiện Quân giải phóng tiêu diệt Chi khu quân sự Thượng Đức ở Khu 5 (29-7-1974 đến ngày 7-8-1974), giải phóng quận lỵ Thượng Đức có ý nghĩa quan trọng vì đây là vị trí án ngữ cửa ngõ căn cứ liên hợp quân sự Đà Nẵng. Lần đầu tiên, một sư đoàn chủ lực Quân giải phóng cùng quân và dân địa phương đánh bại một sư đoàn chủ lực sẵn sàng tác chiến của quân lực Việt Nam Cộng hòa. Cùng với một số thắng lợi khác trên các chiến trường, trận Thượng Đức là một ví dụ thực tế để cấp chỉ đạo chiến lược rút ra nhận định: quân chủ lực cơ động của cách mạng đã có ưu thế hơn so với lực lượng chiến đấu cơ động của Việt Nam Cộng hòa. Một hình thái mới xuất hiện: Quân đội Sài Gòn không còn khả năng chiếm lại các vị trí đã mất. Đối với Trung ương Đảng, nhận định đầy sức thuyết phục này có liên quan rất lớn đến việc hạ quyết tâm chiến lược.

Như vậy, trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo các hoạt động quân sự năm 1968, Đảng đã có biểu hiện chủ quan, nôn nóng trong đánh giá tình hình, đề ra yêu cầu chưa sát với thực tế, nhất là gia tăng nhịp độ tấn công vào khu vực thành thị trong tình thế không còn lợi thế bất ngờ “là sai lầm về chỉ đạo chiến lược, dễ địch gây cho ta nhiều khó khăn, tổn thất” [7; tr. 160]. Tuy nhiên, ưu điểm nổi bật trong chỉ đạo kiên định quyết tâm kháng chiến đến thắng lợi cuối cùng của Đảng là đã củng cố niềm tin vào thắng lợi hoàn toàn trong toàn quân và toàn dân; tạo được sự hiệp đồng nhất loạt về thời gian, không gian, lực lượng giữa các đơn vị; quân và dân cả hai miền sẵn sàng dốc toàn lực để thực hiện quyết tâm chiến lược của Trung ương.

3.3.1.2. Kiên định hai nhiệm vụ chiến lược và vai trò của hai miền

Tiếp nối giai đoạn trước đó (1954 - 1967), từ năm 1968 đến năm 1975, Đảng tiếp tục kiên định thực hiện công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc, cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam; mỗi miền giữ vai trò riêng trong tổng thể chiến lược phát triển cách mạng, trong đó cách mạng ở miền Bắc đóng vai trò quyết định nhất, mang tính sống còn; còn cách mạng miền Nam đảm nhận vai trò quyết định trực tiếp.

Quán triệt quan điểm của V.I.Lênin: “muốn tiến hành chiến tranh một cách thực sự, phải có một hậu phương được tổ chức vững chắc” [241; tr. 497], tiếp đà thắng lợi của giai đoạn 1954 - 1967 trong phục hồi, tái thiết kinh tế; khắc phục hậu quả chiến tranh, khoảng thời gian 1968-1975, miền Bắc đứng trước các yêu cầu mới: một là, đáp ứng nhiệm vụ cấp bách và trọng yếu của cuộc chiến tranh giải phóng ở giai đoạn cuối; hai là, đáp ứng yêu cầu cấp thiết phải khắc phục ngay hậu quả của hai cuộc chiến tranh phá hoại đã phá huỷ gần như toàn bộ các đô thị, khu dân cư, khu vực thành thị, khu sản xuất hàng hóa, cầu đường, bến cảng, kho tàng,...; ba là, bảo đảm mức sống tối thiểu cho Nhân dân miền Bắc đủ sức làm các nhiệm vụ trên; bốn là, hỗ trợ chiến đấu, đồng hành với lực lượng cách mạng tại Lào và Campuchia; năm là, chuẩn bị tái thiết đất nước sau khi kết thúc chiến tranh.

Muốn tập trung và tăng cường nguồn lực đáp ứng yêu cầu của miền Nam, miền Bắc phải được củng cố thành hậu phương - căn cứ địa chiến lược vững chắc. Bước đi đầu tiên để củng cố miền Bắc là giải quyết những hậu quả do chiến tranh gây ra, đưa kinh tế - xã hội miền Bắc trở lại bình thường. Trong đó, lấy khôi phục sản xuất nông nghiệp làm trọng tâm, lấy thương nghiệp làm đòn bẩy. Bước đi tiếp theo là xây dựng quan hệ sản xuất XHCN trong nền kinh tế quốc dân. Quá trình khôi phục không tách rời quá trình cải tạo và quá trình cải tạo không tách rời quá trình xây dựng. Kết hợp hợp tác hóa với thủy lợi hóa và cải tiến kỹ thuật.

Trong bối cảnh mới, cùng với nhiệm vụ phục hồi kinh tế, Trung ương Đảng quan tâm đặc biệt đến việc tăng cường tiềm lực quốc phòng, xây dựng LLVT nhân dân, đáp ứng đòi hỏi phát triển của kháng chiến giải phóng dân tộc. Công tác tư tưởng, chính trị trong lực lượng vũ trang được coi trọng nhằm nâng cao lập trường, quan điểm cách mạng tiến công. Các đơn vị toàn quân mở nhiều đợt tìm hiểu và nghiên cứu các quan điểm của học thuyết Mác - Lênin, thường xuyên quán triệt các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, tích cực tham gia các cuộc vận động lớn.

Sau khi Mỹ mở rộng cuộc chiến tranh sang Campuchia (30-4-1970), tháng 6-1970, BCT ra Nghị quyết về Tình hình mới trên bán đảo Đông Dương và nhiệm vụ mới, nhận định: Đông Dương đã trở thành một chiến trường đấu tranh giành độc lập,

tự do khỏi Mỹ, xác định miền Bắc không chỉ chổ dựa về mọi mặt của cuộc kháng chiến ở miền Nam mà còn là hậu phương chung của cách mạng Lào và Campuchia.

Với ý chí và nghị lực phi thường của cả dân tộc, dù chiến tranh ngày càng khốc liệt, tổn thất lớn về người và của nhưng miền Bắc vẫn vững vàng và ổn định, hoạt động sản xuất được giữ vững, đời sống của Nhân dân miền Bắc, kể cả ở tuyến lửa Quân khu 4 cơ bản không bị xáo trộn lớn, các yếu tố vật chất và tinh thần trong cuộc sống của người dân vẫn được bảo đảm. Minh chứng là hai chiến thắng oanh liệt của quân dân miền Bắc đánh bại Chiến dịch Linebacker 1 (6-4 đến 22-10-1972) và Chiến dịch Linebacker 2 (18-12 đến 30-12-1972) của Mỹ. Âm mưu, hành động nhằm đánh gục ý chí của dân tộc Việt Nam, giành quyền “chủ động” trên bàn đàm phán tại Paris của Mỹ bị thất bại. Như vậy, “ném bom miền Bắc Việt Nam chẳng những không làm cho xương sống của Hà Nội mềm đi mà còn làm cho nó cứng thêm lên” [30; tr. 398].

Mặc dù còn có hạn chế, yếu kém mà chủ yếu là do chính sách và mô hình quản lý kinh tế chưa tương thích với thực tế cuộc sống, nhưng từ khi tiến hành hợp tác hoá, nhất là trong giai đoạn 1973-1975, nền nông nghiệp theo hướng hợp tác hoá có vai trò to lớn trong cuộc chiến đấu giành độc lập và tự do. Tình hình nông nghiệp miền Bắc có những biến đổi quan trọng “Quan hệ sản xuất mới ở nông thôn đã được xác lập và bước đầu phát huy tác dụng tích cực trên các mặt: phát triển sản xuất, làm nghĩa vụ với Nhà nước, tổ chức đời sống xã viên, động viên lực lượng chống Mỹ, cứu nước...” [69; tr. 132].

Xây dựng, kiến thiết đất nước đồng thời gắn chặt với giữ gìn nền độc lập, tự chủ, kháng chiến chống xâm lược gắn kết chặt chẽ với việc xây dựng và phát triển đất nước, xây dựng chế độ chính trị mới là truyền thống, là đặc điểm phát triển của lịch sử dân tộc; trong thời kỳ 1954-1975 nói chung, trong suốt những năm từ 1968 đến 1975 nói riêng là độc lập dân tộc gắn liền trực tiếp với CNXH. Kiên định hai mục tiêu chiến lược độc lập dân tộc và CNXH, Đảng đã kết hợp sức mạnh chiến đấu của tiền tuyến lớn với tiềm lực của hậu phương lớn; đã khơi dậy mọi nguồn lực, tăng cường tối đa sức mạnh của toàn dân vào cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, thống nhất đất nước.

Như vậy, việc Đảng không thay đổi hai nhiệm vụ chiến lược và kiên định triển khai không chỉ minh chứng cho tính đúng đắn của lý luận Mác - Lênin về quan hệ giữa lợi ích giai cấp và quyền lợi dân tộc, mà còn phản ánh năng lực của Đảng trong quá trình vận dụng sáng tạo, linh hoạt học thuyết Mác - Lênin vào tình hình thực tế, điều kiện lịch sử đặc biệt của Việt Nam. Đây là một trong những đóng góp xuất sắc của Đảng vào kho tàng lý luận Mác - Lênin, là nhân tố quan trọng bảo đảm cho thành công của cách mạng Việt Nam.

3.3.1.3. Kiên định đoàn kết quốc tế

Đoàn kết giữa các dân tộc là một vấn đề quan trọng trong quá trình tập trung các lực lượng tiến hành cách mạng của các đảng mácxít vì khát vọng giành lại tự do cho dân tộc, vì hòa bình, công lý xã hội. Yêu cầu thực tiễn đặt ra cho Đảng lúc này là muốn đánh thắng Mỹ, phải giải quyết tốt các nội dung cơ bản trong xây dựng một mặt trận rộng lớn các lực lượng cách mạng mà vấn đề cốt tử là phải thu hút, liên kết, xây dựng được sự đồng lòng, đồng thuận của mọi đội ngũ ở trong nước, các quốc gia láng giềng, ở tầm khu vực và quốc tế. Đó là lực lượng trong nước; xây dựng và củng cố quan hệ hữu nghị với các quốc gia xung quanh; thu hút sự ủng hộ và đồng tình của cộng đồng quốc tế. Tùy theo đối tượng, lực lượng; tùy theo không gian, thời gian mà lựa chọn hình thức, nội dung, xác định nhiệm vụ đoàn kết, liên minh cho phù hợp.

Cơ sở của quá trình Đảng chủ trương kiên định đoàn kết quốc tế: Một là, sự nghiệp cách mạng của Nhân dân Việt Nam là chính nghĩa, tương thích với dòng chảy phát triển của thời đại. Hai là, Mỹ vừa là địch thủ chính của Việt Nam, vừa là kẻ đi ngược lại với công lý và quyền tự do của loài người tiến bộ. Ba là, chính thắng lợi của Việt Nam trên chiến trường đã góp phần thức tỉnh, cổ vũ, cuốn hút các lực lượng cách mạng, nhân loại tiến bộ thế giới đứng về phía Việt Nam ngày càng đông.

Xuất phát từ nhận định về tính đa cực chính trị của thế giới, Học thuyết Nixon đề ra chính sách cụ thể của Mỹ ở từng khu vực, đối với từng cường quốc nhằm bảo đảm cho Mỹ “linh hoạt” xử lý các tình huống, để Mỹ luôn giữ được thế mạnh và chủ động. Theo Nixon, sự phân chia thế giới trong thời kỳ chiến tranh Lạnh, nếu Mỹ thực hiện được chính sách chia rẽ các nước XHCN, thì điều đó sẽ là một đảm bảo để Mỹ duy trì vững chắc tư thế “hai chọi một”, nghĩa là Mỹ và đồng minh chỉ cần chọi với

Liên Xô hoặc là với Trung Quốc mà không phải đối phó cùng lúc với cả hai cường quốc cộng sản này. Do đó, Mỹ ra sức chia rẽ, kiềm chế và đẩy lùi cũng như kích động, phân hoá các nước XHCN.

1968 - 1975 là giai đoạn mà khủng hoảng quan hệ Liên Xô - Trung Quốc đẩy lên mức độ căng thẳng nhất. Ngày 2-3-1969, hai nước xung đột vũ trang tại một hòn đảo trên sông Ussuri mà Trung Quốc gọi là Trân Bảo (Chenpao), Liên Xô gọi là Damanski. Đến tháng 6-1969, xung đột vũ trang lại diễn ra ở vùng biên giới Tân Cương. Dù sau đó, hai nước đồng ý mở cuộc đàm phán từ ngày 20-10-1969, nhưng sau một thời gian dài, vấn đề vẫn bế tắc.

Ngày 21-2-1972, Tổng thống Mỹ Nixon đến Trung Quốc - một quốc gia Mỹ chưa hề thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức. Nixon là Tổng thống Mỹ đầu tiên tới thăm Trung Quốc nhằm “lôi kéo Trung Quốc đứng về phía Mỹ trong cuộc chiến tranh Việt Nam, bật đèn xanh để Mỹ tùy nghi trong cuộc chiến này” [165; tr. 386]. Không có bắn đại bác đón chào, không có thảm đỏ nhưng tại đây, Nixon đã được các nhà lãnh đạo Trung Quốc là Mao Trạch Đông và Chu Ân Lai đón tiếp nồng nhiệt, đàm thoại trực tiếp, nhất trí mở rộng hợp tác trên nhiều lĩnh vực. Chưa dừng lại, đến tháng 5-1972, Liên Xô đón Tổng thống Nixon. Sau hai chuyến đi này, Nixon trắng trợn tuyên bố: “Thà thất bại trong bầu cử còn hơn thua ở Việt Nam” [165; tr. 388], nên đã chỉ thị thực hiện các biện pháp để tăng cường sức ép quân sự lên Việt Nam.

Hai nước lớn trong phe XHCN đón tiếp Tổng thống Mỹ Nixon trong năm 1972, mong muốn cải thiện mối quan hệ song phương với Hoa Kỳ nhằm giải quyết những vấn đề có tính chiến lược khác, đồng thời kiềm chế tầm ảnh hưởng của nhau trên bàn cờ chính trị quốc tế. Với Trung Quốc, đây là một bước tiến lớn để phá thế bao vây cấm vận của Mỹ, giành ghế đại diện tại Liên hợp quốc và đặt khuôn khổ đầu tiên cho quan hệ lâu dài Mỹ - Trung, trong đó có những nguyên tắc liên quan tới vấn đề Đài Loan. Với Liên Xô, một mặt, muốn khẳng định vị trí dẫn dắt, đứng đầu phong trào công nhân và giải phóng dân tộc, hạn chế ảnh hưởng của Trung Quốc, mặt khác, tăng ảnh hưởng và uy tín của mình; hơn nữa, Liên Xô muốn tránh xung đột với Mỹ nhằm bảo toàn lợi ích chiến lược cơ bản của mình. Đây là những dấu hiệu ảnh hưởng tiêu cực đến phong trào đấu tranh giành độc lập của Việt Nam. Sự kiện hai nước

Trung Quốc, Liên Xô đón Tổng thống Mỹ đã gây ra sự chia rẽ trầm trọng trong phong trào cách mạng và cộng sản quốc tế, tạo bất lợi cho Việt Nam khi phải đối đầu với Hoa Kỳ.

Trước tình hình hai nước lớn XHCN đều xích lại gần hơn với Mỹ, Việt Nam đã có chủ trương, sách lược khéo léo, mưu lược. Trong đối ngoại với hai cường quốc đồng minh Liên Xô và Trung Quốc, Việt Nam có những chính sách linh hoạt, mềm dẻo và biết dàn hòa, tạo thế cân bằng với cả hai nước. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã căn dặn:

Khi nói chuyện với các nhà ngoại giao Liên Xô, tuyệt đối không được phát biểu gì ảnh hưởng đến Trung Quốc; khi nói chuyện với các nhà ngoại giao Trung Quốc, cũng tuyệt đối không được phát biểu gì ảnh hưởng đến Liên Xô, mà chỉ được nói những điều góp phần tăng cường đoàn kết Xô - Trung. Thêm nữa, khi đại diện của hai nước Liên Xô và Trung Quốc tiếp xúc với đại diện ngoại giao Việt Nam mà có nói điều gì không có lợi cho đoàn kết thì cần giữ thái độ bình tĩnh, không tỏ thái độ đứng về bên này chống bên kia [14; tr. 211].

Lập trường kiên định, chính kiến rõ ràng của Việt Nam trong mối quan hệ với Liên Xô và Trung Quốc là “phải tranh thủ sự ủng hộ chính trị và giúp đỡ vật chất to lớn hơn trong bất kể tình huống nào” [73; tr. 226] vì Đảng cho rằng dù bề ngoài Mỹ có hoà hoãn với Liên Xô, Trung Quốc thì Mỹ vẫn coi hai nước đó cũng như toàn bộ hệ thống XHCN là kẻ thù của chúng. Đừng ai tưởng lầm rằng mâu thuẫn giữa Liên Xô và Trung Quốc là mặt chủ yếu trong quan hệ quốc tế hiện nay [69; tr. 41]. Mâu thuẫn chủ yếu trong bức tranh quốc tế ngày nay vẫn là cuộc đấu tranh không thể điều hoà để giải quyết vấn đề ai thắng ai giữa CNXH và CNTB, nên dù tình hình quốc tế có khó khăn phức tạp, nếu chúng ta làm đúng, làm khéo thì chúng ta vẫn tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ của tất cả anh em [69; tr. 41].

Đối mặt với tình hình quốc tế ngày càng phức tạp, trước những thủ đoạn xoa dịu, lừa bịp, đánh lạc hướng dư luận của chính quyền Nixon, mặt trận đoàn kết quốc tế hỗ trợ cuộc đấu tranh của Việt Nam không ngừng phát triển với quy mô và sức mạnh gia tăng, trong đó, phe XHCN, cùng với các lực lượng đấu tranh giành độc lập

dân tộc và chiến đấu cho hòa bình, dân chủ tại các nước tư bản tạo thành lực lượng tiên phong trong cuộc đấu tranh.

Chưa bao giờ, sự đoàn kết quốc tế dành cho Việt Nam trong cuộc chiến đấu chống đế quốc Mỹ lại mạnh mẽ, rộng khắp, sát với những khẩu hiệu và yêu cầu của Việt Nam, như những tháng cuối năm 1971. Xuất hiện những tầng lớp mới, xu hướng mới, tổ chức mới, quan trọng tham gia vào phong trào chung. Đó là giới tôn giáo, như Kitô giáo; một số tổ chức Công đoàn thuộc ảnh hưởng của các Đảng xã hội dân chủ; Công đoàn Anh, một số Công đoàn Bắc Âu; nhiều thượng nghị sĩ, hạ nghị sĩ, nhân vật hoạt động chính trị có tên tuổi ở nhiều nước TBCN. Ngay trong phong trào phản chiến ở nước Mỹ, số binh lính tại ngũ và cựu binh tham gia ngày càng đông.

Như vậy, chính sách đối ngoại nhất quán của Việt Nam là giữ vững độc lập, tự chủ; liên kết chặt chẽ giữa các lực lượng cách mạng và nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới, nhất là không ngừng phát huy sự đồng lòng, chung sức với hai đồng minh chiến lược Liên Xô và Trung Quốc trong khối XHCN; tôn trọng vai trò và tiếng nói của Liên Xô, Trung Quốc, thông báo cho hai nước về các vấn đề lớn của chiến tranh qua các cuộc gặp cấp cao. Trong các cuộc gặp đó, Việt Nam trình bày rõ lập trường kiên trì đường lối đánh lâu dài; tiến hành đấu tranh đồng bộ trên cả ba lĩnh vực: quân sự, chính trị và ngoại giao; từng bước tạo nên chiến thắng; kiểm soát tình hình, hướng tới đánh bại Mỹ trên chiến trường Việt Nam và Đông Dương.

Nhờ vậy, trong cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trước đế quốc Mỹ, dân tộc Việt Nam đã nhận được sự đồng tình, ủng hộ, giúp đỡ thiết thực và hiệu quả của bạn bè quốc tế. Nhân loại tiến bộ đứng hẳn về phía Việt Nam, dành cho Việt Nam những tình cảm sâu sắc cũng như sự hậu thuẫn vững chắc trên cả phương diện vật chất và tinh thần to lớn, biểu dương cuộc đấu tranh kiên cường của Việt Nam như một thiên anh hùng ca của thế kỷ XX. Các nước XHCN đã chi viện cho Việt Nam tổng cộng 2.362.682 tấn vật chất các loại, trị giá hơn 7 tỷ rúp và gần 1 tỉ đôla [30; tr. 68]. Giữa cục diện quốc tế căng thẳng, gây áp lực lớn đối với cách mạng Việt Nam, thì những quyết sách, chỉ đạo và thành tựu đạt được là minh chứng rõ nét cho trí tuệ, sự nhạy bén trong lãnh đạo và nghệ thuật đối ngoại xuất sắc của Đảng, như đánh giá của tác giả người Nga Gaiduk trong cuốn *Liên bang Xô Viết và chiến tranh Việt Nam*: Hà Nội đã giữ được vị trí độc lập trong các mục tiêu chính trị [129; tr. 1464].

3.3.2. Kiên định phương thức tiến hành chiến tranh

3.3.2.1. Trực tiếp đánh Mỹ để tìm ra cách thắng Mỹ

Tiến hành xâm lược Việt Nam, với sức mạnh vật chất gấp nhiều lần Việt Nam, Mỹ cho rằng có thể nghiền nát dân tộc nhỏ bé này trong một thời gian ngắn. Bầu bạn trên thế giới lo lắng, quan ngại cho dân tộc Việt Nam. Tư tưởng phục Mỹ, lo sợ sức mạnh khổng lồ của Mỹ phổ biến ở nhiều nước. Nhưng dân tộc Việt Nam trong lịch sử chưa bao giờ sợ kẻ địch nào dù chúng mạnh và đông đến đâu. Trong hoàn cảnh đất nước và quốc tế lúc này rất phức tạp, Đảng vẫn kiên định con đường giải phóng miền Nam là dùng đấu tranh vũ trang để đối phó với Mỹ - Việt Nam Cộng hoà, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: Đảng Lao động Việt Nam không sợ kẻ địch nào dù chúng hung tợn đến mấy... [154; tr. 185].

Đảng đã rút ra quy luật chiến tranh xâm lược của Mỹ là leo thang rồi xuống thang; xuống thang nhưng lại kéo dài và mở rộng chiến tranh. Trong lúc leo thang, đế quốc Mỹ tỏ ra bị động và phiêu lưu. Trong lúc xuống thang, chúng cũng tỏ ra rất ngoan cố và có những hành động phiêu lưu mới [66; tr. 119].

Ý thức về nền độc lập thực sự chính là nguồn sức mạnh khổng lồ, áp đảo để đại đa số người dân Việt Nam dám đánh, biết đánh và biết thắng; khẳng định sự tồn tại vững chắc của mình. Đảng đã sáng suốt sử dụng các phương thức tiến hành chiến tranh cách mạng, một trong những phương thức ấy là trực diện chiến đấu với kẻ thù trên chiến trường và các mặt trận khác để tìm ra cách thắng Mỹ với tinh thần Cứ đánh Mỹ sẽ tìm ra cách thắng Mỹ, để chuyển hoá dần cục diện cuộc chiến “từ tạm thời chia làm hai miền đến chỗ thống nhất chưa hoàn toàn, từ chỗ thống nhất chưa hoàn toàn sẽ tiến đến chỗ thống nhất hoàn toàn [50; tr. 490].

Việt Nam chủ động mở trận chiến Khe Sanh (20-1 đến 15-7-1968) nhằm thực hiện đòn nghi binh chiến lược cho cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân năm 1968 trên toàn miền Nam, trực tiếp là đánh vào thành phố Huế. Đây là chiến dịch tiến công với sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị lớn giành được thắng lợi, đánh dấu bước phát triển mới của nghệ thuật chiến dịch Việt Nam, khắc họa những nét đặc sắc về nghệ thuật bao vây, chia cắt địch; đồng thời thể hiện sự kiên định trực tiếp đánh Mỹ sẽ tìm ra cách thắng Mỹ.

Trong Tết Mậu Thân 1968, Việt Nam đã chọn đúng hướng tiến công hiểm là thành thị, sáng tạo cách đánh mới rất bất ngờ và hiệu quả, trong lúc Mỹ đang cố gắng cao nhất về quân sự, tạo ra bước chuyển mang tính quyết định, gây xáo trộn thể trận chiến lược của kẻ thù; làm rung động, dậy sóng dư luận Mỹ và đẩy lên làn sóng phản ứng mạnh mẽ trên toàn cầu; giáng đòn mạnh vào ý chí xâm lược của giới cầm quyền Mỹ, mở đầu tiến trình giảm dần quy mô chiến tranh, thu hẹp sự can dự quân sự của Hoa Kỳ.

Khi thực hiện kế hoạch “rút lui trong danh dự”, Hoa Kỳ từng bước giảm dần vai trò trực tiếp của quân Mỹ trong chiến tranh, giao trách nhiệm chiến đấu cho đồng minh Nam Việt Nam; vừa thoái lui khỏi chiến trường vừa phản công và tiến công rất quyết liệt. Chúng tập trung lực lượng, thực hiện liên tiếp các kế hoạch bình định, mở hàng vạn cuộc hành quân càn quét, sử dụng các phương tiện chiến tranh hiện đại, kể cả vũ khí hóa học, chiến tranh điện tử và không quân chiến lược.

Tuy nhiên, từ giữa năm 1968 đến cuối năm 1969, Đảng đánh giá địch chưa hoàn toàn đúng, không nhận thấy những cố gắng mới của địch trong chiến lược kiểm soát, mở rộng ảnh hưởng vùng nông thôn cũng như kế hoạch “Mỹ rút, đồng minh thay” của Học thuyết Níchxơn để có hướng xử lý kịp thời, đưa ra đối sách phù hợp. Bên cạnh đó, Đảng cũng đánh giá lực lượng cách mạng chưa đầy đủ, không thấy hết khó khăn sau năm 1968, lực lượng bị hao mòn, tổn thất, phong trào cách mạng ở đồng bằng bị giảm sút, bộ đội chủ lực mất chỗ đứng chân, phải rút sang bên kia biên giới, thế tiến công đi xuống.

Từ cuối năm 1970, nhất là hai năm 1971 - 1972, Đảng đã từng bước nhận định đúng, quyết định đúng, kịp thời và sắc bén. Đó là sớm dự kiến đúng và nhanh chóng khai thác sai lầm chiến lược của Mỹ khi mở rộng chiến tranh sang Campuchia, phối hợp với lực lượng cách mạng Campuchia kịp thời phản công thắng lợi trước những đợt tấn công do quân Mỹ, chính quyền Sài Gòn và quân Lon Nol thực hiện. Chiến dịch phản công Đường 9 - Nam Lào đầu năm 1971 đã giành được thắng lợi giòn giã, giáng một đòn chí mạng vào những nỗ lực chiến tranh mới của kẻ thù ở Lào, tạo ra bước phát triển mới cho cuộc kháng chiến.

Tuy nhiên, kể từ thời điểm Hiệp định Paris được thi hành, từ tháng 2-1973, sự chỉ đạo của Đảng có thiếu sót như: không quán triệt chủ trương chủ động đối phó với những hành động phá hoại Hiệp định, chiếm đóng và bình định, thiết lập sự kiểm soát lãnh thổ của quân Sài Gòn, để địch gây cho lực lượng cách mạng nhiều thiệt hại, mất dân, mất đất ở một số vùng. Song, thiếu sót trên không kéo dài và cũng chưa ảnh hưởng nhiều đến cục diện chung. Đảng đã nhận thức kịp thời, đúng lúc; chủ động, tích cực sửa chữa, giải quyết nên đã chuyển hướng chỉ đạo trên chiến trường từ cuối năm 1973.

Cụ thể hoá chủ trương của Đảng, Trung ương Cục miền Nam chỉ đạo thực tiễn từ năm 1973 đến năm 1975 gồm các mặt: Tiến hành đánh giá tình hình sau Hiệp định Paris, đánh giá lực lượng so sánh giữa ta và địch, nhận định thời cơ; Hiện thực hóa quyết tâm chiến lược, quyết tâm thời cơ của Trung ương Đảng về việc hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam; Tổ chức chỉ đạo toàn diện trên các chiến trường được giao. Cụ thể là Trung ương Cục miền Nam chỉ đạo các lực lượng chuyển hướng đấu tranh trước, trong và sau khi Hiệp định Paris có hiệu lực, đồng thời chỉ đạo chống phá bình định, sẵn sàng đối phó với tình hình địch thi hành Hiệp định Paris; Chỉ đạo phối hợp hoạt động trong các chiến dịch mùa khô 1974 – 1975, đặc biệt là chỉ đạo phối hợp thực hiện tổng tiến công và nổi dậy trong chiến dịch Hồ Chí Minh; Chỉ đạo nhân dân miền Nam ngay sau ngày giải phóng, nhanh chóng thiết lập trật tự, ổn định mọi mặt, bảo vệ vững chắc thành quả cách mạng.

Trong hoàn cảnh đất nước và quốc tế lúc đó rất phức tạp, song Đảng vẫn kiên định mục tiêu chiến lược; nhạy bén phát hiện thời cơ chiến lược, hạ quyết tâm kịp thời, chính xác giải phóng miền Nam; liên tục bổ sung quyết tâm chiến lược kịp thời với nhịp độ phát triển nhanh chóng của tình hình trên chiến trường, giảm được thương vong của bộ đội và Nhân dân; giữ được nhiều thị xã, thành phố nguyên vẹn, giành được thắng lợi lớn nhất với thời gian ngắn nhất, thiệt hại thấp nhất, hoàn thành xuất sắc, vượt mức cả quyết tâm và kế hoạch cơ bản hai năm, với liên tiếp các chiến dịch: Chiến dịch Đường 14-Phước Long (13-12-1974 đến 6-1-1975); Chiến dịch Tây Nguyên (4-3 đến 3-4-1975); Chiến dịch Trị Thiên-Huế (5 đến 26-3-1975); Chiến dịch Đà Nẵng (26 đến 29-3-1975); Chiến dịch Xuân Lộc (9 đến 20-4-1975) và mốc son chói lọi là Chiến dịch Hồ Chí Minh (26 đến 30-4-1975).

Có thể thấy, chính sự kiên định trực tiếp đánh Mỹ sẽ tìm ra cách đánh thắng đã giúp lực lượng cách mạng càng đánh càng tích lũy được nhiều kinh nghiệm, càng đánh càng mạnh, càng đánh càng làm tiêu tan, chặn đứng, vô hiệu hóa mưu đồ, dã tâm xâm lược của Hoa Kỳ và kiên định với đánh giá của Trung ương Đảng Lao động Việt Nam “Mỹ giàu nhưng không mạnh”. Chính H. Kissinger phải thú nhận: Nước Mỹ “đã không còn ở vào cái thế có thể thực hiện được những chương trình toàn cầu của mình, không còn có thể gán ghép cho các nước khác những giải pháp mà Mỹ ưa chuộng” [27; tr. 15].

Như vậy, đương đầu với đế quốc Mỹ, quyết đánh và quyết thắng Mỹ, trực tiếp đánh Mỹ để tìm ra cách thắng Mỹ là một tư tưởng lớn. Tư tưởng đó là tổng hoà của ý chí và trí tuệ, tài năng, sức mạnh và bản lĩnh của Đảng và quân dân Việt Nam. Có thể nói, đây là bí quyết mà Việt Nam đã kế thừa, kế tục, phát huy di sản đấu tranh giữ nước của cha ông và vận dụng sáng tạo trong thời đại mới để đánh thắng những kẻ địch lớn mạnh hơn mình. Tư tưởng này vẫn giữ nguyên sức sống ở cả phương diện nhận thức lý luận và hành động thực tiễn, cần tiếp tục nghiên cứu, phát triển đáp ứng yêu cầu mới và vận dụng linh hoạt, hiệu quả vào quá trình kiến tạo và thúc đẩy nền nghệ thuật quân sự hiện đại, đáp ứng yêu cầu của chiến tranh công nghệ cao, góp phần giữ gìn nền độc lập, chủ quyền thiêng liêng trước các thách thức, biến động, nguy cơ trong mọi tình huống.

3.3.2.2. Kết hợp nhuần nhuyễn đánh và đàm

Đánh và đàm là nghệ thuật kết hợp giữa đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị với đấu tranh ngoại giao, tạo sức mạnh tổng hợp để chiến thắng kẻ thù xâm lược trên cả chiến trường và tại bàn đàm phán. Giữa hai mặt trận này hình thành mối quan hệ tương tác, vận động và cùng phát triển - “đánh” tạo thế cho “đàm” và “đàm” tạo cơ sở để tiếp tục “đánh”. Sự song hành này được tiến hành một cách chủ động, chặt chẽ, nhịp nhàng, khôn khéo, có lúc vô cùng quyết liệt, tạo nên sức mạnh tổng hợp to lớn để chiến thắng kẻ thù xâm lược trên cả chiến trường và tại bàn đàm phán với tinh thần chúng ta chỉ có thể giành được trên bàn hội nghị đàm phán những cái mà chúng ta đã giành được trên chiến trường [62; tr. 174].

Chỉ đạo kết hợp nhuần nhuyễn vừa đánh, vừa đàm là một vấn đề mang tính nghệ thuật tổng hợp hết sức phức tạp, đòi hỏi: một mặt, Đảng luôn giữ vững nguyên tắc tự cường, tự lực, tự quyết, không bị chi phối bởi bên ngoài; mặt khác, phải nhạy bén, ứng biến linh hoạt, sáng tạo trong cách tiếp cận và xử lý tình huống bằng việc nêu khả năng Việt Nam sẽ đàm phán nếu Hoa Kỳ chính thức dừng các cuộc không kích miền Bắc mà không kèm theo điều kiện. Đồng thời, Đảng cũng chủ trương tích cực đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại làm cho nhân dân tiến bộ trên thế giới, bạn bè quốc tế, các nước XHCN, nhất là hai nước Liên Xô, Trung Quốc hiểu, đi đến ủng hộ sách lược “vừa đánh, vừa đàm” của Việt Nam.

Về quân sự, điều cần thiết đối với cách mạng miền Nam lúc này là phải tổ chức nhiều cuộc tiến công quy mô lớn, làm xoay chuyển cục diện chiến trường, giáng đòn mạnh vào ý chí xâm lược của Mỹ, kéo Mỹ xuống thang chiến tranh, tạo điều kiện để hoạt động ngoại giao theo đuổi hai mục tiêu chính: buộc Mỹ chấm dứt oanh tạc Bắc Việt Nam và rút quân ra khỏi Nam Việt Nam. Tháng 01-1968, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 14 (khóa III) đưa ra chỉ thị tiến hành tổng công kích, tổng khởi nghĩa. Đòn tiến công quân sự mãnh liệt, bất ngờ vào hệ thống đô thị miền Nam đã làm rung chuyển nước Mỹ. Thắng lợi của Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968) buộc Tổng thống Mỹ Johnson phải công khai tuyên bố đơn phương ngừng ném bom Bắc Việt Nam (kể từ vĩ tuyến 20 trở ra); đề nghị tiến hành thương lượng với Hà Nội và không ra tranh cử tổng thống nhiệm kỳ hai.

Nhưng với bản chất ngoan cố, hiếu chiến, phía Mỹ vẫn tìm cách để thực hiện đàm phán trên thế mạnh. Một mặt, trên chiến trường, Hoa Kỳ và quân đội Nam Việt Nam dồn sức mở các chiến dịch quân sự quy mô lớn mưu toan đẩy lùi lực lượng cách mạng ra ngoài phạm vi đô thị, vùng ven, vùng nông thôn - đồng bằng; xóa bỏ cơ sở chính trị của cách mạng miền Nam. Mặt khác, trên bàn đàm phán, phía Mỹ đặt điều kiện cho việc kết thúc hoàn toàn các cuộc không kích tại miền Bắc là buộc Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phải thừa nhận chính quyền Sài Gòn; dừng việc vận chuyển quân và trang bị vũ khí từ miền Bắc vào miền Nam; ngừng các cuộc tiến công vào đô thị trên toàn miền Nam.

Về việc thương lượng với mục đích đạt được hoà bình ở Việt Nam, giữa hai nước lớn trong phe XHCN có những sự khác biệt rất lớn. Lúc Liên Xô đề nghị Việt Nam hoà đàm thì Trung Quốc đưa ra lập trường gay gắt, từ chối bất cứ khả năng đàm phán nào và coi quyết định dừng ném bom của Mỹ là trò lừa gạt [164; tr. 81]. Vào thời điểm cuộc Tổng tiến công năm 1968 buộc Tổng thống Hoa Kỳ L. Johnson phải đề nghị đàm phán không kèm theo điều kiện tiên quyết, Việt Nam chấp nhận đàm phán một cách thận trọng. Nhưng Trung Quốc cho là Việt Nam rơi vào thế bị động, bị Mỹ câu kết với Liên Xô đánh lừa. Các nhà lãnh đạo Bắc Kinh nhiều lần khuyến cáo Việt Nam nên cảnh giác vì Mátxcova thường để lộ tin tức cho Washington. Đồng thời, Trung Quốc còn đe dọa cắt viện trợ, đòi hỏi muốn đánh thắng Mỹ, Việt Nam phải cắt quan hệ với Liên Xô.

Đánh hay đàm? Đứng giữa lập trường đối lập nhau của hai nước Liên Xô và Trung Quốc, Việt Nam quyết định thực hiện “vừa đánh vừa đàm” theo tinh thần của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 13 (1-1967): Chúng ta cần tiến công địch về mặt ngoại giao bằng cách đẩy mạnh đấu tranh chính trị quốc tế và ngoại giao [62; tr. 150], chúng ta cần chủ động và tích cực tạo điều kiện vận dụng sách lược vừa đánh vừa đàm, vừa đàm vừa đánh, nhằm mục đích tranh thủ rộng rãi dư luận thế giới, cô lập đế quốc Mỹ; gây thêm khó khăn cho địch, làm cho chúng bị động, lúng túng và nội bộ mâu thuẫn hơn nữa [62; tr. 151]. Hội nghị lưu ý, trong đấu tranh ngoại giao, cần nắm vững phương châm: Trong khi vạch ra đường lối về chiến lược và chủ trương về vận dụng sách lược, Đảng ta luôn giữ vững tính độc lập, tuy ta vẫn chú trọng tham khảo ý kiến các đảng anh em [62; tr. 140]; Giữ vững tính độc lập, đồng thời phối hợp chặt chẽ với các nước XHCN anh em [62; tr. 174].

Đầu năm 1969, Hội nghị Paris bước vào giai đoạn hai - giai đoạn đàm phán bốn bên. Tuy nhiên, phía Mỹ vẫn muốn đàm phán trên thế mạnh, nên vẫn đưa ra những yêu cầu vượt quá khả năng chấp nhận của Việt Nam, khiến tình hình trên bàn đàm phán bị đình trệ trong suốt những năm 1968 - 1970.

Nhận thức rõ âm mưu của Mỹ, cuối năm 1970, BCT hạ quyết tâm phải đánh cho quân Mỹ thua đau hơn nữa, đánh cho ngụy quân, ngụy quyền phải sụp đổ [66; tr. 118]. Biến quyết tâm thành hành động, năm 1971 - 1972, lực lượng cách mạng chủ

động mở các đợt hoạt động quân sự mạnh, đánh bại các cuộc hành quân, càn quét của Mỹ và quân đội Sài Gòn. Diễn hình là mở cuộc tiến công chiến lược quy mô lớn năm 1972 với ba đòn tấn công quân sự hiệp đồng binh chủng trên ba hướng: Trị Thiên, Bắc Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, hai chiến dịch tổng hợp ở Bắc Bình Định và đồng bằng Nam Bộ đã tác động trực tiếp đến cục diện cuộc đấu tranh ngoại giao đang ở thế giằng co.

Tin tức thắng lợi từ chiến trường liên tục dội đến bàn đàm phán đã tạo ra khả năng kéo Mỹ xuống nữa để thắng một bước căn bản tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn cho cuộc cách mạng miền Nam [66; tr. 366], làm áp lực mạnh hơn buộc chính quyền Mỹ phải từ bỏ xâm lược, chấm dứt chiến tranh [66; tr. 366 - 367]. Cùng với đó, Đảng tích cực tận dụng sự đồng thuận, tương trợ của Liên Xô và Trung Quốc cũng như các lực lượng, phong trào đấu tranh cho hòa bình và tiến bộ trên thế giới. Đúng như Đảng nhận định: “Mỹ nói hoà bình, thương lượng là để che đậy chủ nghĩa thực dân mới của chúng” [68; tr. 576]. Với thái độ tráo trở, lật lọng, ngày 21-3-1972, Nixon đơn phương “ngừng không thời hạn” Hội nghị Paris, cáo buộc hai đoàn đàm phán của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chính phủ lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam gây bế tắc, không thương lượng nghiêm chỉnh và tuyên bố khôi phục các chiến dịch ném bom Bắc Việt Nam với quy mô chưa từng có từ ngày 6-4-1972.

Dự đoán đúng diễn biến của tình hình, Đảng chủ trương duy trì Hội nghị Paris làm diễn đàn tuyên truyền để tranh thủ dư luận quốc tế và kết hợp với chiến trường đấu tranh với chúng về mặt ngoại giao [67; tr. 252]. Thấu triệt quan điểm này, tại Paris, Đoàn đàm phán Việt Nam đã chủ động, tích cực đấu tranh, đòi hợp lại Hội nghị. Cuối cùng, phía Mỹ phải đồng ý nối lại cuộc đàm phán. Từ giữa năm 1972, ở nước Mỹ, cuộc chạy đua vào Nhà Trắng đang bước vào giai đoạn quyết định, trong đó vấn đề đề xuất giải pháp hòa bình để kết thúc cuộc chiến ở Việt Nam được đông đảo cử tri Mỹ quan tâm. Nixon buộc phải chọn giải pháp thúc đẩy thương lượng để vượt lên trong tranh cử, nhưng vẫn cố giành thế mạnh trên bàn Hội nghị buộc Việt Nam phải nhân nhượng thêm.

Phía Mỹ luôn gây thêm khó khăn, phức tạp mới như vấn đề thay thế vũ khí, từ chính trị, vấn đề Campuchia, ... Ngày 8-10-1972, phía Việt Nam chủ động đưa ra

bản dự thảo Hiệp định với những nhân nhượng quan trọng nhằm buộc Mỹ phải ký Hiệp định trước ngày bầu cử Tổng thống được tiến hành vào đầu tháng 11-1972. Sau những lần gửi công hàm qua lại trực tiếp, đến ngày 20-10-1972, Mỹ và Việt Nam cơ bản thoả thuận những vấn đề chính, Việt Nam đạt được mục tiêu lớn nhất là Mỹ phải rút hết quân. Theo cam kết ngày 31-10-1972, các bên liên quan sẽ ký kết chính thức thoả thuận tại Paris.

Song, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu bác bỏ dự thảo hiệp định và từ chối mọi sự thương lượng. Trong Hồi ký, Nixon cho biết: “Thiệu đã bị sốc, cay đắng, cuối cùng rơm rớm nước mắt. Tôi gửi cho Thiệu một thông điệp cá nhân: Tôi cam đoan vững chắc với ngài rằng sẽ không có một hiệp ước nào được ký kết mà những điều kiện của nó không được bàn bạc trước với ngài” [172; tr. 857]. Cố vấn của Nixon về an ninh quốc gia là H. Kissinger đề nghị sửa đổi 69 điểm theo yêu cầu của chính quyền Sài Gòn, trong đó, Mỹ đòi hỏi điều chỉnh mạnh mẽ đối với phần lớn các chương của Hiệp định bao gồm nhiều nội dung trọng yếu như tên Chính phủ cách mạng trong giai đoạn chuyển tiếp, vùng kiểm soát mỗi bên, vấn đề quân đội miền Bắc, ... Cố vấn đặc biệt Lê Đức Thọ phê phán gay gắt các đề nghị của Mỹ và nhấn mạnh “nếu Mỹ đề nghị sửa nhiều, phía Việt Nam cũng sẽ đề nghị sửa nhiều và mạnh” [14; tr. 260].

Tại phiên họp ngày 23-10-1972, H. Kissinger đọc bức điện của Tổng thống Mỹ Nixon đe dọa ngừng đàm phán và tiếp tục các hoạt động quân sự, Cố vấn Lê Đức Thọ nhấn mạnh: “Không thể dùng đe dọa với chúng tôi được đâu” [14; tr. 260].

Lúc 14 giờ ngày 18-12-1972 (giờ Paris), Mỹ gửi thư chính thức đề nghị Hà Nội tái khởi động đàm phán bất cứ lúc nào sau ngày 26-12-1972. Ngay tối ngày 18-12, Mỹ mở cuộc tiến công chiến lược đường không Linebacker II. Máy bay ném bom B.52 bắt đầu các cuộc không kích vào Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố ở Bắc Việt Nam. Đây là kế hoạch đã được chính quyền Mỹ chuẩn bị từ trước nhằm ép Việt Nam chấp nhận các điều kiện của Mỹ tại hoà đàm Paris. Cuộc ném bom ồ ạt bằng máy bay chiến lược B.52 cho thấy bản chất nham hiểm, tàn bạo, tráo trở, lật lọng của chính quyền Mỹ. Tuy nhiên, nỗ lực về quân sự này của Mỹ đã bị quân dân miền Bắc đập tan. Không quân Mỹ, đặc biệt là B52 chịu tổn thất nặng nề nhất. Thất bại đó làm

tan vỡ cố gắng cuối cùng của chính quyền Mỹ về tăng cường hành động quân sự để đạt mục tiêu “đàm phán trên thế mạnh”, buộc Mỹ phải đề nghị nối lại đàm phán.

Kết quả, ngày 27-01-1973, tại Paris đã diễn ra Lễ ký kết chính thức Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam. Trong đó, kết quả lớn nhất mà Việt Nam đạt được là Hoa Kỳ và các quốc gia khác cam kết tôn thừa nhận, tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản và thiêng liêng của Việt Nam. Đặc biệt, Hoa Kỳ phải triệt thoái hoàn toàn lực lượng quân sự khỏi Việt Nam trong vòng 60 ngày kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, chính quyền Sài Gòn mất chỗ dựa, sự hậu thuẫn, nguồn viện trợ; còn Việt Nam vẫn giữ vững thế trận chính trị và vũ trang, tiếp tục giữ thế chủ động trên chiến trường miền Nam.

Như thế, so với Hội nghị Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương thì những lợi ích Việt Nam giành được sau Hòa đàm Paris năm 1973 có sự khác nhau rõ rệt. Cuộc đàm phán ở Paris là cuộc đàm phán trực tiếp giữa Việt Nam và Mỹ không qua bất kỳ sự trung gian nào. Việt Nam độc lập, tự chủ quyết định mọi vấn đề trong đàm phán, từ địa điểm đàm phán, hình thù bàn đàm phán; vị trí ngồi các đoàn; thời gian, địa điểm các cuộc họp kín, họp công khai, họp báo chí, ... cho đến nội dung đàm phán, thời hạn rút quân, bước đi đàm phán, kiên định cái gì, nhân nhượng cái gì, ... Việt Nam đều chủ động. Hiệp định Paris năm 1973 là thành quả của một chiến lược đấu tranh toàn diện với sự phối hợp nhịp nhàng giữa đấu tranh trên chiến trường, vận động chính trị và đàm phán ngoại giao; là văn kiện phản ánh chính xác thế và lực của Việt Nam trong cuộc chiến; thể hiện trọn vẹn, minh chứng rõ nét cho năng lực lãnh đạo, điều hành chiến tranh đầy bản lĩnh, tài tình, sáng tạo của Đảng Lao động Việt Nam; khắc phục những hạn chế của Hiệp định Giơnevơ năm 1954. Chiến thắng ngoại giao này không chỉ củng cố vị thế của Việt Nam mà còn làm thay đổi cục diện khu vực Đông Nam Á; quân đội Mỹ rút khỏi khu vực; khối SEATO giải thể; Đông Nam Á từng bước chuyển mình theo hướng hòa bình, trung lập và hợp tác.

3.3.2.3. Kiên định tiến hành chiến tranh nhân dân, buộc địch phải bị động đánh theo cách đánh của ta

Chiến tranh dựa vào sức mạnh nhân dân ở Việt Nam rất khác với các cuộc chiến tranh thông thường, “cổ điển”, chỉ bằng quân đội. Chiến tranh nhân dân, tự lực

cánh sinh là một cuộc chiến tranh vừa có tính chất quân sự vừa mang tính chất chính trị; vừa có khởi nghĩa vũ trang, vừa có tiến công quân sự; vừa đánh giặc vừa từng bước xây dựng chế độ mới. Mục đích tối thượng của chiến tranh cách mạng là hoàn thành các mục tiêu chính trị; lực lượng cách mạng là lực lượng tiến hành chiến tranh; các tổ chức cách mạng đồng thời là tổ chức kháng chiến; phương pháp cách mạng quán triệt vào nội dung của phương thức tiến hành chiến tranh.

Trong thực tiễn, khi so sánh lực lượng nghiêng hẳn về phía kẻ thù, lại đứng trước những bất hoà ngày càng nghiêm trọng giữa những đồng minh trong cùng hệ thống XHCN, thì cuộc chiến đấu tất yếu phải diễn biến theo một tiến trình bền bỉ, kiên định với sức mạnh của toàn thể các giai tầng xã hội, dựa vào sức mạnh nội lực là chính, thông qua nhiều bước quá độ để từng bước hoàn thành mục đích đề ra. Đó chính là kiên định tiến hành chiến tranh nhân dân, dựa vào sức mình là chính.

Quy luật căn bản, đồng thời bí quyết thành công của cuộc tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 là “toàn dân nổi dậy giành chính quyền, là phong trào cách mạng có tổ chức của quần chúng nhân dân rộng rãi” [7; tr. 404]. Quy luật của cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập chống thực dân Pháp cũng là toàn thể các giai tầng đoàn kết đấu tranh chống xâm lược. Đến cuộc kháng chiến chính nghĩa chống Mỹ, cứu nước thì “cũng không thể nào khác hơn là toàn dân đánh Mỹ với trình độ cao hơn” [7; tr. 405]. Đảng đã động viên toàn dân đoàn kết kháng chiến chống Mỹ, đồng thời nâng cao kiến thức quân sự cho toàn dân; giáo dục Nhân dân từ các cháu thiếu nhi đến ông, bà già về chiến tranh nhân dân và quân đội nhân dân, tạo điều kiện để Nhân dân phát huy cao độ tinh thần yêu nước, mưu trí, sáng tạo trong chiến đấu. Đặc biệt, lòng yêu nước của quân dân miền Nam đã biến thành nội lực vững chắc cả về vật chất lẫn tinh thần trong cuộc đọ sức với đế quốc Mỹ xâm lược, vượt qua bao khó khăn, hiểm nguy, hy sinh cả tính mạng vẫn một lòng, một dạ bám chắc thắt lưng địch để đánh, giữ vững lời thề sắt son với non sông, đất nước.

Khi Mỹ đang triển khai “Chiến tranh cục bộ” với hơn 50 vạn quân viễn chinh, chủ trương tiêu diệt lực lượng chủ lực cách mạng thì Quân giải phóng bất ngờ nổ súng trên khắp các đô thị miền Nam, buộc Mỹ phải chuyển từ thế tiến công sang phòng ngự chiến lược, đảo lộn toàn bộ kế hoạch chiến tranh.

Tháng 4-1969, BCT ra nghị quyết khích lệ tinh thần và quyết tâm của toàn Đảng, quân đội và Nhân dân hai miền Bắc – Nam, đánh bại các âm mưu và hành động thâm độc của Mỹ. Thực hiện Nghị quyết trên, về mặt quân sự, Quân uỷ Trung ương và Bộ Tổng tư lệnh tập trung chỉ đạo các đơn vị LLVT điều chỉnh tổ chức, sắp xếp biên chế đáp ứng yêu cầu tác chiến và bối cảnh thực tế; bổ sung quân số cũng như khả năng đảm bảo hậu cần ở từng chiến trường, từng địa bàn đơn vị đứng chân và hoạt động.

Khi Mỹ thực hiện “Việt Nam hóa chiến tranh”, hy vọng dùng quân đội Sài Gòn thay quân Mỹ để giữ thế chủ động thì ta tập trung binh lực đánh vào những hướng hiểm yếu (Quảng Trị, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ) nhằm phá thế phòng thủ của địch, kết hợp nổi dậy của quần chúng ở nông thôn. Đặc biệt, chiến dịch Hồ Chí Minh là đỉnh cao của nghệ thuật chiến tranh nhân dân; địch hoàn toàn mất khả năng chủ động chiến lược. Từ gây tầm vong, giáo mác đánh du kích đến lối đánh hiệp đồng quân binh chủng quy mô nhiều quân đoàn chủ lực, dân tộc Việt Nam đã viết lên trang sử vàng chói lọi từ thuở khai thiên lập quốc đến nay, trong hành trình bảo vệ giang sơn. Sự nghiệp chính nghĩa và sức mạnh của chiến tranh nhân dân Việt Nam đã biến mảnh đất đầy mất mát, đau thương thành một Việt Nam huyền thoại và anh hùng.

Như vậy, trong điều kiện phải lấy ít đánh nhiều, lấy nhỏ thắng lớn thì con đường duy nhất đúng là dùng sức mạnh tổng hợp, phát huy tiềm lực, năng lực đấu tranh cách mạng của quần chúng nhân dân, trong đó phát huy cao độ khả năng tác chiến của ba thứ quân là nòng cốt; uy lực của mọi thứ vũ khí có trong tay và có thể huy động được; lấy chất lượng cao về chính trị - tinh thần và bản lĩnh chiến đấu để bù số lượng. Có Nhân dân tham gia, các yếu tố của nghệ thuật tác chiến mới được biến hoá sáng tạo theo tình hình thực tế và đạt hiệu quả cao nhất. Đó chính là sức mạnh to lớn của chiến tranh nhân dân, lấy sức mình làm điểm tựa, phát huy tiềm lực của chính dân tộc mình. Thành công đó của Đảng trong lãnh đạo phương pháp vận hành chiến tranh cách mạng thật sự mang giá trị cả về mặt tư duy lý luận và thực tiễn trong thời kỳ mới xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

3.3.3. Kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ

3.3.3.1. Chủ động đàm phán, nhân nhượng để ký Hiệp định chấm dứt chiến tranh

Đàm phán đóng vai trò hết sức quan trọng trong quan hệ quốc tế. Đó là hành vi giao tiếp tự nguyện hoặc có chủ ý, diễn ra trong một bối cảnh không gian, thời gian nhất định; được quy định bởi những quy tắc pháp lý chặt chẽ, trong đó mỗi pháp nhân, thông qua ngôn ngữ và các thủ thuật giao tiếp, tìm cách làm cho quan điểm của mình thắng thế nhằm đạt được thoả thuận [116; tr. 11]. Các bên tham gia đàm phán đều có ngưỡng tối đa và tối thiểu mà khoảng cách giữa ngưỡng tối đa và tối thiểu của mỗi bên là vùng có thể chấp nhận. Lúc đầu, các bên thường sẽ đưa ra mục tiêu tối đa nên rất khó để đàm phán diễn ra mà không bế tắc. Lúc đó, sự mặc cả sẽ diễn ra (phạm vi đàm phán; miền thương lượng). Để dễ dàng đi đến thoả thuận, mỗi bên sẽ có một số nhượng bộ.

Nhân nhượng nhưng không tùy tiện, mà phải có định hướng và nguyên tắc rõ ràng là một vấn đề có tầm quan trọng đặc biệt của hoạt động thương lượng và đấu tranh bằng biện pháp ngoại giao. Đó không phải là nhượng bộ quá mức, chấp nhận điều kiện bất lợi, nhún nhường bằng mọi giá mà phải trên nền tảng kiên định giá trị cốt lõi. Đó là biết chấp nhận một phần yêu cầu của đối phương khi cán cân lực lượng chưa nghiêng về phía cách mạng để hướng đến lợi ích dài hạn, mở đường cho việc bảo toàn các lực lượng đấu tranh, dần dần tiến lên và tiến đến đích cuối cùng, đến mục tiêu tối thượng. Do đó, trong quá trình đàm phán, Đảng luôn quán triệt quan điểm nhân nhượng có nguyên tắc, lấy nguyên tắc cao nhất là độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, chủ quyền bất khả xâm phạm.

Sử dụng các thủ đoạn, chính quyền Mỹ nuôi ảo tưởng có thể khuất phục được Nhân dân Việt Nam bằng sức mạnh của bom đạn và bạo tàn. Nhưng càng đánh, Mỹ càng sa lầy, nội bộ Mỹ càng mâu thuẫn. Trong hồi ký, Tổng thống Mỹ Johnson cho biết nhiều lúc cảm thấy ngán ngẫm về cuộc chiến tranh này. Thứ trưởng Ngoại giao Mỹ G. Ball nói với Johnson: “Tôi nhìn thấy một cuộc du hành nguy hiểm, tôi rất lo trong điều kiện như vậy làm sao có thể thắng được đối phương” [136; tr. 13]. Chiến tranh càng kéo dài, càng leo thang thì tổn thất của Mỹ về người và của càng lớn, phong trào chống chiến tranh ở Mỹ phát triển ngày càng sâu rộng.

Ngày 3-11-1968, đại diện Hoa Kỳ tiếp xúc với đại diện Hà Nội đề nghị bắt đầu cuộc họp trù bị từ ngày 6-11-1968. Từ ngày 2-11-1968, một đoàn tiền trạm của Mặt trận dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam do bà Nguyễn Thị Bình, Ủy viên Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam làm Trưởng đoàn, đến Paris. Trong khi đó, ngày 2-11-1968, Nguyễn Văn Thiệu tuyên bố không cử người đi dự Hội nghị Paris vì quyết định ngừng các hành động quân sự trên không tại miền Bắc Việt Nam là hành động đơn phương của Mỹ. Tuy vậy, dưới sức ép của dư luận, ngày 8-12-1968, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu phải cử một phái đoàn do Phạm Đăng Lâm - Đại sứ tại Paris dẫn đầu và Nguyễn Cao Kỳ - Phó Tổng thống làm cố vấn đến Paris.

Trong ba năm 1969-1971, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam duy trì và phát huy Hội nghị bốn bên nhằm tiến công địch, góp phần thúc đẩy sự phá sản chủ trương dùng người Việt đánh người Việt, kéo Mỹ xuống thang và tranh thủ dư luận. Trong thời gian này, một số cuộc gặp kín (thường gọi là “gặp riêng”) giữa Lê Đức Thọ, Xuân Thuỷ với Kissinger đã diễn ra.

Ngày 14-9-1970, đại diện Chính phủ Cách mạng lâm thời đưa ra giải pháp gọi là “Tám điểm nói rõ thêm”. Trong đề nghị này, Chính phủ Cách mạng lâm thời yêu cầu Hoa Kỳ định thời hạn rút hết quân trước 30-6-1971 và lập ở Sài Gòn một chính quyền không có Thiệu - Kỳ - Khiêm. Dư luận chú ý đến giải pháp Tám điểm vì có điểm mới là Mỹ phải định một thời hạn dứt khoát rút hết quân. Trung Quốc công khai lên tiếng ủng hộ lập trường đàm phán của Việt Nam, ủng hộ đề nghị Tám điểm.

Giữa năm 1971, sau thắng lợi của LLVT cách mạng ở Đường 9 - Nam Lào, thế trận của Việt Nam có thay đổi rõ rệt. Để tăng sức ép với Mỹ, hỗ trợ kết hợp đấu tranh trên hai mặt trận quân sự và chính trị, ngày 26-6-1971, Đoàn đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hoà nêu ra “Đề nghị hoà bình chín điểm”, nhấn mạnh yêu cầu đòi Mỹ thay Nguyễn Văn Thiệu. Tiếp đó, ngày 1-7-1971, Đoàn đại biểu Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam nêu lên “Đề nghị hoà bình bảy điểm”. Hai bản đề nghị này nội dung cơ bản giống nhau, hướng trọng tâm vào hai vấn đề chủ yếu: một là, đòi Mỹ định thời hạn rút hết quân trước ngày 31-12-1971; hai là,

thành lập ở Sài Gòn một chính quyền không có Nguyễn Văn Thiệu. Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam sẽ đàm phán với chính quyền đó để bàn việc lập một chính phủ đại diện cho khối đại đoàn kết dân tộc lâm thời.

Lúc này, số phi công Mỹ bị bắt ở miền Bắc khá lớn. Dư luận Mỹ rất quan tâm đến số giặc lái này. Bởi thế, trong “Đề nghị hoà bình bảy điểm”, văn bản ghi rõ: “thời hạn rút hết quân Mỹ cũng là thời hạn trả hết tù binh”. Về chính trị, mũi nhọn tập trung duy nhất vào chính quyền Nguyễn Văn Thiệu. Đề nghị bảy điểm ngày 1-7-1971 trở thành đề nghị giải pháp quan trọng thứ hai của phía Việt Nam, có sức tiến công mạnh mẽ, được dư luận rộng rãi đồng tình và chính giới Mỹ quan tâm.

Đột phá quan trọng của Hội nghị Paris là BCT Đảng Lao động Việt Nam xác định phương hướng: “Yêu cầu lớn nhất của ta hiện nay là chấm dứt dính líu quân sự của Mỹ đưa đến việc công nhận trên thực tế hai chính quyền, hai quân đội, hai địa bàn ở miền Nam...Ta cần chủ động về yêu cầu giải pháp, nội dung, thời điểm, cách ký, cách đàm phán” [14; tr. 254]. Từ đó, Tiểu ban Việt Nam (Tiểu ban trực thuộc BCT CP50) đã soạn nội dung giải pháp thành một Bản dự thảo Hiệp định về kết thúc chiến tranh, khôi phục hoà bình ở Việt Nam. Nội dung mới và quan trọng nhất của dự thảo chính là Việt Nam tạm gác yêu cầu xoá chính quyền Sài Gòn, vấn đề miền Nam sẽ được giải quyết theo hai bước: bước một, xử lý dứt điểm vấn đề ngừng bắn, Mỹ rút quân, trao trả tù binh hai bên, còn về chính trị thì giữ nguyên trạng; bước hai, hai chính quyền ở miền Nam sẽ giải quyết vấn đề cụ thể về quân sự, chính trị ở miền Nam.

Ý nghĩa quan trọng của việc Việt Nam đưa ra dự thảo Hiệp định ngày 8-10-1972 là đã làm thay đổi hoàn toàn cung cách đàm phán, từ đàm phán theo khung giải pháp (10 điểm, 12 điểm), đến việc Việt Nam và Mỹ trực tiếp đàm phán các điều khoản cụ thể. Sách lược giải quyết theo hai bước, chưa đòi xoá chính quyền Sài Gòn và loại bỏ Nguyễn Văn Thiệu là một đột phá tháo gỡ bế tắc, đưa lập trường hai bên lại gần nhau, buộc Mỹ không thể lẩn tránh, kéo dài quá trình thương lượng.

Thực chất dự thảo hiệp định chính là làm theo lời huấn thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh khi trao đổi với Bộ trưởng Ngoại giao Xuân Thuỷ trước lúc đi Paris đàm phán:

Phải nhớ Mỹ là nước lớn đứng đầu thế giới tư bản, buộc phải ngồi vào đàm phán, thương lượng là thất bại rồi nên không được làm Mỹ mất mặt. Phải tế nhị, khôn

khéo, lúc cương, lúc nhu thì mới gọi là đàm phán hoà bình, mới đạt kết quả. Đàm phán phải kiên trì, không được nóng ruột [17; tr. 467 - 468].

Hiệp định Paris về Việt Nam là một mẫu mực về sự thoả hiệp có nguyên tắc. Từ việc yêu cầu Mỹ rút, đồng thời xoá bỏ chính quyền Nam Việt Nam, tức yêu cầu đồng thời cả hai mục tiêu đánh Hoa Kỳ đến khi rút chạy, đánh chính quyền Sài Gòn đến khi tan rã, Đảng ngày càng thấy rõ đấu tranh ngoại giao là khoa học và nghệ thuật, đòi hỏi phải tiến công từng bước, đạt thắng lợi theo lộ trình và nhất thiết phải biết ngả bài đúng lúc, sớm quá hoặc muộn quá đều không có lợi mà phải tính đường đi nước bước cho khéo và chính xác như Chủ tịch Hồ Chí Minh lưu ý: “Dùng lối nói chuyện thì phải nhân nhượng nhau đúng mức” [136; tr. 221].

Như vậy, chủ động đàm phán, nhân nhượng để ký được một hiệp định quốc tế, đạt được mục tiêu “đánh cho Mỹ cút”, thực chất Đảng đã giải quyết thành công mối quan hệ biện chứng giữa việc phấn đấu cho mục tiêu cuối cùng với việc giành thắng lợi ở mỗi giai đoạn phát triển của cách mạng. Giữa lúc hố sâu bất hòa ngày càng rộng giữa hai nước lớn XHCN cùng những mưu đồ riêng của các nước Mỹ-Xô-Trung, tạo áp lực mạnh mẽ lên Việt Nam, thì quyết định đó của Đảng thể hiện sự kiên định, quyết đoán, ý chí vững vàng và khả năng làm chủ tình thế mạnh mẽ, tự định đoạt số phận, không lệ thuộc vào bên ngoài. Đảng không chỉ quyết tâm phấn đấu cho mục tiêu cuối cùng mà còn biết chiến thắng theo từng giai đoạn để đạt được những mục tiêu trước mắt bằng sách lược và cách thức, biện pháp cách mạng sáng tạo, hiệu quả.

3.3.3.2. *Không thoả hiệp trước sức ép bên ngoài*

Trước những diễn biến phức tạp của tình hình trong nước và quốc tế, nhất là những vận động khó lường của mối quan hệ Mỹ - Xô - Trung từ năm 1968 đến năm 1975, Việt Nam luôn chủ trương tự mình quyết định các nội dung thuộc phạm vi lợi ích quốc gia - dân tộc như chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Nếu quá nhấn mạnh đặc điểm dân tộc để phủ nhận giá trị phổ biến của những kinh nghiệm lớn, cơ bản của các nước anh em, thì sẽ mắc sai lầm nghiêm trọng của chủ nghĩa xét lại” [159; tr. 97].

Mỹ nhận thấy tính chất không thuần nhất cũng như sự chia rẽ ngày càng sâu sắc trong các nước XHCN và phong trào cách mạng thế giới. Đây là điều Mỹ có thể lợi dụng, chống lại phong trào cách mạng thế giới. Do đó, âm mưu của Tổng thống

Mỹ Nixon là chia rẽ, kiềm chế và đẩy lùi. Để thực hiện âm mưu thâm độc đó, Học thuyết Nixon chủ trương “bắc nửa nhịp cầu” mở rộng tiếp xúc, giao lưu về văn hoá, kinh tế, khoa học - kỹ thuật nhằm xâm nhập, phá hoại các nước XHCN, thực hiện diễn biến hoà bình phản cách mạng. Nixon và giới cầm quyền Mỹ ra sức kích động “chủ nghĩa dân tộc” trong nội bộ các nước XHCN, đẩy mạnh tuyên truyền chiêu bài “thương lượng”, “hoà hoãn Đông - Tây”, thực hiện chính sách “kết bạn” với từng nước nhằm tăng cường chia rẽ, phân hoá các nước XHCN. Bằng chính sách đó, Mỹ mưu toan ngăn chặn ảnh hưởng của phe XHCN đối với phong trào đấu tranh vì tự do và độc lập trên thế giới và làm suy giảm thế tiến công mạnh mẽ của cách mạng trên phạm vi quốc tế.

Dù đều cùng trong phe XHCN, cùng giúp đỡ Việt Nam trong sự nghiệp đấu tranh đánh bại mối đe doạ chung là Mỹ, nhưng hai cường quốc cộng sản Liên Xô và Trung Quốc lại có mâu thuẫn sâu sắc với nhau. Thông qua cuộc chiến tranh Việt Nam, cả hai nước đều muốn tranh thủ Việt Nam nhằm khẳng định đường lối và vị trí của mình.

Trên thực tế, Trung Quốc không đồng tình với trận đánh Tết Mậu Thân 1968 của Việt Nam vì nó có thể đe doạ chủ trương chiến tranh trường kỳ của nước này và khiến Mỹ trả đũa; kể cả giải pháp thương lượng đàm phán mà Liên Xô lựa chọn, Trung Quốc cũng không ủng hộ. Trung Quốc vẫn lưu tâm lời đe doạ sử dụng vũ khí hạt nhân của chính quyền Eisenhower - Nixon trong chiến tranh Triều Tiên trừ khi Trung Quốc nhượng bộ, và Trung Quốc cũng không quên Nixon từng là người chống cộng sản quyết liệt khi còn là Phó Tổng thống với lời tuyên bố “Trung Quốc là cội nguồn của mọi vấn đề của chúng tôi ở châu Á” [164; tr. 234]. Vì vậy, việc nước này không quyết liệt ủng hộ Việt Nam đẩy mạnh chống Mỹ, thống nhất hai miền là một chủ trương có mục đích rõ ràng.

Việc Việt Nam thực hiện chiến lược vừa đánh vừa đàm đã khẳng định vị thế, mở rộng ảnh hưởng của Việt Nam so với Mỹ và duy trì vị thế của Việt Nam với Liên Xô và Trung Quốc, vì đây là chiến lược chứa đựng cả yếu tố Liên Xô và Trung Quốc. Qua đó cho thấy Việt Nam đã tiến hành điều chỉnh chủ trương ngoại giao tự mình quyết định những khía cạnh nội dung thuộc phạm vi quyền lợi quốc gia và dân tộc.

Việt Nam lúc đầu kiên quyết tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ đến cùng, nhưng đã thay đổi sách lược vào năm 1968, khi quyết định thực hiện giải pháp vừa tấn công, vừa thương lượng. Thực tiễn thành công trên chiến tuyến và trên bàn thương thảo đã chứng minh sinh động chủ trương đối ngoại cân bằng, thấu tình đạt lý này của Đảng là hoàn toàn sáng suốt, phù hợp và hiệu quả.

Trong lễ tang của Chủ tịch Hồ Chí Minh (9-1969), lãnh đạo Việt Nam đã gặp gỡ lãnh đạo hai nước Liên Xô và Trung Quốc, kêu gọi hai quốc gia chấm dứt mâu thuẫn, bắt tay hợp tác vì sự nghiệp chung. Việc Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô là Kosygin gặp Thủ tướng Trung Quốc Chu Ân Lai ở sân bay Bắc Kinh và ký vào thoả thuận chung sau khi dự đám tang Chủ tịch Hồ Chí Minh cho thấy Việt Nam đã có công lớn trong việc ngăn không cho hai đồng minh tiến gần đến bờ vực của một cuộc chiến tranh [164; tr. 233].

Trước chuyến thăm của Nixon, Trung Quốc có thông báo với Việt Nam rằng vấn đề Đông Dương với trọng tâm là Việt Nam có thể sẽ được thảo luận trong chuyến thăm của Nixon. Chính phủ Việt Nam đã phản ứng gay gắt: “Việt Nam là đất nước của chúng tôi, các đồng chí không có quyền thảo luận với Mỹ về vấn đề Việt Nam. Các đồng chí đã thừa nhận sai lầm năm 1954 của các đồng chí, vì vậy các đồng chí không nên phạm sai lầm một lần nữa” [164; tr. 119]. Kết quả chuyến thăm của Nixon đến Trung Quốc là bản Tuyên bố chung Thượng Hải được các bên ký vào ngày 27-2-1972. Trong đó, hai bên phản đối những cố gắng của bất kỳ nước nào hoặc nhóm nước nào trong việc thiết lập sự bá quyền tại khu vực địa chiến lược châu Á - Thái Bình Dương. Điều này rõ ràng nhắm tới những dự định của Liên Xô hay một liên minh giữa Liên Xô và Việt Nam.

Đảng đã sáng suốt nhận diện đâu là điểm khác biệt, đâu là điểm tương đồng để tận dụng tối đa sự đồng hành, hỗ trợ của hai nước lớn đồng minh. Sau khi Nixon kết thúc chuyến thăm Trung Quốc, lãnh đạo Trung Quốc Chu Ân Lai đến Hà Nội ngày 4-3-1972 thông báo cho Việt Nam biết kết quả cuộc gặp, đồng thời khẳng định vẫn tiếp tục ủng hộ Việt Nam kháng chiến. Sự tương trợ và đồng lòng, giúp sức của Trung Quốc từ năm 1965 đến năm 1973 được thể hiện qua ba hình thức: một là, quân đội Trung Quốc tham gia hỗ trợ Việt Nam tạo dựng và bảo vệ hệ thống hạ tầng cơ sở quân sự,

sân bay, cầu đường, bao gồm cả đường sắt và đường bộ; hai là, sự tham gia của các lực lượng pháo binh, phòng không nhằm bảo vệ các khu vực chiến lược quan trọng ở miền Bắc Việt Nam; ba là, cung cấp các trang thiết bị quân sự và dân sự [164; tr. 105].

Sự duy trì lợi thế của các bên trong chính trị, ngoại giao quốc tế là một thực tế hiển nhiên. Số phận của dân tộc mình phải do chính mình tự định đoạt. Khi mối quan hệ Việt - Xô nồng ấm lên từ năm 1965, nhưng Việt Nam không yêu cầu Liên Xô cử bộ đội phòng không và sĩ quan điều khiển tên lửa sang giúp Việt Nam cũng như đưa quân tình nguyện và đặt cố vấn bên cạnh Mặt trận dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam. Vì Trung Quốc không chấp nhận cùng thống nhất hành động với Liên Xô, Việt Nam đã trao đổi với Liên Xô tạm gác kế hoạch thống nhất hành động [14; tr. 211]. Để giữ hoà khí giữa hai cường quốc đồng minh, Đảng cũng từ chối tham gia Hội nghị 75 Đảng Cộng sản và công nhân trên thế giới do Liên Xô triệu tập năm 1970 mà không có Đảng Cộng sản Trung Quốc tham dự [14; tr. 211 - 212].

Việt Nam nhận bộ đội phòng không và công binh làm đường của Trung Quốc sang giúp mấy tỉnh biên giới của phía Bắc Việt Nam giáp Nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, còn đường vận tải vào miền Nam thì Việt Nam tự đảm nhiệm. Về cuộc “cách mạng văn hoá của Trung Quốc”, Việt Nam cho rằng đó thuộc phạm vi nội bộ của Bắc Kinh. Hằng năm, Việt Nam đều cử đoàn cấp cao do một uỷ viên BCT, Phó Thủ tướng làm trưởng đoàn đi thăm các nước XHCN, thông báo tình hình cũng như tranh thủ viện trợ quân sự, kinh tế.

Việt Nam tận dụng vai trò quan trọng của Liên Xô trên trường quốc tế, đặc biệt đối với các nước Đông Âu, các phong trào và tổ chức quốc tế thúc đẩy hòa bình và dân chủ cũng như với phong trào đấu tranh chống thực dân, đế quốc; đồng thời, Việt Nam cũng tranh thủ vai trò to lớn của Trung Quốc là hậu phương trực tiếp của Việt Nam, bảo đảm việc huấn luyện đội ngũ cán bộ, tổ chức và mở rộng lực lượng, cung cấp hậu cần, bảo đảm vận chuyển.

Cách tiếp cận, quan điểm cũng như những phản ứng của Liên Xô và Trung Quốc xoay quanh tiến trình cách mạng tại Việt Nam có thể được lý giải bởi nhiều nguyên nhân, trong đó, có thể hiểu rằng với tư cách là thành trì của phe XHCN và là một cực trong trật tự thế giới lưỡng cực, cả hai nước phải theo đuổi cùng một lúc

hiều mục tiêu. Thứ nhất, hai nước Liên Xô và Trung Quốc buộc phải ủng hộ và đồng hành, tương trợ Việt Nam - thành viên cùng phe XHCN; Thứ hai, vì lợi ích chiến lược của mình, cả hai đã tìm cách hạn chế quy mô chiến tranh trên cơ sở giữ nguyên hiện trạng Việt Nam sau Hiệp định Giơnevơ (7-1954); Thứ ba, hai nước đều hy vọng làm ấm lên mối quan hệ với Hoa Kỳ nhằm giải quyết những vấn đề có tính chiến lược khác, đồng thời hạn chế vai trò của nhau; Thứ tư, cả hai nước giúp Việt Nam để Việt Nam làm lực lượng xung kích đánh Mỹ, làm cho Mỹ suy yếu.

Như vậy, bước vào chặng cuối, giai đoạn nước rút của chiến tranh, các nước lớn càng tìm mọi cách dàn xếp, thoả thuận với nhau không muốn Việt Nam giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước. Nhận thức rõ điều đó, Đảng kiên quyết không thoả hiệp trước bất kỳ sức ép nào, nhất là từ các nước đồng minh trong phe XHCN, kiên quyết đẩy mạnh tốc độ cuộc chiến tiến tới thắng lợi hoàn toàn. Đây là một đặc điểm trong chỉ đạo kiên định độc lập, tự chủ của Đảng. Tác giả người Mỹ Gregory A. Daddis - giáo sư sử học và chuyên gia về cuộc đối đầu Đông - Tây và chiến tranh Đông Dương lần thứ hai - trong cuốn sách *Rút quân: Nhìn lại những năm cuối cùng của Mỹ tại Việt Nam* thừa nhận:

Gần như không còn nghi ngờ gì nữa, Mỹ không thể buộc Hà Nội từ bỏ mục đích độc lập dân tộc và thống nhất đất nước. Dần dần người Mỹ nhận ra rằng, Mỹ khó có thể chiến thắng trong cuộc chiến dai dẳng này [86; tr. 21].

3.3.3.3. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại

Trước các diễn biến mới của tình hình trong nước và quốc tế, để tăng cường sức mạnh tổng lực, toàn diện cho cuộc kháng chiến, Đảng xác lập quan điểm kiên định và tăng cường hơn nữa hiệu quả kết hợp, liên kết, hoà quyện giữa nội lực dân tộc với ngoại lực quốc tế; sức mạnh tự thân, nội tại với sự viện trợ, giúp đỡ từ quốc tế đã đạt được của những giai đoạn trước.

Đảng đã lãnh đạo xây dựng và phát huy tối đa, huy động toàn bộ lực lượng vật chất, tinh thần ở trong nước. Đồng thời, phát huy những tiềm lực của đất nước trên cơ sở các truyền thống lịch sử oanh liệt của tổ tiên, kinh nghiệm cách mạng quý báu của cha ông, nên đã tạo ra một sức mạnh phi thường cho toàn dân chiến đấu chống xâm lược. Đảng đã phát động các phong trào thi đua như: “Mỗi người làm việc bằng

hai vì miền Nam ruột thịt”; “Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”, cùng với lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Đánh cho Mỹ cút, đánh cho Ngụy nhào”. Đảng đã tập trung rộng rãi tất cả lực lượng có thể có từ tiền tuyến đến hậu phương; từ nông thôn đến thành thị, tạo nên sức mạnh to lớn, động lực quan trọng cho sự nghiệp kháng chiến.

Thực hiện chủ trương của Đảng, tiếp tục phát triển lực lượng cách mạng, ngày 20 và 21-4-1968, đại diện những người yêu nước thuộc các giới nhân sĩ, nhà giáo, bác sĩ, nhà văn, nhà báo, người tu hành, tư sản dân tộc, sinh viên, sĩ quan, công chức tiến bộ trong chính quyền miền Nam đã họp đại hội thành lập Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hoà bình Việt Nam do Luật sư Trịnh Đình Thảo làm Chủ tịch. Mặt trận đại đoàn kết dân tộc càng ngày càng phát triển rộng rãi.

Dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Trung ương Cục miền Nam, các cấp Đảng bộ ở Nam Bộ đã nắm vững trọng tâm Nghị quyết Trung ương 21 và các nghị quyết của Bộ Chính trị sau đó để vận dụng, chỉ đạo sát đúng phù hợp với thực tế của địa phương. Đặc biệt là tư tưởng tiến công, quan điểm cách mạng bạo lực với nhiệm vụ hàng đầu là cương quyết chống địch lấn chiếm, giữ đất giành dân, phát triển thực lực của ta về mọi mặt, tạo thế, tạo lực, tạo thời cơ cho trận đánh cuối cùng.

Nếu chỉ có sức mạnh dân tộc không thôi thì cũng khó có thể làm nên thắng lợi trong cuộc đối đầu thế kỷ với Hoa Kỳ. Xuất phát từ quan điểm cách mạng Việt Nam là một mắt xích quan trọng, một phần không thể tách biệt của cách mạng thế giới, Đảng đã gắn sức mạnh trong nước với các phong trào, xu hướng cách mạng chung của thế giới một cách hiệu quả. Sức mạnh thời đại giai đoạn này chính là hệ thống XHCN đang phát triển mạnh mẽ; làn sóng đấu tranh giành độc lập dân tộc ở các nước bị thực dân, đế quốc cai trị, kiểm soát đang tiến công mạnh mẽ vào chủ nghĩa đế quốc; phong trào đòi hoà bình, công lý, bình đẳng xã hội ngay trong lòng các nước TBCN. Những nhân tố đó thể hiện sức mạnh tập trung của thời đại. Hạt nhân của sức mạnh đó chính là hệ thống XHCN, đứng đầu là Liên Xô và Trung Quốc.

Thế nhưng, lúc đầu chiến tranh Việt Nam diễn biến theo định hướng của xung đột lưỡng cực, thì càng về cuối cuộc chiến, Tổng thống Mỹ Nixon càng thấy cần thiết phải chấm dứt chiến tranh bằng cách dựa vào vị trí, vai trò của Liên Xô, Trung Quốc

nhằm tạo điều kiện cho Mỹ “rút lui trong danh dự”, nghĩa là rút ra nhưng chính quyền Sài Gòn không sụp đổ như chính Nixon thừa nhận: “Chúng ta sẽ tự huỷ hoại mình nếu rút lui mà không đếm xỉa tới danh dự” [164; tr. 169]. Do đó, Mỹ ra sức khoét sâu bất đồng Liên Xô - Trung Quốc, “đi đêm” với từng nước này để gây áp lực lớn lên Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Trên thực tiễn, nhờ chiến lược ngoại giao phù hợp, cuộc đấu tranh chính nghĩa của Nhân dân Việt Nam chống Mỹ đã được đông đảo nhân dân đấu tranh vì hòa bình trên thế giới, trong đó có một bộ phận người dân Hoa Kỳ ủng hộ. Đảng đã biết tăng cường sự liên kết giữa ba tầng mặt trận thống nhất chống Mỹ: một là, mặt trận thống nhất ở trong nước; hai là, mặt trận thống nhất ba nước Đông Dương; ba là, mặt trận thống nhất trên thế giới ủng hộ cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc của Việt Nam.

Trong năm 1970, hai lần Liên Xô đề nghị với Trung Quốc có cuộc gặp gỡ cấp cao thảo luận về cục diện toàn cầu và việc Mỹ leo thang, mở rộng quy mô chiến tranh ở Đông Dương nhưng Trung Quốc bác bỏ, từ chối hành động chung với Liên Xô. Chu Ân Lai giải thích: “Nếu chúng ta đồng ý với Liên Xô, Liên Xô sẽ kiểm soát chúng ta...Nếu lập Mặt trận chống đế quốc trên toàn thế giới cùng với Liên Xô, thì chúng ta dễ bị Liên Xô lấn át” [104; tr. 323].

Đảng chỉ thị cho các đại sứ ở nước ngoài là khi nói chuyện với các nhà ngoại giao Liên Xô, tuyệt đối không được phát biểu gì ảnh hưởng đến Trung Quốc; khi nói chuyện với các nhà ngoại giao Trung Quốc, cũng tuyệt đối không được phát biểu gì ảnh hưởng đến Liên Xô, mà chỉ được nói những điều góp phần tăng cường đoàn kết Xô - Trung [14; tr. 211]. Thêm nữa, khi đại diện của hai nước Liên Xô và Trung Quốc tiếp xúc với đại diện ngoại giao Việt Nam có nói điều gì không có lợi cho đoàn kết thì cần giữ thái độ bình tĩnh, không tỏ thái độ đứng về bên này chống bên kia. Đây chính là sự kiên định giữ mối quan hệ tốt đẹp với hai đồng minh, đồng thời cũng thể hiện sự cân nhắc cẩn trọng, những tính toán ngoại giao khéo léo, chân thành của Việt Nam khi ở vào tình thế khó xử.

Campuchia là một yếu tố then chốt mà Mỹ ra sức lợi dụng để phá hoại, chia rẽ sự đoàn kết của nhân dân Đông Dương cũng như cuộc đấu tranh chính nghĩa của Việt Nam. Ngày 18-3-1970, lợi dụng lúc Quốc trưởng Hoàng thân Sihanouk đi nghỉ

chữa bệnh thường kỳ tại Pháp, Mỹ hậu thuẫn cuộc chính biến lật đổ Chính phủ vương quốc trung lập do Sihanouk đứng đầu, thành lập Chính phủ cứu nguy dân tộc do Cheng Heng làm Quốc trưởng và Lon Nol làm Thủ tướng. Bằng hành động này, đế quốc Mỹ muốn biến Campuchia trung lập thành thuộc địa kiểu mới, căn cứ quân sự; ngăn chặn sự bùng nổ, trỗi dậy của làn sóng đấu tranh cách mạng ở Đông Nam Á; đồng thời xoá cứ điểm tấn công chiến lược và cắt đứt, phá huỷ hành lang tiếp tế của cách mạng Việt Nam từ miền Bắc vào miền Nam qua cảng Sihanoukville, làm cho cuộc kháng chiến ở miền Nam lâm vào khó khăn, tạo điều kiện cho “Việt Nam hoá chiến tranh” của Mỹ giành thắng lợi.

Ngay sau khi cuộc đảo chính diễn ra, trong hai ngày 19 và 20-3-1970, BCT Đảng Lao động Việt Nam cho rằng cách mạng Campuchia cần có sự chuyển hướng mới; tiến lên kết hợp đấu tranh quân sự và chính trị; chỉ thị cho các chiến trường cần có dự kiến kế hoạch phối hợp hoạt động giúp bạn chống Mỹ và tay sai khi có chỉ thị của Trung ương bạn, có lời kêu gọi của Quốc trưởng Sihanouk; cử Ủy viên BCT, Thủ tướng Chính phủ Phạm Văn Đồng sang gặp Sihanouk vừa từ Pháp về tới Bắc Kinh và Pol Pot (lúc đó cũng đang dưỡng bệnh tại Bắc Kinh) để thống nhất chủ trương lập Mặt trận thống nhất chống Mỹ và tay sai của ba nước Đông Dương.

Trước tình hình phát triển mới, trong hai ngày 24 và 25-4-1970, những người đứng đầu các nước Đông Dương họp Hội nghị cấp cao nhân dân Đông Dương để chống lại ý đồ và hành động leo thang chiến tranh xâm lược của Hoa Kỳ ra toàn bán đảo.

Hội nghị thảo luận nhiều vấn đề quan trọng và nhất trí ra bản Tuyên bố chung. Về quan hệ giữa ba nước, mỗi dân tộc phải tự quyết định vận mệnh của mình trong công cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền; các bên cam kết hợp tác chặt chẽ và hỗ trợ nhau theo nguyên tắc tự nguyện và tôn trọng lẫn nhau; các bên tuyên bố quyết tâm bảo vệ và phát triển tình đoàn kết keo sơn và sự hợp tác láng giềng chân thành giữa ba nước, trước mắt, ủng hộ lẫn nhau chống kẻ thù chung và sau này hợp tác lâu dài trong việc thực hiện công cuộc xây dựng đất nước theo con đường phù hợp với điều kiện quốc gia. Với nội dung trên, Tuyên bố chung có giá trị như một bản hiến chương của khối đoàn kết Đông Dương; đồng thời là một Cương lĩnh đấu tranh chung của ba dân tộc anh em.

Những bước tiến quan trọng của Hội nghị cấp cao nhân dân ba nước Đông Dương tháng 4-1970 đánh dấu bước phát triển mới của liên minh chiến đấu, tình đoàn kết gắn bó của nhân dân Việt Nam, Lào và Campuchia trong mặt trận đấu tranh chung, tuân thủ nguyên tắc tôn trọng quyền tự quyết của mỗi bên. Đó là nguồn cổ vũ quân và dân ba nước tiến lên giành những thắng lợi to lớn trong năm 1970-1971. Thành công của hội nghị đã chặn đứng, làm tiêu tan mọi mưu đồ phá hoại của đế quốc Mỹ chia rẽ khối đoàn kết và liên minh chiến đấu vững chắc của nhân dân ba nước Đông Dương.

Có thể thấy, với chủ trương đối ngoại cân bằng, độc lập, tự chủ cùng thái độ chân thành, khiêm tốn, có lý có tình; đồng thời là sự kiên trì giải thích, trao đổi, mong muốn các nước thấu hiểu quyết tâm, lập trường kiên định của mình nên Việt Nam vẫn nhận được sự đồng thuận, đồng lòng; sự viện trợ to lớn, toàn diện và hiệu quả từ hai nước lớn XHCN Liên Xô và Trung Quốc.

Về chính trị, cả hai nước vẫn dành sự quan tâm, ủng hộ to lớn cho Việt Nam, cử nhiều đoàn lãnh đạo cấp cao của hai nước sang thăm Việt Nam và chiều ngược lại; ủng hộ nhau trên truyền thông, các kênh ngoại giao đa phương; các cuộc mít tinh, biểu tình của nhân dân Liên Xô và Trung Quốc ủng hộ mạnh mẽ Việt Nam kháng chiến,... Đặc biệt, cả hai nước đều thừa nhận địa vị pháp lý của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, sau đó là Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam, khẳng định đây là lực lượng đại diện chân chính, hợp pháp không thể thay thế của người dân ở miền Nam Việt Nam. Nhà lãnh đạo Trung Quốc Chu Ân Lai nói: “Đối với Việt Nam, không bao giờ chúng tôi không muốn giúp. Trong tâm hồn, trong ý nghĩ chúng tôi không bao giờ muốn bán rẻ Việt Nam đâu...” [164; tr. 107].

Về quân sự, tổng số viện trợ quốc tế cho Việt Nam trong cuộc chiến đấu vì độc lập, tự do ước tính khoảng 2.362.682 tấn hàng hoá (trị giá khoảng 7 tỷ rúp). Trong đó, Bắc Kinh chiếm trên 50% tổng số được đề cập ở trên [104; tr. 169]. Ngoài ra, hai nước lớn XHCN còn cử các cố vấn quân sự bao gồm kỹ sư, phi công, kỹ thuật viên phụ trách hệ thống radar, tên lửa cũng như đào tạo cán bộ chuyên môn giúp Việt Nam.

Bảng 3.3. Số lượng vũ khí Liên Xô và Trung Quốc viện trợ cho Việt Nam (1955 - 1975) [104; tr. 380]

Phân loại	Đơn vị tính	Liên Xô	Trung Quốc
Súng bộ binh	khẩu	439.2	2.227.677
Súng chống tăng	khẩu	5.630	43.584
Súng cối các loại	khẩu	1.076	24.134
Pháo hoả tiễn	khẩu	1.877	290
Pháo mặt đất	khẩu	789	1.376
Pháo cao xạ	khẩu		3.229
Tên lửa Hồng Kỳ		1 trung đoàn	
Máy bay chiến đấu	chiếc	316	142
Xe tăng các loại	chiếc	687	552

Bảng 3.4. Các nước XHCN viện trợ không hoàn lại và cho Việt Nam vay dài hạn (1955 - 1974) [104; tr. 376]

Nước	Tổng số	Viện trợ không hoàn lại	Vay dài hạn
Liên Xô	1.831	1.365	466
Trung Quốc	2.872	2.577	295
Các nước XHCN khác	1.091	902	189

Đơn vị: triệu rúp

Về kinh tế, Việt Nam tranh thủ được các khoản viện trợ không hoàn lại, cho vay không tính lãi với nhiều chương trình kinh tế, thương mại, lương thực, ngoại tệ...của Bắc Kinh, Mátxcova và các quốc gia XHCN. Các nước đã giúp đỡ Hà Nội các loại máy móc, thiết bị, vật tư y tế, lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng...Những khu công nghiệp mới được khẩn trương xây dựng như Gang thép Thái Nguyên, Nhiệt điện Uông Bí, Thủy điện Thác Bà, Sứ Hải Dương, Pin Văn Điển, Dệt 8-3; Cuba viện trợ ngoại tệ mạnh cho Việt Nam mua những máy móc, thiết bị dùng cho việc mở đường mòn Hồ Chí Minh, ...Nhờ những giúp đỡ thiết thực đó, các nước đã giúp hình thành cấu trúc nền kinh tế, xây dựng nền móng kinh tế Việt Nam.

Có thể thấy, giai đoạn 1968-1975, các nước lớn có xu hướng dàn xếp với Mỹ sau lưng Việt Nam. Sự kiên định độc lập, tự chủ của Đảng đặt ở mức cao nhất: Tự quyết định vận mệnh và bước đi của cuộc chiến, không để các nước lớn biến quân và dân Việt Nam thành quân bài trên bàn cờ chính trị. Sự kiên định này được cụ thể hóa bằng tư tưởng “Mở ra cục diện vừa đánh vừa đàm” nhưng phải do Việt Nam làm chủ. Việc mở ra mặt trận ngoại giao Paris (1968) là một sự sáng tạo vượt bậc. Đảng kiên định mục tiêu “Mỹ phải rút quân hoàn toàn” nhưng sáng tạo trong việc vận dụng sách lược chia cắt kẻ thù: Đánh cho “Mỹ cút” trước rồi mới đánh cho “Ngụy nhào” sau (Hiệp định Paris 1973). Đây là sự vận dụng khéo léo tư tưởng “biết thắng từng bước” để đạt thắng lợi hoàn toàn. Hơn nữa, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 (đỉnh cao là Chiến dịch Hồ Chí Minh) thể hiện sự sáng tạo về nghệ thuật chớp thời cơ. Kiên định mục tiêu giải phóng hoàn toàn miền Nam trong 2 năm (1975 - 1976), nhưng khi thời cơ xuất hiện, Đảng lập tức sáng tạo, thay đổi kế hoạch bằng tinh thần “Thần tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng” để giải phóng hoàn toàn chỉ trong vài tháng.

Như vậy, kiên định giúp Đảng không bị rơi vào bẫy thỏa hiệp của ngoại giao quốc tế và giữ vững mục tiêu tối hậu; trong khi đó, sự sáng tạo đỉnh cao trong nghệ thuật quân sự và ngoại giao “nhu lạt biện chứng” đã biến tư tưởng kiên định đó thành thắng lợi thực tế bằng đại thắng mùa Xuân 1975.

Tiểu kết Chương 3

Trước những biến động sâu sắc của tình hình trong nước và quốc tế, nhất là chiến lược leo thang chiến tranh của Mỹ và sự dịch chuyển trong quan hệ Mỹ – Xô – Trung, Đảng đã phát huy cao độ bản lĩnh chính trị, giữ vững lập trường độc lập, tự chủ trong hoạch định đường lối và tổ chức lãnh đạo.

Đảng đã hình thành một hệ thống chủ trương nhất quán, phản ánh tư duy chiến lược sắc bén và sự chủ động thích ứng với tình hình. Đảng kiên định quyết tâm kháng chiến đến thắng lợi cuối cùng; kiên định triển khai hai nhiệm vụ chiến lược ở hai miền; đồng thời bảo đảm sự kết hợp chặt chẽ giữa sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại thông qua đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, mềm dẻo nhưng kiên quyết.

Trong hoàn cảnh khó xử đó, Đảng đã chú ý nghiên cứu, tìm ra điểm tương đồng và điểm khác nhau trong mối liên hệ giữa mỗi nước với sự nghiệp cách mạng của Việt Nam; xác định lợi ích và chính sách của mỗi nước trong vấn đề chiến sự tại Việt Nam. Đảng đã có những sáng kiến, chính sách nhạy bén, mềm dẻo, thích ứng nhanh và biết dàn hòa, tạo thế cân bằng với các nước. Đảng đã rạch ròi giữa quyền lợi giai cấp, dân tộc với quyền lợi quốc tế; giữa vấn đề nội bộ và đối ngoại, để từ đó duy trì sự kiên quyết, kiên định đến cùng. Với cái lợi dân tộc và cái lợi giai cấp, Đảng đã giữ vững quan điểm, chiến lược kháng chiến và phương pháp tác chiến, hình thức và mô hình chiến tranh.

Việc kết hợp giữa trực tiếp tiến công quân sự với các hoạt động đàm phán ngoại giao, cùng nghệ thuật chiến tranh nhân dân được vận dụng ở trình độ cao, đã làm thay đổi căn bản tương quan lực lượng trên chiến trường, tạo tiền đề cho những thắng lợi chiến lược liên tiếp từ năm 1973 đến 1975. Trên lĩnh vực đối ngoại, Đảng vừa chủ động triển khai các bước đi chiến lược nhằm ký kết Hiệp định Paris, vừa kiên quyết không nhượng bộ trước những sức ép từ các nước lớn. Đây là minh chứng rõ nét cho lập trường đối ngoại độc lập, tự chủ, đồng thời cho thấy khả năng kết hợp hài hòa giữa sách lược linh hoạt và mục tiêu chiến lược nhất quán.

Sự kiên định độc lập, tự chủ trong chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng từ năm 1968 đến năm 1975 là nhân tố quyết định bảo đảm thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Việt Nam đã hạn chế đến mức thấp nhất những tác động tiêu

cực của mâu thuẫn Xô - Trung, và hai nước lớn này vẫn tiếp tục giúp đỡ, đồng hành cùng Việt Nam trên con đường đi tới chiến thắng. Nhờ đó, Việt Nam vẫn nhận được sự hỗ trợ, viện trợ thiết thực, hiệu quả về nhiều phương diện thiết yếu, quan trọng cho cuộc chiến trường kỳ từ Liên Xô và Trung Quốc cũng như bạn bè quốc tế từ năm 1968 đến năm 1975, cũng như trong suốt những năm tháng kháng chiến chống Mỹ. Điều này cho thấy tầm vóc, trí tuệ và bản lĩnh lãnh đạo của Đảng trong bối cảnh lịch sử đầy biến động, đồng thời cung cấp cơ sở khoa học quan trọng để nhận thức đúng đắn về đường lối lãnh đạo cách mạng Việt Nam trong giai đoạn này. Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ trong hành trình giành lại độc lập, tự do, hoà bình và thống nhất cho dân tộc để lại nhiều kinh nghiệm, bài học có giá trị cao, tiếp tục soi sáng thêm cho quá trình vận động, phát triển của Việt Nam ở hiện tại và tương lai.

Chương 4

NHẬN XÉT VÀ KINH NGHIỆM

4.1. NHẬN XÉT

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thắng lợi là một trong những đỉnh cao trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Nó chứng tỏ bản chất chính nghĩa sáng ngời của sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước cũng như những nỗ lực phi thường, những hy sinh to lớn của cả một dân tộc. Thời gian không làm phai nhạt mà chỉ càng làm rõ nét hơn chiến công vĩ đại của quân dân Việt Nam. Trong sự nghiệp cao cả ấy, Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ trong suốt 21 năm từ 1954 đến 1975 là yếu tố đóng vai trò quyết định, có ý nghĩa nhiều mặt; để lại những kinh nghiệm đối nội, đối ngoại quý giá làm hành trang cho quá trình vận động, phát triển ở hiện tại và mai sau.

4.1.1. Ưu điểm

Thứ nhất, kiên định độc lập, tự chủ là chủ trương rất phù hợp, có căn cứ khoa học, được đề ra dựa trên truyền thống dân tộc; chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh và cách mạng, về quyền dân tộc tự quyết; cũng như căn cứ vào tình hình thực tế của cuộc kháng chiến.

Bền bỉ theo đuổi con đường tự chủ và độc lập của Đảng trong cuộc trường kỳ kháng chiến hơn hai mươi năm (1954 - 1975), căn cứ vào cơ sở lý luận và thực tiễn với tinh thần như lãnh tụ Lênin chỉ dẫn: “Chúng ta không hề coi lý luận của Mác như là một cái gì đó đã xong xuôi hẳn và bất khả xâm phạm; trái lại, chúng ta tin rằng lý luận đó chỉ đặt nền móng cho môn khoa học mà những người XHCN cần phải phát triển hơn nữa về mọi mặt, nếu họ không muốn trở thành lạc hậu đối với cuộc sống” [239; tr. 232]. Xuất phát từ truyền thống chống ngoại xâm của tổ tiên với chân lý “Bao giờ người Tây nhỏ hết cỏ nước Nam mới hết người Nam đánh Tây”; “Bao giờ hết cỏ trên đồng, thì dân ta mới ngã lòng đánh Tây”; “Không có gì quý hơn độc lập, tự do”, toàn dân Việt Nam quyết không làm nô lệ; chỉ có một mục tiêu lý tưởng là độc lập dân tộc, thống nhất đất nước; và chỉ có một ý chí là quyết không chịu mất nước.

Kiên định độc lập, tự chủ là quá trình mang tính chủ động, nằm trong quá trình vận động, phát triển tự thân của bản thân sự vật. Kiên định ở đây mang ý nghĩa tất yếu khách quan. Mọi sự vật, hiện tượng, cá nhân, cộng đồng và dân tộc nào muốn tồn tại và thích nghi với môi trường sống thì phải độc lập, tự chủ, sáng tạo, không ngừng tìm tòi, tự đổi mới. Quá trình này là một công việc diễn ra hàng ngày, thể hiện bản năng của mỗi cá thể và tập thể trong cuộc sống để thích nghi với sự thay đổi của môi trường sống.

Đặc biệt, tư duy của Chủ tịch Hồ Chí Minh về năng lực tự cường, khả năng tự lực, sức mạnh tự quyết của dân tộc; về khơi dậy tiềm năng dân tộc và sức mạnh nội sinh là điểm tựa lý luận rất quan trọng cho việc hoạch định chủ trương kiên trì lập trường độc lập, tự chủ của Đảng trong suốt 21 năm từ 1954 đến 1975. Độc lập là tự lực cánh sinh, tự cường, tự quyết, không phụ thuộc, không bắt chước, không theo đuôi, tự mình phải luôn tìm tòi, suy nghĩ. Tự chủ là tự mình làm chủ suy nghĩ, làm chủ bản thân và công việc của mình, tự mình thấy trách nhiệm và chịu trách nhiệm trước đất nước, Nhân dân và dân tộc. Nhờ đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã không chỉ tiếp thu, đi theo chủ thuyết Mác - Lênin mà còn làm cho chủ thuyết ấy được vận dụng sáng tạo, hiệu quả vào thực tiễn giải phóng dân tộc Việt Nam; góp phần bổ sung cơ sở thực tiễn phong phú cũng như làm sống động, năng động học thuyết Mác - Lênin.

Nhận thức sâu sắc những điểm mạnh, yếu của chính mình và các bên liên quan nên trong quá trình hoạch định chủ trương kiên định độc lập, tự chủ, Đảng đã tránh được những khuynh hướng cực đoan: hoặc là khiếp sợ vũ lực, không dám đánh Mỹ, hoặc cứ liều lĩnh đánh dù chưa biết kết quả sẽ như thế nào. Thay vào đó, Đảng đã nhạy bén phát hiện, nắm bắt và giải quyết kịp thời, hiệu quả những mấu chốt, mắt xích, “tử khoa” của chiến tranh cách mạng. Từ đó, chủ động, linh hoạt kết hợp thế và lực trong mỗi giai đoạn chiến tranh. Với tinh thần cách mạng tiến công, Đảng đã đề ra các yêu cầu, biện pháp tác chiến thích hợp đánh bại các biện pháp chiến thuật chủ yếu, từng chiến lược chiến tranh tiến tới đánh bại hoàn toàn chiến tranh xâm lược của Mỹ.

Việt Nam tiến hành kháng chiến chống xâm lược trong hoàn cảnh cực kỳ khó khăn trong giai đoạn 1954 - 1975 khi cả hai nước đồng minh lớn là Liên Xô và Trung Quốc đều không muốn đụng đầu vũ trang với Mỹ, muốn giữ yên khu vực biên giới

của mình. Nhưng hoàn cảnh Việt Nam và sự hiếu chiến của Mỹ không cho phép Việt Nam có lựa chọn nào khác ngoài con đường bạo lực cách mạng chống lại bạo lực phản cách mạng, đấu tranh vũ trang đến cùng để bảo vệ độc lập dân tộc, thu non sông về một mối, giữ vững được thành quả cách mạng của các giai đoạn trước cũng như bảo vệ sự tự tôn, tự hào, phẩm giá và danh dự của dân tộc.

Cả thế giới, nhất là Mỹ ngạc nhiên trước khả năng chịu đựng của người Việt Nam. Nhìn lại lịch sử mấy nghìn năm của Việt Nam, ai nấy đều thấy rằng, từ thuở khai sơn phá thạch, Việt Nam luôn tỏ rõ là một dân tộc kiên trì, bất khuất, chịu đựng gian khổ, quyết tâm giành thắng lợi cuối cùng. Hơn một ngàn năm Bắc thuộc, dân tộc Việt Nam đã trải qua bao binh biến gươm đao, tai hoạ ngoại xâm. Đến thời kỳ độc lập, tự chủ, các triều đại phong kiến Việt Nam đã lãnh đạo Nhân dân Việt Nam chống lại và đánh bại các cuộc xâm lược của quân Tống, quân Mông Nguyên, quân Minh, quân Thanh. Khi Pháp xâm lược Việt Nam giữa thế kỷ XIX, Việt Nam lại vùng lên chống ngoại xâm. Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, Nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng đã giành thắng lợi trong 9 năm trường kỳ chống ngoại xâm.

Rõ ràng, về thực tiễn, dân tộc Việt Nam luôn phải đương đầu với những nước xâm lược to lớn, giàu có hơn gấp nhiều lần; giặc ngoại xâm có nhiều mưu mô thâm độc, tàn bạo. Nếu Việt Nam không kiên định tự lực cánh sinh, không kiên trì chiến đấu, không đánh lâu dài, đánh cho đối phương mệt mỏi, tổn hao sinh lực đi đến sụp đổ ý chí xâm lược thì làm sao một dân tộc nhỏ bé như Việt Nam có thể chiến thắng được?

Đảng đã nhận diện khách quan, chính xác ưu điểm - hạn chế của đất nước, xác định đúng thực lực của mình và vị thế của Việt Nam trên bàn cờ chính trị thế giới thời kỳ chiến tranh Lạnh. Đây là tư duy “biết địch, biết ta” trong khoa học và nghệ thuật lãnh đạo chiến tranh cách mạng. Đảng phải giải quyết cùng lúc hai bài toán lớn: một là, việc của mình phải tự mình làm lấy, đất nước bị xâm lược thì trước tiên phải tự lực chống ngoại xâm để bảo vệ không gian sinh tồn; hai là, tìm bạn bốn phương, đoàn kết với đồng minh, với bạn bè mọi phương trời.

Sau một thời gian trầm trở, tìm tòi về đường lối, trên thân độc lập, tự chủ, vượt qua những tác động tiêu cực từ bối cảnh quốc tế, năm 1959, Hội nghị lần thứ 15 Ban

Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã xác định rõ con đường phát triển của cuộc kháng chiến giành độc lập và thống nhất đất nước: phát huy năng lực tự cường, khả năng tự lực, sức mạnh tự quyết của dân tộc, thực hiện cách mạng XHCN ở miền Bắc, đồng thời tiếp tục cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam. Đường lối này sau đó được Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ III (tháng 9-1960) hoàn chỉnh, đã đáp ứng yêu cầu cấp bách của hiện thực cách mạng, được chứng minh là hoàn toàn phù hợp với tình hình miền Bắc, miền Nam, cả nước, khu vực và quốc tế.

Rõ ràng, chủ trương kiên định độc lập, tự chủ, tự khai phá con đường riêng cho dân tộc mình với hai chiến lược ở hai miền đất nước do một chính đảng lãnh đạo, giữa bối cảnh quốc tế phức tạp, là nét độc đáo, sáng tạo, hiệu quả trong nghệ thuật lãnh đạo chiến tranh cách mạng; đồng thời, tỏ rõ năng lực lãnh đạo, bản lĩnh cầm quyền, trách nhiệm lớn lao, một lòng một dạ vì dân vì nước của Đảng Lao động Việt Nam.

Khi triển khai thực hiện Học thuyết Nixon, chính quyền Mỹ tự tin chỉ cần ba giai đoạn là có thể cô lập, bóp nghẹt được cách mạng Việt Nam. Song, Đảng đã sáng suốt nhận ra các mâu thuẫn nằm ngay trong chiến lược này. Một là, mâu thuẫn giữa chương trình kinh tế - xã hội và yêu cầu chiến tranh. Chính phủ Mỹ muốn dè bẹp đối phương phải dốc lực lượng cho chiến tranh, muốn hiện đại hoá quân đội Sài Gòn thì phải chi phí nhiều hơn. Điều đó khiến cho chính quyền Mỹ khó có thể thực hiện lời hứa chống đói nghèo, thất nghiệp, bệnh tật. Mâu thuẫn cơ bản này sẽ bùng nổ và kết thúc bằng thất bại hoàn toàn của Mỹ ở Việt Nam. Hai là, Tổng thống Mỹ Nixon tuyên bố rút quân, nhưng chỉ rút nhỏ giọt, đại bộ phận quân Mỹ vẫn còn ở Việt Nam, và khi lính Mỹ còn chết trên chiến trường, các gia đình họ vẫn là lực lượng phản chiến. Quân Mỹ còn ở Việt Nam thì quân đội Sài Gòn còn ỷ lại và quân Mỹ lại phải tiếp tục chết thay. Ba là, do Mỹ mở rộng chiến tranh sang Lào và Campuchia, sức mạnh của quân Mỹ và quân đội Việt Nam Cộng hoà vì thế bị phân tán, căng mỏng. Đồng thời, Mỹ và chính quyền Sài Gòn còn phải đương đầu với mặt trận thống nhất đánh Mỹ của nhân dân ba nước Đông Dương ngày càng lớn mạnh, lôi cuốn thế giới chống Mỹ. Bốn là, Mỹ muốn chia rẽ Việt Nam với các nước XHCN, nhưng các nước anh em, nhất là Liên Xô và Trung Quốc vẫn ủng hộ, giúp đỡ Việt Nam tích cực hơn. Bốn mâu

thuần trên là những chỗ yếu căn bản mà tập đoàn Nixon - Kissinger không thể khắc phục được và ngày càng phát triển sâu sắc khi cuộc chiến còn tiếp tục.

Chính quyền Mỹ đã quá tự tin vào học thuyết “vũ khí luận” - chỉ cần có trong tay khối lượng vũ khí khổng lồ và hiện đại nhất thế giới thì chiến thắng trong cuộc chiến tranh Việt Nam chỉ là vấn đề thời gian. Mỹ đã không tính đến yếu tố thời đại, yếu tố chính nghĩa - phi nghĩa của cuộc chiến, và cao hơn nữa là sức mạnh tự cường, khả năng tự bảo vệ, tự lực cánh sinh của một dân tộc có nền văn hoá và truyền thống bất khuất, quật khởi trước ngoại bang, nhất là khi dân tộc ấy, đất nước ấy do một Đảng Cộng sản chân chính, bản lĩnh độc lập, tự chủ lãnh đạo, chỉ đạo.

Như vậy, kiên định độc lập, tự chủ vừa là một vấn đề lý luận mácxít, vừa là một vấn đề thực tiễn; đồng thời, đây còn là vấn đề bản lĩnh, đạo đức của một Đảng Cộng sản cầm quyền, gương cao ngạo cờ dân tộc, nhận lãnh trách nhiệm nặng nề nhưng cũng hết sức vẻ vang trước toàn thể Nhân dân với tinh thần “Ngày nào Nam Bộ còn bị tách khỏi Việt Nam thì ngày ấy mỗi người dân Việt Nam không ngừng dốc hết nghị lực của mình vào cuộc đấu tranh để đưa Nam Bộ trở về trong lòng Tổ quốc” [14; tr. 75].

Thứ hai, trong quá trình chỉ đạo kiên định độc lập, tự chủ, Đảng luôn giữ vững phương châm “dựa vào sức mình” để xây dựng thực lực; đồng thời, thường xuyên có sách lược ứng xử phù hợp - vừa cương quyết vừa khôn khéo để thực hiện thắng lợi mục tiêu cuối cùng là độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc.

Trong quan hệ quốc tế, lợi ích quốc gia là trên hết. Đây là nguyên tắc bất di bất dịch như Ngoại trưởng Anh thế kỷ XIX Palmerston đã thẳng thắn: “Chúng ta không có đồng minh vĩnh viễn, cũng không có kẻ thù vĩnh viễn. Chỉ có lợi ích quốc gia là vĩnh viễn” [164; tr. 288]. Có thể nói, trong cuộc chiến tranh chống đế quốc Mỹ, Đảng đã thành công trong việc xác định rõ ràng, đúng đắn đâu là lợi ích quốc gia chân chính, mục tiêu số một nhất định phải kiên định đến cùng, phải đạt cho kỳ được dù có phải trải qua bao nhiêu thử thách đi chăng nữa.

Xác định được mục tiêu chiến lược trong một cuộc chiến, trong một hoàn cảnh lịch sử là yếu tố then chốt quyết định đến lập trường, ý chí, bản lĩnh, sự vững vàng, không dao động, hoang mang của chủ thể. Chủ thể biết chiến đấu vì điều gì? biết sự

gian khổ, hy sinh này là vì điều gì? nhất là khi điều đó là thành quả cách mạng, là non sông gấm vóc mà xương máu lớp lớp thế hệ cha ông đổ xuống để có được thì càng làm cho tính tự cường, tự quyết, không phụ thuộc, không bị chi phối càng được phát huy cao độ như chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh:

Nhất định làm đến cùng những gì chúng ta thấy đáng làm, cho dù chưa chắc thành công vẫn ra sức làm dù gặp phải gian nan nguy hiểm gì, cùng cực càng phấn đấu, không lùi bước, phải làm thực sự, làm một cách kiên quyết [151; tr. 457].

Ngay từ khi đảm nhiệm sứ mệnh bộ tham mưu chiến đấu, tổ chức tiền phong của sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam, từ năm 1930, Đảng đã nêu rõ mục tiêu, lý tưởng của mình là độc lập dân tộc gắn liền với CNXH, hoàn thành xong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân thì sẽ tiếp tục cách mạng XHCN như Cương lĩnh chính trị đầu tiên (2-1930) đã nêu: làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản [47; tr. 2]. Như vậy, giải phóng dân tộc, giành độc lập dân tộc chỉ là bước đầu tiên trong hành trình thực hiện sứ mệnh cao cả vì dân vì nước của Đảng. Vì vậy, sau Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương năm 1954, Việt Nam không thể dừng lại ở nửa chặng đường khi nỗi đau chia cắt hai miền Nam Bắc vẫn còn nhức nhối với ý chí, quyết tâm: Nước Việt Nam, về mọi mặt lịch sử, địa lý, dân tộc, kinh tế, văn hoá là một khối duy nhất, không thể phân chia được. Lãnh thổ Việt Nam là một dải đất thống nhất, không thể chia cắt được [50; tr. 486].

Kiên trì, giữ vững lập trường độc lập, tự chủ trong suốt 21 năm từ 1954 đến 1975 nhằm thực hiện mục tiêu hàng đầu là giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc. Việt Nam là một chỉnh thể thống nhất, nhất quyết không thể là hai quốc gia với đường biên giới vĩ tuyến 17. Nhận thức sâu sắc điều thiêng liêng ấy, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Ngày nào mà chưa đuổi được đế quốc Mỹ ra khỏi miền Nam nước ta, chưa giải phóng được miền Nam ra khỏi ách thống trị tàn bạo của Mỹ - Diệm, thì nhân dân ta vẫn chưa thể ăn ngon, ngủ yên” [160; tr. 675].

Chỉ đạo kiên định độc lập, tự chủ trong thời kỳ 1954 - 1975 là quá trình Đảng chỉ đạo về ba phương diện: Một là, đường lối kháng chiến; hai là, phương pháp và cách thức tiến hành chiến tranh cách mạng; ba là, chính sách ngoại giao độc lập, tự chủ. Cái khó nhất khi triển khai ba phương diện ấy trong thực tiễn chiến tranh cách

mạng là mâu thuẫn Xô - Trung ngày càng phức tạp, mỗi đồng minh chiến lược lại có những cách tiếp cận, “khuyến nghị”, thậm chí gây sức ép khác nhau đối với cách mạng Việt Nam.

Ở Nam Bộ, xuất hiện những ý kiến về việc Việt Nam ký Hiệp định Giơnevơ là “nhân nhượng quá mức”, “ta đang thắng to tại sao phải thương lượng. Lại có người có tư tưởng sợ Mỹ” [181; tr. 61]. Những tư tưởng, ý kiến trên đã ảnh hưởng nhất định đến công tác bảo vệ lực lượng, chuyển hướng đấu tranh ở Nam Bộ. Điều này càng làm cho Đảng rơi vào tình thế khó xử, phải trăn trở, họp, bàn thảo rất nhiều để thấu đáo, nhạy bén giải quyết trước mọi tình huống.

Khâu đột phá là Đảng đã sáng suốt đánh giá mâu thuẫn Liên Xô - Trung Quốc tuy gay gắt nhưng có giới hạn và diễn ra chủ yếu với hình thức chiến tranh lạnh là chính; mặc dù sự phân liệt Xô - Trung chưa gây nhiều bất lợi nhưng về lâu dài lại rất nguy hiểm. Từ đó, Đảng coi những mâu thuẫn Xô - Trung hay mâu thuẫn giữa các nước trong hệ thống XHCN là những mâu thuẫn nội bộ, nhưng phải nỗ lực để tránh mâu thuẫn gia tăng gây ra những khó khăn, phức tạp cho cuộc kháng chiến chống Mỹ xâm lược của Việt Nam.

Đứng trước những bài toán, tình huống thử thách phải hoá giải nhưng Đảng kiên quyết bảo vệ thành quả cách mạng và kiên định độc lập, tự chủ. Việt Nam quyết định tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược ở cả hai miền Nam, Bắc hướng tới mục tiêu non sông liền một dải. Ở miền Bắc, yêu cầu trước mắt là hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế, nâng dần mức sống người dân, chuẩn bị điều kiện cho việc cải tạo và phát triển kinh tế, xây dựng miền Bắc thành hậu phương chiến lược và căn cứ địa bất khả xâm phạm của sự nghiệp đấu tranh thống nhất Tổ quốc. Ở miền Nam, do Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm chủ trương dùng bạo lực để đàn áp và tiêu diệt lực lượng cách mạng nên nhân dân miền Nam chỉ có một sự lựa chọn duy nhất là tiến hành cuộc chiến tranh chống đế quốc Mỹ để giải phóng miền Nam, thống nhất non sông.

Chủ trương giữ vững tinh thần tự cường và tự quyết, ra sức phát huy năng lực, khả năng tự lực của mọi giai tầng Việt Nam của Đảng thấm sâu vào lòng dân đã chuyển biến thành hành động cách mạng của quần chúng thông qua việc thực hiện

một cách mưu trí, sáng tạo các nhiệm vụ chính trị mà cấp uỷ và chính quyền giao phó trên mặt trận chiến đấu và sản xuất, ở cả tiền tuyến cũng như hậu phương. Những hệ thống địa đạo xuyên sâu trong lòng đất, những hầm chữ A, hầm bí mật; những vũ khí tự tạo như hầm chông, bẫy đá, cung tên cùng các cách đánh du kích thiên biến vạn hoá, đặc công, biệt động xuất quỷ nhập thần đều xuất phát từ phương châm dựa vào sức mình.

Mặt khác, Đảng đã biết gắn kết và tạo nên sự hỗ trợ lẫn nhau giữa nhiệm vụ đối nội với đối ngoại. Với chủ trương gương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc, Việt Nam đã tạo dựng được sự thiện cảm, cảm tình, đồng cảm cũng như sự chung tay ủng hộ, giúp đỡ toàn diện, có hiệu quả của các lực lượng, đảng phái, tổ chức, cá nhân yêu chuộng hoà bình, công lý, tiến bộ xã hội trên toàn thế giới. Nguồn sức mạnh nội sinh được sức mạnh thời đại đồng hành, phối hợp đã từng bước làm chuyển hoá tương quan lực lượng theo hướng ngày càng có lợi cho sự nghiệp giải phóng dân tộc của Việt Nam.

Thứ ba, về kết quả của kiên định độc lập, tự chủ.

Một là, Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ đã phát huy đến cao độ chủ nghĩa anh hùng cách mạng; khơi dậy mạnh mẽ sức mạnh tự cường, khả năng tự bảo vệ, tự lực cánh sinh của một dân tộc cũng như tinh thần kiên trì, bất khuất, chịu đựng mọi gian khổ, hy sinh, quyết giành thắng lợi cuối cùng trong đồng bào hai miền Việt Nam.

Trong khoa học và nghệ thuật lãnh đạo cách mạng, Đảng rất coi trọng điều kiện khách quan, nhưng cũng rất chú ý đến nhân tố chủ quan, đến tính năng động tự giác của con người trong việc cải tạo điều kiện khách quan, thúc đẩy nhanh chóng quá trình chuyển hoá của những khả năng thực tế. Nhân tố chủ quan ấy chính là nghị lực cách mạng, bản lĩnh sáng tạo, hành động tự giác của quần chúng nhân dân, đường lối chính trị đúng đắn, phương pháp cách mạng khoa học và nghệ thuật lãnh đạo tài tình của Đảng [168; tr. 207].

Cội nguồn của nhân tố chủ quan ấy chính là chủ nghĩa yêu nước Việt Nam. Nguồn lực nội sinh thiêng liêng này đã đưa dân tộc Việt Nam đạp bằng mọi chướng ngại vật trên con đường chống ngoại xâm, giải phóng dân tộc; trở thành đặc trưng

tiêu biểu cho tính cách của con người Việt Nam kiên cường, bất khuất. Một nhà báo Pháp, ông Robert Guillaín trên báo Monde số ra ngày 2-5-1966 đã khẳng định:

Nhân tố chủ yếu của cuộc chiến tranh này là cái nhân tố mà không có một bộ máy điện tử nào của Mỹ có thể tính nổi, nhưng đó lại là nhân tố quyết định: khả năng chịu đựng gian khổ phi thường của người Việt Nam...Người Mỹ có thể phá sạch đất nước này bằng bom đạn, nhưng đất nước này thậm chí kể cả khi bị phá sạch sẽ, cũng không chịu cúi đầu khuất phục đâu [85; tr. 289].

Một ký giả người Mỹ tên là Peter Arnett của hãng AP ngày 2-10-1972 viết: Chúng tôi đã phải lắc đầu ngạc nhiên không phải trước sự tàn phá của bom từ trên trời, mà trước sức sống của những người dưới đất [85; tr. 289]. Khi tính chính nghĩa của cuộc chiến thấm thấu đến từng người dân, tiếng gọi non sông đã chuyển hoá thành một mệnh lệnh. Nó thôi thúc, giục giã mỗi người dân đất Việt hằng ngày, từ sâu trong vô thức, không thể ngồi yên, xếp bút nghiên lên đường đi chiến đấu.

Khi quân Mỹ tham chiến trực tiếp trên chiến trường Việt Nam và tính chất phi nhân phi nghĩa của cỗ máy chiến tranh Mỹ lộ rõ nguyên hình thì thanh niên Việt Nam đã lần lượt lên đường theo tiếng gọi thiêng liêng của tiền tuyến. Từ năm 1965 về sau là giai đoạn minh chứng rõ nhất cho điều đó. Không một kỹ thuật tuyên truyền vận động hay một sự ép buộc nào có thể tạo ra nổi những huyền thoại như nó đã diễn ra. Từ hậu phương lớn miền Bắc đến những chặng đường tiếp vận dọc theo Trường Sơn, sự lan toả không gì cản nổi của các vùng giải phóng cùng với đủ loại hình chiến đấu, từ nông thôn lan mạnh đến các đô thị miền Nam. Tiếng gọi thiêng liêng của hồn đất nước, của dân tộc đã thôi thúc mỗi người dân tự giác, tự nguyện thực hiện mệnh lệnh tất cả cho tiền tuyến, tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

Cuộc chiến leo thang, Việt Nam phải huy động tất cả những gì tinh túy nhất cho cuộc chiến giành độc lập, hoà bình, thống nhất đất nước. Miền Bắc, hậu phương lớn, bắt đầu chi viện cho miền Nam từ những ngày Nam Bộ kháng chiến. Gần 2 triệu tấn vật chất các loại, hàng triệu lượt người của hậu phương miền Bắc được vận chuyển chi viện cho chiến trường miền Nam. 175.000 thanh niên xung phong miền Bắc ngày đêm có mặt phục vụ chiến đấu trên các trận tuyến [30; tr. 67-68].

Nhân dân Việt Nam vừa lao động sản xuất, bảo đảm cuộc sống vừa phải kiến thiết đất nước sau 9 năm kháng chiến, vừa phải đối diện với một cuộc chiến không ngừng leo thang và chắc chắn còn kéo dài. Những thiên phóng sự của các ký giả nước ngoài khi nhìn nhận cuộc chiến tại Việt Nam đều cho thấy một hậu phương lớn với một ý chí, quyết tâm mãnh liệt, đặc biệt vào thời khắc quyết liệt nhất khi Mỹ tăng cường ném bom miền Bắc. Người dân, nhất là giới trẻ Việt Nam những năm 1960 đã đối diện với một kẻ thù khổng lồ, vừa giàu tiền bạc, bom đạn vừa ngạo mạn và ngông cuồng. Đây là thế hệ vàng đại diện cho tinh thần dân thân với một trái tim trong sáng, hồn nhiên bên cạnh một quyết tâm, một lý tưởng lẫm liệt mà mãnh liệt.

Tất cả vì miền Nam thân yêu, tất cả vì mục tiêu chiến lược chống ngoại xâm, giải phóng và thống nhất đất nước. Thanh niên thời ấy không đủ tiêu chuẩn vào bộ đội là một nỗi day dứt, mặc cảm. Người ta làm đủ mọi cách khai tăng tuổi, độn thêm quần áo cho đủ cân, xếp lại những tấm giấy báo đỡ vào đại học. Khắp các trường học, thôn quê, bản làng, cơ quan, xí nghiệp, những bộ hồ sơ tình nguyện xin vào Nam chiến đấu (đi B) được gửi đi có cả những bức thư tâm huyết quyết liệt viết bằng máu.

Miền Bắc đã dốc vào chiến tranh giữ nước và cứu nước toàn bộ sức mạnh của chế độ XHCN và hoàn thành một cách xuất sắc vai trò là căn cứ địa cách mạng của cả nước, thể hiện ý chí đấu tranh ngoan cường vì một Việt Nam độc lập, hoà bình, thống nhất. Miền Bắc vừa hăng hái sản xuất vừa trực tiếp tham gia đánh máy bay, tàu chiến địch, tích cực làm công tác phòng tránh, phục vụ chiến đấu, khắc phục hậu quả các cuộc ném bom và bắn phá của Mỹ, bảo đảm giao thông vận tải thông suốt. Quân dân miền Bắc đã tỏ rõ ý chí kiên cường, bất khuất của mình, khẳng định sức mạnh vô địch của chiến tranh nhân dân.

Chỉ có tinh thần ấy mới đủ sức trang bị cho người Việt Nam dũng khí và khôn ngoan để đương đầu với kẻ khổng lồ Mỹ. Cả Pháp rồi đến Mỹ đều không hiểu được sức chịu đựng trước mưa bom bão đạn của con người Việt Nam. Như lời Chủ tịch Hồ Chí Minh thành công của Đảng ta là ở nơi Đảng ta đã tổ chức và phát huy lực lượng cách mạng vô tận của nhân dân, đã lãnh đạo nhân dân phấn đấu dưới là cờ tất thắng của chủ nghĩa Mác - Lênin [160; tr. 672].

Rõ ràng, với ý chí độc lập, tự quyết cùng sức mạnh tự cường, khả năng tự bảo vệ, tự lực cánh sinh của dân tộc, Đảng đã sớm xác định sự nghiệp cách mạng ở miền Nam có vai trò quyết định trực tiếp; còn xây dựng và phát triển CNXH ở miền Bắc có vai trò quyết định nhất trong thắng lợi chung của cả nước. Nhờ đó, đã phát huy cao độ và làm bùng nổ sức chiến đấu mạnh mẽ của Nhân dân hai miền đất nước; đã khơi dậy mạnh mẽ tinh thần kiên trì, bất khuất, chịu đựng gian khổ trong mọi giai tầng; đoàn kết, một lòng một dạ hướng đến thắng lợi cuối cùng.

Hai là, nhờ kiên định độc lập, tự chủ mà Việt Nam vẫn giành được sự công nhận và giúp đỡ toàn diện, hiệu quả của các quốc gia trong khối XHCN; loài người tiến bộ thế giới, điển hình là Phong trào Không liên kết (NAM) và Phong trào phản chiến trong lòng nước Mỹ.

Dù tình hình trong nước và quốc tế có lúc bất lợi và nhiều thử thách, trong quá trình hoạch định và vận hành chiến lược đối ngoại thời chiến, Đảng vẫn nhất quán, trước sau như một hệ mục tiêu: giương cao ngọn cờ hoà bình, trung lập và chính nghĩa; kiên quyết đấu tranh chống lại mọi biểu hiện của chủ nghĩa xét lại và chủ nghĩa giáo điều làm biến chất, biến dạng học thuyết Mác - Lênin; kiên quyết bảo vệ sự đoàn kết, đồng thuận trong khối XHCN; kiên trì thuyết phục, tranh thủ thiện cảm, cảm tình, sự đồng lòng và ủng hộ toàn diện của bạn bè thế giới cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, trước hết là hai cường quốc XHCN như lời Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Mọi âm mưu của đế quốc Mỹ hòng chia rẽ Việt Nam với Trung Quốc và chia rẽ các nước XHCN sẽ thất bại thảm hại” [17; tr. 470].

Đảng xác định rõ đâu là vấn đề nội bộ khối XHCN và kiên quyết không can thiệp vào nội tình các nước; đâu là mâu thuẫn cơ bản, mâu thuẫn chủ yếu nhất của thời đại ngày nay, của bối cảnh đối đầu Đông - Tây. Dựa trên phương pháp luận đó, Đảng kiên định độc lập, tự chủ; lấy lợi ích chung làm gốc; đề ra đối sách ngoại giao phù hợp, khôn khéo; linh hoạt về sách lược trong xử trí các mối quan hệ ngoại giao. Nhờ đó, Việt Nam vẫn tranh thủ được sự ủng hộ, viện trợ toàn diện từ cộng đồng quốc tế trong suốt cuộc chiến. Đây là một thành công rất đặc biệt, rất hiếm có trong lĩnh vực đối ngoại nói riêng và nghệ thuật lãnh đạo cách mạng nói chung. Việt Nam hiểu rằng lợi ích không giống nhau là bình thường, khác biệt là không tránh khỏi.

Biết như vậy để bình tĩnh đối phó, không chủ quan nóng vội, nhưng cũng không để cảm tính chi phối.

Việt Nam đã phân tích, đánh giá khách quan, biện chứng những biến động quốc tế, tương quan lực lượng. Khi trong phe XHCN có bất đồng, mâu thuẫn, Việt Nam đã cố gắng kêu gọi sự đoàn kết giữa các nước anh em, chấm dứt sự xung đột vì lợi ích chung của phong trào cách mạng thế giới. Nếu không có góc nhìn đúng đắn, rõ ràng, thấu suốt như thế về bản chất sâu xa những mâu thuẫn, bất hoà; nếu không rạch ròi được đâu là mâu thuẫn chung, đâu là mâu thuẫn riêng trong quan hệ giữa các quốc gia thì Việt Nam khó có thể xác định được vị trí và lợi ích của mình như di huấn của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Không được vì những việc tranh chấp nhỏ của cá nhân mà gây điều bất hạnh ngăn cách giữa hai dân tộc” [152; tr. 5].

Về Phong trào Không liên kết, tuy ra đời từ tháng 9-1961 với mục tiêu chống sự bành trướng, xâm chiếm và cai trị các nước yếu thế hơn của các cường quốc thực dân vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và sự chuyển mình của xã hội theo hướng tích cực, nhưng phải đến tháng 7-1969 mới ra Thông cáo ủng hộ Việt Nam chống Mỹ. Đây là một quá trình kiên trì giải thích, tuyên truyền, gặp gỡ giữa Việt Nam và các quốc gia trong Phong trào này, vì trước đó, đa số các nước này rơi vào âm mưu “chiến dịch hoà bình” của Mỹ, bị Mỹ sử dụng làm trung gian ép Việt Nam “đàm phán không điều kiện” [17; tr. 357]. Việt Nam từng bước giành thắng lợi trên chiến trường và trên bàn thương lượng thì sự đồng thuận và cổ vũ, hưởng ứng và tiếp sức từ Phong trào Không liên kết càng rõ ràng, mạnh mẽ. Đỉnh cao là lần đầu tiên, Hội nghị cấp cao lần thứ ba của Phong trào Không Liên kết họp tại Lusaka (Dăm-bi-a) tháng 9-1970 đã ra Nghị quyết riêng về Đông Dương. Trong đó, Mỹ bị phê phán đích danh và yêu cầu Mỹ phải “rút ngay, toàn bộ và không điều kiện” [17; tr. 360].

Trong dư luận Mỹ, tinh thần chán ghét chiến tranh, đòi phải đàm phán để đưa lính Mỹ về nước ngày càng phát triển. Những phương tiện thông tin hiện đại đã “đưa cuộc chiến tranh Việt Nam vào phòng ngủ của mọi người Mỹ” [17; tr. 291]. Dần dần hình thành một phong trào phản chiến rộng lớn với tuyên bố: “Cứ cho rằng có quân Bắc Việt ở miền Nam đi nữa thì có gì là không đúng, vì họ đang ở nhà họ chứ miền Nam Việt Nam đâu phải là đất Mỹ” [17; tr. 340]. Đây là lời tuyên bố đanh thép khi

chính quyền Mỹ rêu rao rằng nguồn gốc chiến tranh Việt Nam là do Việt Cộng Bắc Việt.

Sau này, chính Mỹ phải thừa nhận, một trong các lý do đưa đến sự thua cuộc của Hoa Kỳ trong cuộc đối đầu lịch sử giữa Việt Nam và Mỹ là đã quá tin vào việc thông qua thủ đoạn hoà hoãn tay đôi với hai quốc gia XHCN là Liên Xô, Trung Quốc để thực hiện “chiến tranh bóp nghẹt” ở Việt Nam [144; tr. 256].

Ngày 1-3-1969, hơn 5 vạn nhân dân thủ đô Paris biểu tình tiếp sức, cổ vũ cuộc đấu tranh giành độc lập của Việt Nam chống Mỹ do Đảng Cộng sản Pháp phát động, dẫn đầu cuộc biểu tình là Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Pháp Valdes Rose và Ủy viên Bộ Chính trị Jacques Duclos [17; tr. 339]. Ngày 10-5-1970, cuộc tập hợp của hơn 20 vạn người tại rừng Vincennes (Paris) do 44 đảng phái, tổ chức và 129 nhân sĩ thuộc mọi chính kiến ở Pháp đứng ra triệu tập đòi Mỹ rút hoàn toàn và không điều kiện khỏi Việt Nam, Lào và Campuchia [17; tr. 340].

Phong trào ủng hộ, cổ vũ Việt Nam đấu tranh chống lại sự xâm lược của đế quốc Mỹ của người dân các nước trên thế giới đã diễn ra phong phú và sinh động. Chính tình đoàn kết chiến đấu, nghĩa vụ quốc tế đã thắt chặt, củng cố tình đoàn kết giữa Việt Nam và các phong trào tiến bộ trên thế giới. Đây là tình cảm thiêng liêng, là nguồn lực hiếm có của một cuộc chiến đấu có tính chất nhân văn, nhân loại. Nội lực, ý chí, bản lĩnh dân tộc và sức mạnh quốc tế đã giao thoa, hoà quyện, thống nhất với nhau.

Sẽ không thể nắm bắt, tận dụng được nguồn lực, xu thế thời đại nếu trước hết không có khả năng tự lực và nguồn lực từ bên trong. Muốn khai thác, tận dụng tối đa được sức mạnh thời đại, Đảng phải bền bỉ theo đuổi con đường tự chủ và độc lập; có mô hình, công cụ, cách tiếp cận đột phá, cách tân; nêu cao chủ nghĩa quốc tế vô sản; có đường lối đối ngoại hợp lý, thoả mãn các yêu cầu lý luận và thực tiễn nhằm xây dựng đồng minh, gia tăng sự ủng hộ quốc tế, thu hẹp sự đối lập, giảm bớt kẻ thù; tận dụng những cơ hội thuận lợi, hạn chế những yếu tố bất lợi. Hành trình đấu tranh giành độc lập, tự do của Nhân dân Việt Nam không còn là cuộc đấu tranh vì hệ tư tưởng, mà là sự nghiệp chính nghĩa của một dân tộc xứng đáng có được quyền sống, quyền mưu cầu hoà bình, hạnh phúc.

Trong điều kiện các nước XHCN và phong trào vô sản quốc tế có những xung đột, bất hoà, khác biệt trên nhiều vấn đề như con đường và mô hình xây dựng CNXH, đánh giá về chủ nghĩa đế quốc, về chiến tranh cách mạng và hoà bình, v.v... Đảng đã tích cực trong các sự kiện, hoạt động thực tiễn quốc tế, vừa đoàn kết vừa đấu tranh có lý có tình để tìm ra tiếng nói chung, thông điệp chung; góp phần vào củng cố, phát triển cách mạng thế giới cũng như sự đồng thuận giữa các đảng, các nước XHCN.

Có người cho rằng kiên định độc lập, tự chủ thì sẽ không thể có nhiều bạn bè ủng hộ; sẽ gây bất lợi lớn cho quá trình vận động, phát triển của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc của Việt Nam. Ngược lại, chính nhờ kiên định độc lập, tự chủ mà Đảng càng được quốc tế nể trọng, tán phục và ra sức ủng hộ. Đây là một nét độc đáo, điểm đặc sắc, hiếm có trong quan hệ giữa các quốc gia trên thế giới thời kỳ đối kháng ý thức hệ gay gắt.

Tóm lại, nhờ kiên định độc lập, tự chủ nên ở trong nước thì triệu người như một, đoàn kết thành một khối sức mạnh quật khởi; trên trường quốc tế, Đảng khôn khéo chèo lái giữa hai quốc gia Liên Xô, Trung Quốc bằng quan điểm trung lập linh hoạt, Việt Nam vẫn giành được sự đồng thuận, cổ vũ, hỗ trợ, giúp đỡ quốc tế rộng lớn, kết quả rõ rệt, hiệu quả mạnh mẽ. Rõ ràng, chủ trương kiên định độc lập, tự chủ có giá trị lớn trên nhiều phương diện, mang ý nghĩa lớn lao và sâu sắc và có ý nghĩa quyết định sống còn đến thắng lợi cuối cùng của Nhân dân Việt Nam trong cuộc đấu sức mang tầm cỡ quốc tế với các cường quốc.

Thứ tư, trong mối quan hệ với các nước lớn, Đảng đã thể hiện thuyết phục bản lĩnh độc lập, tự chủ, tự quyết; góp phần bác bỏ các luận điểm sai lệch cho rằng Việt Nam chỉ là một “con bài”, “quân cờ” trong cuộc “mặc cả” giữa các nước lớn, không có năng lực lãnh đạo, không thể độc lập, tự chủ.

Bản lĩnh là đức tính tự quyết định một cách độc lập thái độ, hành động của mình; không vì áp lực bên ngoài mà thay đổi quan điểm [175; tr. 38]; là cơ sở, tiền đề quan trọng có ý nghĩa quyết định để Đảng thiết kế và vận hành chiến lược đấu tranh chống xâm lược Mỹ, bảo vệ Tổ quốc. Trước khi xác lập, định hình đường lối, một chuỗi vấn đề, hàng loạt câu hỏi mà Đảng cần phải làm sáng tỏ, tìm ra giải pháp hữu hiệu khi đối mặt với tam giác Mỹ-Xô-Trung, tư tưởng “chung sống hòa bình”

đang là dòng chủ lưu trong diễn biến chính trị toàn cầu, trong khi mục tiêu số một, lẽ sống, lý tưởng của đại đa số người dân Việt Nam là chấm dứt sự chia cắt hai miền, Việt Nam không thể là hai quốc gia, non sông phải thu về một mối. Vào thời gian đó, có nhận định rằng nếu đánh Mỹ là Việt Nam phiêu lưu, tả khuynh, duy ý chí, thiếu thực tế, sẽ mất cơ hội đạt được hoà bình, kết thúc cuộc xung đột. Việt Nam như đứng giữa ngã ba đường, bị quan hệ Mỹ - Xô - Trung chi phối. Để có thể kiên định độc lập, tự chủ đòi hỏi phải có bản lĩnh rất lớn, ý chí sắt đá, nghị lực phi thường, quyết tâm cao độ.

Đặc biệt, Mỹ đã nhận thấy lợi ích và tính toán chiến lược của Liên Xô và Trung Quốc trong cuộc chiến ở Việt Nam. Theo Mỹ, qua cuộc chiến này, Liên Xô muốn: 1-Kiểm chế Trung Quốc; 2-Ổn định “sân sau” Đông Âu, thực hiện các chiến lược quan hệ quốc tế khác của Liên Xô trên thế giới như Trung Đông; 3-Tránh đụng độ với Mỹ để triển khai mạnh quan hệ hợp tác Xô-Mỹ về mọi mặt [17; tr. 68]. Còn Trung Quốc muốn: 1-Kình địch với Liên Xô, lo sợ Liên Xô bao vây từ phía Bắc, phía Tây và phía Nam; 2-Vấn đề Đài Loan; 3-Tranh thủ khoa học - kỹ thuật, kinh tế với Mỹ và phương Tây; 4-Vào Liên hợp quốc, bình thường hoá quan hệ với Mỹ, tạo thế ba cực Trung-Mỹ-Xô [17; tr. 74].

Trước tình thế cực kỳ phức tạp đó, Việt Nam không hoang mang, lo ngại mà bình tĩnh phân tích bản chất tình hình; thận trọng đưa ra sự so sánh và đánh giá tương quan lực lượng. Căn cứ vào đó, từng bước định rõ các mâu thuẫn đang chi phối đời sống chính trị trong nước và quốc tế; chỉ rõ đâu là xung đột, sự đối kháng cơ bản, cốt yếu, quan trọng; đâu là sự đối lập, mâu thuẫn chủ yếu nhất, hàng đầu, đặc biệt quan trọng; đâu là lợi ích đại cục, đâu là vấn đề thuộc nội bộ mỗi nước. Từ đó, vạch rõ quan điểm, nguyên tắc chỉ đạo; phương pháp, phương châm kháng chiến đối với từng lĩnh vực, từng chiến trường; kiên định trong cuộc chiến giải phóng miền Nam bằng bạo lực cách mạng để chống lại việc sử dụng vũ lực của các thế lực phản cách mạng. Đây là minh chứng rõ nét bản lĩnh độc lập, tự chủ, tự quyết của Đảng trong lãnh đạo kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Trong giai đoạn 1954 - 1960, khi Hoa Kỳ và chính quyền Nam Việt Nam tiến hành những hành động bạo lực tấn công man rợ, bức hại, đàn áp các tổ chức, phong

trào, lực lượng đấu tranh giải phóng ở miền Nam thì điều bất ngờ lớn đối với Mỹ và chính quyền Sài Gòn là Đảng đã phát động quần chúng nổi dậy, chỉ trong một thời gian ngắn đã giành quyền làm chủ ở nhiều vùng nông thôn rộng lớn. Theo Bí thư Thứ nhất Lê Duẩn thì ta thắng bước này là do thấy được cái mạnh cơ bản của ta, cái yếu cơ bản của địch, chính trong lúc chúng hùng hổ thi hành những thủ đoạn phátxít nhất [69; tr. 172].

Trong “chiến tranh cục bộ”, Mỹ cho rằng sẽ buộc được LLVT Việt Nam ở miền Nam lui về phòng ngự, bị tiêu hao dần và bị tiêu diệt, miền Bắc “bị đẩy lùi về thời kỳ đồ đá”. Nhưng, Mỹ bị bất ngờ khi lực lượng cách mạng vẫn tiếp tục tiến công, mở mặt trận Trị - Thiên, đánh ở Khe Sanh, Đường số 9. Khi Hiệp định Paris đã ký kết, câu hỏi lớn đặt ra cho Đảng là liệu quân Mỹ có trở lại miền Nam Việt Nam? Đảng nhận định: “ta phán đoán Mỹ không có khả năng quay lại. Song ta cũng khẳng định, dù Mỹ có can thiệp trở lại trong chừng mực nào thì chúng cũng không xoay chuyển được tình thế, và ta vẫn thắng” [69; tr. 177]. Đây chính là sự sắc sảo trong đánh giá đối thủ, năng lực nhận định cũng như kỹ năng phân tích, đánh giá đối phương tài tình, tinh táo, chính xác của Đảng Lao động Việt Nam.

Khi người đứng đầu Nhà Trắng Nixon tìm cách thuyết phục cả Mao Trạch Đông và Brezhnev cải thiện quan hệ với Mỹ sẽ có lợi hơn là đối phó với hoạt động leo thang chiến tranh ở Việt Nam. Bằng hai chuyến đi gây rúng động thế giới đến Trung Quốc (2-1972) và Liên Xô (5-1972), Mỹ tự tin đã đẩy được Việt Nam vào tình trạng bị cô lập, không còn sự hỗ trợ từ hai nước lớn XHCN. Song, trái ngược với ý đồ nham hiểm, xảo quyệt của Hoa Kỳ, Việt Nam đã thành công trong chủ trương chiến lược cân bằng, hài hoà tương tác, quan hệ với các quốc gia lớn, trước hết là Mátxcova và Bắc Kinh; đồng thời, Việt Nam cũng nhận thức sâu sắc rằng dù Liên Xô, Trung Quốc đều mong muốn cải thiện vị thế của mình, nhưng không nước nào dám từ bỏ nhận thức vai trò quốc gia - với Liên Xô là lãnh đạo phe XHCN và Trung Quốc là trung tâm cách mạng và công khai bán rẻ lợi ích của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà [164; tr. 261].

Mặc dù có thể mức độ quan hệ với hai nước ở giai đoạn này, giai đoạn khác có khác nhau, nhưng nhìn chung Việt Nam vẫn là một yếu tố không thể thiếu, không

thể bỏ qua để hai nước Liên Xô và Trung Quốc “mặc cả” với Mỹ. Việt Nam vẫn luôn giữ được sự cân bằng, hài hoà với cả hai cường quốc đó, như Bí thư Thứ nhất Lê Duẩn khẳng định: “Dù Trung Quốc giúp chúng tôi ít, chúng tôi vẫn giữ quan hệ chặt chẽ vì đó là điều đảm bảo cho sự sinh tồn của cả dân tộc chúng tôi” [164; tr. 291].

Như vậy, kết quả của hơn 20 năm trường chinh bảo vệ độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, tự thân điều đó đã bác bỏ các luận điệu xuyên tạc cho rằng Việt Nam chỉ là một “quân cờ” trên bàn cờ địa - chính trị của các nước lớn. Hiện thực lịch sử cho thấy, với thái độ có lý, có tình; trung thực, đoàn kết, trong sáng; với bản lĩnh độc lập, tự chủ, tự quyết tất cả vì dân, vì nước, vì sự đoàn kết, phát triển của loài người tiến bộ, Đảng Lao động Việt Nam đã tự xác định đúng đường lối kháng chiến; phương pháp và cách thức, mô hình tiến hành kháng chiến cũng như chiến lược ngoại giao dựa vào sức mạnh tự lực, tự cường và khả năng tự phát triển, tự bảo vệ của dân tộc; điều hành cách mạng và chiến tranh cách mạng một cách khoa học, khả thi, hiệu quả, đi tới thắng lợi hoàn toàn. Rõ ràng, Việt Nam không phải là “quân cờ” mà trái lại, trở thành nhân tố có vai trò, ảnh hưởng lớn; tác động trở lại đối với chiến lược, đường đi nước bước của các nước lớn chính nhờ chủ trương độc lập, tự chủ của mình.

Những ưu điểm trên trong quá trình Đảng Lao động Việt Nam lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ từ năm 1954 đến năm 1975 xuất phát từ nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan, trong đó nhân tố chủ quan giữ vai trò quyết định:

Một là, Đảng đã có kinh nghiệm, trưởng thành trong lãnh đạo đấu tranh giành độc lập dân tộc, trong kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Đảng đã có một quá trình tìm hiểu, từng bước phân tích thấu đáo thực tiễn chiến tranh; đồng thời, phân tích đúng đắn tương quan lực lượng giữa các bên, từng bước đánh giá khách quan, khoa học tiềm lực quân sự, khả năng chiến đấu của đối thủ, các mâu thuẫn của thời đại ngày nay cũng như sự bất hoà Liên Xô, Trung Quốc.

Việc đánh giá đối phương cao là tâm lý chung của các chủ thể khi đương đầu với đế quốc đầu sỏ như Mỹ. Điều khó nhất lúc đó là đánh giá cho đúng sức mạnh của Mỹ và khả năng chống chọi của ta. Nhận thức rõ “Mỹ giàu nhưng không mạnh” tưởng chừng như vô lý nhưng thực tiễn chiến tranh đã chứng minh rằng tiềm lực quân sự to lớn của Mỹ khi vận dụng vào địa hình Việt Nam, với cách đánh của quân dân Việt

Nam thì những ưu thế đó bị hạn chế rất nhiều, cuộc chiến kết thúc với phần thắng không phải thuộc về phía Mỹ [170; tr. 297].

Hai là, Đảng đã xác định đúng thực lực của mình và vị thế của Việt Nam trên bàn cờ chính trị thế giới thời kỳ chiến tranh Lạnh. Đây là tư duy “biết địch, biết ta” trong nghệ thuật lãnh đạo cách mạng.

Đảng nhận rõ rằng “cách mạng không thể nhập cảng”, con đường đấu tranh của nước nào phải do chính nhân dân nước ấy tiến hành, và Đảng Cộng sản mỗi nước trước hết phải chịu trách nhiệm đối với vận mệnh của dân tộc mình. Đảng phải tự mình suy nghĩ, tìm tòi để tạo lập, vạch ra chiến lược, chính sách sát, đúng để tìm ra đáp số đúng cho những bài toán mà cách mạng mỗi nước đặt ra, tương thích với tính đặc thù của mỗi quốc gia như Anh hùng giải phóng dân tộc Hồ Chí Minh chỉ dẫn: “tự lực cánh sinh là cái gốc, điểm mấu chốt về chính trị, quân sự, kinh tế, nội chính, ngoại giao của ta” [30; tr. 219].

Bù vào những thiếu thốn và đang trong giai đoạn đầu về kinh tế, khoa học - kỹ thuật, quân sự, ... Đảng đã biết phát huy cao độ “quyền lực mềm” mà không phải quốc gia nào cũng có được, đó là một nền văn hoá lâu đời, truyền thống chống giặc ngoại xâm và chưa bao giờ bị khuất phục trước bất kỳ thế lực ngoại bang xâm lược nào. Đảng đã kế thừa và linh hoạt áp dụng kinh nghiệm, bài học đánh giặc của cha ông hàng nghìn năm trước, kinh nghiệm độc lập, tự chủ của chặng đường lịch sử trước năm 1954; bên cạnh đó, tiếp thu có chọn lựa những bài học từ các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trên thế giới. Nhờ đó, trong cuộc đọ sức với Mỹ, Việt Nam không chủ quan, khinh địch nhưng cũng không hề hoang mang, sợ Mỹ mà vững tin vào chính mình, vào sức mạnh dân tộc và lương tri của loài người tiến bộ.

Ba là, trong quá trình trực tiếp chiến đấu với quân Mỹ và quân đội Sài Gòn, Đảng ngày càng hiểu rõ phải biết giành thắng lợi từng phần và biết ngả bài đúng lúc. Sớm quá hoặc muộn quá đều không có lợi, nhất là qua con đường ngoại giao. Tiến hành thương lượng, nhất là với Hoa Kỳ, Việt Nam hiểu là không thể bắt đối phương phải chấp nhận mọi điều kiện, như Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ dẫn: “Dùng lối nói chuyện thì phải nhân nhượng nhau đúng mức” [136; tr. 221]. Việc Việt Nam chủ động hạ thấp yêu cầu, bỏ qua một phần lợi ích trong cuộc đàm phán Paris, từ chỗ

không chấp nhận sự tồn tại của chính quyền do Mỹ dựng lên ở miền Nam đến chỗ từ bỏ yêu cầu này, để thực hiện “đánh cho Mỹ cút” để rồi “đánh cho nguy nhào” với bước quá độ “Chính phủ Liên hiệp” chính là sự khéo léo trong sách lược ngoại giao của Đảng Lao động Việt Nam.

Bốn là, Đảng đã thiết kế và tổ chức thực hiện được một chiến lược ngoại giao dựa vào sức mạnh tự lực, tự cường, sáng tạo và khả năng tự phát triển, tự bảo vệ của dân tộc, nên dù các yếu tố từ bên ngoài có biến động, khó lường đến đâu, Việt Nam vẫn giữ được sự ổn định, đồng thuận, thống nhất trong toàn Đảng, toàn quân và toàn dân; vừa tranh thủ được tối đa sự cổ vũ, hỗ trợ, tiếp sức về nhiều phương diện của các quốc gia thuộc hệ thống XHCN, của các dân tộc chung số phận bị đế quốc xâm lược như Việt Nam và nhân loại khát khao hoà bình, công lý toàn thế giới.

Năm là, công tác xây dựng, củng cố và phát triển Đảng, nhất là lực lượng cán bộ ngang tầm với nhiệm vụ và yêu cầu của cuộc kháng chiến được thực hiện thường xuyên, nghiêm túc. Đảng nhất quán với chủ trương “ra sức phát triển và tăng cường cơ sở đảng, nhất là trong các thành thị và các vùng địch kiểm soát; bảo đảm lãnh đạo vững chắc lực lượng vũ trang, lực lượng chính trị và chính quyền; chú trọng đào tạo, bồi dưỡng và cất nhắc cán bộ, chú ý cán bộ gái, cán bộ trẻ... Phải hết sức coi trọng việc tổ chức thực hiện, kiểm tra, đôn đốc, ...” [73; tr. 336]. Qua đấu tranh để phát triển đảng, rèn luyện dũng khí cách mạng cho đảng viên, nâng cao kỹ năng, phương pháp tổ chức, chỉ đạo của chi bộ, chi uỷ để ngang tầm với nhiệm vụ lãnh đạo toàn diện: ba mũi giáp công, tác chiến và xây dựng, chiến đấu và sản xuất [73; tr. 492 - 493].

Nhờ đó, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của đội ngũ cán bộ, đảng viên ngày càng được nâng cao, góp phần to lớn tăng cường, nâng cao sự gắn kết, đồng lòng trong Đảng, củng cố sự gắn bó, gắn kết giữa Đảng với Nhân dân. Khi Hoa Kỳ đưa quân trực tiếp vào miền Nam và phát động chiến tranh phá hoại ở miền Bắc năm 1965 thì công tác xây dựng Đảng đã có đóng góp to lớn khiến cho nhận thức, lập trường, tâm lý của cán bộ, đảng viên thêm vững vàng, kiên định trong khói lửa chiến tranh; luôn giữ vững các nguyên tắc sống còn của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, làm cho Đảng vững mạnh toàn diện, đủ năng lực và uy tín lãnh đạo sự nghiệp kháng chiến thành công.

Như vậy, những kết quả tích cực nêu trên đã phản ánh giá trị của quá trình Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ. Nếu nghe theo Liên Xô là chỉ đấu tranh hoà bình; nghe theo Trung Quốc là trường kỳ kháng chiến, chỉ đấu tranh vũ trang ở mức độ vừa phải thì chắc chắn Việt Nam không thể thống nhất hai miền, như lời khẳng định của Bí thư thứ Nhất Lê Duẩn: “Nếu không có tinh thần độc lập, tự chủ, nếu ta nghe theo anh em ta thì ta đã thua Mỹ rồi” [69; tr. 38].

4.1.2. Hạn chế

Bên cạnh những ưu điểm, có những thời điểm lịch sử, Đảng chưa hoàn toàn kiên định độc lập, tự chủ nên đã gây ra những tổn thất cho phong trào đấu tranh, lực lượng cách mạng.

Một là, ở trong nước, những năm 1954 - 1958 là giai đoạn Việt Nam phải đấu tranh để khắc phục ảnh hưởng của các khuynh hướng từ bên ngoài xâm nhập vào. Những quan điểm trái ngược nhau của hai nước lớn trong phe XHCN làm cho quá trình hoạch định đường lối của Đảng gặp rất nhiều thử thách, đòi hỏi Đảng phải giữ vững độc lập, tự chủ để đưa ra những chiến lược và sách lược nhằm tranh thủ sự đồng tình, đồng thuận của hai nước này.

Hiệp định Giơnevơ được ký kết là một nấc thang quan trọng trong tiến trình đi tới hoà bình, thống nhất của Việt Nam. Nhưng, trong thời gian đầu sau Hiệp định, nhận thức của Đảng về sự thay đổi chính sách ngoại giao của các cường quốc: “chưa lường tính hết những nguy cơ tiềm ẩn, chưa có thái độ ứng phó kiên quyết, phù hợp” [104; tr. 363] dẫn đến “không kịp thời chuyển phương hướng đấu tranh; chậm đề ra phương pháp đấu tranh thích hợp với tình hình phát triển mới, làm cho cách mạng gặp khó khăn, tổn thất” [93; tr. 178]. Như Chủ tịch Quốc hội Trường Chinh đã nói: “Trung ương ít nhiều có ảo tưởng về hiệp thương tổng tuyển cử theo như Hiệp nghị Geneva” [109; tr. 650]. Thủ tướng Phạm Văn Đồng nói “Ta chưa độc lập, tự chủ, ta cả tin Bạn” [109; tr. 654].

Chính Đảng đã diễn đạt rõ hơn hạn chế này là “Đảng có khuyết điểm về chỉ đạo cách mạng miền Nam; đặc biệt trong hai năm 1957-1958, ta có sai lầm trong chỉ đạo chiến lược, chậm chỉ đạo chuyển hướng đấu tranh, chỉ nhấn đấu tranh chính trị khi địch đã dùng bạo lực phản cách mạng thẳng tay giết hại cán bộ, nhân dân” [46].

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 15 khoá II phải hợp kéo dài thành hai đợt trong vòng bảy tháng của năm 1959 là do Đảng phải tìm tòi con đường giải phóng trong hoàn cảnh hai miền Nam, Bắc Việt Nam và thế giới nhiều biến động, khó lường, chưa có tiền lệ. Cả Liên Xô, Trung Quốc đều không muốn chiến tranh với những nhận thức và ý định khác nhau. Nhưng tình cảnh của đồng bào miền Nam bị khủng bố và sự xâm lược trắng trợn của Mỹ không cho phép Đảng có lựa chọn nào khác ngoài con đường bạo lực cách mạng, đấu tranh chính trị có vũ trang hỗ trợ để vực dậy phong trào cách mạng.

Dù Nghị quyết 15 là một chủ trương có ý nghĩa to lớn đối với cách mạng miền Nam trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến nhưng vẫn chậm so với yêu cầu thực tiễn. Cuộc kháng chiến đã diễn ra hơn năm năm, kẻ thù đã sử dụng nhiều thủ đoạn và gây ra nhiều tội ác đối với đồng bào miền Nam Việt Nam như phá hoại Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương năm 1954; đàn áp, khủng bố khốc liệt, trả thù những người yêu nước cũng như phong trào yêu nước, hoà bình.

Do vẫn còn tư tưởng muốn dựa vào những điều khoản của Hiệp định Giơnevơ để đấu tranh nên lúc này Đảng vẫn xác định đấu tranh chính trị là chủ yếu, trong khi thực tế bạo lực phản cách mạng đã được Mỹ và chính quyền Sài Gòn áp dụng triệt để, gây ra bao đau thương, tang tóc, thống khổ cho lực lượng yêu nước và đồng bào miền Nam. Thậm chí “có nhiều người đánh giá tình hình thế giới không đúng mức, không thấy rõ chiều hướng phát triển chung của tình hình, hoặc chỉ thấy khó khăn mà không thấy thuận lợi, hoặc chỉ thấy toàn thuận lợi mà không thấy khó khăn” [57; tr. 197].

Đề cương báo cáo của BCT tại Hội nghị Trung ương lần thứ 10 (25-8 đến 5-10-1956) thừa nhận: “Vì không xác định rõ ràng cuộc đấu tranh thống nhất là một cuộc đấu tranh cách mạng, vì không tiến hành điều tra nghiên cứu tình hình, cho nên trong hai năm qua, sự lãnh đạo của Trung ương đã có nhiều thiếu sót” [51; tr. 423]. Trong vấn đề thống nhất nước nhà:

Mãi cho đến nay cũng chưa đề ra một cách toàn diện...nhiệm vụ, đối tượng, lực lượng cách mạng cụ thể là như thế nào, khả năng của phương pháp hoà bình là như thế nào...Vì vậy mà đã chủ quan trong sự nhận định phân tích tình hình, đánh

giá không đúng lực lượng của Mỹ - Diệm, đánh giá không đúng mâu thuẫn giữa Mỹ - Pháp, đánh giá quá cao lực lượng đấu tranh của nhân dân miền Nam [51; tr. 424].

Vì nhận định không sâu sắc bản chất cách mạng của nhiệm vụ thống nhất nước nhà, nên sự lãnh đạo của Trung ương nặng về đấu tranh pháp lý, đấu tranh để thi hành Hiệp định Giơnevơ [51; tr. 424].

Do những khuyết điểm nêu trên nên Đảng đã bị động trong công tác lãnh đạo tư tưởng, thậm chí:

Nhiều người chưa thấu suốt những quan điểm của Đảng ta về các vấn đề cơ bản của thời đại, về đường lối và chính sách đối ngoại của Đảng và của Nhà nước, chưa nhận thức một cách đúng đắn vị trí, vai trò và trách nhiệm quốc tế của Đảng ta và của nước ta [57; tr. 197]; tình trạng băn khoăn, lo lắng, thậm chí bi quan, thiếu tin tưởng vẫn tồn tại trong một bộ phận cán bộ, đảng viên [57; tr. 198].

Sau Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ III (9-1960) và Hội nghị đại biểu các đảng cộng sản và công nhân ở Mátxcova năm 1960, nghĩa vụ quốc tế của Việt Nam càng nặng nề hơn, nhất là về tăng cường sự đồng thuận, thống nhất trong phe XHCN. Tuy nhiên, công tác tuyên giáo về ngoại giao của Đảng trong thời gian này vẫn còn những hạn chế như đánh giá của Bộ Chính trị trong Chỉ thị ngày 10-5-1962 là: “chưa nắm thật vững những vấn đề trọng tâm cần tuyên truyền trong từng thời kỳ, do đó chưa phục vụ được một cách sắc bén những nhiệm vụ đấu tranh chính trị lớn ở trong nước và trên thế giới” [57; tr. 522].

Rõ ràng, hoạch định chủ trương kiên định độc lập, tự chủ và đưa chủ trương đó vào thực tiễn trong suốt 21 năm từ 1954 đến 1975 trong điều kiện phức tạp hơn trước rất nhiều, với những thử thách mới, những tình huống vô cùng khó xử, tế nhị; đòi hỏi chủ thể lãnh đạo phải tự mình quyết định mọi vấn đề, chịu trách nhiệm nặng nề trước mỗi đường đi nước bước để thích ứng kịp thời với bối cảnh mới của hai miền đất nước cũng như sự vận động, biến đổi khó lường trong quan hệ quốc tế.

Tóm lại, xác định đường lối bao giờ cũng là một quá trình, lộ trình nhiều khâu quan trọng, từ khởi thảo đến bổ sung và hoàn chỉnh phương thức thực hiện cuộc kháng chiến chống Mỹ xâm lược cũng như quá độ lên CNXH ở miền Bắc là những vấn đề lớn, khó, phức tạp mà Việt Nam chưa từng kinh qua. Do đó, sau ngày Hiệp

định Gionevơ được ký kết (21-7-1954), Đảng chưa nhận thức đầy đủ âm mưu và hành động chia cắt lâu dài Việt Nam của đế quốc Mỹ và chính quyền Việt Nam Cộng hoà, dẫn đến những khó khăn, thiệt hại cho cách mạng. Thực tiễn cấp bách đã đòi hỏi Đảng phải kịp thời đưa ra những quyết sách để hài hoà giữa nhiệm vụ trước mắt với lâu dài, sách lược với chiến lược, trong nước với quốc tế.

Hai là, khi ứng xử với hai nước lớn đồng minh trong phe XHCN, những năm 1963 - 1964, Đảng chưa hoàn toàn giữ vững độc lập, tự chủ trong xử lý các tình huống phức tạp, tế nhị với Liên Xô và Trung Quốc. Nhất là đối với Liên Xô, ngoại giao Việt- Xô lúc này có sự nghi kỵ, căng thẳng nên Việt Nam đã không thể tranh thủ một cách cao nhất viện trợ, ủng hộ nhiệt tình từ nước này.

Vào giữa năm 1963, sau khi Việt Nam công khai phát biểu một số quan điểm về các vấn đề quốc tế và sau khi Chủ tịch Trung Quốc Lưu Thiểu Kỳ thăm Việt Nam vào tháng 5-1963, quan hệ Việt Nam - Liên Xô xấu đi. Liên Xô biểu hiện rõ thái độ không hài lòng trong các bức thư gửi Trung ương Đảng Lao động Việt Nam. Đặc biệt, trong lá thư ngày 6-7-1964 nhấn mạnh:

Trong thời gian gần đây, một số hoạt động của các đồng chí trong Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã làm cho chúng tôi nghi ngại và phiền lòng vì những hành động đó rõ ràng đi ngược lại những lời tuyên bố của các đại biểu Việt Nam về tình hữu nghị Xô - Việt... Một chiến dịch không thân thiện chống Liên Xô gần đây được tiến hành ngày càng rộng rãi và tích cực tại nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà... Chúng tôi mong muốn một cách chính đáng rằng hữu nghị thì phải được đáp lại bằng hữu nghị [199; tr. 67 - 68].

Dù quan điểm kiên định của Đảng là giữ quan hệ tốt với cả Mátxcova và Bắc Kinh để tranh thủ càng nhiều sự ủng hộ, viện trợ càng tốt, tuy nhiên, sau khi Đảng họp Hội nghị Trung ương lần thứ 9 (12-1963), Ban lãnh đạo Liên Xô cho rằng Việt Nam phê phán đường lối của nước này. Vì vậy, quan hệ giữa Xô-Việt căng thẳng. Việt Nam buộc phải rút lui học sinh các ngành khoa học xã hội ở Liên Xô về nước [14; tr. 190]. Có thể thấy, bước sang nửa đầu những năm 60 của thế kỷ XX, về mặt chính trị, ngoại giao, quan hệ giữa Hà Nội và Mátxcova có nhiều điểm không đồng thuận, do nhiều quan điểm, cách thức thực hiện của Việt Nam không phù hợp với

chính sách hoà hoãn của Liên Xô. Tuy nhiên, quan hệ đối ngoại giữa hai nước vẫn được duy trì, dù không thực sự nồng ấm.

Như vậy, Đảng chưa thực sự hiểu sâu sắc về những động thái ngoại giao của những nước đồng minh, nên chưa đánh giá hết được sự điều chỉnh chiến lược đối ngoại của các nước lớn trong phe XHCN. Có thể thấy, những nhân tố thường xuyên tác động đến tam giác ngoại giao Liên Xô - Việt Nam - Trung Quốc: một là, những lợi ích chiến lược toàn cầu của Bắc Kinh và Mátxcova; hai là, những tính toán, mưu đồ, thủ đoạn ngoại giao của Mỹ về vấn đề Việt Nam; ba là, sự cạnh tranh vị trí đứng đầu phong trào cách mạng thế giới. Hệ quả là, Việt Nam chưa chuyển biến kịp về nhận thức và chưa chuẩn bị đầy đủ về đường lối và tổ chức.

Nhận thức là một quá trình, nhận thức được chiến lược, những toan tính của các nước lớn lại càng cần có thời gian. Những bước ngoặt của cách mạng thường là thời điểm “hội tụ” những mâu thuẫn và diễn biến phức tạp nhiều hình, nhiều vẻ nhất. Đó cũng là lúc dễ mất phương hướng, dễ bị chệch choạc và phát sinh nhiều dao động.

Rõ ràng, Việt Nam là một nhân tố luôn được chú ý tới trong tính toán chiến lược của các nước lớn. Đây không chỉ là cuộc chiến vì độc lập của một dân tộc mà còn là cuộc đọ sức của các cường quốc hùng mạnh nhất trên thế giới, là tâm điểm xung đột giữa hai hệ thống TBCN và XHCN. Vì lẽ đó, đòi hỏi Đảng phải suy nghĩ, tìm tòi, xác định con đường vận động, phát triển phù hợp, hiệu quả. Khi tính tự cường, tự quyết, không phụ thuộc, không bị chi phối được phát huy thì cách mạng có sáng tạo và phát triển tốt; ngược lại, khi bị ảnh hưởng bởi quan điểm, kinh nghiệm nước ngoài một cách máy móc, giáo điều hoặc dựa dẫm, nghe theo một chiều thì cách mạng gặp tổn thất khôn lường.

Nguyên nhân của những hạn chế:

Những hạn chế trên bắt nguồn từ cả lý do khách quan và chủ quan. Đặc biệt là còn chịu nhiều tác động của các nhân tố khách quan hết sức phức tạp, diễn biến mau lẹ, đột ngột, khó lường định. Mâu thuẫn Liên Xô – Trung Quốc gây cho Việt Nam nhiều khó khăn: một là, không thực sự tạo ra được một mặt trận thống nhất hành động trong phe XHCN để liên tục tăng cường gây sức ép với đế quốc Mỹ; hai là, Việt Nam phải vượt qua nhiều khó khăn trong việc bảo đảm vận chuyển vũ khí, hàng viện trợ;

ba là, việc Trung Quốc, Liên Xô đón Tổng thống Mỹ Nixon lúc chiến tranh đi vào giai đoạn cuối đã tạo lợi thế tâm lý cho kẻ địch và ít nhiều gây phân vân, lo ngại trong quân dân Việt Nam.

Trong suốt 21 năm từ 1954 đến 1975, quan điểm của các cường quốc trong việc xử lý vấn đề Việt Nam thường xuyên có sự thay đổi. Mặc dù Đảng nắm được khuynh hướng vừa đối đầu, vừa hoà hoãn, nhưng nhìn chung, mối quan hệ giữa các nước lớn nghiêng về hoà hoãn, giữ nguyên hiện trạng, chung sống hoà bình hơn. Lúc đầu, Liên Xô không mặn mà với vấn đề Việt Nam vì Đông Nam Á không phải là trọng tâm chiến lược của Mátxcova. Nhưng khi cuộc đối đầu lịch sử giữa Việt Nam và Mỹ ngày càng leo thang, tầm ảnh hưởng của Trung Quốc trong khu vực Đông Nam Á và phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ngày càng sâu rộng, cộng với mâu thuẫn Liên Xô – Trung Quốc càng ngày càng gay gắt, đã buộc Liên Xô phải điều chỉnh chiến lược. Có thể thấy, mối quan hệ tam giác Mỹ-Xô-Trung rất phức tạp và ảnh hưởng không nhỏ đến Việt Nam.

Kinh nghiệm cho thấy hoạch định đường lối kháng chiến chống Mỹ và xây dựng CNXH là quá trình tư duy khó khăn, là “quá trình nhận thức ngày càng sâu hơn, sát hơn, rõ ràng hơn, chắc chắn hơn, thông qua thực tế chiến đấu và những diễn biến cụ thể của cuộc đọ sức trên chiến trường” [71; tr. 489]. Việc chậm định hình, hoạch định, thống nhất chiến lược cho cách mạng miền Nam và chậm nhận thức chuyển biến cách mạng XHCN miền Bắc trong một thời gian, có nguyên nhân khách quan do cả hai chiến lược cách mạng đều là việc mới mẻ, chưa có tiền lệ cùng đồng thời thực hiện trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc của Việt Nam cũng như trong cách mạng thế giới, hoặc có tiền lệ nhưng chưa thành công.

Tuy nhiên, nguyên nhân chủ quan là chủ yếu, nhất là trong tư duy đối ngoại của Đảng. Do nắm thông tin quốc tế chưa đầy đủ, do nghiên cứu các vấn đề quốc tế và chiến lược các nước lớn có lúc chưa sâu và cũng có phần tư duy theo ý thức hệ nên Việt Nam cũng có những vấp vấp. Giúp đỡ Việt Nam kháng chiến, Trung Quốc lúng túng vào đó những tính toán về lãnh thổ, biên giới, nhưng Việt Nam chưa lường hết những hậu quả tiềm ẩn, chưa có thái độ ứng phó kiên quyết. Trong quá trình tranh thủ viện trợ và nhận viện trợ của Bắc Kinh, mối quan hệ giữa Hà Nội và Bắc Kinh

bắt đầu xuất hiện những khúc mắc, bất đồng. Tuy nhiên, Việt Nam chưa nhanh nhạy phân tích, chưa tìm ra cách xử lý chính xác, chưa nhận thức thấu đáo những hậu quả của sự khác biệt nên sau này bất đồng biến thành mâu thuẫn, từ một việc biến thành nhiều việc, từ mâu thuẫn nhỏ biến thành mâu thuẫn lớn [104; tr. 363].

Những hạn chế đó phần nào được Đảng nhận thức, hoá giải kịp thời, nhờ thế giảm thiểu được những tác động tiêu cực, như Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ dẫn: Chúng ta không phải là không có sai lầm. Song chúng ta đã không hề che giấu sai lầm, trái lại chúng ta đã thật thà tự phê bình và tích cực sửa chữa. Thắng lợi đã không hề làm cho chúng ta say sưa, tự mãn [160; tr. 673]. Thực tế trên tỏ rõ biện chứng quá trình lãnh đạo của Đảng - có ưu điểm, đúng đắn nhưng cũng có khi hạn chế, sai lầm để rút ra những kinh nghiệm quý giá, xương máu cho những giai đoạn sau với tinh thần “khi thành công thì phải nghiên cứu vì sao thành công để lấy kinh nghiệm, khi thất bại cũng sẽ xem xét tại sao thất bại để mà tránh đi” [152; tr. 115].

4.2. MỘT SỐ KINH NGHIỆM

4.2.1. Đưa ra quyết sách phù hợp trên cơ sở đánh giá đúng tương quan lực lượng và chiến lược của các cường quốc

Đây là kinh nghiệm rất quan trọng rút ra từ quá trình Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ (1954 - 1975). Cụ thể là phải nắm rõ tương quan lực lượng trong nước (sức mạnh chính trị, kinh tế, xã hội, sức bật của các lực lượng xã hội) và trên trường quốc tế (vị thế, lợi ích và chiến lược của các cường quốc). Trên cơ sở đó, cần phân tích chuỗi động lực, dự đoán trước các kịch bản có thể xảy ra, đồng thời cân nhắc thời điểm, biện pháp ưu tiên và mức độ rủi ro. Mỗi nước lớn trong khi giúp đỡ Việt Nam đều có mục tiêu, đường lối và phương thức riêng. Vì vậy, Đảng cần đánh giá được lợi ích, khả năng can dự và chiến lược dài hạn của các nước này; mối quan hệ liên minh và xung đột giữa họ; cơ chế theo dõi, đánh giá định kỳ và hiệu chỉnh kịp thời. Tránh đưa ra quyết sách dựa trên cảm tính hoặc thông tin thiếu kiểm chứng. Tối đa hóa lợi ích khi khai thác được mâu thuẫn giữa các siêu cường. Đặc biệt, tăng tính chủ động, giữ vững độc lập, tự chủ trong hành động.

Độc lập, tự chủ không phải là chiếc neo cố định, mà là khả năng xoay chuyển linh hoạt để vừa giữ được mục tiêu chiến lược, vừa tranh thủ được sự ủng hộ quốc tế. Bí thư Thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lê Duẩn đúc kết:

Bài học của mọi bài học thắng lợi của chúng ta là trong khi kế thừa quá khứ, vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin, học tập kinh nghiệm cách mạng và chiến tranh cách mạng của các nước anh em, chúng ta phải sáng tạo trong đường lối, chủ trương, phương châm, phương pháp; phải có cách suy nghĩ độc lập để tìm ra quy luật cách mạng, quy luật chiến tranh của ta [66; tr. 111-112].

Thông thường, trong chiến tranh, kẻ mạnh thắng, kẻ yếu thua. Nhưng xét mạnh, yếu như thế nào, căn cứ vào đâu để đánh giá ai mạnh, ai yếu thì không phải đơn giản. Đảng cho rằng xét mạnh, yếu không thể chỉ căn cứ vào tổng số quân đội, đơn vị, số lượng vũ khí, trang bị và phương tiện chiến tranh, mà phải xét theo quan điểm cách mạng, quan điểm phát triển trong quá trình vận động, trong không gian và thời gian nhất định. Do đó, phải có cách đánh giá biện chứng tình hình, tương quan lực lượng trong nước và quốc tế, chiến lược của các nước lớn để đề ra đường lối, đối sách phù hợp, như Bí thư Thứ nhất Lê Duẩn nhấn mạnh: “Mỹ vào là vì nó tưởng nó mạnh, ta yếu, nó sẽ thắng, ta sẽ thua. Nay Mỹ phải ra là vì ta mạnh, nó yếu, ta đã thắng và đã tiến lên một bước rất xa” [69; tr. 174], do đó “tình hình phát triển theo khả năng nào, chúng ta cũng hoàn toàn chủ động. Quyết tâm của chúng ta là tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn chứ không bao giờ dừng lại” [69; tr. 175].

Vào những thời điểm bước ngoặt, Đảng đã có những quyết sách kịp thời, ở tầm trí tuệ cao như chủ trương miền Nam Việt Nam hướng đến mục tiêu hoà bình và trung lập (1960), lập trường bốn điểm (1965), Mỹ chấm dứt ném bom miền Bắc mới nói chuyện (1967), dự thảo Hiệp định để kết thúc đàm phán (10-1972), ...những vấn đề lớn về kiên định tự cường, tự chủ, không phụ thuộc; tranh thủ sự ủng hộ rộng rãi của quốc tế, thúc đẩy sự kết nối với các Đảng Cộng sản, đoàn kết Liên Xô, Trung Quốc, đẩy mạnh hợp tác, liên kết giữa ba nước Đông Dương, đường lối tiến công hay kiềm chế, kéo Mỹ xuống thang chiến tranh, mở đường cho Mỹ rút khỏi miền Nam,... qua thực tiễn kiểm nghiệm, đã khẳng định là kịp thời, đúng đắn, sáng tạo và sắc bén.

Trong cuộc đối đầu lịch sử giữa Việt Nam và Mỹ, ngành ngoại giao đã đề xuất, tham mưu cho Trung ương Đảng về đánh giá đối tượng tác chiến, phân tích thời cuộc, tìm hiểu bạn bè; quan trọng là tham mưu đúng và trúng các biện pháp, chủ trương ngoại giao, nhất là ở những thời điểm khó khăn, phức tạp hoặc khi có tình thế mới xuất hiện. Đặc biệt, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng các nhà lãnh đạo chủ chốt đã trực tiếp chỉ đạo và tiến hành các hoạt động đối ngoại và đấu tranh ngoại giao, bảo đảm cho mặt trận đấu tranh này có được tầm cao trí tuệ, uy tín sâu rộng, sức thuyết phục to lớn và bản lĩnh vững vàng.

Do những hạn chế của hoàn cảnh khách quan, ngoại giao Việt Nam trong thời kỳ 1954 - 1975 chưa có điều kiện nghiên cứu sâu về hệ thống các vấn đề chính trị quốc tế và ngoại giao nước lớn; chưa phát hiện sớm và đánh giá kịp thời quá trình hoà hoãn giữa các cường quốc có liên quan đến Việt Nam để có thể khai thác, vận dụng, phục vụ tốt nhất cho lợi ích dân tộc.

Nhưng không lâu sau đó, Việt Nam đã nhận diện đúng tình hình, đánh giá chính xác bạn thù, nhanh chóng hoạch định chủ trương kiên định độc lập, tự chủ và triển khai hiệu quả trong thực tiễn kháng chiến; gắn đất nước với quốc tế, dân tộc với thời đại. Nhờ đó, Việt Nam đã hạn chế được những ảnh hưởng bất lợi của mâu thuẫn Xô - Trung, tranh thủ được sự giúp đỡ hiệu quả của các nước XHCN và nhân loại tiến bộ. Có được điều đó là do Đảng dũng cảm, sáng suốt, kiên định độc lập, tự chủ cũng như có cách ứng xử mềm dẻo, thấu tình đạt lý.

Chỉ có hiểu sâu động cơ của các nước lớn mới có thể chủ động chọn phương án bảo vệ lợi ích quốc gia. Soi chiếu vào hiện tại, để giữ được độc lập, tự chủ trong đối ngoại, hội nhập, Việt Nam cần phải nắm chắc tình hình; nhận thức và đánh giá đúng đối tác, đối tượng có liên quan trực tiếp đến nội lực dân tộc và chủ quyền đất nước cả trước mắt và lâu dài; có tầm nhìn chiến lược, khả năng bao quát và dự liệu cả cơ hội và nguy cơ; đồng thời luôn chủ động, tích cực tham gia các cơ chế hợp tác quốc tế; đề xuất sáng kiến, đóng góp quan trọng vào quá trình kiến tạo, định hình thể chế quan hệ quốc tế.

4.2.2. Đoàn kết, thống nhất – Điểm tựa chiến thắng mọi thử thách lịch sử

Đoàn kết và thống nhất trong nội bộ Đảng, đặc biệt trong bối cảnh chiến tranh ác liệt và tình hình quốc tế nhiều biến động là điều kiện tiên quyết để bảo đảm sự lãnh đạo tập trung, thống nhất ý chí và hành động. Chỉ khi nội bộ Đảng vững vàng, đồng thuận về đường lối mới có thể huy động và phát huy tối đa sức mạnh của cả hệ thống chính trị, củng cố niềm tin của Nhân dân, đặc biệt là hóa giải được tác động tiêu cực từ những toan tính chiến lược của các cường quốc.

Truyền thống “vua tôi đồng lòng, anh em hoà thuận, cả nước góp sức” của thời nhà Trần và các đời vua tiến bộ trong suốt chiều dài dựng nước và giữ nước của Việt Nam đã chứng minh tinh thần đoàn kết giữa những người lãnh đạo và đoàn kết toàn dân, “trên dưới đồng lòng - dọc ngang thông suốt” là điều kiện cơ bản đưa dân tộc Việt Nam ra trận với sức mạnh vô địch mà kẻ xâm lược không thể nào có được.

Đoàn kết, đồng thuận trong Đảng là hạt nhân, nền tảng của đoàn kết toàn dân kháng chiến, góp phần to lớn vào việc giữ vững, tăng cường năng lực lãnh đạo, cầm quyền và sức chiến đấu của chủ thể lãnh đạo. Trong Bài phát biểu tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 15 tháng 1-1959, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: Đoàn kết trong Đảng là một nhân tố, một bài học vô cùng quan trọng dẫn đến thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám, kháng chiến chống Pháp và cũng là nhân tố thắng lợi căn bản của kháng chiến chống Mỹ [7; tr. 422].

Bước vào cuộc kháng chiến bảo vệ độc lập và thống nhất đất nước, Việt Nam chưa có đủ các nguồn lực vật chất, trang thiết bị, vũ khí hiện đại, dân số và tiềm lực kinh tế còn ít và yếu hơn kẻ thù nhiều lần. Nhưng chính nhờ toàn Đảng đoàn kết thống nhất, toàn dân và toàn quân chung sức đồng lòng, cùng chung một ý chí, một quyết tâm như lời của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Không giữ vững kỷ luật của Đảng, không kiên quyết chấp hành chính sách và nghị quyết của Đảng, không thiết tha quan tâm đến lợi ích của Đảng - là trái với nghĩa vụ của đảng viên” [156; tr. 284], nên Việt Nam đã hoá giải được các tình huống chiến tranh. Đối với những vấn đề mang tính chất sống còn liên quan đến vận mệnh quốc gia, dân tộc thì việc còn có những ý kiến khác nhau, thậm chí tạm thời đối nghịch nhau là điều có thể xảy ra. Các đợt tự phê bình và tự sửa chữa về những chậm trễ và thiếu sót sau Hiệp định Giơnevơ, sau Tết

Mậu Thân 1968 và sau Hiệp định Pari 1973 đã có tác dụng đoàn kết toàn Đảng, đẩy mạnh và đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ đến toàn thắng [7; tr. 426].

Đảng yêu cầu toàn Đảng, toàn quân và toàn dân nhận thức đúng tình hình và nhiệm vụ trong thời kỳ mới, khả năng và triển vọng của tình hình. Đảng phê phán nghiêm khắc những biểu hiện quan liêu, độc đoán cũng như những hiện tượng buông lỏng kỷ luật: “phải kiên quyết chống mọi biểu hiện của tư tưởng hữu khuynh như cầu an, bảo mạng, sợ gian khổ, sợ khó khăn, sợ hy sinh, bi quan, tiêu cực, hoặc chủ quan, nóng vội” [73; tr. 206].

Sự đồng thuận, đồng lòng, thống nhất trong Đảng chính là do chiến lược, chủ trương kháng chiến đúng đắn nên đã quy tụ mọi giai tầng thành một khối thống nhất, triệu người như một. Thực tế chiến tranh cho thấy, Mỹ và chính quyền Việt Nam Cộng hoà thua trận là “vì trong nội bộ của họ chia rẽ, nhân dân phản đối chiến tranh, làm cho họ không quy tụ được nhân dân nước họ vào một hướng. Đường lối chiến tranh xâm lược phi nghĩa của họ đi ngược lại lợi ích nhân dân nước họ” [7; tr. 423].

Đảng có truyền thống đoàn kết, đồng lòng, tất cả vì sự nghiệp chung, không có bè phái về tổ chức, về chính trị trong nội bộ. Trong đó, “sự đoàn kết nhất trí của Ban Chấp hành Trung ương do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu là nhân tố cực kỳ quan trọng đã trở thành truyền thống của Đảng” [7; tr. 424]. Đảng là thành viên của dân tộc, luôn cùng Nhân dân đoàn kết chống ngoại xâm. Sự đoàn kết thống nhất trong Đảng xuất phát từ các nguyên tắc quan trọng trong công tác xây dựng Đảng là tập trung dân chủ và tự phê bình và phê bình. Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lê Đức Thọ khi trả lời phỏng vấn các nhà báo quốc tế năm 1985 đã nhấn mạnh:

Đảng chúng tôi được rèn luyện trong cuộc đấu tranh lâu dài, nội bộ Đảng chúng tôi luôn luôn đoàn kết chặt chẽ trên một đường lối chung đúng đắn. Còn về mặt tổ chức, chúng tôi có nguyên tắc tập trung dân chủ. Có vấn đề gì chúng tôi đưa ra cùng nhau thảo luận, tiến hành phê bình, tự phê bình, giúp đỡ lẫn nhau, làm cho Đảng chúng tôi đoàn kết từ trên xuống dưới [78; tr. 42].

Trong thực tiễn lãnh đạo kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, nhờ thực hiện nghiêm chỉnh: “đẩy mạnh việc tự phê bình và phê bình trong Đảng, nhất là phê bình từ dưới lên, bảo đảm dân chủ, bảo đảm sự đoàn kết, chống mọi biểu hiện cục bộ, địa phương chủ

nghĩa” [73; tr. 735] nên Đảng đã từng bước khắc phục các khuynh hướng bi quan, ngại đánh lâu dài, ngại gian khổ hy sinh, sợ Mỹ, ỷ lại vào sự giúp đỡ từ bên ngoài, đồng thời khắc phục các khuynh hướng chủ quan. Phương châm đúng đắn đưa lại thành công là trong khi chống hữu, phải phòng tả, trong khi chống tả, phải phòng hữu.

Nhân kỷ niệm 30 năm thành lập Đảng (1930 - 1960), Chủ tịch Hồ Chí Minh đúc kết: Lịch sử ba mươi năm đấu tranh của Đảng đã dạy chúng ta rằng: Thấm nhuần chủ nghĩa Mác - Lênin, tuyệt đối trung thành với lợi ích của giai cấp vô sản và của dân tộc; giữ gìn sự đoàn kết nhất trí trong Đảng và sự đoàn kết nhất trí giữa các đảng cộng sản, ...đó là cái bảo đảm chắc chắn nhất cho cách mạng thắng lợi [160; tr. 672].

Như vậy, vì sự nghiệp giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc, vì tiền đồ vẻ vang của dân tộc và sự đoàn kết của Nhân dân, đoàn kết thống nhất trong toàn Đảng, trước hết là trong Ban Chấp hành Trung ương Đảng, BCT, Ban Bí thư, là vấn đề tất yếu, nhất là đối với những vấn đề khó, nhạy cảm, phức tạp. Đảng đã trung thành và vận dụng, bổ sung, phát triển học thuyết Mác - Lênin, giữ vững, tăng cường công tác tư tưởng; đồng thời có nhiều đóng góp quan trọng cho sự đoàn kết, đồng thuận trong phong trào cách mạng thế giới, trong nội bộ các nước XHCN.

Hiện nay, tình hình quốc tế có nhiều biến động phức tạp, các thế lực thù địch đẩy mạnh thực hiện “diễn biến hòa bình”; dùng nhiều âm mưu, thủ đoạn mua chuộc, kích động, chia rẽ nội bộ Đảng nhằm thúc đẩy “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong mỗi cá nhân; chia rẽ khối đại đoàn kết và sự đoàn kết, đồng thuận, thống nhất trong Đảng, hòng làm cho uy tín của Đảng bị giảm sút, niềm tin của Nhân dân với Đảng bị phai nhạt. Đồng thời, xây dựng Đảng trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế sâu rộng càng làm xuất hiện những thách thức mới, chưa từng có tiền lệ, nhất là hình thành các “nhóm lợi ích”, chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa tư bản thân hữu, ... thì việc bảo vệ, tăng cường sự đoàn kết, đồng thuận, thống nhất trong Đảng càng là một yêu cầu cấp thiết, một vấn đề sinh tử.

4.2.3. Độc lập – Tự chủ - Sáng tạo: Kiềng ba chân trong xây dựng thực lực cách mạng

Thực lực là sức mạnh có thật của bản thân, không phải trên danh nghĩa hoặc dựa vào kẻ khác [175; tr. 1233]. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói: “Cố nhiên là phải kiếm bạn đồng minh dầu rằng tạm thời bấp bênh có điều kiện, nhưng công việc của

ta trước hết ta phải làm lấy” [47; tr. 244]. Phải xây dựng thực lực thật mạnh để có đủ điều kiện làm chủ tình thế. Đồng thời cũng phải biết nắm thời cơ, bất ngờ tiến công địch, đánh thắng từng trận đánh, từng chiến dịch, từng chiến lược chiến tranh tiến lên giành toàn thắng. Bí thư thứ Nhất Lê Duẩn từng đúc kết:

Kinh nghiệm cho thấy rằng, muốn làm cho cách mạng bùng nổ, phải biết tạo ra và sử dụng sức mạnh bột phát của phong trào quần chúng để áp đảo quân thù. Song từ sức mạnh ấy phải nhanh chóng xây dựng một cách có căn cơ thực lực cách mạng, cả chính trị và quân sự, coi đó là chỗ dựa cơ bản nhất, quyết định thắng lợi cuối cùng của cách mạng [41; tr. 24].

Thực tiễn Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ từ năm 1954 đến năm 1975 đã chứng minh, khi nào Việt Nam có thực lực đủ mạnh, giữ vững độc lập và tự chủ, thì sáng tạo sẽ trở thành động lực thúc đẩy mọi thắng lợi; ngược lại, khi thực lực yếu kém, phụ thuộc và mất quyền tự chủ, thì sáng tạo bị bó hẹp, thậm chí không thể triển khai.

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, xây dựng thực lực cách mạng là yêu cầu sống còn, quyết định thắng lợi của sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Thực lực cách mạng được xây dựng ở đây không chỉ là tiềm lực vật chất – kinh tế, quốc phòng, khoa học – kỹ thuật – mà còn là sức mạnh chính trị, tinh thần đoàn kết toàn dân, sự thống nhất ý chí trong Đảng và niềm tin của Nhân dân vào thắng lợi cuối cùng.

Cụ thể, miền Bắc phát triển công nghiệp, nông nghiệp, củng cố quốc phòng, mở rộng giáo dục, đào tạo cán bộ; đồng thời hình thành mạng lưới vận chuyên, chi viện chiến lược như tuyến đường Trường Sơn – Hồ Chí Minh. Ở miền Nam, thực lực cách mạng được bồi đắp thông qua việc xây dựng lực lượng chính trị quần chúng, phát triển lực lượng vũ trang ba thứ quân, và đẩy mạnh phong trào đấu tranh kết hợp quân sự – chính trị – ngoại giao.

Đảng đặc biệt quan tâm việc tăng cường thực lực cách mạng về mọi mặt ở cả vùng rừng núi, nông thôn đồng bằng và đô thị. Trước hết là xây dựng lực lượng vũ trang lớn mạnh về mọi mặt, nhất là bộ đội chủ lực phải “có chất lượng chiến đấu cao, chú trọng tổng kết kinh nghiệm và huấn luyện phương pháp tác chiến, củng cố và phát triển đội ngũ cán bộ, làm cho bộ đội chủ lực trở nên những lực lượng cơ động

có khả năng tác chiến lớn” [73; tr. 660 - 661]. Về lực lượng chính trị, Đảng chủ trương qua phong trào thực tiễn để gây dựng, tăng cường, phát huy các đoàn thể nhân dân, nhất là các tổ chức công, nông, thanh, phụ; ở các thành thị và vùng địch kiểm soát, chú trọng và củng cố cơ sở bí mật, đồng thời, phát triển các tổ chức hợp pháp và nửa hợp pháp. Đảng cũng đẩy mạnh việc xây dựng hậu phương tại chỗ, căn cứ địa ở các địa bàn xung yếu và cơ động để bộ đội chủ lực có thể triển khai và đứng chân vững chắc.

Ngay từ đầu và trong suốt quá trình lãnh đạo, chỉ đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ xâm lược, Đảng nhận thức rõ vai trò quan trọng của lực lượng chính trị, từ đó xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang cách mạng. Việc xây dựng lực lượng, đại đoàn kết toàn dân luôn là vấn đề chiến lược của cách mạng. Đặc biệt, trong bối cảnh quốc tế phức tạp, Đảng kiên trì nguyên tắc độc lập, tự chủ, khéo léo tranh thủ sự ủng hộ và viện trợ từ Liên Xô, Trung Quốc và các lực lượng tiến bộ trên thế giới, nhưng tuyệt đối không để rơi vào thế lệ thuộc. Chính nhờ xây dựng thực lực cách mạng toàn diện, cả ở hậu phương miền Bắc và tiền tuyến miền Nam, Việt Nam đã tạo nên sức mạnh tổng hợp, đủ sức đánh bại chiến tranh xâm lược của Mỹ, đưa đất nước đến ngày toàn thắng 30-4-1975.

Bước sang thời kỳ đổi mới từ năm 1986, trong khi đất nước lâm vào khủng hoảng kinh tế – xã hội, Đảng tiếp tục phát huy tinh thần độc lập, tự chủ trong việc hoạch định đường lối đổi mới toàn diện, đồng thời sáng tạo trong việc mở cửa hội nhập, đa phương hóa – đa dạng hóa quan hệ quốc tế, tận dụng cơ hội từ xu thế khu vực hoá, toàn cầu hóa, cách mạng khoa học – công nghệ để phát triển đất nước. Những thành quả đạt được trong gần bốn thập kỷ đổi mới là minh chứng sống động cho chân lý: có độc lập mới có tự chủ, có tự chủ mới có sáng tạo, và chỉ khi thực lực cách mạng đủ mạnh, mới có thể vững vàng trước mọi biến động của thời cuộc.

Hiện nay, thực lực của một quốc gia được hiểu là sức mạnh tổng hợp về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, khoa học - kỹ thuật, địa vị cũng như tầm ảnh hưởng quốc tế. Tuy nhiên, sức mạnh kinh tế có vai trò quyết định hàng đầu; sức mạnh quân sự không còn là phương tiện hiệu quả duy nhất để xử lý mâu thuẫn trong mối quan hệ với các quốc gia. Do vậy, xây dựng nền kinh tế tự cường, tự chủ, không lệ thuộc, không bị chi phối

và hội nhập quốc tế là một yêu cầu khách quan như Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XIII (1-2021) nhấn mạnh: “Giữ vững độc lập, tự chủ trong việc xác định chủ trương, đường lối, chiến lược phát triển kinh tế đất nước” [74; tr. 135].

Đó là nền kinh tế dựa trên nền tảng nội lực, không lệ thuộc bất cứ chủ thể nước ngoài nào; kiên định bảo vệ nền độc lập và quyền tự quyết; có khả năng thích ứng cao, ít bị tổn thương trước những biến động quốc tế, trong bất cứ tình huống nào cũng duy trì được các hoạt động bình thường của đất nước và phục vụ đắc lực cho nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. Có thể nói, phát triển nền kinh tế độc lập, tự chủ chính là phát triển năng lực chủ động và độc lập, đặt trong mối quan hệ tác động qua lại với các thiết chế và quản trị toàn cầu, mở rộng các mối bang giao quốc tế, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu; đồng thời, có những thiết chế phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý hiệu quả những tác động nghịch chiều nhằm đảm bảo năng lực chống chịu, trụ vững, phục hồi và phát triển trước các biến cố, cú sốc trong nước và bên ngoài.

4.2.4. Quy tụ sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, chủ động đoàn kết quốc tế trên cơ sở có lý, có tình

Sức mạnh của Việt Nam trong cuộc chiến tranh chống đế quốc Mỹ bắt nguồn từ sức mạnh của truyền thống yêu nước nồng nàn, truyền thống đoàn kết muôn người như một và những giá trị văn hoá, văn minh, văn hiến được tạo dựng suốt mấy ngàn năm lịch sử. Sức mạnh đó được nâng lên một tầm cao mới trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc. Sức mạnh đó càng được tăng thêm khi Đảng đề ra và thực hiện được đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ đúng đắn, tranh thủ tối đa sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của các nước XHCN, của các dân tộc bị áp bức và các quốc gia, bè bạn trên thế giới.

Có thể nói, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ xâm lược, Việt Nam đã thành công trong chiến lược kết hợp giữa nội lực với ngoại lực; giữa khơi dậy, phát huy cao độ khối đại đoàn kết toàn dân tộc với tìm kiếm sự giúp đỡ, ủng hộ toàn diện của bạn bè năm châu, nhất là Liên Xô và Trung Quốc. Dù đang cạnh tranh ảnh hưởng gay gắt với nhau, có những bất đồng trong cách tiếp cận cuộc chiến ở Việt Nam, nhưng hai nước vẫn viện trợ cho Việt Nam dù mức độ có khác nhau qua từng thời điểm lịch sử. Đó là nhờ Việt Nam kiên trì giữ mối quan hệ cân bằng với cả hai nước trong khi vẫn

kiên định độc lập, tự chủ, quyết tâm đưa cuộc kháng chiến giành độc lập và thống nhất đất nước đến thắng lợi hoàn toàn.

Với nhận thức: “Quan sơn muôn dặm một nhà/ Bốn phương vô sản đều là anh em!” [158; tr. 558], Đảng đã gắn sức mạnh trong nước với các trào lưu cách mạng chung của thế giới một cách tài tình, hiệu quả. Ngay từ những ngày đầu của quá trình đi tìm con đường giải phóng dân tộc khỏi ách thống trị của ngoại bang, Nguyễn Ái Quốc đã sáng suốt chỉ rõ: “Cách mệnh An Nam cũng là một bộ phận trong cách mệnh thế giới. Ai làm cách mệnh trong thế giới đều là đồng chí của dân An Nam cả” [150; tr. 329]. Nhân dân Việt Nam không chỉ đấu tranh giành độc lập, thống nhất cho dân tộc mình mà còn vì nền hoà bình thế giới, vì lương tri, phẩm giá của con người.

Trong cuộc đấu tranh giữa hai phe TBCN và XHCN với sự vận động khó lường của tam giác quan hệ Mỹ - Liên Xô - Trung Quốc, đặc biệt là những mâu thuẫn gay gắt giữa hai nước đồng minh trong cùng phe XHCN, Việt Nam vẫn từng bước vượt qua. Dù bất hoà với nhau nhưng hai nước lớn vẫn giúp Việt Nam, quả thực là điều hiếm có. Đó chính là nhờ “Nhân dân ta rất anh hùng. Đường lối ta rất đúng đắn. Chúng ta có chính nghĩa. Chúng ta có chí khí kiên cường, quyết chiến, quyết thắng. Chúng ta có sức mạnh vô địch của toàn dân đoàn kết và được cả loài người tiến bộ đồng tình và ủng hộ” [73; tr. 220].

Bản lĩnh của Đảng là cho dù có phải đi “giữa hai làn đạn” - chịu áp lực, sự phê bình của cả hai đồng minh chiến lược Liên Xô – Trung Quốc, Việt Nam vẫn giữ quan hệ tốt với cả hai nước nhưng nếu cả hai có sai lầm thì Việt Nam vẫn phê bình, không có gì e ngại [164; tr. 181]. Bản lĩnh ấy xuất phát từ nguyên tắc độc lập, tự chủ và lợi ích dân tộc là tối thượng. Trong bối cảnh mâu thuẫn Liên Xô – Trung Quốc ngày càng gay gắt, Việt Nam không chọn đứng hẳn về một bên mà chủ động duy trì thế cân bằng, vừa tranh thủ được sự viện trợ của cả hai, vừa không dễ bị lôi kéo vào cuộc đối đầu ý thức hệ giữa các đồng minh. Khi cần thiết, Đảng thẳng thắn chỉ ra những hạn chế, sai lầm trong đường lối của mỗi bên, nhưng luôn trên tinh thần xây dựng, giữ gìn tình hữu nghị lâu dài. Cách ứng xử uyển chuyển nhưng kiên quyết này giúp Việt Nam bảo toàn được sự ủng hộ quốc tế, tránh rơi vào thế bị cô lập, đồng thời giữ vững quyền tự quyết trong các vấn đề chiến lược. Đây là minh chứng rõ ràng cho bản

lĩnh đối ngoại của Đảng: biết tranh thủ thời cơ, hóa giải thách thức và kiên định độc lập, tự chủ để đi đến mục đích cuối cùng.

Quan hệ đối ngoại có lý có tình, “đĩ bất biến, ứng vạn biến” vẫn là bản sắc ngoại giao tiêu biểu của Việt Nam trong tình hình hiện nay với việc kiên định chính sách quốc phòng “bốn không”: không tham gia liên minh quân sự; không liên kết với nước này để chống nước kia; không cho nước ngoài đặt căn cứ quân sự hoặc sử dụng lãnh thổ Việt Nam để chống lại nước khác; không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế.

Chính sách “bốn không” này thể hiện rõ lập trường độc lập, tự chủ, hòa bình và hợp tác của Việt Nam, đồng thời gửi đi thông điệp mạnh mẽ về thiện chí và sự minh bạch trong quan hệ với các nước. “Cái bất biến” là lợi ích quốc gia – dân tộc và đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa; “cái vạn biến” là phương thức triển khai, cách thức hợp tác, đối thoại để vừa tranh thủ được nguồn lực phục vụ phát triển, vừa tránh bị cuốn vào vòng xoáy đối đầu, xung đột. Sự kết hợp hài hòa giữa lý và tình, chiến lược và sách lược này chính là kinh nghiệm xương máu từ quá trình Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ trong sự nghiệp thống nhất đất nước (1954 – 1975).

Tiểu kết Chương 4

Lịch sử loài người từ sau Thế Chiến hai đã có những thay đổi kịch tính với những biến động to lớn, khó lường. Trật tự quốc tế lưỡng cực được thiết lập. Bản đồ thế giới được vẽ lại với sự chia tách, ra đời của hàng loạt quốc gia mới. Mỗi nước độc lập nhưng có những mối liên hệ với nhau trên nhiều phương diện, không nước nào có thể tồn tại và phát triển nếu đứng tách ra riêng biệt. Việc kiên định độc lập, tự chủ của Đảng là có cơ sở khoa học, biện chứng, như Bí thư thứ Nhất Lê Duẩn đã nói “Đảng ta phải độc lập tự chủ, đó không phải vì tình hình quốc tế có khó khăn mà vì lý luận mácxít như vậy” [73; tr. 379].

Kiên định không đồng nghĩa với bảo thủ, giáo điều. Kiên định và sáng tạo là hai mặt của một chỉnh thể thống nhất trong tư duy lãnh đạo của Đảng. Kiên định mà không sáng tạo, không biện chứng thì cuối cùng cũng không giữ được sự kiên định; còn sáng tạo phải trên cơ sở kiên định, trung thành, nhất quán để tránh chủ nghĩa xét lại, cơ hội, cực đoan. Để giải quyết cân bằng, hiệu quả mối quan hệ giữa tự chủ, không lệ thuộc và tranh thủ quốc tế đòi hỏi những biện pháp “ứng vạn biến”. Duy trì độc lập và tự chủ vững chắc không chỉ bao gồm giảm sự lệ thuộc, chống sự áp đặt, lôi kéo, chi phối mà còn là nêu cao, phát huy tính chủ động tham gia vào công việc chung của khu vực và quốc tế.

Quá trình kiên định độc lập, tự chủ trong suốt 21 năm từ 1954 đến 1975 là quá trình Đảng xuất phát từ tình hình thực tế đất nước và nghiên cứu sâu thêm những luận điểm của các nhà kinh điển Mác - Ăngghen, Lênin bàn về chiến tranh và cách mạng. Khó khăn lớn nhất trong quá trình này chính là ở chỗ chưa có nước nào đánh thắng được chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ. Giữa lúc Đảng đang ra sức tìm tòi con đường giải phóng thì có ý kiến khuyên nên “chung sống hoà bình”, cũng có ý kiến khuyên nên “trường kỳ mai phục”, vì thế càng làm cho quá trình hoạch định chủ trương và chỉ đạo thực tiễn kiên định độc lập, tự chủ từ năm 1954 đến năm 1975 không hề đơn giản. Sự biến động, phức tạp ấy đã đặt ra cho Đảng hàng loạt câu hỏi: Làm thế nào tranh thủ đến mức cao nhất chỗ mạnh của ba dòng thác cách mạng? Làm thế nào giảm bớt đến mức thấp nhất những mâu thuẫn trong khối các nước XHCN, nhất là sự bất đồng giữa giữa hai cường quốc XHCN đối với sự nghiệp giải phóng

dân tộc và bảo vệ Tổ quốc? Làm thế nào tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ của loài người tiến bộ, trong đó có nhân dân tiến bộ Mỹ? Nhận thức như thế nào, đánh giá ra sao cho chính xác những ý đồ chiến lược, những điều chỉnh trong chiến lược của các nước lớn? Làm thế nào để khơi dậy, tổ chức thật khoa học lực lượng hai miền trong quá trình cuộc kháng chiến trường kỳ?

Tìm ra được con đường kháng chiến đúng đắn trong cuộc chiến đấu không cân sức, giải quyết những sự việc còn mới mẻ với Việt Nam là những bài toán chiến lược chưa có sẵn đáp số. Điều đó đòi hỏi Đảng phải kiên định và nâng cao tính tự cường, tự quyết, không bị lệ thuộc, như chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Khi phải đương đầu với kẻ địch hung ác, một dân tộc dù bé nhỏ, nếu luôn luôn cảnh giác, đoàn kết nhất trí, kiên quyết và bền bỉ đấu tranh, thì cuối cùng nhất định thắng lợi” [161; tr. 510].

Với bản lĩnh đã được thử thách qua những giai đoạn cách mạng trước năm 1954, nhất là sự ra đời của Cương lĩnh Chính trị đầu tiên (2-1930), thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và cuộc trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, và thông qua thực tiễn chiến đấu cũng như những diễn biến cụ thể của cuộc độ sức trên chiến trường với đế quốc Mỹ và Việt Nam Cộng hoà, Đảng đã từng bước đánh giá đúng âm mưu cơ bản của Mỹ, đánh giá đúng tương quan lực lượng so sánh giữa Việt Nam và kẻ thù, đồng thời nhận diện đúng bản chất, ý đồ của các nước lớn đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam. Từ đó, Đảng đã có những chủ trương sáng tạo; những chỉ đạo chiến lược sắc bén; những đòn tiến công, phối hợp nhịp nhàng giữa “hai chân, ba mũi, ba vùng”; giữa tiến công với nổi dậy, nổi dậy với tiến công; giữa đấu tranh quân sự, chính trị với đấu tranh trên bàn đàm phán nhằm đánh bại từng bước các chiến lược chiến tranh của Mỹ - từ chiến lược “chiến tranh đặc biệt”, “chiến tranh cục bộ” đến “Việt Nam hoá chiến tranh” - tiến lên đánh thắng hoàn toàn đế quốc Mỹ trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975.

Đặc biệt, kiên định độc lập, tự chủ bao hàm trong đó đường lối đối ngoại hết sức bản lĩnh, khéo léo; nêu cao chủ nghĩa quốc tế chân chính, có lý có tình. Không kiên định độc lập, tự chủ, Việt Nam đã không thể vượt qua được những thử thách khắc nghiệt, những tình huống khó xử của bối cảnh chiến tranh Lạnh cùng những toan tính của các nước lớn và sự mâu thuẫn gay gắt Liên Xô – Trung Quốc. Nhờ đó,

dù quan hệ giữa Trung Quốc và Liên Xô có những chuyển động hoà hoãn với Mỹ, Đảng vẫn tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ của cả hai cường quốc này, của các nước XHCN, các nước yêu chuộng hoà bình trên thế giới, trong đó có cả nhân dân tiến bộ Mỹ. Những kinh nghiệm trong quá trình lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ, không phụ thuộc, không bị chi phối của Đảng trong thời kỳ chiến tranh chống Mỹ không những có ý nghĩa đối với giai đoạn hiện nay, sắp tới, mà còn có ý nghĩa đối với nhiều giai đoạn tiếp theo khi lịch sử diễn ra những trường hợp tương tự.

KẾT LUẬN

Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975) là một trong những trang sử hào hùng, oanh liệt và oanh liệt nhất của dân tộc Việt Nam trong thế kỷ XX. Thắng lợi vĩ đại này là kết quả tổng hợp của nhiều nhân tố, trong đó sự lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ của Đảng Lao động Việt Nam là nhân tố giữ vai trò quyết định nhất. Trên cơ sở tiếp cận hệ thống nguồn tư liệu tin cậy, khách quan và vận dụng phương pháp luận khoa học, luận án đã hoàn thành các mục tiêu nghiên cứu đề ra.

Luận án khẳng định những phát hiện, kết quả nghiên cứu mới sau đây:

Thứ nhất, luận án đã bước đầu hệ thống hóa và làm sâu sắc hơn nội hàm lý luận về “kiên định độc lập, tự chủ” gắn liền với “tính sáng tạo” của Đảng trong điều kiện chiến tranh giải phóng. Kết quả nghiên cứu của luận án chỉ ra rằng, độc lập, tự chủ trong giai đoạn 1954 - 1975 không phải là sự khép kín, biệt lập hay giáo điều mang tính biệt phái, mà đó là bản lĩnh chính trị vững vàng trong việc đặt lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc lên trên hết. Sự kiên định về mục tiêu chiến lược của Đảng chính là tiền đề khơi nguồn cho những sáng tạo về lý luận (điển hình là đường lối tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng ở hai miền tại Đại hội III). Ngược lại, sự sáng tạo, linh hoạt về sách lược, phương pháp bạo lực cách mạng và nghệ thuật chiến tranh nhân dân chính là phương thức hành động sinh động để bảo vệ, hiện thực hóa tính kiên định độc lập, tự chủ đó trong thực tiễn chiến trường.

Thứ hai, luận án đã bước đầu phục dựng một cách khách quan, đa chiều quá trình Đảng giữ vững quyền tự quyết định bước đi của cách mạng trước sức ép và toan tính của các nước lớn. Đây là một trong những đóng góp mới quan trọng của luận án khi đặt cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam trong dòng chảy của lịch sử quốc tế, đặc biệt là sự rạn nứt, bất đồng sâu sắc trong hệ thống XHCN (mâu thuẫn Xô - Trung). Luận án làm rõ sự kiên định đồng thời bản lĩnh của Đảng trong giai đoạn 1954 - 1967 khi khước từ các xu thế áp đặt chiến lược bất lợi từ bên ngoài nhưng vẫn tranh thủ được nguồn lực viện trợ của đồng minh. Bước sang giai đoạn 1968 - 1975, trước những thỏa hiệp của ngoại giao nước lớn hòng dàn xếp cuộc chiến sau lưng nhân dân Việt Nam, tính kiên định độc lập, tự chủ của Đảng đã nâng tầm thành nghệ thuật chỉ đạo chiến lược: giữ vững mỏ neo nguyên tắc chủ quyền dân tộc nhưng sáng tạo mở ra cục diện “vừa đánh vừa đàm” tại Hội nghị Paris, làm chủ hoàn toàn tiến trình và vận mệnh của cuộc chiến.

Thứ ba, luận án đã bước đầu chỉ ra đặc điểm và quy luật vận dụng sách lược “biết thắng từng bước” kết hợp với nghệ thuật chớp thời cơ chiến lược để giành thắng lợi hoàn toàn. Tính mới của luận án thể hiện ở việc luận giải tư duy biện chứng của Đảng khi phân hóa sâu sắc hàng ngũ kẻ thù qua phương châm: đánh cho “Mỹ cút” để làm sụp đổ chỗ dựa lớn nhất, tạo tiền đề quyết định và điều kiện chín muồi để tiến lên đánh cho “Ngụy nhào”. Sự sáng tạo ấy đạt đến đỉnh cao vào mùa Xuân 1975, khi từ kế hoạch giải phóng miền Nam dự kiến trong hai năm, Đảng đã quyết đoán đánh giá đúng thời cơ lịch sử, lập tức thay đổi kế hoạch chiến lược bằng tinh thần “thần tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng” để giành thắng lợi.

Thứ tư, luận án đã bước đầu đúc kết được một số kinh có giá trị thực tiễn. Điểm mới trong phần kinh nghiệm của luận án là không dừng lại ở mức mô tả sự kiện, mà đã khái quát thành các quy luật căn bản: Một là, nâng tầm tư duy chiến lược trong việc chủ động nhận diện thời cuộc và dự báo chính xác toan tính của các cường quốc; Hai là, kiên trì nguyên tắc “thực lực là cái gốc” để khơi dậy sức mạnh nội sinh dân tộc làm bộ phận tiếp thu, phát huy sức mạnh thời đại; Ba là, giải quyết hài hòa mối quan hệ biện chứng giữa kiên định nguyên tắc chiến lược đi đôi với năng động, linh hoạt về sách lược ngoại giao, ứng biến khôn khéo để tập hợp tối đa sức mạnh thời đại.

Tóm lại, công trình nghiên cứu đã bước đầu mang lại một cái nhìn hệ thống, sâu sắc và mới mẻ về chặng đường 21 năm lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ của Đảng Lao động Việt Nam. Những kết luận học thuật của luận án không chỉ góp phần làm phong phú, sâu sắc thêm kho tàng khoa học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, mà còn có giá trị thực tiễn, để lại nhiều bài học kinh nghiệm có giá trị, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang đứng trước thời cơ lịch sử để vững bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, vì một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, phồn vinh và hạnh phúc. Những bài học ấy không chỉ nhắc nhở Việt Nam phải kiên định độc lập, tự chủ trong mọi hoàn cảnh, mà còn khẳng định tầm quan trọng của việc phát huy nguồn lực nội sinh như mạch nguồn kết hợp cùng dòng chảy văn minh nhân loại để tạo nên sức bật mới, giữ vững bản sắc và lợi ích quốc gia – dân tộc trong một thế giới biến động không ngừng.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Tô Thị Hạnh Nhân (2024), Hội nghị Paris - Sự kiên định nguyên tắc độc lập dân tộc trong đấu tranh ngoại giao, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (401) 4-2024, tr.76-81, ISSN 2815-6382.
2. Tô Thị Hạnh Nhân (2024), Chủ trương ngoại giao cân bằng của Đảng Lao động Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975), *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, tập 21, số 7 (2024), ISSN: 2734- 9918; DOI: 10.54607.
3. Tô Thị Hạnh Nhân (2024), Vai trò của cố vấn Trung Quốc trong chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học “Chiến thắng Điện Biên Phủ - Giá trị lịch sử và tầm vóc thời đại (1954 - 2024)”, 2024, tr.476-487, *Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh*, ISBN 978-604-479-433-4.
4. Nguyễn Thị Mai - Tô Thị Hạnh Nhân (2024), Hiệp định Paris mở đường thống nhất đất nước và bài học cho hoạt động ngoại giao của Việt Nam hiện nay, *Tạp chí Cộng sản* ngày 6-1-2024 (Link: <https://www.tapchicongsan.org.vn/>).
5. Nguyễn Thị Mai - Tô Thị Hạnh Nhân (2024), Kinh nghiệm trong đấu tranh ngoại giao từ Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương năm 1954, *Tạp chí Lý luận chính trị*, (555) 5-2024, tr.119-125, ISSN 2525-2585.
6. Tô Thị Hạnh Nhân (2025), Chủ trương kiên định hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng của Đảng (1954-1975), *Tạp chí Lịch sử Đảng* ngày 28-2-2025 (Link: <https://tapchilichsudang.vn/>).
7. Tô Thị Hạnh Nhân (2025), Nhận thức của Đảng đối với việc tranh thủ sự giúp đỡ của quốc tế trong những năm 1968 - 1973, *Tạp chí Lịch sử Đảng* ngày 7-11-2025 (Link: <https://tapchilichsudang.vn/>).
8. Tô Thị Hạnh Nhân (2017), Vai trò của Trung ương Cục miền Nam trong chỉ đạo đấu tranh chống kế hoạch bình định lấn chiếm năm 1973, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học “Cán bộ trẻ Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh (Mở rộng) lần III - năm 2017”, tr.252-260, *Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*.

9. Tô Thị Hạnh Nhân (2020), Vai trò chỉ đạo phối hợp của Trung ương Cục miền Nam trong Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, tập 17, số 10 (2020), tr.1843-1855, ISSN 1859-3100.

10. Tô Thị Hạnh Nhân (2016), Nghị quyết 15/TWC với cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Nghiên cứu khoa học của sinh viên và cán bộ trẻ các Trường Đại học Sư phạm toàn quốc năm 2016”, tr.217-228 Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, ISBN: 978-604-947-641-9.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt

1. Alan Dawson (1990), *55 ngày chế độ Sài Gòn sụp đổ*, Nxb Sự Thật, Hà Nội.
2. Aleksey Bogaturov-Viktor Averkov (2015), *Lịch sử quan hệ quốc tế (Sách tham khảo nội bộ)*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Anatoly Dobrynin (2001), *Đặc biệt tin cậy*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. P. Asselin (2015), *Nền hoà bình mong manh - Washington, Hà Nội và tiến trình của Hiệp định Paris*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. Ban Đối ngoại Trung ương, *Báo cáo về quan hệ Việt - Xô năm 1965*, Tài liệu lưu tại Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng.
6. Ban Đối ngoại Trung ương, *Tình hình quan hệ Việt Nam và Liên Xô từ ngày hoà bình lập lại (1954 - 1960)*, Tài liệu lưu tại Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng.
7. Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị (2000), *Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945 -1975 - Thắng lợi và bài học*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị (2014), *Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, thắng lợi và bài học*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị (2015), *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thắng lợi và bài học*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Ban Tổng kết chiến tranh, Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh (2015), *Lịch sử Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định kháng chiến (1945 - 1975)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
11. Ban Tuyên giáo Trung ương (2010), *Lịch sử 80 năm ngành Tuyên giáo của Đảng Cộng sản Việt Nam (1930 - 2010)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
12. Ban Tuyên giáo Trung ương, *Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước, Bảo tàng Hồ Chí Minh (2015), Chủ tịch Hồ Chí Minh với Trung Quốc*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

13. Báo cáo Tổng hợp đề tài Quốc gia trọng điểm 11.11 (2013), Đại học Quốc gia, Hà Nội

14. Nguyễn Đình Bin (chủ biên) (2002), *Ngoại giao Việt Nam 1945 - 2000*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

15. Bộ Ngoại giao (1966), *Bài nói chuyện của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Hội nghị cán bộ ngoại giao lần thứ năm ngày 16-3-1966*. Tài liệu lưu tại Phòng Lưu trữ Bộ Ngoại giao.

16. Bộ Ngoại giao (1979), *Sự thật về quan hệ Việt Nam-Trung Quốc trong 30 năm qua*, Nxb Sự Thật, Hà Nội

17. Bộ Ngoại giao (2007), *Mặt trận ngoại giao với cuộc đàm phán Paris về Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

18. Bộ Ngoại giao - Học viện Ngoại giao (2007), *Tư duy đối ngoại Việt Nam giai đoạn 1945 - 2011*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ về lịch sử ngoại giao Việt Nam từ năm 1945 đến năm 2011, Hà Nội.

19. Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (2003), *Lịch sử nghệ thuật chiến dịch Việt Nam (1945 - 1975)*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.

20. Bộ Quốc phòng - Quân khu 7 (2004), *Lịch sử Bộ Chỉ huy Miền*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

21. Bộ Quốc phòng (2011), *Đường Hồ Chí Minh trên biển - con đường của ý chí và sức sáng tạo Việt Nam*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.

22. Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (2013), *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

23. Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (2013), *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội

24. Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (2013), *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

25. Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (2013), *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

26. Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (2013), *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

27. Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (2013), Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975), tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
28. Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (2013), Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975), tập 7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
29. Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (2013), Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975), tập 8, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
30. Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (2013), Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975), tập 9, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
31. Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (2019), Những nhân tố hợp thành sức mạnh Việt Nam thắng Mỹ (xuất bản lần thứ hai, có sửa chữa, bổ sung), tập 12, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
32. Bradley S. O'Leary & Edward Lee (2019), Cái chết của những ông vua thời chiến tranh lạnh: Vụ ám sát Ngô Đình Diệm và J.F. Kennedy, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.
33. C. Mác, Ph. Ăngghen (1995), Toàn tập, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
34. Chiến dịch Hồ Chí Minh qua hồi ức các Tư lệnh và Chính ủy (2005), Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
35. Chiến tranh Việt Nam nhìn từ phía bên kia (2010), Nxb Dân trí, Hà Nội.
36. Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước - Trung tâm lưu trữ Quốc gia II (2012), Hiệp định Paris về Việt Nam năm 1973 qua tài liệu của chính quyền Sài Gòn, tập I, II, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
37. Cecil B. Currey (2013), Chiến thắng bằng mọi giá, Nxb Thế giới, Hà Nội.
38. Lê Đình Chinh (2020), Quan hệ đặc biệt Việt Nam - Campuchia (1930 - 2020), Nxb Thông tin và truyền thông, Hà Nội.
39. Daniel Ellsberg (2018), Hồ sơ mật Lầu Năm góc và hồi ức về chiến tranh Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
40. Lê Duẩn (2013), Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
41. Lê Duẩn (2015), Thư vào Nam, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
42. Văn Tiến Dũng (1976), Đại thắng mùa xuân, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.

43. Văn Tiến Dũng (1968), *Mấy vấn đề nghệ thuật quân sự Việt Nam*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.

44. Nguyễn Bá Dương (2021), *Quan hệ giữa các nước lớn và đối sách của Việt Nam*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội.

45. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Đại thắng mùa xuân 1975 - Văn kiện Đảng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

46. Đảng Cộng sản Việt Nam - Ban Chấp hành Trung ương (1994), *Kết luận của Bộ Chính trị về một số vấn đề lịch sử Đảng thời kỳ 1954-1975*, số 148-BBK/BCT, ngày 25-5-1994. Tài liệu lưu tại Viện Lịch sử Đảng.

47. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội

48. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

49. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 15, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

50. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 16, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

51. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 17, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

52. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 18, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

53. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 19, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

54. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 20, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

55. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 21, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

56. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 22, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

57. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

58. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 24, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

59. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 25, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

60. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 26, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

61. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 27, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

62. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 28, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

63. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 29, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

64. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 30, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

65. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 31, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

66. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 32, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

67. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 33, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

68. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 34, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

69. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 35, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

70. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 36, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

71. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 37, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

72. Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), Văn kiện Đảng về chống Mỹ, cứu nước - Tập I (1954 - 1965), Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
73. Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), Văn kiện Đảng về chống Mỹ, cứu nước - Tập II (1966 - 1975), Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
74. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
75. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập II, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
76. Hồ Sơn Đài (chủ biên) (2011), Lịch sử miền Đông Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ kháng chiến (1945 - 1975), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
77. Trần Bạch Đằng (1993), Chung một bóng cờ, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
78. Phạm Văn Đồng - Lê Đức Thọ - Văn Tiến Dũng - Nguyễn Cơ Thạch (1986), Vì sao Mỹ thất bại trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, Nxb Sự Thật, Hà Nội.
79. Nguyễn Phú Đức (2009), Tại sao Mỹ thua ở Việt Nam? Nxb Lao động, Hà Nội.
80. Edward Miller (2016), Liên minh sai lầm: Ngô Đình Diệm, Mỹ và số phận Nam Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
81. Francois Joyaux (1981), Trung Quốc và việc giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất, Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội.
82. Gabriel Kolko (2003), Giải phẫu một cuộc chiến tranh: Việt Nam, Mỹ và kinh nghiệm lịch sử hiện đại, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
83. George Cyril Herring (1998), Cuộc chiến tranh dài ngày nhất của nước Mỹ: Mỹ và Việt Nam, 1950 - 1975, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.
84. Võ Nguyên Giáp (2018), Tổng tập Hồi ký, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
85. Trần Văn Giàu (2011), Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
86. Gregory A. Daddis (2021). Rút quân: Nhìn lại những năm cuối cùng của Mỹ tại Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
87. Nguyễn Mạnh Hà - Nguyễn Thị Mai Hoa (2010), “Hồ Chí Minh vun đắp quan hệ Việt - Trung”, Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc, số 5.

88. Nguyễn Mạnh Hà (2010), “Sớm xác định và hiểu rõ đối tượng tác chiến - Một lợi thế quan trọng để giành thắng lợi trong chiến tranh Việt Nam”, Tạp chí Lịch sử quân sự, (11), tr.3-9.

89. Nguyễn Mạnh Hà (2012), “Đảng lãnh đạo phối hợp quân sự và ngoại giao trước và trong chiến dịch phòng không 12 ngày đêm cuối năm 1972”, Tạp chí Lịch sử Đảng, (12), tr.3-9.

90. Nguyễn Mạnh Hà (2013), “Quá trình xây dựng kế hoạch và chỉ đạo Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975”, Tạp chí Lịch sử Đảng, (4), tr.3-6.

91. Nguyễn Mạnh Hà (2015), “Mấy suy nghĩ về sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975”, Tạp chí Lịch sử quân sự, (4), tr.11-17.

92. Nguyễn Mạnh Hà (2021), “Tư quyết định rút khỏi Tây Nguyên của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu đến sự sụp đổ của Việt Nam Cộng hoà 1975”, Vietnamese Studies Journal của Viện Viễn Đông, Viện Hàn lâm khoa học Liên bang Nga, (11).

93. Nguyễn Mạnh Hà (2022), Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược (1954 - 1975), Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.

94. Nguyễn Mạnh Hà (2022), Quá trình hoạch định đường lối cách mạng giải phóng dân tộc của Đảng và một số bài học kinh nghiệm lãnh đạo chủ yếu (1930-1975), Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.

95. Phạm Thanh Hà - Nguyễn Bá Quân (2022), “Đảng lãnh đạo kiên định con đường độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội - Yếu tố quan trọng hàng đầu làm nên thành công của cách mạng Việt Nam”, Tạp chí Giáo dục lý luận, (346), tr. 21-26.

96. Lê Mậu Hãn (2003), Sức mạnh dân tộc của cách mạng Việt Nam dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh (tái bản có sửa chữa, bổ sung), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

97. Nguyễn Thị Hạnh (2018), Nhân dân Pháp đoàn kết với nhân dân Việt Nam trong đấu tranh thống nhất đất nước (1954 - 1975), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

98. Trịnh Thị Hồng Hạnh (2014), Vành đai diệt Mỹ ở chiến trường miền Nam (1965 - 1973), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

99. Trần Mai Hạnh (2016), Biên bản chiến tranh 1-2-3-4.75, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

100. Henry Kissinger (2001), Những năm bão táp - Cuộc chạy đua vào Nhà Trắng, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.

101. Vũ Quang Hiến (2019), Đường lối quân sự của Đảng - Lịch sử hình thành, phát triển và nội dung cơ bản, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

102. Vũ Văn Hiền (2017), Giữ vững độc lập, tự chủ trong hội nhập quốc tế, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

103. Nguyễn Thị Mai Hoa (2007), Tìm hiểu quan hệ giữa Việt Nam với Liên Xô và Trung Quốc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước), đăng trên Tạp chí Lịch sử Đảng, số 1.

104. Nguyễn Thị Mai Hoa (2013), Các nước xã hội chủ nghĩa ủng hộ Việt Nam kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975), Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

105. Nguyễn Thị Mai Hoa (2018), Quan điểm của một số nước lớn trước việc Việt Nam đàm phán và ký Hiệp định Pari (1973), đăng trên Tạp chí Lịch sử Đảng, số 1 (326) - 2018; tr.24-31.

106. Nguyễn Phương Hoa (2010), “Sự ủng hộ và giúp đỡ của Trung Quốc đối với Việt Nam trong giai đoạn 1955 - 1975”, đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 2.

107. Nguyễn Phương Hoa (2013), “Tác động của nhân tố Mỹ đối với quan hệ Việt - Trung”, đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc, số 7.

108. Nguyễn Xuân Hoài (2015), Cuộc Tổng tiến công của Quân giải phóng miền Nam Việt Nam năm 1968: Qua tài liệu lưu trữ của chính quyền Sài Gòn, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội

109. Học viện Quan hệ Quốc tế (2002), Đấu tranh ngoại giao trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân (1945 - 1954), Hà Nội.

110. Hà Minh Hồng (2008), Nam Bộ 1945 - 1975: Những góc nhìn từ lịch sử chiến tranh cách mạng Việt Nam, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.

111. Vũ Xuân Hồng (2003), Hoạt động đối ngoại Nhân dân Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

112. Trịnh Vương Hồng (2010), “Đường lối kháng chiến của Đảng - Kết tinh bản lĩnh và trí tuệ Việt Nam”, Tạp chí Lịch sử quân sự, (3), tr.3-6.

113. Hội đồng chỉ đạo biên soạn Lịch sử Nam Bộ kháng chiến (2010), Lịch sử Nam Bộ Kháng chiến, tập II: 1954 - 1975, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

114. Vũ Dương Huân (2000), “Đấu tranh ngoại giao, góp phần giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước”, Tạp chí Nghiên cứu quốc tế (33).

115. Vũ Dương Huân (2018), Một số vấn đề quan hệ quốc tế, chính sách đối ngoại và ngoại giao Việt Nam, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.

116. Vũ Dương Huân (2022), Phong cách đàm phán ngoại giao, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

117. Nguyễn Đình Hùng (2009), Sự chỉ đạo chiến lược của Đảng kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1973 - 1975). Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Hà Nội.

118. Nguyễn Thị Thanh Huyền (2021), Đảng Cộng sản Việt Nam kiên định mục tiêu lý tưởng, sáng tạo trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ đổi mới (từ năm 1986 đến nay), đăng trên Tạp chí Giáo dục lý luận; Số 11 - 2021.

119. Nguyễn Khắc Huỳnh (2006), Ngoại giao Việt Nam-Phương sách và nghệ thuật đàm phán, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

120. Nguyễn Khắc Huỳnh (2010), Cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam: Tác động của những nhân tố quốc tế, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

121. Nguyễn Khắc Huỳnh (2011), Ngoại giao Việt Nam-Góc nhìn và suy ngẫm, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

122. Nguyễn Khắc Huỳnh (2012), Nghệ thuật ngoại giao Việt Nam với cuộc đàm phán Paris, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

123. Nguyễn Tiến Hưng và J. Scheter (2003), Hồ sơ mật Dinh Độc Lập, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.

124. Nguyễn Thị Hương (2017), Việt Nam tiếp nhận viện trợ quân sự của Liên Xô và Trung Quốc trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975). Luận án Tiến sĩ.

125. Trần Thị Thu Hương (2003), Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh chống phá “quốc sách” áp chiến lược của Mỹ - Ngụy ở miền Nam Việt Nam (1961-1965), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

126. Trần Thị Thu Hương (2007), “Bản lĩnh và trí tuệ Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước”, Tạp chí Khoa Giáo, số 4-2007.

127. Nguyễn Thái Yên Hương (2021), Quan hệ Mỹ - Trung Quốc: Thăng trầm theo dòng lịch sử, văn hoá, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

128. Nguyễn Văn Hưởng (2017), Phán xét, các nước lớn đã can thiệp vào chiến tranh Việt Nam như thế nào? Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.

129. Ilya V. Gaiduk (1998), Liên bang Xô Viết và chiến tranh Việt Nam, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.

130. Jeffrey KimBall (2007), Hồ sơ chiến tranh Việt Nam: Tiết lộ lịch sử bí mật của chiến lược thời kỳ Nixon, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.

131. Joe Allen (2009), Việt Nam cuộc chiến thất bại của Mỹ, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.

132. Johnson (1972), Cuộc chiến tranh xâm lược ở miền Nam và chiến tranh phá hoại ở miền Bắc Việt Nam, Bản dịch của Thông tấn xã Việt Nam, lưu tại Phòng Tư liệu và Thông tin, Viện Khoa học Quân sự, Hà Nội.

133. Khu di tích Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch, Chủ tịch Hồ Chí Minh - Nhà ngoại giao kiệt xuất, Nxb Hà Nội, Hà Nội.

134. Lý Kiện (2008), Trung - Xô - Mỹ - Cuộc đối đầu lịch sử, Nxb Thanh niên, Hà Nội.

135. Dương Đình Lập (2018), Tình đoàn kết chiến đấu Việt Nam - Lào - Campuchia trong lịch sử, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.

136. Nguyễn Thành Lê (2018), Cuộc đàm phán Pari về Việt Nam (1968 - 1973), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

137. Nguyễn Thành Lê (1985), Việt Nam: Một tiêu điểm của chiến tranh tư tưởng phản cách mạng, Nxb Sự thật, Hà Nội.

138. Lịch sử biên niên Xứ ủy Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam (1954-1975) (2008), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

139. Lịch sử Tây Nam Bộ kháng chiến, 1969-1975, Tập 3 (2010), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
140. Nguyễn Bá Linh (2005), Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
141. Lưu Văn Lợi (1995), Cuộc tranh chấp Việt - Trung về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.
142. Lưu Văn Lợi - Nguyễn Anh Vũ (đồng chủ biên) (2012), Các cuộc thương lượng Lê Đức Thọ - Kissinger tại Paris, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
143. Lưu Văn Lợi - Nguyễn Anh Vũ (đồng chủ biên) (2018), Tiếp xúc bí mật Việt Nam - Hoa Kỳ trước Hội nghị Paris, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
144. Nguyễn Phúc Luân (chủ biên) (2001), Ngoại giao Việt Nam hiện đại vì sự nghiệp giành độc lập, tự do (1945 - 1975), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
145. Nguyễn Phúc Luân (2005), Ngoại giao Việt Nam trong cuộc đọan đầu lịch sử, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.
146. Phạm Thị Thanh Mai (2021), Cách mạng Việt Nam trong lòng bạn bè quốc tế thời kỳ 1945 - 1954, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
147. Michael Maclear (1990), Cuộc chiến tranh mười nghìn ngày, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
148. Robert S. McNamara (1995), Nhìn lại quá khứ: Tấn thảm kịch và những bài học về Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
149. Hồ Chí Minh (1975), Về vấn đề quân sự, tập 15, Nxb Sự thật, Hà Nội.
150. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
151. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
152. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
153. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
154. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
155. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
156. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 8, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
157. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 9, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
158. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

159. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 11, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
160. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
161. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 13, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
162. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 14, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
163. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 15, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
164. Phạm Quang Minh (2015), Quan hệ tam giác Việt Nam - Trung Quốc - Liên Xô trong cuộc kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975), Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
165. Nguyễn Phương Nam (2016), Về các Tổng thống Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
166. Neil Sheehan (1990), Sự lừa dối hào nhoáng, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.
167. Nguyễn Thị Việt Nga (2015), Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Việt Nam - Sự lựa chọn lịch sử, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
168. Trần Nhâm (2005), Cuộc đấu trí ở tầm cao của trí tuệ Việt Nam, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.
169. Trần Nhâm (2016), Nghệ thuật biết thắng từng bước, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
170. Vũ Dương Ninh (2017), Cách mạng Việt Nam trên bàn cờ quốc tế - Lịch sử và vấn đề, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
171. Vũ Dương Ninh (2021), Lịch sử quan hệ đối ngoại Việt Nam (1940 - 2020), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
172. Richard Nixon (2004), Hồi ký Richard Nixon, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.
173. Henry M. Paulson, Jr. (2019), Ứng xử với Trung Quốc, Nxb Hồng Đức.
174. Patrick Tyler (2008), Một thiên lịch sử sáu đời Tổng thống Mỹ - Trung, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.
175. Hoàng Phê (2021), Từ điển Tiếng Việt, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
176. Đặng Phong (2020), 5 đường mòn Hồ Chí Minh, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
177. Phòng Khoa học Quân sự Quân khu 7, Báo cáo tổng kết cuộc chiến mùa khô 74-75 trên chiến trường Nam Bộ + Khu 6, TL.5043

178. Phòng Khoa học Quân sự Quân khu 7, Bộ Tư lệnh R (1976), Tài liệu tổng kết về cuộc tổng tấn công và nổi dậy mùa xuân 1975, TL. 4980/2.

179. Phòng Tổng kết chiến dịch, Ban Tổng kết chiến tranh B2 (1984), Quá trình cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ và quy luật hoạt động của Mỹ, nguy trên chiến trường B2, tài liệu Viện Lịch sử Đảng.

180. Nguyễn Hồng Quân (2022), Bảo vệ Tổ quốc và lợi ích quốc gia - dân tộc từ sớm, từ xa theo quan điểm, đường lối Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.

181. Nguyễn Quý (chủ biên) (2010), Lịch sử Xứ uỷ Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam (1954 - 1975), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

182. Nguyễn Văn Quyền (2020), Việt Nam tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ từ các nước xã hội chủ nghĩa những năm 1954 - 1968, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.

183. G. Sandra (2003), Nixon và vụ Watergate, Nxb Lao động, Hà Nội.

184. Lương Viết Sang (2005), Quá trình Đảng lãnh đạo đấu tranh ngoại giao tại Hội nghị Paris về Việt Nam (1968 - 1973), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

185. Hoàng Bích Sơn (1980), Việt Nam - Liên Xô: 30 năm quan hệ (1950 - 1980), Nxb Tiến bộ, Hà Nội.

186. Đặng Văn Thái (2021), Tư tưởng Hồ Chí Minh về hợp tác quốc tế và vận dụng trong công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

187. Hoàng Văn Thái (2007), Tổng tập, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.

188. Nguyễn Văn Thái (2016), Đảng lãnh đạo kiểm chế và đánh thắng đế quốc Mỹ trên chiến trường chính miền Nam từ năm 1965 đến năm 1973, Luận án tiến sĩ, lưu Thư viện Quốc gia, Hà Nội.

189. Nguyễn Chí Thanh (2009), Tổng tập, NXB Quân đội Nhân dân, Hà Nội.

190. Bùi Đình Thanh (2007), Bản lĩnh Việt Nam qua cuộc kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975), Nxb Tri thức, Hà Nội.

191. Thành uỷ Thành phố Hồ Chí Minh (2018), Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hoà bình Việt Nam, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam, Quyển I, II, III, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

192. Hoàng Minh Thảo (2003), Một số vấn đề phương pháp luận lãnh đạo chiến tranh và quy luật chiến tranh, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

193. Hoàng Minh Thảo (2006), Tác phẩm giải thưởng Hồ Chí Minh, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.

194. Hoàng Thị Thắm (2019), Đảng nhận thức và tranh thủ thời cơ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975), Luận án tiến sĩ, lưu Thư viện Quốc gia, Hà Nội.

195. Thomas J.Mc. Cormick (2004), Nước Mỹ nửa thế kỷ - Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ trong và sau chiến tranh Lạnh, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

196. Thông tấn xã Việt Nam (1971), Tài liệu mật Bộ Quốc phòng Mỹ về chiến tranh Việt Nam, tập 1-2, Hà Nội.

197. Nguyễn Đình Thống (chủ biên) (2019), Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam (1969 - 1976), Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

198. Trần Trọng Thơ - Đoàn Thị Hương (2019), “Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung Đảng (1959) quyết định “Làm xoay chuyển hẳn tình thế” cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước”, Tạp chí Lịch sử Đảng; (5-2019), tr.67-77.

199. Đoàn Thanh Thuỷ (2020), Đảng lãnh đạo quan hệ của Việt Nam với Liên Xô trong kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975), Luận án tiến sĩ Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

200. Trần Nam Tiến (2020), Ngoại giao của chính quyền Sài Gòn (1955-1963), Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

201. Hoàng Trang (1995), Chiến lược đại đoàn kết của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975). Luận án Phó Tiến sĩ Khoa học Lịch sử, Hà Nội.

202. Nguyễn Duy Trinh (1979), Mặt trận ngoại giao thời kỳ chống Mỹ cứu nước 1965 - 1975, Nxb. Sự Thật. Hà Nội.

203. Trần Trọng Trung (2005), Nhà Trắng với cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

204. Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Ban Tổng kết chiến tranh Long An (1960), Đề cương tỉ mỉ báo cáo tổng kết kinh nghiệm cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước trên chiến trường Long An - Kiến Tường, TL. 5998.

205. Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng tác chiến (1967), Tổng kết CZ phản công đánh bại cuộc hành quân Junction City của Mỹ vào Bắc Tây Ninh, 22/2/1967 đến 15/4/1967, TL. 4790.

206. Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Diễn văn của bà Nguyễn Thị Bình tại buổi họp khai mạc ngày 18-1-1968, hồ sơ 970, ĐIIICH.

207. Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Quân báo Bộ Tham mưu Miền (1973), Đặc điểm, tình hình và âm mưu, chủ trương của địch trong tháng đầu thi hành Hiệp định Paris trên chiến trường B2 và Campuchia, TL.69.

208. Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Ban Tổng kết chiến tranh B2 (1978), Đề cương nghiên cứu Báo cáo Tổng kết chuyên đề về địch trong cuộc kháng chiến chống Mỹ trên chiến trường Nam bộ và cực Nam Trung bộ (1954 - 1975), TL.85.

209. Trung tâm lưu trữ Quốc gia II (2015), Cuộc Tổng tiến công của Quân giải phóng miền Nam Việt Nam năm 1968 (Qua tài liệu lưu trữ của chính quyền Sài Gòn), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

210. Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Tình hình địch ta từ khi có Hiệp định Paris và phương hướng hoạt động quân sự trong thời gian tới, TL. 164.

211. Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Tổ chức chỉ đạo tác chiến của địch trên chiến trường Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ từ 1954 đến 1975, TL. 1572.

212. Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Thời kỳ sau Hiệp định Paris 27/1/73 đến 30/4/75, Tổng kết chung tình hình quân sự, chính trị, kinh tế trên chiến trường Nam Bộ, TL. 3215.

213. Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Mấy đặc điểm và quy luật cơ bản trong cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân ta, TL. 11141.

214. Trung tâm lưu trữ Quốc gia III (1948), Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước, Tập tài liệu về Việt Nam xin vào Liên hợp quốc năm 1948 - 1952, Phòng Phủ Thủ tướng.

215. Trung tâm lưu trữ Quốc gia III (1954), Phong Phủ Thủ Tướng Quốc gia Việt Nam, Hồ sơ v/v đàm phán kí kết Hiệp định về kinh tế, quân sự năm 1969 với Liên Xô, hồ sơ 8432, quyển 3, giai đoạn 1954 - 1985.

216. Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, Tình hình viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa 1955 - 1975, phong Bộ Tài chính, Hồ sơ 4088.

217. Trần Minh Trường (2005), Hoạt động ngoại giao của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ năm 1954 đến 1969, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.

218. Võ Anh Tuấn (2018), Lễ tân ngoại giao thực hành, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

219. Phạm Hồng Tung (2008), Hồ Chí Minh và cuộc chiến tranh ở Việt Nam trong hồi tưởng của Khrushchev, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 389-390, tr.99.

220. Đàm Trọng Tùng (2022), Bảo vệ độc lập dân tộc của Việt Nam trước các mối đe dọa an ninh phi truyền thống, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

221. Nguyễn Xuân Tú (2003), Đảng chỉ đạo giành thắng lợi từng bước trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thời kỳ 1965 - 1975, Nxb Lao động, Hà Nội.

222. Nguyễn Xuân Tú (2018), Hiệp định Pari - thắng lợi của ý chí độc lập, tự chủ, tích cực và chủ động, Tạp chí Giáo dục lý luận; Số 271 (1-2018). Tr.10-14

223. Nguyễn Xuân Tú (2009), Hậu phương miền Bắc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

224. Nguyễn Xuân Tú (2010), Nghệ thuật chỉ đạo của Đảng kể thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1973 - 1975), Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.

225. Hoàng Tùng (1986), Tìm hiểu tư duy khoa học của Đảng ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Nxb Sự thật, Hà Nội.

226. Đàm Trọng Tùng (2022), Bảo vệ độc lập dân tộc của Việt Nam trước các mối đe dọa an ninh phi truyền thống, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

227. Tuyên bố chung Việt Nam - Liên Xô ngày 17-4-1965, phong Ban Chấp hành Trung ương, mục lục số 3, hồ sơ số 1622.

228. William Childs Westmoreland (1998), Tường trình của một quân nhân, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.

229. Winfred Burchett (1986), Tam giác Trung Quốc-Campuchia-Việt Nam, Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội.
230. Nguyễn Thị Hồng Vân (2010), Quan hệ Việt Nam - Liên Xô (1917 - 1991), Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.
231. Nguyễn Thị Thanh Vân (2015), Quan hệ Trung - Mỹ từ năm 1949 đến nay, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 5 (90).
232. Về đại thắng mùa xuân năm 1975 - qua tài liệu của chính quyền Sài Gòn (2010), Nxb Chính trị quốc gia-Sự thật, Hà Nội.
233. Về đấu tranh thống nhất nước nhà (2005), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
234. Về cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam qua hồ sơ tình báo tuyệt mật của phương Tây (2005), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
235. Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam - Viện Sử học (2017), Lịch sử Việt Nam, Tập 12, từ năm 1954 đến năm 1965, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
236. Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam - Viện Sử học (2017), Lịch sử Việt Nam, Tập 13, từ năm 1965 đến năm 1975, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
237. Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh (1995), Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, tập II, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
238. Việt Nam lương tâm của thời đại: Thế giới nói về cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của Việt Nam (1985), Nxb Sự thật, Hà Nội.
239. V.I. Lênin (2005), Toàn tập, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
240. V.I. Lênin (2006), Toàn tập, tập 34, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
241. V.I. Lênin (2006), Toàn tập, tập 35, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
242. V.I. Lênin (2005), Toàn tập, tập 38, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
243. V.I. Lênin (2005), Toàn tập, Tập 41 (Tháng Năm - Tháng Mười một 1920), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
244. Nhuận Vũ (1983), Chính sách bành trướng bá quyền Trung Quốc ở Đông Nam Á, Nxb Sự Thật, Hà Nội.
245. Lê Văn Yên (2008), Hồ Chí Minh với chiến lược đoàn kết quốc tế trong cách mạng giải phóng dân tộc, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

246. Ý kiến của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam gửi Thủ tướng Chu Ân Lai về vấn đề quá cảnh đường sắt Trung Quốc ngày 4-3-1969, Trung tâm Lưu trữ Bộ Quốc phòng.

II. Tài liệu tiếng Anh

247. Ali, S. Mahmud (2005), *US-China Cold War Collaboration, 1971-1989*, London and New York: Routledge.

248. Asselin, Pierre (2013), *Hanoi's Road to the Vietnam War, 1954-1965*, University of California Press.

249. R.B. Asprey (1975), *War in the Shadows (the guerrilla in history)*, N.Y. Doubleday.

250. Avro Manhattan (1984), *Vietnam - Why Did We Go?* Chino Publishing House, California.

251. *An analysis of Vietnam's relations with China from the beginning of the Cold War to the Present*, Wilson Quarterly 19 (1).

252. Clarke, Jeffrey J. (1988), *Advice and Support: The final years, 1965-1973*, Washington: Center of Military history, United States army.

253. Douglas C. Dacy (1986), *Foreign aid, war and economic development South Vietnam 1955 - 1975*, Cambridge University Press.

254. G.H. Dunn (1972), *Base development in South Vietnam*, Washington Department of the Army.

255. Lloyd C. Gardner (1995), *Pay and Price, Lyndon Johnson and the wars for Vietnam*, Ivan R. Dee Chicago.

256. Kissinger, Henry (2012), *On China*, Penguin Books.

257. James S. Olson (1988), *Dictionary of Vietnam War*, Greenwood Press, Westport.

258. Lyndon Johnson (1964), *A time for action: A selection from the speeches and writings of Lyndon Johnson 1953-1964*, NY: Atheneum.

259. Mari Olsen (2006), *Soviet - Vietnam Relations and the Role of China, 1949- 1964*, Routledge Press.

260. Marilyn B. Young (1991), *The Vietnam wars 1945-1990*, Harrper Perennial.
261. Neil L. Jamieson (1993), *Understanding Vietnam*, University of California Press.
262. Nighswonger, William A., (1996), *Rural pacification in Vietnam*, New York, Frederick A Prasger.
263. Sivaram, M. (1966), *The Vietnam war: Why?* Tokyo: Charles E. Tuttle
264. Thomas Hodgkin (1981), *Vietnam: The Revolutionary Path*, St. Martin's Press, New York.
265. Zagoria, Donald S. (1967), *Vietnam Triangle: Moscow, Peking, Hanoi*, New York: Pegasus.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

CÔNG VĂN MẬT, KHẨN SỐ 2202-PTUTB NGÀY 18-10-1970 CỦA PHỦ ĐẶC UỶ TRUNG ƯƠNG TÌNH BÁO VIỆT NAM CỘNG HOÀ VỀ SỰ VIỆN TRỢ CỦA NGA SÔ VÀ TRUNG CỘNG CHO BẮC VIỆT. HỒ SƠ SỐ 16843, TỜ SỐ 03-05, PHÒNG PHỦ THỦ TƯỚNG VIỆT NAM CỘNG HOÀ, LƯU TẠI TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA II (TRÍCH LƯỢC)

03

~~SECRET~~ HẬN-ĐỊNH VỀ SỰ VIỆN-TRỢ CỦA
NGA-SÔ VÀ TRUNG-CỘNG CHO BẮC-VIỆT

-*****-

Viện-trợ của khối Cộng cho Bắc-Việt thường được dấu kín, cũng vì lý-do này ta khó có thể đặt tới một biểu-kê rõ-ràng về vấn-đề ngoại-viện của Bắc-Việt. Tuy nhiên góp nhặt những tin-tức và tài-liệu lẻ-tẻ có thể phác-họa một hình ảnh tổng-quát về vấn-đề quốc-tế Cộng-sản viện-trợ cho Bắc-Việt.

VIỆN-TRỢ CỦA NGA-SÔ
CHO BẮC-VIỆT

A.- Giai đoạn phục hồi và phát-triển (1954-1965) :

Ngay sau khi Cộng-sản nắm được quyền kiểm-soát tại miền Bắc, từ năm 1954 trở đi, Nga-sô đã giúp thiết-lập hàng loạt những cơ-xưởng kỹ-nghệ nặng như nhà máy cơ-khí Hà-nội, các xí-nghiệp sản-xuất hóa-học phân, hầm mỏ, nhà máy chế-tạo nông-cụ và nhất là các công-trình điện-lực. Những ngân khoản cho vay dài hạn của Nga cũng giúp Bắc-Việt mua thêm được nhiều đồ trang-bị kỹ-thuật. Đến cuối năm 1964, công-trình viện-trợ của Nga giúp Bắc-Việt sản-xuất được khoảng 20% sản lượng kỹ-nghệ miền Bắc, 90% than đá, 30% điện-lực, 50% kim loại, 70% phân bón hóa-học. Cũng vào thời điểm đó có 2.500 chuyên-viên Nga-sô sang giúp Bắc-Việt về đủ mọi lãnh-vực kinh-tế, quân-sự, khoa-học và văn-hóa, một số tương-ương dự-lập sinh và chuyên-viên Bắc-Việt cũng được sang Nga huấn-luyện.

B.- Giai đoạn Bắc-Việt bị oanh-tạc (1965-1968) :

Đến tháng 2 năm 1965, việc Cộng-sản phát-động mạnh cuộc chiến-tranh dấy loạn tại miền Nam đã đưa

...2...

tội việc miền Bắc bị không quân Hoa-Kỳ oanh-tạc. Tuy Cộng sản có chương-trình sơ tán, tháo gở máy móc đem về các địa-phương nhưng việc này cũng không cứu vãn được sự suy sụp của tiềm-lực kinh-tế nói chung.

Trong thời kỳ này, Nga-sô phải can-thiệp để cứu vãn cho sự sống còn của miền Bắc, các loại vũ-khí hiện đại, cao xạ phòng không, Radar, hỏa-tiến địa-không Sam II, Mig 21 đã được Nga chi-viện để Bắc-Việt cố cựa cự với không-lực đồng-minh. Trị giá số viện-trợ của Nga trong thời gian này (1966-1968) rất lớn lao. Từ 700 triệu đến 1 tỷ Mỹ-kim cho mỗi năm - Dĩ nhiên là hầu hết số viện-trợ của Nga đều là quân-viện, về mặt kinh-tế miền Bắc vẫn trên đà suy bại.

C.- Giai đoạn từ 1968 tới nay :

Nga-sô tự hào đã giúp-đỡ có hiệu-quả Cộng-sản Bắc-Việt trong 4 năm miền Bắc bị oanh-tạc và hiện nay "tiếp-tục làm tất-cả những gì có thể làm được để giúp-đỡ Cộng-sản Việt-Nam, đến mức cần-thiết trong sự-nghiệp củng-cố quốc-phòng, phục-hồi và phát-triển kinh-tế".

Hiện nay, mức độ viện-trợ hàng năm của Nga-sô cho Bắc-Việt được quyết-định trong những hiệp-định ký-kết hàng năm giữa hai nước. Trong hai năm 1968, 1969, theo tin-tức ghi nhận số viện-trợ kinh-tế là 230 triệu và 250 triệu, nhưng số viện-trợ quân-sự được giải-đoán là giảm nhiều, chỉ còn lổi 50% so với năm 1967.

Theo một hiệp-định về việc Nga viện-trợ kinh-tế cho Bắc-Việt (6.1969), Nga-sô đã cung cấp nhiều thực phẩm, dầu hỏa, xe hơi, kim loại, phân hóa-học và nhiều hàng biến-chế trong năm 1969. Trong năm 1970, Bắc-Việt cũng ký với Nga một hiệp-định (hồi tháng 2.1970) theo đó 2 nước sẽ trao đổi hàng-hóa giữa các công-ty xuất khẩu, số lượng hàng-hóa trao đổi tăng 30% so với năm 1969. Những tin-tức mới nhất cho biết trong năm 1970, viện-trợ Nga cho Bắc-Việt hiện chú-trọng tới hàng-hóa tiêu dùng và thực-phẩm.

...3...

Xuyên qua bản liệt-kê các loại hàng viện-trợ của Nga-sô cho Bắc-Việt trình bày trong phụ-bản 1 và 2 chúng ta thấy quân viện của Nga-sô cho Bắc-Việt hầu hết là các phương-tiện phục-vụ cho chiến-tranh vui ước. Trong khi đó, viện-trợ kinh-tế cũng chú trọng đến vấn-đề xây-dựng kỹ-ngệ nặng và nhu-yếu phẩm.

Đặc-biệt, trong địa hạt tổ-chức và hoạt-động tình-báo Nga-sô đã giúp-đỡ Bắc-Việt đào-tạo và huấn-luyện các cán-bộ tình-báo chiến-lược. Các cán-bộ tình-báo cao cấp của Bắc-Việt phần lớn được Nga-sô huấn-luyện chuyên-môn.

VIỆN-TRỢ CỦA TRUNG-CỘNG
CHO BẮC - VIỆT

Số về trị giá, số lượng viện-trợ của Trung-Cộng không bằng Nga-sô, nhưng cũng là phần đóng góp thiết thực đúng nhu-cầu và nhất là giúp Bắc-Việt giải-quyết được những khó-khăn trước mắt. Đặc-điểm của viện-trợ Trung-Cộng là tiếp-diễn khá đều đặn, không có sự gia giảm nhiều, ngoại trừ năm 1966 lúc mà cuộc tranh-chớp nội bộ đảng Cộng-sản Trung-Quốc bùng nổ.

Trung-Cộng cung cấp cho Bắc-Việt nhiều thực-phẩm, máy móc trang-bị cho kỹ-ngệ nhẹ và vũ-khí nhẹ cùng đạn dược. Hàng viện-trợ của Trung-Cộng có thể chuyển đến Bắc-Việt một cách nhanh chóng, hai lộ trình chính yếu là đường thủy, từ các hải-cảng vùng Hoa-Nam đến thẳng Hải-Phòng, cảng Thanh-Hóa và Vinh, đây cũng là những đầu cầu tiếp nhận vũ-khí của Trung-Cộng để chuyển vào miền Nam. Đường bộ cũng có hai đường sắt từ hai tỉnh Quảng-Đông, Quảng-Tây đi đến tận Hà-Nội. Trung-Cộng cũng cung cấp dịch-vụ giúp Bắc-Việt trong suốt những năm 1965-1968, để chuyển chở hàng viện-trợ quân-sự của Nga xuyên qua lãnh-thổ giúp cho miền Bắc.

...4...

PHỤ LỤC 2

**CÔNG VĂN MẬT, KHẨN SỐ 3273-PTUTB NGÀY 26-9-1966 CỦA
PHỦ ĐẠC ỦY TRUNG ƯƠNG TỈNH BẢO VIỆT NAM CỘNG HOÀ VỀ
CHUYỂN ĐI BÍ MẬT CỦA PHẠM VĂN ĐỒNG TẠI MẠC TƯ KHOA
(TRUNG TUẦN THÁNG 8-1965). HỒ SƠ SỐ 17213, TỜ SỐ 01-03, PHÒNG
PHỦ THỦ TƯỚNG VIỆT NAM CỘNG HOÀ, LƯU TẠI TRUNG TÂM LƯU
TRỮ QUỐC GIA II (TRÍCH LƯỢC)**

17213 / PHỦ THỦ TƯỚNG
VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

PHỦ ĐẠC-ỦY TRUNG-ƯƠNG
TỈNH-BẢO

SỐ 3273/PTUTB/R/m.

ST.1346

MẬT

BẢN NGHIÊN - CỨU

ĐỀ-MỤC : Chuyển đi bí-mật của Phạm-văn-Đồng
tại Mạc-tư-Khoa (Trung tuần tháng
8.1965).

Theo tin các phóng-viên ngoại-quốc tại Hà-nội và Mạc-
tư-Khoa, Phạm-văn-Đồng (Thủ-Tướng Bắc-Việt), Võ-nguyên-Giáp
(Bộ-Trưởng Quốc-Phòng), và Hoàng-văn-Tiên (Thủ-Trưởng Ngoại-
Giao) đã bí-mật qua Mạc-tư-Khoa vào trung tuần tháng 8.1966
và ngày 20.8.1966, phái-đoàn Bắc-Việt đã hội-dạm với giới
lãnh-tự Nga-Sô về vấn-đề Việt-Nam. Trên đường đi và về, phái
đoàn Phạm-văn-Đồng đều có ghé Bắc-Kinh. Nhưng trước các tin
này, giới chức Nga-Sô và Bắc-Việt tại Mạc-tư-Khoa, cũng như
mới đây (10.9.66) đại phát thanh Hà-nội đều đã cải chính, do
đó chuyển đi trên khó có đủ yếu-tố xác nhận, nếu không căn-
cứ vào thực trạng của Miền Bắc với các khó khăn nội-bộ
hiện nay.

Sau gần 2 năm bị oanh-tạc, tình-hình Bắc-Việt đặc-
biệt trong 2 ngành quốc-phòng và kinh-tế đã lâm vào một
tình-trạng khó khăn đặc-biệt, tinh-thần dân chúng suy giảm,
phân-tán (1). Trong khi đó, các nguồn viện-trợ từ bên ngoài
vào Bắc-Việt đã gặp nhiều cản trở : sự phong-tỏa gián-tiếp
đường biên của Đệ Thất hạm đội Hoa-Kỳ, sự oanh-tạc phá hủy
liên-tục 2 đường thiết-lộ chính-yêu nối liền Hà-nội và Trung-
Cộng (Hà-nội - Lào-Kay, Hà-nội - Lạng-Son) và ngay cả sự tranh-
chấp trong nội-bộ khối Cộng (nhất là Nga-Sô và Trung-Cộng)

(1) Hiện nay Bắc-Việt đang phát-động phong-trào học tập chính
trị trong "toàn dân, toàn quân" và kêu gọi dân chúng đề cao
cảnh giác để chống lại các phần-tử "phản cách-mạng" và các
nhóm biệt-kích Miền Nam đang hoạt-động mạnh tại Miền Bắc.

26-9-66
11262

....2/

MẬT

2

02

cũng ảnh-hưởng nhiều đến công cuộc viện-trợ này. Vì vậy, chính-quyền Miền Bắc sẽ khó có thể tiếp-tục chiến-tranh nếu không có sự hỗ-trợ thỏa đáng và tích-cực của các quốc-gia "Cộng-Sản". Với lý lẽ chính-yếu trên, chuyển đi Mạc-tu-Khoa vừa rồi của Đồng - Giáp - Tiên có thể có được, song có lẽ vì bản-chất cuộc gặp gỡ quá tế nhị, phức-tạp, khó đưa đến một kết quả cụ thể quan-trọng nào, nên buộc đôi bên phải đề phòng và dấu kín sự kiện trên.

Trước đây, đã có nhiều chuyến đi bí-mật tương tự của các lãnh-tự Hà-Nội và thường người ta chỉ được biết khi chuyến đi đã kết thúc như vụ Phạm-Văn-Đồng đi Nga-Sô và Trung-Cộng hồi tháng 10.1965; Hồ-Chí-Minh hai lần đi Bắc-Kinh hồi tháng 10.1965 và tháng 7.1966

Riêng chuyến đi lần này của Phạm-Văn-Đồng vì diễn ra trong hoàn cảnh đặc-biệt của Bắc-Việt nên có thể đã nhắm những mục-đích theo thứ-tự quan-yếu như sau :

(1/- Mục-tiêu quan-trọng nhất của Đồng có lẽ là thảo-luận với giới lãnh-đạo Nga về khả-năng giải-quyết chiến-tranh Việt-Nam. Tới nay, điều làm cho Bắc-Việt bối rối và thiệt thòi nhất là Hà-Nội vẫn chưa dung-hòa được quan-điểm giữa Nga và Trung-Cộng trong vấn-đề Việt-Nam. Sự đối kháng càng có vẻ gia-tăng hơn khi Nga đã tỏ thái-độ dè dặt trước đề-nghị mở hội-nghị Á-Châu về vấn-đề Việt-Nam của khối ASA, trong khi Trung-Cộng lại chống đối quyết-liệt.

Thái-độ thận-trọng của Nga dĩ-nhiên đã ảnh-hưởng nhiều đến quyết-định mức-độ viện-trợ cho Bắc-Việt.

(2/- Trong hiện tình Bắc-Việt, sự trợ giúp của Nga-Sô cần được gia-tăng mạnh về mặt quân-sự nhất là phân-lực cơ

.....3/



và hòa-tiến phòng-không để đối-phó với sự gia-tăng oanh-tạc của Hoa-Kỳ. Hiện nay, trong khối Cộng chỉ Nga-Sô mới có một tiềm-lực quân-sự khá đủ có thể cung-cấp cho Hà-Nội tất cả những nhu-cầu thiết-yếu để tiếp-tục một cuộc chiến-tranh lâu dài. Khía cạnh vận-động tăng viện tuy là sứ mạng đương nhiên của Phạm-Văn-Đổng, song vấn-đề này tùy thuộc hoàn toàn ở các cuộc thảo-luận chánh-trị nói trên.

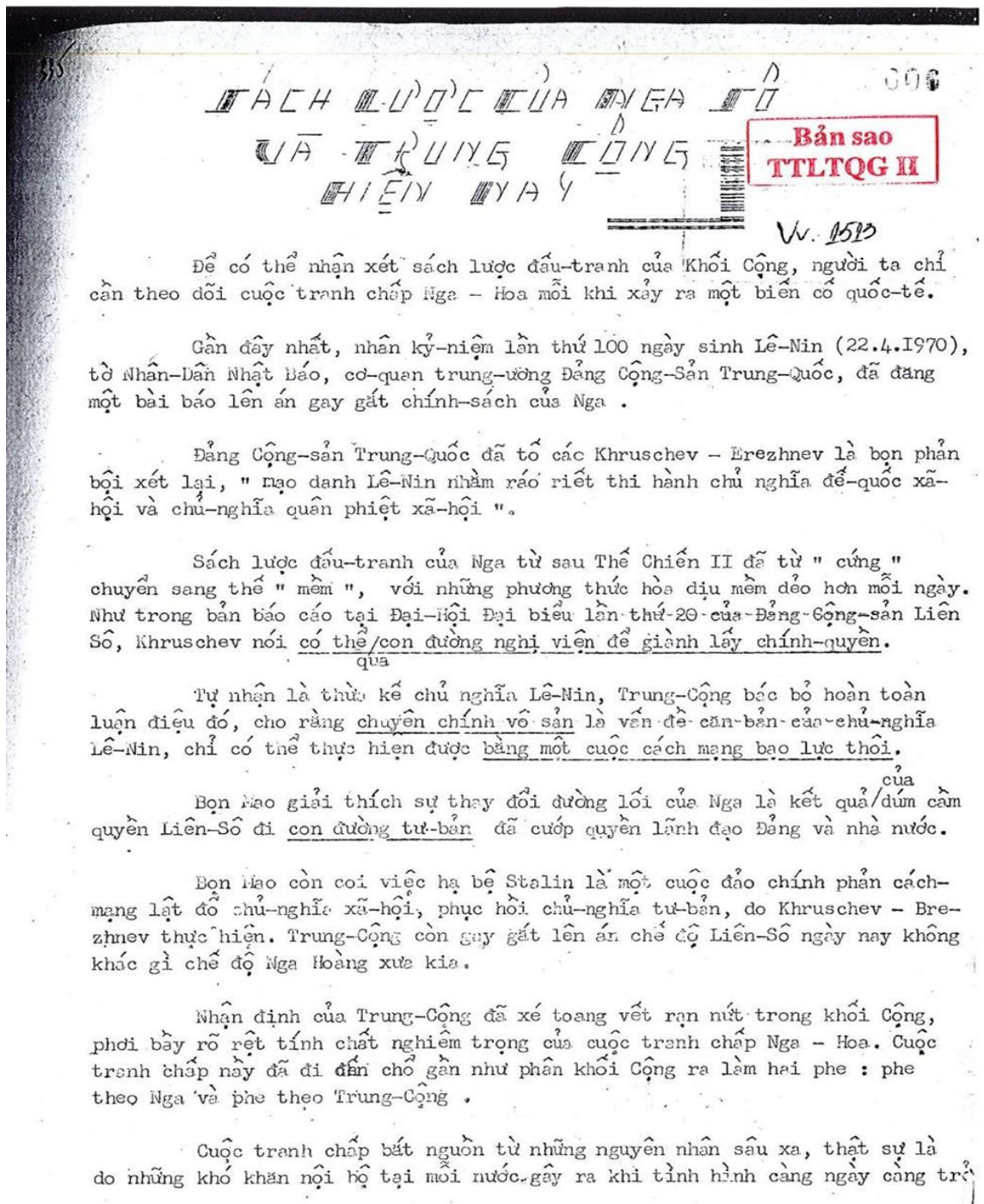
3/- Giải-quyết vấn-đề tiếp trợ qua đất Trung-Cộng. Hiện nay vấn-đề tiếp-tỗ từ-bên ngoài vào Bắc-Việt (nhất là từ Nga và Đông-Âu) bị giới-hạn nhiều vì sự phong-tỏa của Đệ Thất hạm-đội Hoa-Kỳ; hải-cảng Hải-Phòng ở trong tình-trạng thiếu an-ninh gây một tăng. Vì thế Bắc-Việt phải vận-động giải-quyết ổn-thoả sự tiếp-viện từ bên ngoài xuyên qua lãnh-thổ Trung-Cộng. Con đường tiếp-viện duy nhất và an-toàn này sẽ dĩ gặp khó-khăn vì trước đây chính-quyền Bắc-Kinh đã ra một đạo-luật kiểm-soát và đánh thuế các hàng-hóa, khí-cụ tiếp-vận của Nga cho Bắc-Việt qua lãnh-thổ Trung-Cộng (11.1965).

Nhìn chung, chuyên đi Mạc-Tu-Khac lần này của Đồng đã phản-ánh một thực trạng là Hà-Nội đang bồi rồi trước những mâu-thuân càng ngày càng phức-tạp khó giải-quyết giữa Nga-Sô và Trung-Cộng quanh vấn-đề Việt-Nam. Điều tai hại là sự phân hóa trên đã giới-hạn một cách nguy hiểm tiềm lực chiến-tranh của Bắc-Việt tại cả hai miền Nam, Bắc hiện nay.

Cũng cần ghi nhận thêm là song hành với chuyên đi của Đồng, một phái-đoàn kinh-tế khác của Bắc-Việt do Lê-Thanh-Nghị (Phó Thủ-Tướng Bắc-Việt) hướng dẫn đã lên đường viếng thăm nhiều quốc-gia Cộng-sản như Trung-Cộng, Nga-Sô,

PHỤ LỤC 3

TẬP TÀI LIỆU CỦA BỘ TỔNG THAM MUỖ QUÂN LỰC VIỆT NAM
CỘNG HOÀ VỀ SÁCH LƯỢC CỦA NGA SÔ VÀ TRUNG CỘNG HIỆN
NAY. HỒ SƠ SỐ VV1513, PHÔNG SƯU TẬP TƯ LIỆU, LƯU TẠI TRUNG
TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA II (TRÍCH LƯỢC)



**Bản sao
TTLTQG II**

Bởi những khó khăn đó, cả Nga Xô và Trung-Cộng đều phải chạy đua với thời gian, theo chiến thuật đối ngoại hòa dịu và đối nội cứng quyết, để tổ chức lại và củng cố nội bộ sau khá nhiều thất bại làm cho chế độ nhiều phen lâm nguy.

Nhiều dấu hiệu cho thấy chiều hướng này. Nga Xô và Trung-Cộng, hai đàn anh vĩ đại của khối Cộng, đang từ thế "môi hổ rừng lạnh" biến sang thế "hai hổ tranh ăn". Để khỏi bị thất bại trong sự xây dựng và tranh giành quyền lực, Nga và Trung-Cộng đều phải ganh đua trong việc tạm hòa hoãn với Hoa-lý, tiến đến một sự hoàn thành thế "ba chân vạc" trên bàn cờ quốc tế.

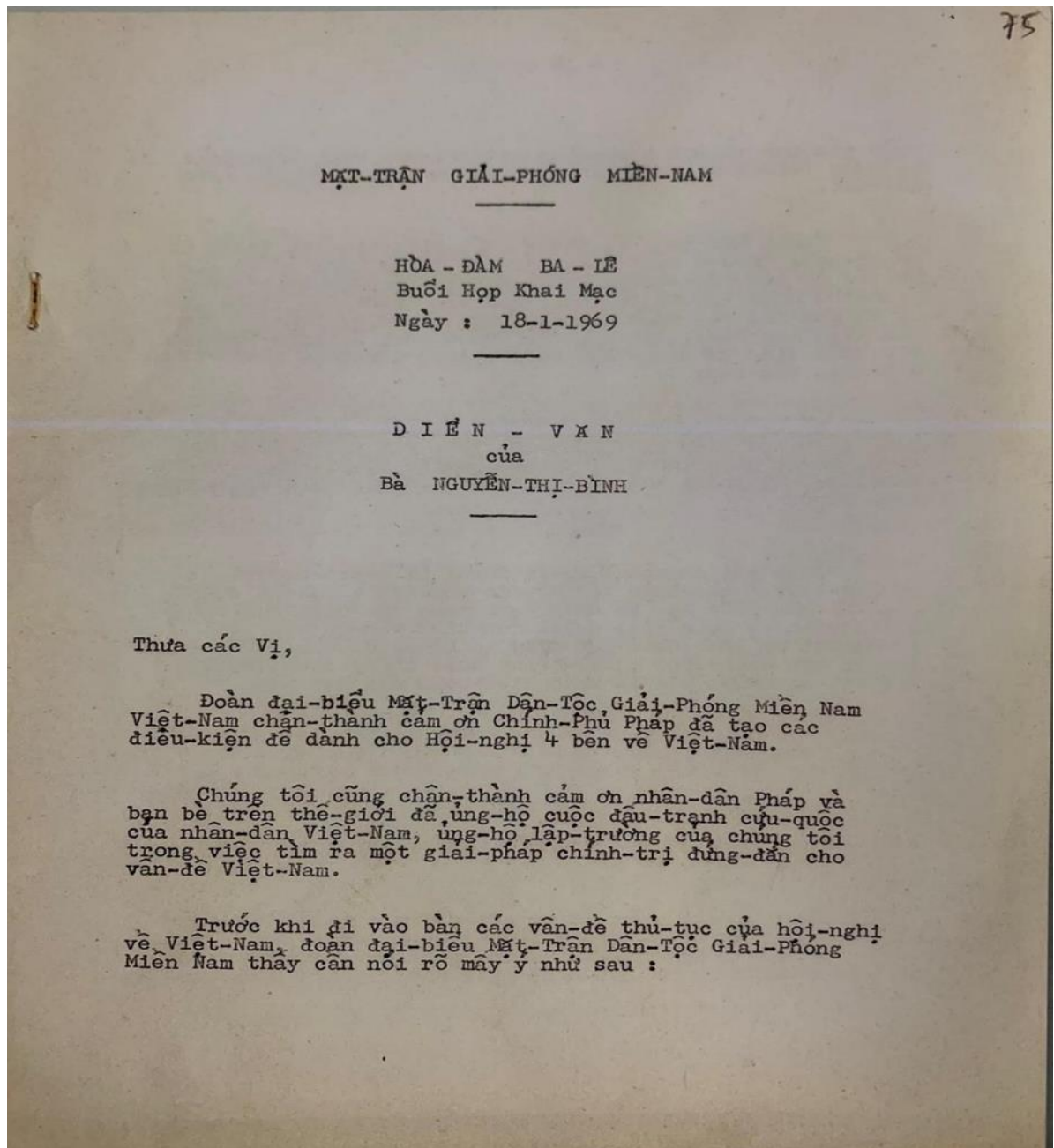
Về phía Nga, nếu xu hướng phục hồi độc tài cá nhân không thực-hiện được vì xã-hội đã đến giai đoạn phát triển quá độ không cho phép sự hồi sinh của chủ-nghĩa Stalin, thì trong những năm tới chế độ và quốc-gia Nga phải trải qua nhiều biến đổi quan trọng.

Về phía Trung-Cộng, nếu lãnh đạo độc tài thất bại trong tổ-chức Đảng rồi ròi, thì một cuộc thanh trừng mới có thể bùng nổ khốc liệt.

Giữa hai đàn anh Cộng-sản, tất nhiên sẽ đi đến một thế rõ rệt trắng đen, dù cho có đạt được một thời kỳ lảng dịu. Tình hình nội bộ của nước họ sẽ có ảnh hưởng lớn đến chính sách của nước kia và người ta không thể đoán được nội loạn sẽ bùng nổ ra tại nước nào trước. Sự kiện này không phải là không thể xảy ra được, vì trong khối Cộng khi cuộc tranh chấp về giáo điều không đi đến một giải pháp thì việc thanh trừng đẫm máu là đường lối duy nhất để giải quyết sự đối nghịch giữa các dòng chí với nhau.

PHỤ LỤC 4

DIỄN VĂN CỦA ĐẠI DIỆN PHÁI ĐOÀN MẶT TRẬN DÂN TỘC GIẢI
PHÓNG MIỀN NAM VIỆT NAM NGUYỄN THỊ BÌNH TẠI PHIÊN HỌP
NGÀY 18-01-1969 HOÀ ĐÀM BA LÊ, HỒ SƠ 970, TỜ SỐ 75-77, PHÒNG
PHỦ TỔNG THỐNG ĐỆ NHỊ CỘNG HOÀ, LƯU TẠI TRUNG TÂM LƯU
TRỮ QUỐC GIA II



- 2 -

Trước những thất-bại ở hai miền Nam Bắc Việt-Nam, Chính-Phủ Mỹ buộc phải chấm-dứt không điều-kiện việc ném bom và mọi hành-động chiến-tranh khác trên toàn-thế lãnh-tho nước Việt-Nam Dân-Chu Công-Hoa, và nhận một cuộc hội nghị bắt đầu vào ngày 6.11.1968 tại Paris, gồm đại-biểu của Việt-Nam Dân-Chu Công-Hoa, đại-biểu của Mặt-Trận Dân-Tộc Giải-Phóng Miền Nam, đại-biểu của Mỹ và đại-biểu của Chính-quyền Saigon, để tìm một giải-pháp hòa-bình cho vấn-đề Việt-Nam.

Trong tuyên-bố ngày 3-11-1968, Mặt-Trận Dân-Tộc Giải-Phóng Miền Nam đã bày tỏ thái-độ thiện-chí chấp-nhận hội-nghị 4 bên về Việt-Nam và nêu ra lập-trường 5 điểm vạch rõ con đường đủng-đắn giải-quyết vấn-đề Việt-Nam, phù-hợp với quyền dân-tộc cơ-ban của nhân-dân miền Nam Việt-Nam và nguyên-tắc cơ-ban của hiệp-định Geneve 1954 về Việt-Nam.

Và, ngày 4.11.1968, đoàn đại-biểu Mặt-Trận Dân-Tộc Giải-Phóng Miền Nam đã đến Paris sẵn-sàng bước vào bàn hội-nghị, từ đó đoàn đại-biểu Mặt-Trận Dân-Tộc Giải-Phóng Miền Nam Việt-Nam đã thỏa-thuận với đoàn đại-biểu Việt-Nam Dân-Chu Công-Hoa đưa ra nhiều đề-nghị hợp-tình, hợp-ly để cho hội-nghị 4 bên có thể sớm bắt đầu.

Ngược lại, Mỹ và chánh-quyền Saigon đã không chịu hợp-đúng vào ngày 6-11-1968, lại còn đưa luận-điều sai trái về hội-nghị 2 phía, gây khó-khặn trong vấn-đề thủ-tục, khiến cho phiên họp đầu tiên ban về thủ-tục đến hôm nay mới khai-mạc được.

Với luận-điều hai phía, Mỹ và chánh-quyền Saigon còn phủ-nhận và hạ thấp vai-trò đại-diện chân-chính của Mặt-Trận Dân-Tộc Giải-Phóng Miền Nam Việt-Nam, duy-trì chánh-quyền tay sai Saigon, che dấu hành-động xâm-lược Mỹ. Song những luận-điều và âm-mưu đó không thể thay đổi được sự-thật. Sự-thật đó là Mỹ từ bên kia đại-dương đến xâm-lược Việt-Nam. Chánh-quyền Saigon là công-cụ của Mỹ.

Mặt-Trận Dân-Tộc Giải-Phóng Miền Nam, người tổ-chức

- 3 -

và lãnh-đạo cuộc kháng-chiến của nhân-dân Việt-Nam chống Mỹ xam-lược và bẻ lu tay sai, đã đi từ thắng-lợi này đến thắng-lợi khác. Mặt-Trần là người đại-diện thực-sự cho nguyện-vọng chính-đang của nhân-dân miền Nam Việt-Nam. Đoàn đại-biểu của Mặt-Trần Dân-Tộc Giải-Phóng Miền Nam đến dự cuộc hội-nghị này với tư-cách một đoàn độc-lập và bình-dẳng với các đoàn khác, có đủ tham-quyền giải-quyết mọi vấn-đề có liên-quan đến miền Nam Việt-Nam.

Chánh-quyền Saigon Thiệu-Ky-Huong hiện nay như mọi người biết do Mỹ lập ra, đang điên-cuơng chống lại nguyện vọng hòa-bình và độc-lập của nhân-dân, tàn-sát đồng-bao, chúng đang bị các tầng lớp nhân-dân miền Nam Việt-Nam phản-đối kịch-liệt và đòi lật đổ. Sự có mặt của chính-quyền Saigon tại hội-nghị này không có nghĩa là Mặt-Trần thừa-nhận chánh-quyền đó.

Một lần nữa, đoàn đại-biểu Mặt-Trần Dân-Tộc Giải-Phóng Miền Nam bày tỏ thái-độ nghiêm-chính của mình mong muốn tìm một giải-pháp chính-trị, đem lại hòa-bình và độc-lập thật-sự cho đất nước. Chúng tôi cực-lực lên án những hành-động quanh-co làm trì-hoàn cuộc hội-nghị của chánh-quyền Mỹ và Saigon vừa qua. Chúng tôi đòi Mỹ và chánh-quyền Saigon phải có thái-độ đứng-dẫn trong hội-nghị, để hội-nghị có thể tiến-triển giải-quyết đứng-dẫn vấn-đề Việt-Nam.

Đoàn đại-biểu Mặt-Trần Dân-Tộc Giải-Phóng Miền Nam thấy hội-nghị toàn-thế 4 đoàn cần phải họp sớm để đi vào các vấn-đề thực-chất nhằm tìm một giải-pháp chính-trị đứng-dẫn cho vấn-đề Việt-Nam. Chúng tôi cho rằng những vấn-đề thủ-tục như hình-thức bàn hội-nghị, tiếng nói chính-thức, tiếng dùng để làm việc tại Hội-nghị, thủ-tự phát-biểu trong các phiên họp, được xử-dụng máy ghi âm trong phòng, đã được thoả-thuận trong phiên họp đầu-tiên này, sẽ áp-dụng vào hội-nghị toàn-thế 4 đoàn, và chúng tôi đề-nghị luôn hội-nghị toàn-thế 4 đoàn sẽ bắt đầu họp vào những ngày đầu của tuần tới.

Tôi phát-biểu hết.

PHỤ LỤC 5

CÔNG VĂN MẬT, KHẨN SỐ: 2188/TTM/2 - NGÀY 1-7-1968 CỦA BỘ TỔNG THAM MƯU QUÂN LỰC VIỆT NAM CỘNG HOÀ VỀ SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN MIỀN BẮC VÀ SỰ LIÊN HỆ GIỮA TRUNG ƯƠNG CỤC MIỀN NAM VÀ MẶT TRẬN GIẢI PHÓNG MIỀN NAM. HỒ SƠ SỐ 16176, PHÒNG PHỦ THỦ TƯỚNG VIỆT NAM CỘNG HOÀ, LƯU TẠI TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA II (TRÍCH LƯỢC)

01

16176 / phủ thủ tướng VNCH

KBC. 4002, ngày 28 Th.6.1968

KHẨN

KIN

VIỆT NAM CỘNG HÒA
BỘ QUỐC PHÒNG
BỘ TỔNG THAM MƯU QLVNCH
PHÒNG NHỊ

SỐ : 2188 /TTM/2

HÂN - T ÁCH

}

- Phiếu Trình Tóm lược về sự lãnh-đạo của Đảng Cộng-sản Miền Bắc và sự liên-hệ giữa Trung-Ương-Cục Miền Nam và Mặt-Trận Giải-Phóng Miền Nam.

--

/)/ ƠI - /)/ HÂN :

HỒ SƠ
BẢN SƠ
QUỐC GIA
TTLTQG II

- Phủ Tổng-Thống (Tham-Mưu Biệt-Bộ)
- Phủ Phó Tổng-Thống (Võ-Phòng)
- Phủ Thủ-Tướng (Võ-Phòng)
- Bộ Quốc-Phòng (VPDL/PTQS)
- Bộ Nội-Vụ (VPDL)

"Để kính trình"

TL.Đại-Tướng CAO-VĂN-VIÊN
Tổng Tham-Mưu-Trưởng QLVNCH
Thiếu-Tướng TRẦN-THANH-PHONG
Tham-Mưu-Trưởng Liên-Quân
Ký tên và Ấn dấu

PHÓ BẢN
Trung-Tá Q. Trưởng-Phòng Nhì
BỘ TTM/QLVNCH

VIỆT NAM CỘNG HÒA
BỘ TỔNG THAM MƯU
BỘ QUỐC PHÒNG

KIN

21/6/68
12-56

d)- Về Trung-lập :

VC quan-niệm "Trung-lập là sách-lược chính-trị của Đảng Lao-Động" nhằm "tập hợp lực-lượng mặt-trận rộng-rãi, mạnh-mẽ chung quanh giai-cấp vô sản để cô-lập Đồng-Minh và Việt-Nam, Cộng-Hoa hầu tạo điều-kiện để thành-lập 1 chính-quyền Liên-Hiệp do Mặt-Trận Giải-Phóng Miền Nam làm nòng cốt".

2/- Quan-niệm của VC về Chính-quyền Liên-Hiệp :

VC cho rằng nếu thực-hiện được các điểm chính-yêu nêu trên, mới có thể hoàn-thành được cuộc Cách-mang Dân-tộc Dân-chủ ở Miền Nam đồng-thời kết-luận "Chính-quyền Liên-hiệp Dân-tộc, Dân-chủ là mục-tiêu phấn-đấu trước mắt" của chúng.

Ngoài ra, cũng theo VC không phải liên-hiệp với bất cứ gia nào mà phải liên-hiệp có điều-kiện như :

- Lực-lượng Hoa-Kỳ phải rút quân khỏi Miền Nam.
- Chính-quyền Liên-Hiệp phải do Mặt-Trận Giải-Phóng Miền Nam làm nòng cốt.

3/- Điều-kiện để thực-hiện một Chính-quyền Liên-hiệp :

- Tiêu-diệt và tiêu-hao lực-lượng Mỹ làm cho Mỹ chán-nản bỏ rơi Việt-Nam Cộng-Hoa.
- Tiêu-diệt và làm tan rã hàng ngũ QLVNCH đến một mức-độ không đủ sức để bảo-vệ Miền Nam.
- Dùng bạo-lực quân-sự và chính-trị sẵn có để phát-động quần-chúng nổi dậy khắp nơi và kết-hợp 3 mũi giáp công để tạo điều-kiện tiến đến tổng công-kích và tổng-khởi-nghĩa.

Nếu thực-hiện được các mục-tiêu trên đây, VC quả quyết hậu-phương ta sẽ bị rối loạn, chính-quyền ta sẽ tan rã, chính-sách của Mỹ tại Việt-Nam sẽ bị bế-tắc; đồng-thời đây cũng là cơ-hội thuận-lợi để VC thực-hiện tổng công-kích và tổng khởi-nghĩa tại Miền Nam.

4/- Nhận-định của VC về tình-hình Miền Nam :a. Về phía VNCH và Đồng-Minh :

VC nhận định chính-quyền ta đã bị thất-bại nặng-nề về chính-trị và ngoại-giao như :

.../...3

**Bản sao
TTLTQG II**

161 76/44

mâu-thuẫn sâu-sắc giữa Chính-quyền và nhân-dân, giữa Chính-quyền VNCH và Đồng-Minh nhất là phong-trào phản-chiến của nhân-dân Hoa-Kỳ và Thế-giới ngày càng bành-trướng.

Về Quân-sự, VC cho rằng quân-số Quân-Lực Việt-Nam Cộng-Hòa rất hùng-hậu, vũ-khí tối-tấn nhưng không tiêu-diệt nổi các cơ-quan đầu-não của chúng. Do đó, các lực-lượng võ-trang của VC vẫn phát-triển mạnh, các cơ-sở hậu-cần và kho chứa vẫn còn bao-đảm được nhu-cầu chiến-tranh.

Về chiến-lược, QLVNCH chưa dành được thế chủ-động trên chiến-trường. Các căn-cứ, vị-trí phòng-thu không được củng-cố, luôn luôn bị uy-hiệp bởi các trận tập-kích và pháo-kích của VC. Việc đánh phá Miền Bắc bằng Hải và Không-Quân cũng không ngăn chặn được sự xâm-nhập Quân-đội Bắc-Việt vào Miền Nam.

b. Về phía VC. :

(1) Những Ưu-điểm :

- VC cho rằng chúng đã đánh bại được cuộc chiến-tranh đặc-biệt (trước năm 1965) và chiến-tranh Cục bộ của ta và Đồng-Minh (từ đầu năm 1965 đến nay) đồng-thời đã bẻ gãy được kế-hoạch 2 gọng kìm của ta (bình-định nông-thôn và hành-quân diệt địch).
- Các lực-lượng du-kích, địa-phương và chính-quy VC ngày càng phát-triển mạnh.

(2) Khuyết-điểm :

- Phong-trào du-kích và nhân-dân chính-trị chưa được rộng-rãi, lực-lượng du-kích ít, tân-binh bổ-sung bị hạn-chế, dân-chúng tham-gia kháng-chiến không đồng đều.
- Phong-trào đấu-tranh chính-trị chưa được phát-triển đồng đều, do đó chưa thể tấn-công toàn diện chính-quyền ta được.
- Công-tác binh-văn chưa được hoàn-hảo vì dân-chúng không hưởng-ứng tham-gia công-tác này.

5/- Nhiệm-vụ chính-trị hiện tại của VC :

- Tập trung nỗ-lực 2 Miền đẩy mạnh đấu-tranh chính-trị, quân-sự để giành thắng lợi và tuyệt-đối đề-cao canh-giác trong mọi nhiệm-vụ.

.../...4

Bản sao
TTLTQG II

PHỤ LỤC 6

CÔNG VĂN MẬT SỐ 3526/QP/HQNL/2/M NGÀY 21-7-1971 CỦA BỘ QUỐC PHÒNG VIỆT NAM CỘNG HOÀ VỀ KẾ HOẠCH RÚT 28.700 QUÂN HOA KỲ TẠI VIỆT NAM, HỒ SƠ 17494, TỜ 108-109, PHÒNG PHỦ THỦ TƯỚNG VIỆT NAM CỘNG HOÀ (1954-1975), LƯU TẠI TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA II

VIỆT NAM CỘNG HÒA
BỘ QUỐC PHÒNG

Số: 3526 / QP/HQNL/2/M

Saigon ngày 21 Th. 7. 1971

I.- Việc thay quân đợt 7 đã hoàn tất. Kế-hoạch rút quân được dự-trù từ 01/05/1971 đến 30/06/1971 là 29.300 quân. Nhưng theo quân số hiện-diện tại Việt-Nam Cộng-Hòa ngày 01/07/1971, thì số quân Hoa-Kỳ được rút trong khoảng thời-gian trên là 40.606 (thay vì 29.300).

Như thế, tính đến 01/07/1971, quân-số Hoa-Kỳ tại Việt-Nam còn lại 243.394 người, chia ra như sau :

- Lục - Quân	:	194.888
- Hai - Quân	:	10.934
- Không-Quân	:	36.926
- Thủy-Quân/LC	:	547
- Tuần Duyên	:	99
Cộng . . .		<u>243.394</u>

.../2..

4.69.TTALAP.O.112E

MIẾT

II.- BTL/Viện-Trợ Quân-Sự Hoa-Kỳ vừa thông-báo Bộ Tổng Tham Mưu/QLVNCH kế hoạch rút khoảng 28.700 quân tại Việt-Nam, trong thời gian 2 tháng từ 1/7/71 đến 31/8/71, gồm các đơn-vị chính yếu như sau :

- a/ Tại Quân-Khu 1 :
 - Lữ-đoàn 1/5 BBCG
- b/ Tại Quân-Khu 2 :
 - Lữ-đoàn 173 ND
 - Không-đoàn Khu-trục Chiến-thuật 35
 - Phi-đoàn HQ Đặc-biệt 18
 - Phi-đoàn Không-vận Chiến-thuật 537
- c/ Tại Quân-Khu 3 :
 - Không-đoàn Thám-thính Chiến-thuật 460
 - Phi-đoàn Không-vận Chiến-thuật 19

Sau khi hoàn tất, quân-số Hoa-Kỳ tại Việt-Nam còn lại khoảng 226.000 người vào cuối tháng 8/1971.

III.- Ngoài ra, Bộ Tổng Tham Mưu/QLVNCH cũng đã chỉ-thị các Quân-Khu tái phối-trí lực-lượng để duy-trì mức độ hành-quân diệt địch và yểm-trợ kế hoạch cộng-đồng tự-vệ, phát-triển địa-phương. Đồng thời lưu ý các Quân-Khu hạn-chế tối đa việc thông-báo thay quan cho các giới chức trực thuộc và tuyệt đối không được tuyên-bố hoặc cung-cấp tin-tức cho báo-chí.

IV.- Bộ Quốc-Phòng sẽ tục-trình Thủ-Tướng, sau khi việc thay quân trên hoàn tất.

Trân trọng kính trình Thủ-Tướng tham tường.-

SAO KÍNH GỬI :

Phủ Tổng-Thống (Võ-Phòng)
"Đề tường trình"



NGUYỄN-VĂN-VY

PHỤ LỤC 7

**THÔNG BÁO MẬT SỐ 01-TB/TW NGÀY 15-01-1973 CỦA BAN BÍ THƯ
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG VỀ TÌNH HÌNH CUỘC ĐÀM PHÁN Ở PARI,
PHÒNG 11 – MỤC LỤC 03, ĐƠN VỊ BẢO QUẢN 1184, LƯU TẠI CỤC LƯU
TRỮ VĂN PHÒNG TRUNG ƯƠNG ĐẢNG**

ĐẢNG LAO ĐỘNG VIỆT-NAM
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

★
Số: 01-TB/TW

Hà-nội, ngày 15-1-1973

MẬT

THÔNG BÁO

Về tình hình cuộc đàm phán ở Paris.

Trong đợt đàm phán ở Pa-ri tháng 1 năm 1973, phía Mỹ vừa trải qua thất bại to lớn về quân sự và chính trị nên không thể đàm phán trên "thế mạnh".

Đoàn đại biểu ta đã lên án mạnh mẽ việc Mỹ leo thang chiến tranh cực kỳ nghiêm trọng, tỏ rõ quyết tâm chiến đấu của ta, đòi Mỹ phải thật sự nghiêm chỉnh và thiện chí trong đàm phán. Ta đã bác bỏ lập trường của Mỹ muốn sửa đổi về nguyên tắc dự thảo hiệp định, đòi phải lấy dự thảo 20/10 (có sự thỏa thuận điều chỉnh chi tiết) làm cơ sở để hoàn thành bản hiệp định.

Đến ngày 13-1-1973, ta đã đạt được về cơ bản nội dung hiệp định theo văn kiện dự thảo 20 tháng 10. Các văn kiện kèm theo hiệp định sẽ do các chuyên viên ta và Mỹ tiếp tục làm việc với nhau. Đại diện của Mỹ sẽ trở lại Pa-ri để cùng đồng chí Lê-đức-Thọ xem xét và tiếp tục giải quyết.

Ta đòi chấm dứt ngay việc ném bom và thả mìn trên toàn miền Bắc. Phía Mỹ đã nhận sẽ tuyên bố ngừng ném bom, thả mìn trên toàn miền Bắc nước ta từ 12 giờ ngày 15/1, giờ Hoa-thịnh-đốn tức là 0 giờ ngày 16-1-1973 giờ Hà-nội. Ta cần theo dõi chặt chẽ hành động của Mỹ trong việc này.

Tiếp theo chiến thắng vang dội đập tan chiến dịch tập kích chiến lược bằng không quân của Mỹ, chúng ta đã đẩy lùi âm mưu của Mỹ đàm phán trên "thế mạnh" hòng xóa bỏ dự thảo hiệp định 20/10. Nhưng quân và dân ta không thể lơ là cảnh giác, chủ quan thỏa mãn, lúng túng chờ đợi. Cuộc đấu tranh để hoàn thành toàn bộ các văn kiện nhằm đạt các yêu cầu cơ bản của ta, để xúc tiến ký hiệp định và đặc biệt là để thật sự thi hành hiệp định sẽ còn nhiều gay go phức tạp. Tuy Mỹ phải ngừng ném bom và thả mìn trên toàn miền Bắc, nhưng chúng còn tiếp tục bay

- 2 -

trình sát để chuẩn bị cho những mưu đồ sau này hoặc có thể kiểm soát để đánh phá lại.

Trong khi hiệp định chưa ký, hòa bình chưa được lập lại trên cả nước ta, phải hết sức tỉnh táo để phòng những thủ đoạn lật lọng và thật sự chúng đã lật lọng nhiều lần - nhất là địch lại đang có âm mưu tiến hành những hành động quân sự mới nhằm lấn chiếm vùng giải phóng ở miền Nam.

Khi tình hình thật sự chuyển hướng, Bộ chính trị sẽ có chỉ thị. Trong lúc này, có điều kiện thuận lợi mới, cần tiếp tục làm cho mọi người thấy chiến thắng to lớn vừa qua, thấy đấu tranh ngoại giao đã thắng lợi một bước, ai nấy đều hăng hái làm việc, tranh thủ từng ngày để giành kết quả sản xuất và công tác cao hơn trước, đồng thời tiếp tục cảnh giác, đề phòng địch tuyên truyền xuyên tạc và hành động tráo trở. Tổ chức tốt và chỉ đạo chặt chẽ các mặt bảo đảm chi viện tiền tuyến, ra sức khôi phục giao thông vận tải, đẩy mạnh sản xuất, khẩn trương giúp đỡ và ổn định đời sống những người bị tai nạn chiến tranh vừa qua.

Các lực lượng vũ trang phải nắm chắc tay súng, sẵn sàng chiến đấu, tăng cường rèn luyện để chiến đấu giỏi hơn nữa. Các mặt công tác về phòng không nhân dân và sơ tán vẫn giữ nề nếp ổn định như hiện nay. Hết sức tránh tình trạng để nhân dân vội vàng trở về thành phố, nếu lỏng lẻo việc này trong lúc tình hình chưa thật sự ngã ngũ, là có hại.

Thông báo này được truyền đạt nội bộ từ cấp tỉnh trở lên và trong cán bộ trung, cao cấp ở trung ương; không được sao gửi xuống dưới; không được phổ biến nội dung và kết quả đàm phán./.

Nơi nhận :

T/M BAN BÍ THƯ

- Các đ/c Ủy viên TW,
- các khu, thành, tỉnh, ủy, -
- các ban, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương,
- Lưu Văn phòng TW.

Lê-văn-Lương

PHỤ LỤC 8

**BẢNG TÌNH HÌNH VIỆN TRỢ QUÂN SỰ CỦA CÁC NƯỚC XHCN CHO
VIỆT NAM TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, HỒ SƠ SỐ 795, SỐ 14,
LƯU TẠI TRUNG TÂM LƯU TRỮ BỘ QUỐC PHÒNG**

Phân loại	Đơn vị tính	Liên Xô	Trung Quốc	Các nước XHCN khác
Súng bộ binh	Khẩu	439.2	2.227.677	942.99
Súng chống tăng	Khẩu	5.630	43.584	16.412
Súng cối các loại	Khẩu	1.076	24.134	2.759
Pháo hỏa tiễn	Khẩu	1.877	290	
Pháo mặt đất	Khẩu	789	1.376	263
Pháo cao xạ	Khẩu		3.229	614
Bộ điều khiển	Bộ	647		
Bệ phóng tên lửa	Chiếc	1.357		
Đạn tên lửa	Quả	10.619		
Tên lửa SA 75M	Chiếc	23		
Đạn tên lửa VT50v	Quả	8.686		
Đạn tên lửa K6810	Quả	480	480	
Máy bay chiến đấu	Chiếc	316	142	
Tàu chiến hải quân	Chiếc	52	30	
Tàu vận tải hải quân	Chiến	21	127	
Xe tăng các loại	Chiếc	687	552	10
Xe bọc thép	Chiếc	601	360	
Xe xích kéo pháo	Chiếc	1.332	322	758
Xe chuyên dùng	Chiếc	498	6.524	2.502
Pháo cầu	Bộ	12	15	13
Xe máy công trình	Chiếc	100	3.430	650
Ống dẫn dầu	Bộ	56	11	45
Thiết bị toàn bộ	Bộ	37	36	3

PHỤ LỤC 9

HIỆP ĐỊNH NGÀY 23 THÁNG 12 NĂM 1960 VỀ VIỆC LIÊN BANG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA XÔ VIẾT GIÚP ĐỠ VỀ KINH TẾ VÀ KỸ THUẬT CHO NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA TRONG NHỮNG NĂM 1961-1965, LƯU TẠI BỘ NGOẠI GIAO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Để củng cố hơn nữa tình hữu nghị anh em và mở rộng sự hợp tác kinh tế giữa hai nước,

Để thực hiện sự giúp đỡ về kinh tế và kỹ thuật của Liên Xô đối với việc thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất phát triển kinh tế quốc dân của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa,

Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết đã thỏa thuận những điều dưới đây:

Điều 1

Chính phủ Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết sẽ bảo đảm giúp đỡ về kỹ thuật cho nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong việc xây dựng các xí nghiệp về điện, chế tạo máy móc, khai khoáng và các xí nghiệp, tiến hành các công tác thăm dò địa chất tổng hợp, tìm các loại quặng khác nhau (ghi trong bản Phụ lục số I kèm theo hiệp định này), cũng như sẽ cung cấp cho nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong những năm 1961-1963 các thiết bị, kim khí phân bón và các hàng hóa khác (ghi trong bản phụ lục số 2 kèm theo hiệp định này) cần thiết cho sự phát triển kinh tế quốc dân của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Điều 2

Chính phủ Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết sẽ cho Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vay dài hạn số tiền 430 triệu rúp (hàm lượng của I rúp là 0,222168 gơ-ram vàng nguyên chất) với mức lãi hàng năm là 2%, trong số đó dùng: 325 triệu rúp để trả tiền những chi phí về khảo sát thiết kế và thăm dò địa chất do các tổ chức của Liên Xô làm; để trả tiền các thiết bị và vật liệu cần thiết do Liên Xô cung cấp, cho các xí nghiệp sẽ xây dựng và các công tác sẽ tiến hành do Liên Xô giúp đỡ về kỹ thuật; để trả những chi phí cho các tổ chức có liên quan của Liên Xô

về việc gửi các chuyên gia Liên Xô sang nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa để giúp đỡ về kỹ thuật (theo dõi và góp ý kiến) trong khi xây dựng, lắp máy, điều chỉnh và đưa các thiết bị và xí nghiệp vào sản xuất (ghi trong Phụ lục số 1); để trả những chi phí về việc các chuyên gia và công nhân Việt Nam học tập kỹ thuật sản xuất ở các xí nghiệp ở Liên Xô; 105 triệu rúp để trả tiền thiết bị lẻ, sắt thép, phân bón và các hàng hóa khác do Liên Xô cung cấp cho Việt Nam trong những năm 1961-1963 (ghi trong Phụ lục số 2).

Điều 3

Chính phủ Liên bang Nga Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết muốn hết sức giúp đỡ Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong việc thi hành những biện pháp có hiệu quả nhằm chống bệnh sốt rét trong những năm 1961-1965, đã đồng ý viện trợ cho Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa số tiền 20 triệu rúp không phải hoàn lại và bảo đảm dùng số tiền đó để gửi sang Việt Nam một số chuyên gia và cán bộ y tế cần thiết, đồng thời cung cấp thuốc men, thuốc sát trùng, thiết bị và phương tiện vận tải.

Số lượng và thời hạn cung cấp các thứ nói trên cũng như việc gửi chuyên gia Liên Xô sẽ do các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và Liên Xô thỏa thuận quy định sau.

Điều 4

Số tiền vay nói trong điều 2 của Hiệp định này sẽ trả trong 15 năm, mỗi năm trả một phần bằng nhau, bắt đầu trả từ ngày 1 tháng 1 năm 1967; tiền lãi tính vào số tiền vay trong thời kỳ 1961-1965 sẽ trả trong thời gian 1967-1981 và cũng trả mỗi năm một phần bằng nhau; còn tiền lãi tính từ năm 1966 về sau sẽ trả trong quý I mỗi năm tiếp sau năm tính lãi.

Điều 5

Việc trả số tiền vay theo Hiệp định này và số tiền lãi tính vào tiền vay ấy sẽ do Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tiến hành bằng cách cung cấp hàng hóa của Việt Nam cho Liên Xô theo như Hiệp định thương mại Việt - Xô hiện hành.

Điều 6

Trong trường hợp giá thiết bị, vật liệu và hàng hóa cũng như chi phí về thăm dò địa chất và các công tác khác giúp đỡ về kỹ thuật ghi trong Hiệp định này, vượt quá số tiền cho vay, thì phía Việt Nam sẽ trả số tiền vượt quá đó bằng cách cung cấp hàng hóa Việt Nam cho Liên Xô theo như Hiệp định thương mại Việt – Xô hiện hành.

Điều 7

Để theo dõi việc sử dụng và thanh toán số tiền vay theo Hiệp định này và số tiền lãi tính vào tiền vay ấy, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam và Ngân hàng Quốc gia Liên Xô sẽ mở cho nhau những tài khoản vay đặc biệt bằng đồng rúp và cùng nhau quy định thể thức chuyên môn để thực hiện các tài khoản đó và thanh toán tiền vay.

Điều 8

Chính phủ Liên Xô bảo đảm việc các tổ chức Liên Xô sẽ giao cho các tổ chức Việt Nam những tài liệu và thông tin kỹ thuật cần thiết cho việc tổ chức sản xuất tại các xí nghiệp do Liên Xô giúp xây dựng theo Hiệp định này. Việc trao các tài liệu đó sẽ thực hiện theo nguyên tắc không phải trả tiền, phía Việt Nam chỉ trả cho các tổ chức có liên quan của Liên Xô những chi phí thực tế trong việc làm và trao các tài liệu đó.

Điều 9

Số lượng, ngành chuyên môn và hạn chuyên gia Liên Xô sang nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng như chuyên gia và công nhân Việt Nam sang Liên Xô nói trong Hiệp định này, sẽ do hai bên thỏa thuận quy định, theo những điều khoản ghi trong các Hiệp định Việt - Xô ngày 18 tháng 5 năm 1957 về việc gửi chuyên gia Việt Nam sang Liên Xô và chuyên gia Liên Xô sang Việt Nam để giúp đỡ về kỹ thuật và những việc khác và về học tập kỹ thuật sản xuất của các chuyên gia và công nhân Việt Nam và Liên Xô. Nhưng những chi phí về việc gửi các chuyên gia Liên Xô cũng như nhận chuyên gia và công nhân Việt Nam sẽ tính vào số tiền 430 triệu nói trên mà Chính phủ Liên Xô cho Chính phủ Việt Nam vay.

Điều 10

Các tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam và Liên Xô sẽ ký với nhau những hợp đồng quy định khối lượng, giá cả, thời hạn và những điều kiện cụ thể về việc

thực hiện các công tác khảo sát, thiết kế, cung cấp thiết bị và vật liệu cũng như tiến hành những sự giúp đỡ khác về kỹ thuật ghi trong Hiệp định này.

Điều 11

Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày ký.

Làm tại Mạc-tư-khoa, ngày 23 tháng 12 năm 1960, thành hai văn bản bằng tiếng Việt và tiếng Nga, cả hai văn bản đều có giá trị như nhau.

PHỤ LỤC 10

HIỆP ĐỊNH VỀ VIỆC CHÍNH PHỦ LIÊN BANG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA XÔ-VIỆT VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI VỀ KINH TẾ CHO CHÍNH PHỦ NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ, NGÀY 10 THÁNG 7 NĂM 1965. LƯU TẠI BỘ NGOẠI GIAO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Theo yêu cầu của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đối với Chính phủ Liên bang Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xô-viết về viện trợ không hoàn lại để phát triển nền kinh tế quốc dân của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và mong muốn củng cố hơn nữa quan hệ hữu nghị và mở rộng việc hợp tác kinh tế giữa hai nước, Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chính phủ Liên bang Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xô Viết đã thoả thuận về những điều dưới đây:

Điều 1

Chính phủ Liên bang Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xô-viết viện trợ không hoàn lại cho Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà về kinh tế bằng cách cung cấp hàng hoá từ Liên bang Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xô Viết sang nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong năm 1965 với trị giá khoảng 17,5 triệu rúp theo Phụ lục là một bộ phận không tách rời của Hiệp định này.

Hai bên đã thoả thuận sẽ gặp nhau vào quý IV năm 1965 để nghiên cứu yêu cầu của phía Việt Nam về việc Liên Xô giúp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà phát triển nền kinh tế quốc dân trong năm 1966.

Điều 2

Việc cung cấp hàng hoá từ Liên bang Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xô- viết sang nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà theo Hiệp định này sẽ thực hiện trên cơ sở các hợp đồng do các tổ chức ngoại thương Việt Nam và Liên Xô ký kết, theo giá cả và các điều kiện khác của Hiệp định thương mại Việt - Xô hiện hành.

Khi vận chuyển bằng đường sắt, hàng hoá sẽ cung cấp theo điều kiện Franco biên giới Xô – Trung hay biên giới Xô – Mông, khi vận chuyển bằng đường biển thì theo các điều kiện CIF cảng nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, đồng thời mọi phí tổn có liên quan đến việc cung cấp hàng hoá theo điều kiện Franco biên giới Xô –

Trung hay biên giới Xô – Mông và CIF cảng nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, sẽ tính vào số tiền viện trợ không hoàn lại ghi trong điều 1 của Hiệp định này.

Điều 3

Hiệp định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Làm tại Mạc-tư-khoa, ngày 10 tháng 7 năm 1965, thành hai bản bằng tiếng Việt và tiếng Nga, và hai bản đều có giá trị như nhau.